

Mục lục

Kiểm định giả thuyết kỳ vọng trên thị trường trái phiếu Việt Nam	<i>Nguyễn Thanh Hà, Phạm Thế Anh</i>	2
Sự phụ thuộc không gian của tham nhũng: Nghiên cứu thực nghiệm từ địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam	<i>Đặng Trung Chính, Lê Quang Cảnh, Nguyễn Hoàng Minh</i>	14
Các nhân tố tác động tới hành vi ra quyết định cải thiện môi trường của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam	<i>Lê Thanh Hà, Trần Thị Lan Phương</i>	24
Phân tích hiệu quả quy mô của nghề nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại tỉnh Phú Yên	<i>Lê Kim Long</i>	37
Nghiên cứu về phát triển kinh tế xanh nhằm hướng tới chiến lược tăng trưởng kinh tế bền vững: Trường hợp nghiên cứu điển hình tại tỉnh Thái Nguyên	<i>Đinh Hồng Linh, Nguyễn Thị Hằng</i>	46
Các yếu tố ảnh hưởng tới sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến của sinh viên Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số và COVID19	<i>Phạm Hồng Chương, Trần Quế Nhi, La Gia Long, Doãn Hà My, Vũ Tiến Đức, Phạm Thị Huyền</i>	58
Tăng cường khả năng đổi mới thanh đạm cho các doanh nghiệp Việt Nam: Vai trò của lãnh đạo chuyển đổi và khả năng quản trị tri thức của doanh nghiệp	<i>Lê Ba Phong</i>	68
Các động lực nội tại ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh	<i>Cảnh Chí Hoàng</i>	78
Tác động của một số yếu tố môi trường khởi nghiệp tới dự định khởi nghiệp	<i>Nguyễn Thu Thủy</i>	88
Nhân tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên trong các trường đại học	<i>Đỗ Anh Đức</i>	96
Sự sẵn sàng tham gia và hành vi đồng sáng tạo của khách hàng: một nghiên cứu trong du lịch trực tuyến tại Thành phố Hồ Chí Minh	<i>Trần Thị Tuyết Trinh, Nguyễn Mạnh Tuấn</i>	107

KIỂM ĐỊNH GIẢ THUYẾT KỲ VỌNG TRÊN THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM

Nguyễn Thanh Hà

Bộ môn Toán kinh tế - Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Email: hant_tkt@buh.edu.vn

Phạm Thế Anh

Khoa Kinh tế học – Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: pham.theanh@neu.edu.vn

Ngày nhận: 01/10/2020

Ngày nhận bản sửa: 22/01/2021

Ngày duyệt đăng: 15/4 /2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu trên thị trường trái phiếu chính phủ Việt Nam trong giai đoạn 2009 – 2019 để nghiên cứu cấu trúc kỳ hạn của lãi suất và kiểm định giả thuyết kỳ vọng. Kết quả chỉ ra rằng độ chênh lệch giữa lãi suất ngắn hạn và dài hạn có khả năng dự báo lượng thay đổi của lãi suất dài hạn trong tương lai và lợi nhuận tăng thêm khi nắm giữ trái phiếu dài hạn. Điều này hàm ý rằng giả thuyết kỳ vọng bị bác bỏ ở thị trường trái phiếu Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Dựa trên các kết quả này, một số hàm ý quan trọng sẽ được rút ra đối với các nhà đầu tư và cơ quan hoạch định chính sách tiền tệ.

Từ khóa: Cấu trúc kỳ hạn của lãi suất, giả thuyết kỳ vọng, đường cong lãi suất, lợi nhuận tăng thêm khi nắm giữ trái phiếu.

Mã JEL: G12

Testing the expectations hypothesis in the Vietnam bond market

Abstract:

This study utilizes the Vietnam government bond yield data from 2009 to 2019 to study the Term Structure of Interest Rates and to test the Expectations Hypothesis. The results show that the differences between interest rates are able to predict the changes in the long-term interest rates as well as the excess holding returns. This implies that the Expectations Hypothesis is rejected in the Vietnam bond market during the research period. Based on the findings, a number of important implications will be drawn for the investors and monetary policy makers.

Keywords: Term structure of interest rates, expectations hypothesis, yield curve, holding period return, excess holding return.

JEL code: G12

1. Giới thiệu

Cấu trúc kỳ hạn của lãi suất (The Term Structure of Interest Rates - TSIR) đo lường mối quan hệ giữa lợi suất của các chứng khoán không có rủi ro vỡ nợ nhưng khác nhau về thời hạn đáo hạn (Cox & cộng sự, 1985, 385). Do vậy, TSIR chứa thông tin về lãi suất, tỉ suất lợi nhuận và giúp định giá các loại trái phiếu. Thông tin từ TSIR cũng quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách trong việc đánh giá tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô đến nền kinh tế.

Có nhiều giả thuyết giải thích TSIR nhưng giả thuyết nổi tiếng nhất, được nghiên cứu nhiều nhất là giả thuyết kỳ vọng (Expectations Hypothesis – EH). EH cho rằng các thị trường trái phiếu có kỳ hạn khác nhau không tách biệt mà có mối quan hệ với nhau và nhà đầu tư lựa chọn đầu tư một trái phiếu chủ yếu là do lợi nhuận kỳ vọng chứ không phải là do kỳ hạn của nó. Hay nói cách khác, nếu một nhà đầu tư mua một trái

phiếu kỳ hạn một năm rồi sau đó quay vòng tiếp một năm nữa, thì tiền lãi anh ta thu được cũng bằng với trường hợp ngay từ đầu anh ta mua một trái phiếu kỳ hạn hai năm.

Việc kiểm tra EH bằng thực nghiệm có ý nghĩa quan trọng ở nhiều khía cạnh. Thứ nhất, nếu EH đúng thì nhà đầu tư không có cơ hội tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư trái phiếu. Thứ hai, nếu EH được chấp nhận thì chúng ta có thể dùng thông tin của TSIR để dự đoán lãi suất và lượng thay đổi của lãi suất. Thứ ba, nghiên cứu về EH cũng giúp các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ những bước chuyển của đường cong lợi suất và chính sách kinh tế.

Vì những lý do đó, EH thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Một số lượng lớn các nghiên cứu thực nghiệm với mục tiêu là kiểm tra sự phù hợp của EH đã được thực hiện từ những năm 1980 đến nay như Mankiw & Miron (1986), Shiller & McCulloch (1990), Campbell & Shiller (1991), Hardouvelis (1994), Jondeau & Ricart (1999), Longstaff (2000), Kuo & Enders (2004), Arac & Yalta (2015), v.v.

Tuy TSIR nói chung và kiểm tra EH bằng thực nghiệm nói riêng là một đề tài kinh điển nhưng các nghiên cứu trước đây chủ yếu được thực hiện với dữ liệu tại thị trường Mỹ và các nước phát triển, rất ít tại các nước đang phát triển. Đặc biệt, tại thị trường trái phiếu Việt Nam, hiện chưa có nghiên cứu nào về chủ đề kiểm tra EH bằng thực nghiệm.

Mục tiêu nghiên cứu của chúng tôi trong bài báo này là cung cấp bằng chứng thực nghiệm về việc chấp nhận hay bác bỏ EH với dữ liệu lợi suất trái phiếu Chính phủ Việt Nam. Từ đó, dựa trên các kết quả nghiên cứu, bài báo dự kiến đưa ra một số hàm ý chính sách đối với các cơ quan quản lý kinh tế vĩ mô cũng như các khuyến nghị về quyết định đầu tư đối với những tác nhân tham gia thị trường trái phiếu.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Gọi R_t^k là lợi suất của trái phiếu dài hạn trả lãi cố định (trái phiếu coupon) được mua tại thời điểm t và còn k giai đoạn nữa đến ngày đáo hạn, R_t là lãi suất ngắn hạn tại thời điểm t . Lợi nhuận nắm giữ một trái phiếu (còn k giai đoạn nữa đến ngày đáo hạn) từ thời điểm t đến thời điểm $t + 1$ được xác định như sau:

$$H_t^k = R_t^k - \frac{R_{t+1}^{k-1} - R_t^k}{R_{t+1}^{k-1}} \quad (1)$$

Khi lãi suất dài hạn ít biến động trong dài hạn, Mankiw (1986) xấp xỉ công thức (1) bằng công thức (2):

$$H_t^k \approx R_t^k - \frac{R_{t+1}^{k-1} - R_t^k}{\rho} \quad (2)$$

trong đó ρ là lãi suất dài hạn trung bình.

Lợi nhuận tăng thêm mà nhà đầu tư nhận được khi nắm giữ một trái phiếu dài hạn so với việc nắm giữ một trái phiếu ngắn hạn (Excess holding return - EHR) là:

$$EHR_t^k = H_t^k - R_t \approx (R_t^k - R_t) - \frac{R_{t+1}^{k-1} - R_t^k}{\rho} \quad (3)$$

Phần bù kỳ hạn là phần lợi nhuận tăng thêm mà nhà đầu tư kỳ vọng thu được khi nắm giữ một trái phiếu dài hạn thay vì ngắn hạn (Mankiw, 1986, 74). Do vậy, phần bù kỳ hạn được viết như sau:

$$\theta_t = E_t(EHR_t^k) = E_t(H_t^k - R_t) \quad (4)$$

trong đó E_t biểu diễn kỳ vọng có điều kiện dựa vào thông tin có sẵn tại thời điểm t .

EH cho rằng người nắm giữ trái phiếu không quan tâm nhiều đến thời gian đáo hạn của trái phiếu mà chỉ quan tâm đến lợi suất kỳ vọng của trái phiếu. Dù đầu tư vào các loại trái phiếu phi rủi ro có kỳ hạn khác nhau trong một thời gian nhất định, các nhà đầu tư kỳ vọng nhận được EHR bằng nhau hoặc khác nhau một hằng số khác 0. Do đó, phương trình (4) trở thành:

$$E_t H_t^k = R_t + \theta \quad (5)$$

với θ là phần bù kỳ hạn và là hằng số.

Theo Mankiw & Summers (1984), nghiệm của phương trình (1) và (4) là:

$$R_t^k = \theta + (1 - \gamma) \sum_{j=0}^{\infty} \gamma^j E_t R_{t+j} \quad (6)$$

với
$$\gamma = \frac{1}{1 + \rho}.$$

Như vậy, lãi suất dài hạn là tổng có trọng số của lãi suất ngắn hạn hiện tại và các lãi suất ngắn hạn kỳ vọng cộng với phần bù rủi ro (hằng số). Từ phương trình (4) ta có:

$$EHR_t^k = \theta + v_t \quad (7)$$

trong đó, v_t là sai số kỳ vọng (expectation error). Nếu nhà đầu tư không thể dự đoán được v_t bằng cách dựa vào thông tin tại thời điểm t , EH được hiểu là EH duy lý (rational expectations hypothesis) (Mankiw & Summers, 1984).

Từ phương trình (3) và (7) suy ra:

$$R_{t+1}^{k-1} - R_t^k = -\rho\theta + \rho(R_t^k - R_t) - \rho v_t \quad (8)$$

Phương trình (8) cho thấy nếu EH đúng thì chênh lệch giữa lãi suất dài hạn và ngắn hạn (spread) tác động cùng chiều đến lượng thay đổi của lãi suất dài hạn trong tương lai. Đây là cơ sở để chúng tôi kiểm tra EH bằng cách hồi qui lượng thay đổi của lãi suất dài hạn trong tương lai theo spread. Nếu EH đúng thì hệ số hồi qui của biến spread chính là lãi suất dài hạn trung bình ρ .

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Trong các thập kỷ qua, đã có nhiều nghiên cứu về TSIR cả về lý thuyết lẫn thực nghiệm, tập trung vào một số hướng như kiểm tra EH, tìm ra các nhân tố tác động đến cấu trúc kỳ hạn, khả năng của cấu trúc kỳ hạn trong việc dự báo một số biến kinh tế vĩ mô như lãi suất, lạm phát, tăng trưởng kinh tế... Trong các hướng nghiên cứu đó, kiểm tra EH nhận được sự quan tâm nhiều nhất. Có thể kể đến một số nghiên cứu tiêu biểu trong lĩnh vực này như Mankiw & Summers (1984), Mankiw & Miron (1986), Hardouvelis (1994), Jondeau & Ricart (1999), Longstaff (2000), Tabak (2009), Arac & Yalta (2015), Guidolin & Thornton (2018), v.v. Khi kiểm tra EH, các tác giả sử dụng đa dạng các phương pháp và mô hình kinh tế lượng, trong đó có hai phương pháp:

Thứ nhất, kiểm tra khả năng dự đoán lãi suất và lượng thay đổi của lãi suất trong tương lai bằng TSIR.

Trong quá trình kiểm tra EH bằng phương pháp này, các tác giả nhận thấy kết quả nghiên cứu thực nghiệm tồn tại “nghịch lý”, cụ thể, spread có tác động cùng chiều đến lượng thay đổi của lãi suất ngắn hạn (Mankiw & Miron, 1986; Campbell & Shiller, 1987; Fama, 1984, 1990; Fama & Bliss, 1987; Hardouvelis, 1988; Campbell, 1995) nhưng lại tác động ngược chiều đến lượng thay đổi của lãi suất dài hạn (Shiller, 1979; Shiller & cộng sự, 1983; Campbell & Shiller, 1991; Campbell, 1995). Chẳng hạn, sử dụng lợi suất trái phiếu ở thị trường Mỹ, các kết quả nghiên cứu của Campbell & Shiller (1991), Campbell (1995) đều cho thấy nếu lãi suất dài hạn lớn hơn lãi suất ngắn hạn, thì lãi suất ngắn hạn có xu hướng tăng lên nhưng lãi suất dài hạn lại có xu hướng giảm xuống. Sử dụng dữ liệu lợi suất kỳ hạn 3 tháng và 10 năm, Hardouvelis (1994) xem xét lại nghịch lý này bằng cách kiểm tra mối quan hệ giữa spread và lượng thay đổi của lãi suất ở các nước G7. Kết quả cho thấy nghịch lý chủ yếu xuất hiện ở Mỹ, Canada, Anh, Đức trong khi ở Pháp và Ý, spread vẫn tác động cùng chiều đến lượng thay đổi của lãi suất dài hạn.

Thứ hai, kiểm tra khả năng dự đoán EHR

Một số lượng nhỏ các nghiên cứu kiểm tra EH bằng cách kiểm tra khả năng dự đoán EHR. Mankiw (1986) sử dụng dữ liệu lợi suất trái phiếu coupon tại Mỹ, Canada, Anh, Đức và hồi qui EHR theo spread hoặc các biến trễ của nó bằng phương pháp OLS. Kết quả cho thấy ta không thể dự đoán EHR bằng các biến trễ của nó nhưng lại có thể dự đoán EHR bằng spread. Trong khi đó, khác với Mankiw (1986), Bekdache & Baum (2000) dùng cả hai loại dữ liệu lợi suất trái phiếu chiết khấu và trái phiếu coupon tại Mỹ và phương pháp GARCH-M để kiểm tra khả năng dự đoán EHR bằng spread. Kết quả cho thấy spread có tác động đến EHR, nghĩa là EH bị bác bỏ.

Thời gian gần đây, một số nghiên cứu kiểm định EH bằng cách sử dụng mô hình phi tuyến. Chẳng hạn, Guidolin & Thornton (2018) sử dụng các mô hình affine đối với dữ liệu lợi suất phi rủi ro Mỹ. Tuy nhiên, hiệu quả dự đoán lãi suất không có nhiều khác biệt so với cách tiếp cận truyền thống và EH vẫn bị bác bỏ như đa số các nghiên cứu. Cùng hướng tiếp cận affine dựa trên nghiên cứu của Hamilton (2001), Mili & cộng sự (2012) cho rằng cấu trúc kỳ hạn của lãi suất được xác định bằng mô hình hai nhân tố: lãi suất phi rủi ro và sự biến động của nó. Kết quả thực nghiệm cho thấy mối quan hệ phi tuyến giữa sự biến động của lãi suất và độ chênh lệch giữa lãi suất dài hạn - ngắn hạn ở thị trường Mỹ.

Shiller & McCulloch (1990, 670) tổng kết rằng: “các công trình thực nghiệm về TSIR đã cho thấy số lượng các nhà nghiên cứu chấp nhận EH ít hơn là bác bỏ nó”. Có một số nguyên nhân giải thích EH bị bác bỏ. Shiller (1979), Mankiw & Summers (1984) nhận thấy rằng khi lãi suất dài hạn lớn hơn lãi suất ngắn hạn, lãi suất dài hạn có xu hướng giảm xuống, từ đó đặt ra giả thuyết về sự phản ứng quá mức của lãi suất dài hạn đối với lãi suất ngắn hạn và nghi ngờ đó là nguyên nhân dẫn đến bác bỏ EH. Họ lập luận rằng, khi các nhà hoạch định chính sách công bố một chính sách nào đó, thị trường phản ứng mạnh dẫn đến kỳ vọng quá mức rằng lãi suất ngắn hạn sẽ tăng cao trong tương lai. Điều này dẫn đến lãi suất dài hạn tăng lên quá cao so với lãi suất ngắn hạn nên spread tăng nhiều hơn bình thường. Trong tương lai, lãi suất dài hạn sẽ giảm để điều chỉnh lại sự tăng lên quá mức trước đây, do đó, lượng thay đổi của lãi suất dài hạn là số âm. Như vậy, lượng thay đổi của lãi suất dài hạn có quan hệ ngược chiều với spread. Khi đó, phương trình (7) được viết lại thành:

$$R_{t+1}^{k-1} - R_t^k = -\frac{1-\gamma}{\gamma}\theta + \frac{1-\gamma}{\gamma}(R_t^k - R_t) - \frac{1-\gamma}{\gamma}v_t \quad (9)$$

Giải thích dưới góc độ toán học, lãi suất dài hạn phản ứng quá mức đối với lãi suất ngắn hạn nghĩa là $\gamma < \frac{1}{1+\rho}$ hay hệ số của spread trong phương trình (8) lớn hơn ρ thay vì bằng ρ như quan điểm của EH.

Tuy nhiên, Mankiw & Summers (1984) lại cho thấy sự bác bỏ EH và giả thuyết về sự phản ứng quá mức của lãi suất dài hạn đối với lãi suất ngắn hạn, do đó giả thuyết này không phải là nguyên nhân dẫn đến bác bỏ EH. Mankiw & Miron (1986) cũng đưa ra một giả thuyết khác giải thích sự bác bỏ EH gây được nhiều chú ý. Các tác giả kết luận rằng bằng chứng thực nghiệm ở Mỹ bác bỏ EH là do FED đã làm “mịn” (smooth) lãi suất khi ban hành chính sách tiền tệ và làm cho việc dự đoán lãi suất ngắn hạn trở nên khó khăn. Các tác giả cũng cho rằng khả năng dự đoán lãi suất của TSIR sẽ tăng lên trong giai đoạn lãi suất biến động và giảm khi ngân hàng trung ương thực hiện mục tiêu lãi suất, tức là làm ổn định lãi suất. Giả thuyết này được nhiều nghiên cứu ủng hộ như Hardouvelis (1988), Simon (1990), Gerlach & Smets (1997), và Aroska (2003).

Kể từ thập niên 1990, có một số bằng chứng thực nghiệm ủng hộ EH. Hsu & Kugler (1997) cho rằng “EH đã hồi sinh ở nước Mỹ” khi tìm ra kết quả rằng spread có thể dự báo lãi suất ngắn hạn. EH cũng tỏ ra phù hợp đối với dữ liệu lãi suất 3 tháng và 10 năm ở các nước G7 trong nghiên cứu của Hardouvelis (1994). Aroska (2003) nhận thấy EH phù hợp ở các thị trường tài chính mới phát triển gần đây hơn là các nước công nghiệp lâu đời. Tác giả này cho rằng nguyên nhân giải thích sự khác biệt này là ngân hàng trung ương ở các thị trường tài chính mới phát triển không làm mịn lãi suất như Mỹ.

Hầu hết các nghiên cứu được thực hiện với dữ liệu thị trường Mỹ. Tuy nhiên, thời gian gần đây, nhiều nghiên cứu kiểm tra EH tại các nước châu Âu và châu Á như Engsted & Tanggaard (1994) tại thị trường tiền tệ Đan Mạch, Dahlquist & Jonsson (1995) tại Thụy Điển, Gerlach & Smets (1997) tại 17 nước châu Âu, Aroska (2003) tại Philippines, Indonesia, Malaysia, Thụy Điển, Mỹ, v.v.

Mặc dù các nghiên cứu về TSIR, kiểm tra EH đã được thực hiện trong nhiều năm qua nhưng đề tài này vẫn hấp dẫn và được nghiên cứu đến ngày nay. Trong khi các nghiên cứu trước chủ yếu thực hiện tại Mỹ và các nước phát triển thì rất ít nghiên cứu tại các nước đang phát triển. Ở Việt Nam, về vấn đề cấu trúc kỳ hạn của lãi suất, hiện chỉ có một nghiên cứu là Tô Kim Ngọc (2010) với mục tiêu xây dựng đường cong lãi suất chuẩn của Việt Nam. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng dữ liệu đầu vào là các loại lãi suất ngắn hạn: lãi suất liên ngân hàng qua đêm, lãi suất thị trường mở 14 ngày, lãi suất liên ngân hàng 1 tháng bằng mô hình Vasicek (1977) một nhân tố nhằm xây dựng đường cong lãi suất chuẩn của Việt Nam. Như vậy, ở Việt Nam, chưa có một nghiên cứu nào có mục tiêu kiểm tra EH và ứng dụng của TSIR ở thị trường trái phiếu chính

phủ Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi kiểm tra EH bằng thực nghiệm dựa trên hai phương pháp được đề xuất bởi Mankiw & Summers (1984), Mankiw (1986) với dữ liệu lợi suất trái phiếu coupon ở các kỳ hạn khác nhau. Sở dĩ chúng tôi dùng nhiều phương pháp khác nhau là để kiểm tra sự thống nhất của các kết quả nghiên cứu thực nghiệm.

3.1.1. Kiểm tra khả năng dự đoán lượng thay đổi của lãi suất bằng cấu trúc kỳ hạn

Chúng tôi kiểm tra tác động của spread đến lượng thay đổi của lãi suất dài hạn trong tương lai. Dựa trên phương trình (8), mô hình hồi qui có dạng:

$$R_{t+1}^k - R_t^k = \alpha_1 + \alpha_2(R_t^k - R_t) + u_t \quad (10)$$

Phương trình (8) cho thấy nếu EH đúng thì hệ số hồi qui của spread trong mô hình (10) là ρ (lãi suất dài hạn trung bình), do đó chúng tôi kiểm định giả thuyết $\alpha_2 = \rho$ sau khi ước lượng. Nếu $\alpha_2 \neq \rho$ thì có cơ sở cho thấy sự bác bỏ EH với dữ liệu được quan sát.

Nếu EH và EH duy lý đúng thì nhà đầu tư không thể dự đoán được các tin tức trong sai số ngẫu nhiên u_t ở phương trình (10) từ các thông tin có sẵn tại thời điểm t , trong khi đó, $R_t^k - R_t$ là thông tin tại thời điểm t . Vì vậy, $R_t^k - R_t$ và sai số ngẫu nhiên u_t không tương quan với nhau do đó phương pháp OLS là phù hợp để ước lượng phương trình (10).

3.1.2. Kiểm tra khả năng dự đoán lợi nhuận tăng thêm khi nắm giữ trái phiếu dài hạn

Theo phương trình (8), nếu EH và EH duy lý đúng thì không thể dự đoán được EHR_t^k . Dựa trên cơ sở lý thuyết, chúng tôi kiểm tra khả năng dự đoán EHR_t^k của các giá trị trễ và spread. Nếu dự đoán được EHR_t^k thì EH bị bác bỏ.

$$EHR_t^k = \beta_0 + \beta_1 EHR_{t-1}^k + \beta_2 EHR_{t-2}^k + \dots + \beta_p EHR_{t-p}^k + u_t \quad (11)$$

$$EHR_t^k = \gamma_1 + \gamma_2(R_t^k - R_t) + u_t \quad (12)$$

Nếu các hệ số hồi qui trong các mô hình (11) và (12) có ý nghĩa thống kê thì có thể dự đoán được EHR, nghĩa là EH bị bác bỏ.

3.2. Dữ liệu và thống kê mô tả dữ liệu

3.2.1. Dữ liệu

Ở nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng dữ liệu lợi suất trái phiếu Chính phủ Việt Nam ở các kỳ hạn 1, 2, 3, 5 và 10 năm được Bloomberg tính toán và công bố theo ngày, từ ngày 8/6/2009 đến thời điểm nghiên cứu 31/12/2019. Các trái phiếu chính phủ được xem là không có rủi ro vỡ nợ và việc sử dụng lợi suất trái phiếu chính phủ để đo lường TSIR là phù hợp. Do có một số ngày trái phiếu không được giao dịch và lợi suất trái phiếu không được Bloomberg công bố trên thị trường nên chúng tôi quyết định tính trung bình các dữ liệu lợi suất theo ngày để có dữ liệu theo tuần. Tổng số quan sát trong nghiên cứu là 552.

Với k là lợi suất trái phiếu kỳ hạn k năm ($k = 1, 2, 3, 5, 10$), các biến số khác trong các phương trình (10) – (12) được tính toán và trình bày trong Bảng 1.

3.2.2. Thống kê mô tả dữ liệu

Hình 1 trình bày lợi suất trái phiếu với các kỳ hạn khác nhau. Thứ nhất, nhìn chung Hình 1 cho thấy các lợi suất ở các kỳ hạn khác nhau có xu hướng biến động cùng nhau. Do vậy, chúng ta có thể phỏng đoán rằng thị trường trái phiếu các kỳ hạn khác nhau là không độc lập, tách biệt nhau mà có sự gắn bó, liên hệ với nhau.

Thứ hai, lợi suất trái phiếu biến động khá mạnh, dao động từ 1,4% đến 13,9%. Lợi suất trái phiếu đạt giá trị cao nhất vào năm 2011. Đây là giai đoạn kinh tế Việt Nam gặp nhiều bất ổn sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2009, tỉ lệ lạm phát trong nước tăng mạnh lên mức 18,58% do hậu quả của những gói kích thích kinh tế thái quá và không hiệu quả trước đó. Thâm hụt ngân sách cao và nghĩa vụ trả nợ lớn cũng khiến nhu cầu phát hành trái phiếu Chính phủ tăng vọt trong thời gian này. Từ những năm 2013 trở lại đây, nhờ hạ dần được tỉ lệ lạm phát và kiểm soát tăng trưởng cung tiền tốt hơn, nền kinh tế Việt Nam có những bước phát

Bảng 1: Các biến được sử dụng trong nghiên cứu

Biến số	Kí hiệu	Công thức tính
Lợi nhuận tăng thêm khi nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu dài hạn	EHR_t^k	$EHR_t^k = R_t^k - R_t^1$ trong đó ρ là lợi suất trung bình của trái phiếu kỳ hạn k năm trong giai đoạn nghiên cứu.
Chênh lệch lãi suất	SPR_t^k	$SPR_t^k = R_t^k - R_t^1$
Lượng thay đổi lãi suất dài hạn	$d.R_t^k$	$d.R_t^k = R_{t+1}^k - R_t^k$

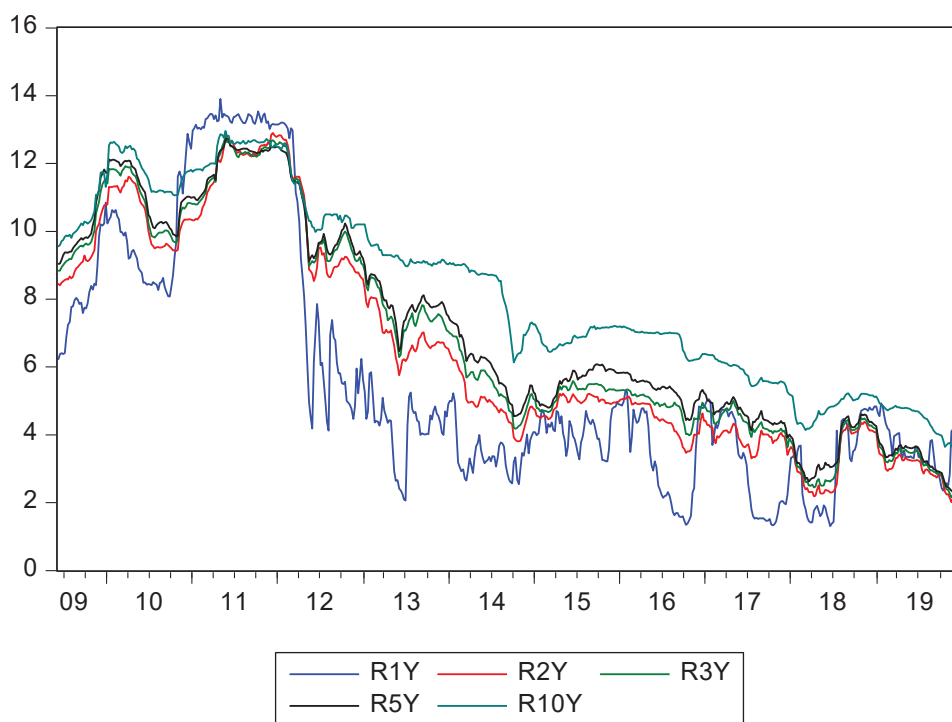
Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

triển tích cực, thị trường trái phiếu duy trì ổn định, giữ vững niềm tin của các nhà đầu tư và lợi suất trái phiếu có xu hướng giảm. Đến thời điểm nghiên cứu, lợi suất trái phiếu Chính phủ dài hạn chỉ còn khoảng 1,5%.

Thứ ba, lợi suất trái phiếu dài hạn lớn hơn lãi suất ngắn hạn hơn. Kỳ hạn càng tăng, lợi suất trái phiếu càng lớn tức là đường cong lợi suất có xu hướng dốc lên. Ngoài ra, nếu tính trung bình, lượng thay đổi của lợi suất ở các kỳ hạn đều là số âm chứng tỏ rằng nhìn chung trong cả giai đoạn nghiên cứu, lợi suất trái phiếu ở các kỳ hạn có xu hướng giảm nhiều hơn xu hướng tăng.

Bảng 2 mô tả một số thống kê cơ bản của các biến. Giá trị trung bình của EHR và spread tăng theo kỳ hạn nhưng độ lệch chuẩn của EHR và spread cũng tăng theo kỳ hạn. Điều này cho thấy khi kỳ hạn trái phiếu càng dài, độ rủi ro càng cao nên EHR và spread càng cao. Nếu tính trung bình, lượng thay đổi của lợi suất ở các kỳ hạn đều là số âm chứng tỏ rằng nhìn chung trong cả giai đoạn nghiên cứu, lợi suất trái phiếu ở các kỳ hạn có xu hướng giảm nhiều hơn xu hướng tăng.

Trước khi thực hiện các hồi quy, chúng tôi thực hiện kiểm định ADF với các chuỗi EHR_t^k và SPR_t^k (k

Hình 1: Đồ thị các lợi suất trái phiếu với các kỳ hạn khác nhau

Nguồn: Dữ liệu Bloomberg. Đồ thị được trích xuất từ phần mềm Eviews.
Ghi chú: Kí hiệu R1Y, R2Y, R3Y, R5Y, R10Y lần lượt là lợi suất trái phiếu kỳ hạn 1 năm, 2 năm, 3 năm, 5 năm và 10 năm.

= 2, 3, 5, 10) không có xu hướng với độ trễ tối ưu được lựa chọn dựa trên tiêu chuẩn AIC. Kết quả cho thấy chuỗi EHR_t^2 và SPR_t^2 dừng ở mức ý nghĩa 5%, còn các chuỗi EHR_t^k và SPR_t^k ($k = 3, 5, 10$) dừng ở mức ý nghĩa 10%. Đối với các chuỗi lợi suất, chúng tôi nhận thấy các chuỗi $R_t^1, R_t^2, R_t^3, R_t^5, R_t^{10}$ đều dừng ở dạng sai phân ở mức ý nghĩa 1%.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Kết quả kiểm tra khả năng dự đoán lượng thay đổi của lợi suất bằng TSIR

Sau khi ước lượng mô hình (10) bằng phương pháp OLS, chúng tôi nhận thấy sai số ở các phương trình hồi quy đều có hiện tượng tự tương quan. Do đó, chúng tôi đã ước lượng lại mô hình, làm cho sai số chuẩn vững hơn theo thủ tục được phát triển bởi Newey & West (1987). Kết quả ước lượng mới được trình bày

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Chỉ tiêu	R_t^k		$d.R_t^k$	
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
k = 1	5,673449	3,559145	-0,005205	0,399623
k = 2	6,522135	3,198383	-0,012559	0,146776
k = 3	6,877951	3,16085	-0,012969	0,138274
k = 5	7,117219	3,107835	-0,013086	0,132516
k = 10	8,236819	2,745807	-0,011139	0,104354
Chỉ tiêu	EHR_t^k		SPR_t^k	
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
k = 1				
k = 2	0,855486	1,501226	0,848686	1,498416
k = 3	1,211594	1,634103	1,204503	1,633254
k = 5	1,451020	1,703578	1,443771	1,703792
k = 10	2,569272	1,981898	2,563371	1,981477

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm Eviews.

Bảng 3: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị của các biến trong nghiên cứu

a: EHR_t^k, SPR_t^k

	EHR_t^k	SPR_t^k	Giá trị tới hạn ở mức ý nghĩa		
			10%	5%	1%
2 năm	-3,097660**	-3,068369**	-2,569522	-2,866595	-3,442054
3 năm	-2,795124*	-2,774091*	-2,569522	-2,866595	-3,442054
5 năm	-2,687601*	-2,675382*	-2,569522	-2,866595	-3,442054
10 năm	-2,588531*	-2,584424*	-2,569522	-2,866595	-3,442054

b: $d.R_t^k$

	Thống kê kiểm định	Giá trị tới hạn ở mức ý nghĩa		
		10%	5%	1%
1 năm	-15,58048***	-2,569517	-2,866585	-3,442032
2 năm	-5,461186***	-2,569559	-2,866663	-3,442209
3 năm	-14,08796***	-2,569512	-2,866576	-3,442011
5 năm	-9,839773***	-2,569522	-2,866595	-3,442054

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm Eviews.

Ghi chú: *, **, *** hàm ý bác bỏ giả thuyết về nghiệm đơn vị ở mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.

trong Bảng 4.

Bảng 4 cho thấy các hệ số góc đều là số âm và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% (khi $k = 2, 3$), 5% (khi $k = 5$) hay 10% ($k = 15$) chứng tỏ spread có tác động ngược chiều đến lượng thay đổi của lợi suất dài hạn trong tương lai. Kết quả này không trùng khớp với quan điểm của EH. Như vậy, “ngịch lý” về việc spread tác động ngược chiều đến lượng thay đổi của lợi suất dài hạn có ở các nghiên cứu trước như Shiller (1979), Shiller & cộng sự (1983), Mankiw & Summers (1984), Mankiw (1986), Campbell & Shiller (1991) đã tiếp tục xuất hiện ở nghiên cứu này.

Khi kiểm định cặp giả thuyết $H_0: \alpha_2 \leq \rho$ và đối thuyết $H_1: \alpha_2 > \rho$, chúng tôi nhận thấy không đủ cơ sở để bác bỏ H_1 ở các mức ý nghĩa truyền thống. Điều này cho thấy giả thuyết về sự phản ứng quá mức của lãi suất dài hạn đối với lãi suất ngắn hạn bị bác bỏ. Điều này hàm ý rằng giả thuyết lãi suất dài hạn phản ứng quá mức đối với lãi suất ngắn hạn không phải là nguyên nhân giải thích vì sao EH bị bác bỏ. Kết quả này giống

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình hồi qui chuỗi $d.R_t^k$ theo spread bằng ma trận Newey – West

$d.R_t^k = \alpha_1 + \alpha_2 SPR_t^k + u_t$				
	k = 2	k = 3	k = 5	k = 10
1	0,00858 (0,010571)	0,006608 (0,010903)	0,004447 (0,011165)	0,004546 (0,011106)
2	-0,024766*** (0,006955)	-0,016183*** (0,00582)	-0,012099** (0,005313)	-0,006108* (0,003178)
R ²	0,063667	0,036399	0,024108	0,013437

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm Eviews

Chú thích: Giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn của hệ số ước lượng;

, **, * hàm ý hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.*

với nghiên cứu của Mankiw & Summers (1984).

Kết quả nghiên cứu ở trên cho thấy độ chênh lệch lãi suất có tác động ngược chiều đến lượng thay đổi của lãi suất dài hạn trong tương lai, nghĩa là nếu độ chênh lệch lãi suất dương (hệ số góc của đường cong lãi suất dương hay đường cong lãi suất dốc lên) thì lượng thay đổi của lãi suất dài hạn trong tương lai là số âm (lãi suất dài hạn giảm xuống). Như vậy, một đường cong lợi suất dốc lên phản ánh thị trường kỳ vọng lãi suất dài hạn trong tương lai sẽ giảm xuống.

Nói thêm rằng tuy spread có khả năng dự đoán lượng thay đổi của lợi suất dài hạn trong tương lai nhưng hệ số xác định của các mô hình rất thấp (dưới 10%) cho thấy khả năng dự đoán lãi suất bằng TSIR rất thấp.

4.1.2. Kết quả kiểm tra khả năng dự đoán chuỗi EHR_t^k

Kết quả kiểm tra sự tự tương quan của chuỗi EHR_t^k

Sau khi xem xét biểu đồ ACF và PACF của các chuỗi EHR_t^k ($k = 2, 3, 5, 10$), chúng tôi ước lượng quá trình AR(3) đối với các chuỗi EHR_t^k . Kết quả ước lượng AR(3) đối với các chuỗi EHR_t^k trong Bảng 4 cho thấy các hệ số của các biến trễ đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Khi chúng tôi thực hiện kiểm định Breusch – Godfrey về hiện tượng tự tương quan của phần dư với độ trễ từ 1 đến 15, kết quả cho thấy chưa tìm thấy hiện tượng tự tương quan trong phần dư của các mô hình AR(3).

Hệ số ứng với các biến trễ của các chuỗi EHR_t^k đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, hệ số xác định của các mô hình đều rất lớn (lớn hơn 0,9) cho thấy ta có thể dự đoán EHR_t^k bằng các biến trễ bậc 1, 2, 3 của nó và khả năng dự đoán rất cao. Điều này không trùng hợp với tư tưởng của EH và EH duy lý.

Kết quả kiểm tra tác động của spread đến EHR_t^k

Chúng tôi tiếp tục kiểm tra khả năng dự đoán EHR_t^k bằng biến spread. Sau khi thực hiện hồi qui các chuỗi EHR_t^k theo spread bằng phương pháp OLS, các kiểm định sau ước lượng cho thấy sai số của mô hình

có hiện tượng tự tương quan. Để đảm bảo tính tin cậy trong các suy diễn thống kê, chúng tôi khắc phục hiện tượng tự tương quan bằng việc điều chỉnh sai số chuẩn vững theo thủ tục được phát triển bởi Newey & West (1987). Kết quả ước lượng mới trình bày ở Bảng 6.

Các hệ số của biến spread đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% cho thấy tác động của spread đến EHR_t^k . Ngoài ra, hệ số xác định của tất cả các mô hình hồi qui đều rất cao (lớn hơn 0,99). Vì vậy, có thể kết luận rằng spread có khả năng dự đoán EHR và khả năng dự đoán rất cao, điều này mâu thuẫn với quan điểm của EH và EH duy lý. Vì vậy, đây là một bằng chứng cho thấy EH và EH duy lý bị bác bỏ. Kết quả này trùng hợp với một số nghiên cứu trước như Mankiw (1986) hay Bekdache & Baum (2000).

Bảng 5: Kết quả kiểm định tự tương quan của các chuỗi EHR_t^k

$$EHR_t^k = \beta_0 + \sum_{j=1}^3 \beta_j EHR_{t-j}^k + u_t$$

	k = 2	k = 3	k = 5	k = 10
β_0	0,662107 (0,475651)	0,9593* (0,578558)	1,176523* (0,628897)	2,335372*** (0,759536)
β_1	1,150403*** (0,042555)	1,165918*** (0,042581)	1,192524*** (0,042516)	1,241965*** (0,042609)
β_2	-0,312629*** (0,063767)	-0,31346*** (0,064274)	-0,349755*** (0,064785)	-0,37717*** (0,06627)
β_3	0,12573*** (0,042671)	0,11809*** (0,042692)	0,130277*** (0,042627)	0,112687*** (0,042686)
R^2	0,928656	0,942443	0,947724	0,960236

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm Eviews.

Ghi chú: Giá trị trong dấu ngoặc đơn phía dưới hệ số ước lượng là sai số chuẩn của chúng.

*, *** hàm ý hệ số hồi qui có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%, 1%.

Ở một góc độ khác, kiểm định về dấu của hệ số hồi qui cho thấy tất cả các hệ số góc trong các mô hình đều là số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% suy ra spread tác động cùng chiều đến EHR. Kết quả này phản ánh rằng độ chênh lệch giữa lãi suất dài hạn và ngắn hạn càng lớn, các nhà đầu tư đang nắm giữ các trái phiếu dài hạn đòi hỏi lợi nhuận tăng thêm càng nhiều. Ngoài ra, độ lớn của các hệ số ước lượng ứng với biến spread ở các mô hình hồi qui xấp xỉ bằng 1 còn cho thấy nếu độ chênh lệch lãi suất tăng 1 điểm % thì EHR_t^k tăng tương ứng gần 1 điểm %.

Hệ số xác định của các mô hình rất lớn cho thấy độ chênh lệch lãi suất đóng góp một tỉ trọng rất lớn vào sự biến động của EHR. Theo phương trình (3), EHR gồm hai phần: độ chênh lệch lợi suất và bội số của lượng thay đổi của lợi suất dài hạn, trong đó lượng thay đổi của lợi suất dài hạn trong cả giai đoạn nghiên cứu là rất thấp. Như vậy, khi nắm giữ trái phiếu dài hạn, nhà đầu tư chủ yếu dựa vào thông tin về độ chênh

Bảng 6: Kết quả ước lượng mô hình hồi qui chuỗi EHR_t^k theo spread bằng ma trận Newey – West

$$EHR_t^k = \gamma_1 + \gamma_2 SPR_t^k + u_t$$

	k = 2	k = 3	k = 5	k = 10
γ_1	-0,001316 (0,001621)	-0,000961 (0,001585)	-0,000625 (0,001569)	-0,000552 (0,001348)
γ_2	1,003797*** (0,001066)	1,002353*** (0,000846)	1,0017*** (0,000747)	1,000742*** (0,000386)
R^2	0,99979	0,999854	0,999883	0,99996

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm Eviews.

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn của hệ số ước lượng;

*** hàm ý hệ số hồi qui có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%.

lệch lợi suất để tính toán EHR. So với lượng thay đổi của lợi suất dài hạn, TSIR là nhân tố có tác động nhiều nhất đến EHR.

So sánh các mô hình, chúng tôi cũng nhận thấy khi k càng lớn, hệ số xác định của mô hình càng tăng lên, tức là kỳ hạn càng dài, khả năng dự đoán EHR của TSIR càng tăng.

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Dù kiểm tra EH bằng hai phương pháp khác nhau, chúng tôi tìm thấy kết quả thống nhất rằng EH bị bác bỏ với dữ liệu lợi suất ở thị trường trái phiếu Việt Nam. Một trong những kết quả đáng chú ý của nghiên cứu này là độ chênh lệch lãi suất có tác động ngược chiều đến lượng thay đổi của lãi suất dài hạn trong tương lai và điều này ngược lại với quan điểm của EH. Theo kết quả ước lượng, nếu lãi suất dài hạn lớn hơn lãi suất ngắn hạn thì trong tương lai, lãi suất dài hạn có xu hướng giảm thay vì tăng như EH chỉ ra. Kết quả này phản ánh đúng diễn biến của lợi suất trái phiếu trên thị trường trong giai đoạn nghiên cứu. Cụ thể, lợi suất dài hạn thường cao hơn lợi suất ngắn hạn và lãi suất dài hạn nhìn chung có xu hướng giảm.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy chúng ta có thể dự đoán được EHR bằng những thông tin như giá trị trong quá khứ của nó, spread.

Kiểm định một số nguyên nhân có khả năng giải thích cho việc bác bỏ EH đã được đề cập ở một số nghiên cứu trước đây, chúng tôi bác bỏ giả thuyết lãi suất dài hạn phản ứng quá mức đối với lãi suất ngắn hạn. Do vậy, giả thuyết này không thể là nguyên nhân khiến EH bị bác bỏ. Mankiw & Miron (1986) cho rằng việc ngân hàng trung ương giữ ổn định lãi suất sẽ là nguyên nhân làm cho lãi suất khó dự đoán và EH bị bác bỏ. Khi kiểm tra trung bình của chuỗi $d.R_t^k$, ($k = 2, 3, 5, 10$), chúng tôi nhận thấy các chuỗi này có trung bình gần bằng 0 nên chúng tôi cũng nghi ngờ đây có thể là nguyên nhân dẫn đến khả năng dự đoán lãi suất dài hạn thấp của TSIR.

4.3. Một số hàm ý rút ra từ kết quả nghiên cứu

Thứ nhất, các lợi suất trái phiếu ở các kỳ hạn biến động cùng nhau theo một xu hướng chung. Khi các nhà hoạch định chính sách điều tiết trực tiếp lãi suất ngắn hạn, lãi suất dài hạn cũng sẽ biến động cùng xu thế và tác động đến tổng cầu. Đây là cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ đối với hoạt động sản xuất của nền kinh tế vĩ mô. Ngoài ra, theo kết quả nghiên cứu, do độ chênh lệch lãi suất có thể tác động đến lãi suất dài hạn nên các nhà làm chính sách có thể chiết xuất thông tin kỳ vọng của thị trường về lãi suất dài hạn từ cấu trúc kỳ hạn của lãi suất. Nếu lãi suất dài hạn cao hơn lãi suất ngắn hạn thì điều này đang phản ánh rằng thị trường kỳ vọng lãi suất dài hạn sẽ giảm trong tương lai.

Thứ hai, nếu EH đúng, lợi nhuận khi đầu tư vào các loại trái phiếu có kỳ hạn khác nhau là như nhau. Vì vậy, việc bác bỏ EH ở thị trường trái phiếu Việt Nam đề xuất một cơ hội kinh doanh bằng cách đầu tư vào trái phiếu. Khi lãi suất dài hạn lớn hơn lãi suất ngắn hạn thì nhà đầu tư nên đầu tư vào trái phiếu dài hạn. Điều này không chỉ vì nhà đầu tư nhận được lợi suất coupon trên trái phiếu dài hạn cao hơn trên trái phiếu ngắn hạn, mà còn bởi lãi suất dài hạn trong tương lai sẽ giảm. Ngược lại, khi lãi suất dài hạn thấp hơn so với lãi suất ngắn hạn, nhà đầu tư nên mua trái phiếu ngắn hạn.

Thứ ba, kết quả thực nghiệm cho thấy nhà đầu tư và nhà phát hành trái phiếu có thể dự đoán EHR bằng các giá trị trễ trong quá khứ và mức chênh lệch lãi suất.

5. Kết luận

Nghiên cứu này sử dụng các cách khác nhau để kiểm định giả thuyết kỳ vọng về sự phụ thuộc của lãi suất ngắn hạn trong tương lai vào lãi suất dài hạn hiện tại. Các kết quả phân tích định lượng với dữ liệu thị trường trái phiếu chính phủ Việt Nam cho thấy sự bác bỏ EH. Sự thống nhất ở các kết quả thực nghiệm đã làm tăng tính tin cậy của các kết quả được cung cấp.

Sự bác bỏ EH đối với dữ liệu ở thị trường trái phiếu Việt Nam tiếp tục đóng góp một kết quả khá đồng nhất với phần lớn các nghiên cứu trên thế giới trước đây. Nếu như các nghiên cứu ở các thị trường tài chính, ngoại trừ nước Mỹ, ủng hộ EH thì nghiên cứu này lại tìm ra bằng chứng ngược lại. Đây rõ ràng là một kết quả thú vị và mới mẻ đối với thị trường trái phiếu Chính phủ ở một nước đang phát triển như Việt Nam.

Chúng tôi đã cố gắng tìm kiếm một số nguyên nhân có thể giải thích cho hiện tượng này và nghi ngờ rằng

việc bác bỏ EH là do sự ổn định lãi suất trong dài hạn. Từ đó chúng tôi đặt ra giả định rằng, nếu lãi suất có sự biến động lớn trong thời gian tới, EH có thể được chấp nhận.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng dữ liệu độ chênh lệch giữa các lãi suất trái phiếu trung hạn và dài hạn. Trong khi đó, độ chênh lệch giữa các lãi suất ngắn hạn chưa được phân tích. Đây là một gợi ý cho các nhà nghiên cứu tiếp tục mở rộng đề tài này. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng để lại nhiều vấn đề chưa được giải đáp, chẳng hạn như việc đi tìm các nguyên nhân dẫn đến sự bác bỏ EH. Với vai trò là nghiên cứu đầu tiên về chủ đề kiểm tra giả thuyết kỳ vọng tại thị trường trái phiếu Việt Nam, nghiên cứu này cũng mở ra nhiều hướng nghiên cứu khác, sâu hơn cần được tiếp tục làm rõ..

Tài liệu tham khảo

- Arac, A & Yalta, A. Y. (2015), 'Testing the expectations hypothesis for the Eurozone: A nonlinear cointegration analysis', *Finance Research Letters*, 15, 41 – 48.
- Aroska, N. (2003), 'Essays on the term structure of interest rates', *PhD dissertation*, The Ohio State University.
- Bekdache, B. & Baum, C. F. (2000), 'Modeling Fixed Income Excess Returns', *Working Papers in Economics*, 216, 1-33.
- Campbell, J. Y. & Shiller, R. J. (1987), 'Cointegration and tests of present value models', *Journal of political economy*, 95 (5), 1062-1088.
- Campbell, J. Y. & Shiller, R. J. (1991), 'Yield Spreads and Interest Rate Movements: A Bird's Eye View', *The Review of Economic Studies*, 58 (3), 495-514.
- Campbell, J. Y. (1995), 'Some lessons from the yield curve', *Journal of Economic Perspectives*, 9 (3), 129-152.
- Cox, J. C., Ingersoll, J. E., & Ross, S. A. (1985), 'A Theory of the Term Structure of Interest', *Econometrica*, 53 (2), 385-407.
- Dahlquist, M. & Jonsson, G. (1995), 'The information in Swedish short-maturity forward rates', *European Economic Review*, 39, 1115-1131.
- Engsted, T. & Tangaard, C. (1994), 'Cointegration and the US term structure', *Journal of Banking and Finance*, 18, 167-181.
- Fama, E. F. (1984), 'The information in the term structure', *Journal of Financial Economics*, 13, 509-528.
- Fama, E. F. (1990), 'Term-structure forecasts of interest rates, inflation and real returns', *Journal of Monetary Economics*, 25 (1), 59-76.
- Fama, E. F. & Bliss, R. R. (1987), 'The information in long – maturity forward rates', *The American Economic Review*, 680 – 692.
- Gerlach, S. & Smets, F. (1997), 'The term structure of Euro-rates: some evidence in support of the expectations hypothesis', *Journal of International Money and Finance*, 16(2), 305-321.
- Guidolin, M., & Thornton, D. L. (2018), 'Predictions of short-term rates and the expectations hypothesis', *International Journal of Forecasting*, 34(4), 636-664.
- Hamilton, J. D. (2001), 'A parametric approach to flexible nonlinear inference' *Econometrica*, 69, 537–73.
- Hardouvelis, G. A. (1988), 'Economic News, Exchange Rates and Interests Rates', *Journal of International Money and Finance*, 7, 23-35.
- Hardouvelis, G. A. (1994), 'The term structure spread and future changes in long and short rates in the G7 countries: Is there a puzzle?', *Journal of Monetary Economics*, 33, 255-283.
- Hsu, C. & Kugler, P. (1997), 'The Revival of the Expectations Hypothesis of the US Term Structure of Interest Rates', *Economics Letters*, 55, 115-120.
- Jondeau, E. & Ricart, R. (1999), 'The expectations hypothesis of the term structure: tests on US, German, French, and UK Euro-rates', *Journal of International Money and Finance*, 18, 725-750.

-
- Kuo, S-H & Enders, W. (2004), 'The term structure of Japanese interest rates', *Journal of the Japanese and International Economies*, 18 (1), 84-98.
- Longstaff, F. A. (2000), 'The term structure of very short-term rates: New evidence for the expectations hypothesis', *Journal of Financial Economics*, 58, 397-415.
- Mankiw, N. G. (1986), 'The term structure of interest rates revisited', *Brookings Papers on Economic Activity*, 61 – 110.
- Mankiw, N. G. & Miron, J. A. (1986), 'The Changing Behavior of the Term Structure of Interest Rates', *The Quarterly Journal of Economics*, 101 (2), 211-228.
- Mankiw, N. G. & Summers, L. H. (1984), 'Do Long-Term Interest Rates Overreacted to Short-Term Interest Rates?', *Brookings Papers on Economic Activity*, 223-242.
- Mili, M., Sahut, J. M., & Teulon, F. (2012), 'New evidence of the expectation hypothesis of interest rates: a flexible nonlinear approach', *Applied Financial Economics*, 22(2), 165-176.
- Newey, W. K. & West, K. D. (1987), "Hypothesis testing with efficient method of moments estimation", *International Economic Review*, 777-787.
- Shiller, R. J. (1979), 'The volatility of long-term interest rates and expectations models of the term structure', *Journal of Econometrics*, 16, 71-87.
- Shiller, R. J., Campbell, J. Y, Schoenholtz, K. L. & Weiss, L. (1983), 'Forward rates and future policy: Interpreting the term structure of interest rates', *Brookings Papers on Economic Activity*, 1, 173-217.
- Shiller, R. J. & McCulloch, J. H. (1990), 'The Term Structure of Interest Rates', *The Handbook of Monetary Economics*, 627 – 722.
- Simon, D. P. (1990), 'Expectations and the treasury bill-Federal funds rate spread over recent monetary policy regimes', *Journal of Finance*, 45, 467-477.
- Tabak, B. (2009), 'Testing the expectations hypothesis in the Brazilian term structure of interest rates: a cointegration analysis', *Applied Economics*, 41 (21), 2681 – 2689.
- Tô Kim Ngọc (2010), 'Xây dựng đường cong lãi suất chuẩn của Việt Nam', *Tạp chí Ngân hàng*, 14, 18-25.
- Vasicek, O. (1977), 'An equilibrium characterization of the term structure', *Journal of financial economics*, 5(2), 177-188.

SỰ PHỤ THUỘC KHÔNG GIAN CỦA THAM NHŨNG: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TỪ ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH Ở VIỆT NAM

Đặng Trung Chính

Học viên cao học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: dangtrungchinh95@gmail.com

Lê Quang Cảnh

Viện Phát triển Bền vững, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: canh@neu.edu.vn

Nguyễn Hoàng Minh

Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hoangminh@ktpt.edu.vn

Ngày nhận: 01/9/2020

Ngày nhận bản sửa: 21/12/2020

Ngày duyệt đăng: 15/4/2021

Tóm tắt:

Sự phụ thuộc không gian của tham nhũng là một vấn đề đang được tập trung nghiên cứu trong những năm gần đây, nhưng kết quả còn chưa thống nhất. Bài viết này sử dụng mô hình hồi quy kinh tế lượng không gian với số liệu mảng nhằm tìm hiểu sự phụ thuộc và yếu tố giải thích cho sự phụ thuộc không gian của tham nhũng giữa các địa phương ở Việt Nam. Sử dụng số liệu từ khảo sát Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và Tổng cục Thống kê, kết quả nghiên cứu khẳng định có sự phụ thuộc không gian của tham nhũng giữa các địa phương, và nó được giải thích thông qua sự di chuyển con người, luân chuyển hàng hóa giữa các địa phương và minh bạch. Phát hiện này bổ sung thêm hiểu biết về sự phụ thuộc không gian của tham nhũng, đồng thời cung cấp bằng chứng thực nghiệm mới nhằm đề xuất chính sách phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.

Từ khóa: Phụ thuộc không gian, kinh tế lượng không gian, tham nhũng.

JEL Code: C23, D73, O18

Spatial dependence of corruption: Empirical evidence from Vietnam

Abstract:

The spatial dependence of corruption has become an important academic trend in recent years, yet the findings are inconsistent. Using spatial econometric regression model for panel data, this study seeks to shed light on the spatial dependence of corruption and its explanatory factors among provinces of Vietnam. With data from the Provincial Competitiveness Index (PCI) and General Statistic Office of Vietnam, empirical results confirm that the spatial dependence of corruption exists, and can be explained by migration, interprovincial freight, and transparency. These empirical findings provide better knowledge on the issue as well as implications for the anti-corruption agenda in Vietnam.

Keywords: Spatial dependence, spatial econometric, corruption.

JEL Codes: C23, D73, O18

1. Giới thiệu

Tham nhũng là một chủ đề thu hút không chỉ giới học giả tập trung nghiên cứu mà cả sự quan tâm của các nhà quản lý, tổ chức quốc tế tham gia phòng, chống tham nhũng (Jain, 2001). Tuy còn một số ý kiến trái chiều về tác động của tham nhũng nhưng giả thuyết tham nhũng hợp lý thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hiện đã không còn phù hợp. Thay vào đó, tham nhũng gây ra nhiều biến dạng trong nền kinh tế (Burguet & cộng sự, 2018), và cản trở quá trình hiện đại hóa đất nước (Klitgaard, 1988). Chính vì vậy, phòng chống tham nhũng luôn là những ưu tiên của các quốc gia trên con đường phát triển.

Việt Nam là quốc gia tích cực, có nhiều sáng kiến và nỗ lực phòng chống tham nhũng. Hệ thống pháp luật phòng chống tham nhũng ngày càng được hoàn thiện nhằm thu hẹp khoảng tự do của chính sách, cải cách hành chính làm giảm sự tùy nghi của cán bộ công chức trong thực hiện công vụ, thực thi phòng chống xung đột lợi ích nhằm giảm tham nhũng dựa trên sự cấu kết giữa doanh nghiệp với công chức,... Dù vậy, kết quả phòng chống tham nhũng ở Việt Nam vẫn chưa được như kỳ vọng, được phản ánh qua việc Chỉ số cảm nhận tham nhũng (do Tổ chức Minh bạch Quốc tế thực hiện) của Việt Nam vẫn đứng thứ 117/180 quốc gia tham gia xếp hạng (Transparency International, 2020).

Tuy tham nhũng là một chủ đề hàn lâm được quan tâm tại Việt Nam, nhưng hầu hết nghiên cứu trong những năm gần đây tập trung vào cấp độ doanh nghiệp nhằm tận dụng các số liệu khảo sát mới như Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và USAIDS thực hiện hoặc ở cấp độ cá nhân trong Khảo sát Hiệu quả Quản trị Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) do UNDP thực hiện. Việc Việt Nam chưa có chính sách ứng phó với tham nhũng theo không gian là kết quả và bằng chứng cho thấy sự phụ thuộc về không gian của tham nhũng là một vấn đề quan trọng và cấp thiết, cần được nghiên cứu.

Bài viết này tìm hiểu sự phụ thuộc không gian của tham nhũng ở các địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam. Cụ thể, bài viết trả lời hai câu hỏi nghiên cứu: (i) Tham nhũng ở các địa phương cấp tỉnh có phụ thuộc về không gian hay không; và (ii) Những nhân tố nào giải thích cho sự phụ thuộc không gian tham nhũng? Sử dụng dữ liệu thu thập Tổng cục Thống kê và số liệu khảo sát Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thường niên, nghiên cứu chỉ ra rằng: (i) Có sự phụ thuộc không gian của tham nhũng giữa các địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam; (ii) Sự phụ thuộc được giải thích thông qua di chuyển con người (xuất cư), luân chuyển hàng hóa và minh bạch. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm đóng góp vào hiểu biết về tham nhũng nói chung và sự phụ thuộc không gian của tham nhũng nói riêng, đồng thời cung cấp dẫn chứng cho việc xây dựng chính sách phòng chống tham nhũng dựa trên hạn chế sự phụ thuộc không gian của tham nhũng ở Việt Nam.

Bài viết này được cấu trúc như sau: Tiếp theo phần giới thiệu, mục 2 đề cập tổng quan nghiên cứu trong đó nhấn mạnh tới nghiên cứu về tham nhũng và sự phụ thuộc không gian của tham nhũng. Mục 3 trình bày về phương pháp nghiên cứu sử dụng bao gồm mô hình kinh tế lượng không gian, xây dựng ma trận trọng số không gian, hệ số Moran's I, phân tích tác động trực tiếp và gián tiếp, và mô hình ước lượng thực nghiệm. Mục 4 đề cập tới kết quả ước lượng và kiểm định. Mục 5 trình bày các khuyến nghị và kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu về tham nhũng

Trên thế giới, tham nhũng đã và đang được nghiên cứu từ góc nhìn của cả kinh tế học, chính trị học, quản trị học và cả địa lý học. Không chỉ tập trung tìm hiểu tác động của tham nhũng lên nền kinh tế (Gray & Kaufmann, 1998; Leff, 1964; Mauro, 1995), nhiều nghiên cứu đã tìm hiểu những nguyên nhân dẫn đến tham nhũng (Bliss & di Tella, 1997; Iwasaki & Suzuki, 2012) cũng như các giải pháp và chiến lược chống tham nhũng (Ades & di Tella, 1997; Gregory, 2016; Quah, 2017). Kết quả thu được tuy còn một số điểm không thống nhất nhưng nhìn chung đều chỉ ra rằng tham nhũng gây hại cho nền kinh tế trong dài hạn và do đó, cần phải phòng chống tham nhũng. Mặc dù vậy, hầu hết các nghiên cứu đều ngầm định rằng tham nhũng tại một quốc gia không có ảnh hưởng quốc gia khác (Ortega & cộng sự, 2010). Cùng với sự phát triển của kinh tế lượng không gian, giả thuyết này bị nhiều học giả phê phán và mở ra một hướng nghiên cứu mới về tham nhũng, đó là sự phụ thuộc không gian của tham nhũng với những nghiên cứu tiên phong như (Becker & cộng sự, 2009).

Tại Việt Nam, ảnh hưởng của các nhóm lợi ích và những vụ án tham nhũng đặc biệt lớn như PMU 18 năm 2006 đã thử thách khả năng xử lý tham nhũng của Chính phủ (Tromme, 2016). Những sự kiện như

vậy khiến cho phòng chống tham nhũng càng được quan tâm và nghiên cứu thuộc chủ đề này cũng ngày một phong phú. Bối cảnh nền kinh tế đang chuyển đổi, tăng trưởng nhanh đi kèm với tham nhũng diễn biến phức tạp đòi hỏi những phương pháp mới mẻ và sáng tạo hơn trong đo lường tham nhũng. Việt Nam trở thành môi trường lý tưởng để thử nghiệm những phương pháp đo mới (Tromme, 2016), chẳng hạn như PCI, Chỉ số PAPI và Phong vũ biểu Tham nhũng Việt Nam (VCB). PCI được xây dựng từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp thường niên trong khi PAPI và VCB là dữ liệu về nhận thức và trải nghiệm của người dân đối với tham nhũng. Đây là các nguồn dữ liệu quan trọng, được thu thập từ những khảo sát có quy trình chặt chẽ và quy mô nhất tại Việt Nam hiện nay. Nhiều nghiên cứu gần đây về tham nhũng tại Việt Nam đã sử dụng các nguồn dữ liệu này.

Tuy nhiên, điều đó cũng dẫn đến một sự mất cân đối đáng chú ý khi hầu hết các công trình đều tập trung vào cấp độ doanh nghiệp. Những nghiên cứu nổi bật như Nguyen & cộng sự (2016) về chi phí và lợi ích mà doanh nghiệp có thể thu được khi tham gia vào hành vi tham nhũng; Malesky & cộng sự (2015) về chất lượng thể chế và đầu tư; Tuyen & cộng sự (2016) về tác động của tham nhũng tới năng suất và kết quả kinh doanh;... đều được tiến hành nghiên cứu cấp độ doanh nghiệp. Ở cấp độ cá nhân, Lê Quang Cảnh (2018) nghiên cứu hành vi đưa hối lộ của người dân. Như vậy, hướng nghiên cứu vĩ mô, đặc biệt là những nghiên cứu ứng dụng kinh tế lượng không gian giải thích tham nhũng còn chưa được quan tâm đúng mức và cần tiếp tục được nghiên cứu.

2.2. Sự phụ thuộc không gian của tham nhũng

Mọi sự vật, hiện tượng đều có sự phụ thuộc không gian với nhau, và càng ở gần nhau về địa lý thì sự phụ thuộc không gian càng lớn (Tobler, 1970). Dựa trên nghiên cứu của Tobler (1970), Goodchild (1992) định nghĩa sự phụ thuộc không gian là “xu hướng để các vị trí lân cận ảnh hưởng lẫn nhau và sở hữu các thuộc tính tương tự”. Sự “ảnh hưởng” mà Goodchild được quan sát thấy trong nhiều biến kinh tế xã hội, và khi nghiên cứu, vấn đề này cần được giải quyết thỏa đáng.

Sự phụ thuộc không gian của tham nhũng đang nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và quản lý thực tiễn trong những năm gần đây. Các công trình thường được nghiên cứu ở hai cấp độ: giữa các quốc gia hoặc giữa các địa phương trong cùng một quốc gia. Sự phụ thuộc không gian thường được giải thích qua 3 cơ chế, bao gồm:

- Di chuyển con người (thể hiện qua tỷ suất di cư của địa phương) như nghiên cứu của Dimant & cộng sự (2015);

- Di chuyển nguồn lực, thể hiện qua độ mở của nền kinh tế của địa phương. Độ mở của nền kinh tế cũng được một số nghiên cứu, chẳng hạn như Sandholtz & Gray (2003), chứng minh là yếu tố quan trọng tác động đến tham nhũng. Nền kinh tế càng hội nhập thì tham nhũng càng giảm (Sandholtz & Gray, 2003);

- Di chuyển các nhân tố văn hóa, xã hội (thể hiện qua mức độ minh bạch và thiết chế pháp lý của địa phương) như nghiên cứu Becker & cộng sự (2009) và Dong & cộng sự (2012).

Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu thực nghiệm lại chưa có sự thống nhất. Có nghiên cứu xác định tồn tại sự phụ thuộc không gian của tham nhũng như Attila (2008), Goel & Nelson (2007), Quazi & cộng sự (2013); cũng có các nghiên cứu không phát hiện sự phụ thuộc không gian của tham nhũng (Donfouet & cộng sự, 2018). Ở cấp độ vùng/tỉnh trong một quốc gia các kết quả nghiên cứu cũng khá khác biệt. Chẳng hạn, Goel & Nelson (2007) phát hiện có sự phụ thuộc tham nhũng giữa các bang ở Mỹ. Kết quả tương tự cũng được phát hiện khi nghiên cứu các tỉnh của Tây Ban Nha (López-Valcárcel & cộng sự, 2017). Còn khi nghiên cứu ở Trung Quốc, Dong & cộng sự (2012) phát hiện có sự phụ thuộc không gian của tham nhũng nhưng tác động này tồn tại trong một số điều kiện có sự hợp tác nhất định - họ gọi đó là sự phụ thuộc tham nhũng có điều kiện.

Về tác động của sự phụ thuộc không gian, các kết quả cũng gây tranh cãi. Trong khi nhiều nghiên cứu như Attila (2008) và Becker & cộng sự (2009) cho rằng tham nhũng ở một quốc gia sẽ tăng lên nếu như tham nhũng trong toàn khu vực tăng thì O'Trakoun (2017) lại chỉ ra điều trái ngược: khi tham nhũng trong khu vực giảm thì tham nhũng nội địa lại tăng. Vì vậy, nghiên cứu này cung cấp thêm bằng chứng đối với sự phụ thuộc không gian của tham nhũng giữa các địa phương cấp tỉnh tại Việt Nam.

3. Phương pháp luận nghiên cứu

3.1. Mô hình hồi quy kinh tế lượng không gian

Các nghiên cứu về kinh tế lượng không gian điển hình gần đây như Anselin & cộng sự (2004), Baltagi & Liu (2008), Baltagi & cộng sự (2003), Elhorst (2010), Kapoor & cộng sự (2007) đã đề cập những vấn đề cơ bản và ứng dụng của kinh tế lượng không gian. Cơ chế của sự phụ thuộc không gian thường được các nhà kinh tế chia làm ba loại:

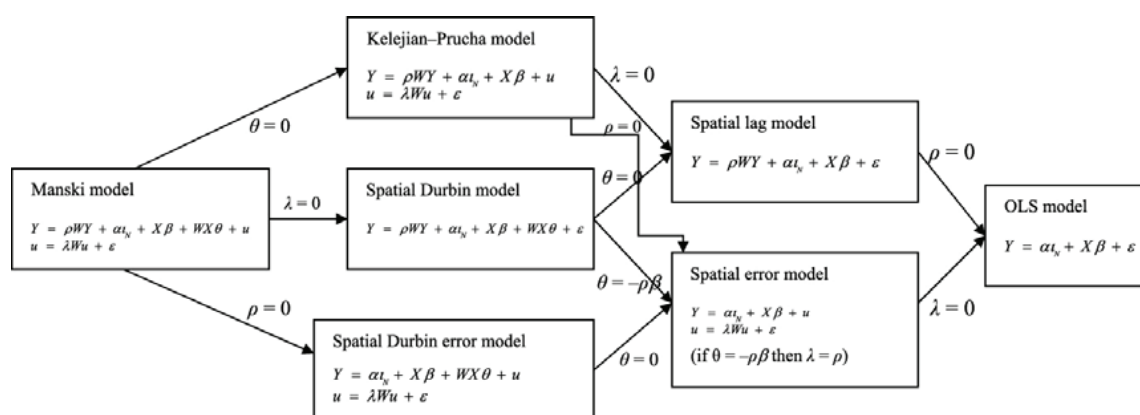
Thứ nhất, tác động tương tác nội sinh, biến phụ thuộc của quan sát này phụ thuộc vào biến phụ thuộc của quan sát khác và ngược lại. Biến phụ thuộc của quan sát i (y_i) chịu sự tác động của biến phụ thuộc của quan sát j (y_j).

Thứ hai, tác động tương tác ngoại sinh, biến phụ thuộc của quan sát này phụ thuộc vào các biến độc lập của quan sát khác và ngược lại. Biến phụ thuộc của quan sát i (y_i) chịu sự tác động của biến độc lập của quan sát j (x_j).

Thứ ba, tác động tương tác giữa các thành phần sai số, tức là sai số của quan sát này phụ thuộc vào sai số của quan sát kia và ngược lại. Sai số của quan sát i (ε_i) có thể chịu sự tác động từ sai số của quan sát j (ε_j). Nói cách khác, những yếu tố không quan sát và đo lường được ở tỉnh này (tỉnh j) có thể tác động tới những yếu tố không quan sát và đo lường được ở tỉnh khác (tỉnh i).

Dựa trên các tác động không gian, các mô hình kinh tế lượng không gian có thể được hình thành từ các dạng tác động không gian này. Elhorst (2010) đã tổng hợp các mô hình nghiên cứu và phân tích tác động không gian và mối liên hệ giữa các mô hình này trong Hình 1.

Hình 1: Các mô hình nghiên cứu sự phụ thuộc không gian của tham nhũng



Nguồn: Elhorst (2010).

Trong mô hình này, Y là vec tơ biến phụ thuộc ($N \times 1$) tại khu vực i ($i = 1, \dots, N$); Chỉ số thời gian $t = 1, \dots, T$; X là ma trận có kích thước ($N \times K$) gồm các biến giải thích, K là số biến giải thích; ρ là tham số tự tương quan không gian tương ứng với biến trễ không gian WY ; ρWY là tương tác nội sinh, phản ánh ảnh hưởng không gian của biến phụ thuộc ở địa phương này tới biến phụ thuộc ở địa phương khác; W là ma trận trọng số không gian có kích thước ($N \times N$), mô tả mối liên hệ không gian giữa các đơn vị không gian; θ là hiệu ứng tương tác ngoại sinh của các khu vực lân cận của biến giải thích WX ; θWX là tương tác ngoại sinh, thể hiện ảnh hưởng không gian của biến độc lập ở địa phương này tới biến phụ thuộc ở địa phương khác; β là tham số chưa biết của các biến độc lập và là ma trận kích thước ($K \times 1$); λ là sự phụ thuộc không gian của các sai số giữa các khu vực lân cận; λWu là tương tác thông qua sai số, phản ánh ảnh hưởng của các biến không quan sát được trong mô hình ở địa phương này tới biến phụ thuộc ở địa phương khác; và ε là ký hiệu vector sai số có phân phối chuẩn, trung bình bằng 0 và độ lệch chuẩn σ .

Các mô hình được lý thuyết nghiên cứu sự phụ thuộc không gian bao gồm: (i) Mô hình Manski hay còn được gọi là mô hình không gian tổng quát (GNS); (ii) Mô hình kết hợp tự hồi quy và sai số không gian (SAC-Kelejian Prucha-Spatial AutoCorrelation Model); (iii) Mô hình trễ không gian Durbin (SDM-Spatial

Durbin Model); (iv) Mô hình sai số không gian Durbin (SDEM-Spatial Durbin Error Model); (v) Mô hình không gian trễ (SLM-Spatial Lag Model hay SAR- Spatial Autoregressive Model); và (vi) Mô hình sai số không gian (SEM-Spatial Error Model). Trong nghiên cứu này, ba mô hình hồi quy không gian phổ biến nhất, bao gồm SAR, SEM và SDM được xem xét. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sẽ kiểm định mô hình nào là phù hợp để mô tả sự phụ thuộc không gian của tham nhũng ở Việt Nam.

3.2. Ma trận trọng số không gian

Trong phân tích kinh tế lượng không gian, ma trận trọng số không gian là nhân tố có vai trò quan trọng, thể hiện sự phụ thuộc không gian. Với n đơn vị không gian, thì ma trận trọng số không gian, ký hiệu W , là ma trận có kích thước $(n \times n)$ với phần tử tại vị trí i, j xác định mối tương quan giữa hai địa phương i và j . Quy ước các phần tử trên đường chéo chính của ma trận trọng số không gian bằng 0 (hay có nghĩa là $w_{ii} = 0$).

Có hai dạng ma trận trọng số không gian thường được sử dụng để đo lường sự tương quan không gian giữa các địa phương: Ma trận không gian tiếp giáp và ma trận trọng số không gian khoảng cách. Ma trận trọng số không gian tiếp giáp lại có ba dạng khác nhau: ma trận trọng số không gian tiếp giáp Rocks (tiếp giáp cạnh), ma trận trọng số không gian tiếp giáp Bishop (tiếp giáp đỉnh) và ma trận trọng số không gian tiếp giáp Queens (tiếp giáp cả đỉnh hoặc cạnh). Nếu hai địa phương được coi là lân cận thì giá trị $w_{ij} = 1$ và nếu hai địa phương không được coi là lân cận (không tiếp giáp) thì nhận giá trị $w_{ij} = 0$. Ma trận trọng số không gian dựa trên khoảng cách từ trung tâm địa phương này tới trung tâm của địa phương khác. Dựa trên khoảng cách giữa trung tâm địa phương người ta xây dựng các ma trận trọng số không gian khác nhau: ma trận trọng số dựa trên khoảng cách, ma trận trọng số dựa trên khoảng cách nghịch đảo, ma trận trọng số dựa trên khoảng cách hàm mũ,...

Nghiên cứu này xây dựng ma trận trọng số không gian dựa trên việc lấy tỉnh/thành phố là các đơn vị không gian. Ma trận trọng số không gian tiếp giáp kết hợp đỉnh và cạnh Queens được sử dụng. Như vậy, các tỉnh là lân cận của nhau hay tiếp giáp nhau thì có $w_{ij} = 1$ và không tiếp giáp nhau thì $w_{ij} = 0$. Khi tính toán thì ma trận trọng số không gian sẽ được chuẩn hóa theo dòng để tránh ma trận bị đối xứng. Như vậy, các phần tử của ma trận trọng số không gian chuẩn hóa có các phần tử nằm trong khoảng $[0, 1]$.

3.3. Hệ số Moran's I

Khi có sự phụ thuộc không gian giữa các đơn vị trong khu vực thì việc sử dụng phân tích tương quan không gian là cần thiết. Có nhiều công cụ được sử dụng kiểm định mối tương quan không gian này, và hệ số Moran's I là một trong những công cụ được sử dụng phổ biến. Hệ số Moran's I, phụ thuộc vào ma trận trọng số không gian phản ánh cường độ của mối tương quan không gian giữa các quan sát trong một khu vực. Đây là phương pháp mà các nhà nghiên cứu thường sử dụng nhất để xem xét sự tương quan không gian giữa các biến số. Tác dụng chính của hệ số Moran's I đem lại là tóm tắt xu hướng của nhân tố theo không gian, nhân tố có xu hướng bị tập trung (phụ thuộc không gian mạnh) hay bị phân tán (phụ thuộc không gian yếu). Giá trị của hệ số Moran's I của biến x tính như sau:

$$I = \frac{n}{\sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n w_{ij}} \times \frac{\sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n w_{ij} (x_i - \bar{x})(x_j - \bar{x})}{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2}$$

Trong đó, x_i là giá trị quan sát của đơn vị không gian thứ i ; $\bar{x}$ là giá trị trung bình của x_i ; n là số giá trị quan sát của các đơn vị không gian; và w_{ij} là phần tử dòng i , cột j của ma trận trọng số không gian W .

Kiểm định Moran's I thực hiện kiểm định giả thuyết H_0 không có tương quan không gian trong cấu trúc dữ liệu. Khi giả thuyết H_0 bị bác bỏ, đồng nghĩa với việc có sự tương quan không gian trong dữ liệu nghiên cứu. Hệ số z-score của phương pháp Moran's I được tính theo công thức:

$$z_i = \frac{I - E[I]}{\sqrt{V[I]}}, \text{ trong đó } E[I] = -1/(n-1) \text{ và } V[I] = E[I^2] - E[I]^2.$$

-Nếu điểm z-score thuộc khoảng $(-\infty; -2,58)$ thì có sự phân tán trong không gian với mức ý nghĩa 1%; nếu z-score thuộc khoảng $(-2,58; -1,96)$ thì có sự phân tán trong không gian với mức ý nghĩa 5%; nếu z-score thuộc khoảng $(-1,96; -1,65)$ thì có sự phân tán trong không gian với mức ý nghĩa 10%.

-Nếu z-score thuộc khoảng $(1,65; 1,96)$ thì có sự phụ thuộc trong không gian với mức ý nghĩa 10%; nếu thuộc khoảng $(1,96; 2,58)$ thì có sự phụ thuộc trong không gian với mức ý nghĩa 5%; và z-score thuộc

khoảng (2,58; ∞) thì có sự phụ thuộc theo không gian với mức ý nghĩa 1%.

-Trường hợp điểm z-score thuộc khoảng (-1,65; 1,65) thì được tính là mô hình ngẫu nhiên không có xu hướng phân tán hay phụ thuộc rõ ràng theo không gian.

3.4. Tác động trực tiếp, gián tiếp và tổng tác động

Tác động trực tiếp (*Direct Effect*) hay còn được gọi là tác động nội bộ vùng, đề cập đến việc các yếu tố từ mỗi địa phương sẽ tác động như thế nào đến mức độ tham nhũng của chính nó. Tác động gián tiếp (*Indirect Effect*) hay còn được gọi là tác động từ bên ngoài vùng, có thể được xem như tác động của một yếu tố của các địa phương lân cận tới tham nhũng của địa phương nghiên cứu. Tổng tác động bằng tác động trực tiếp cộng tác động gián tiếp, được xem như tác động của một yếu tố tại địa phương và địa phương lân cận lên mặt bằng tham nhũng.

Tác động ước tính của các biến giải thích được sử dụng để kiểm định giả thuyết liệu có sự phụ thuộc không gian hay không, thay vì ước lượng hệ số của biến phụ thuộc trễ không gian và/hoặc ước lượng của các biến độc lập trễ không gian. Phương trình tổng quát có thể viết lại thành:

$$Y = (I - \rho W)^{-1}(X\beta + WX\theta) + \alpha N + u$$

Lấy đạo hàm riêng phần của các giá trị kỳ vọng của Y theo k biến giải thích của x, với các quan sát 1, ..., N được viết như sau:

$$\left[\frac{\partial E(y)}{\partial x_{1k}} \dots \frac{\partial E(y)}{\partial x_{Nk}} \right] = (I - \rho W)^{-1} \begin{bmatrix} \beta_k & W_{1\theta}\theta_k & \dots & W_{1n}\theta_k \\ W_{21}\theta_k & \beta_k & \dots & W_{2n}\theta_k \\ \dots & \dots & \dots & \dots \\ W_{n1}\theta_k & W_{n2}\theta_k & \dots & \beta_k \end{bmatrix} \quad (1)$$

Các phần tử nằm trên đường chéo chính của ma trận trên là các tác động trực tiếp, và tác động gián tiếp là các dòng hoặc các cột (ngoại trừ đường chéo chính). Theo LeSage và Pace (2009) thì sự hiện diện của ma trận trọng số không gian làm cho các hiệu ứng biên trở nên phong phú và phức tạp hơn so với mô hình OLS truyền thống. Trong mô hình ước lượng OLS và SEM tác động trực tiếp của một biến giải thích thứ k là β_k . Trong khi đó, tác động gián tiếp bằng 0. Đối với mô hình SAC, SLM, tác động trực tiếp là các phần tử trên đường chéo của $(I - \rho W)^{-1}\beta_k$, tác động gián tiếp gồm các phần tử nằm ngoài đường chéo chính $(I - \rho W)^{-1}\beta_k$. Đối với các mô hình SDM, GNS, tác động trực tiếp là các phần tử trên đường chéo của $(I - \rho W)^{-1}(\beta_k + W\theta_k)$. Trong khi đó, tác động gián tiếp gồm các phần tử nằm ngoài đường chéo của $(I - \rho W)^{-1}(\beta_k + W\theta_k)$.

3.5. Nguồn số liệu và biến

Nghiên cứu sử dụng số liệu đến từ hai nguồn chính là Khảo sát PCI và Tổng cục Thống kê từ 2006 tới 2017. Do đó, số liệu sử dụng trong nghiên cứu này là số liệu mảng cân bằng với N = 63 tỉnh và T = 12 năm. Mô hình hồi quy kinh tế lượng trong nghiên cứu bao gồm biến phụ thuộc là “Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Tỷ lệ DN trả phí không chính thức	60,59	10,86	20,8	83,6
Tỷ lệ xuất cư	7,13	3,69	0,7	29,7
Log (luân chuyển hàng hóa)	8,95	1,12	6,1	11,7
Log (độ mở kinh tế)	9,37	1,99	2,4	14,2
Mình bạch	5,91	0,83	2,2	8,9
Thiết chế pháp lý	5,06	1,15	2,0	7,9
Số địa phương	63			
Thời gian (t)	12			
Số quan sát (N)	756			

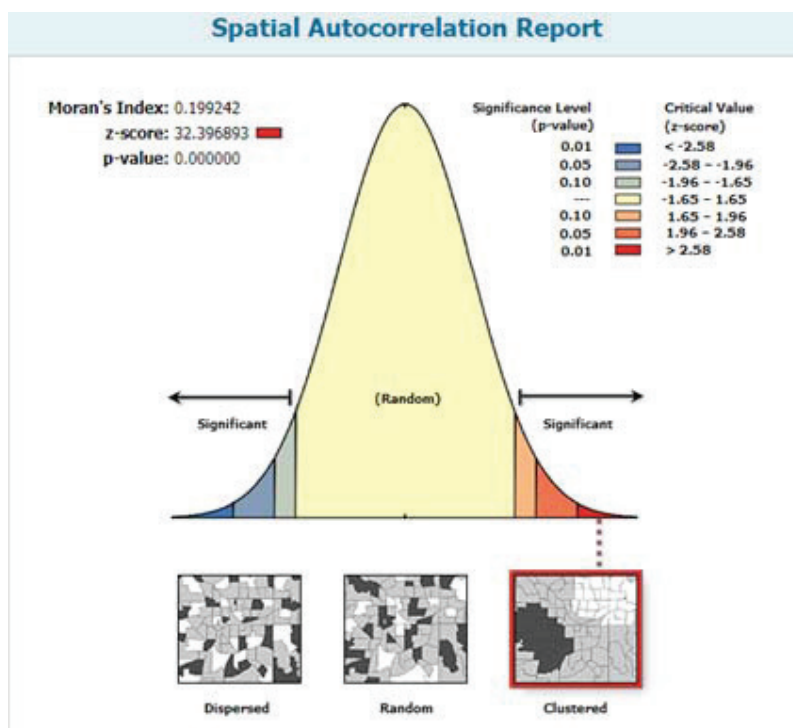
doanh nghiệp cùng ngành phải trả chi phí không chính thức” trong mục “Chi phí không chính thức” của PCI. Tỷ lệ xuất di cư và luân chuyển hàng hóa giữa các địa phương được trích từ số liệu của Tổng cục Thống kê. Độ mở kinh tế được tính toán từ số liệu xuất khẩu và nhập khẩu trích từ số liệu của Tổng cục Thống kê. Minh bạch và Thiết chế pháp lý được trích từ chỉ số thành phần tương ứng trong khảo sát PCI. Thống kê mô tả các biến được trình bày trong Bảng 1.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả ước lượng hệ số Moran's I

Để xác định có hay không sự phụ thuộc không gian của tham nhũng, nghiên cứu sử dụng hệ số Moran's I. Mức ý nghĩa p càng nhỏ đồng nghĩa với sự phụ thuộc không gian của tham nhũng giữa các địa phương cũng càng chính xác. Kết quả phân tích hệ số tương quan Moran's I được trình bày trong Hình 2.

Hình 2: Kết quả phân tích hệ số tương quan Moran's I của tham nhũng theo các địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam



Kết quả ước lượng hệ số Moran's I cho thấy hệ số z-score = 32,40 và giá trị p = 0,0000. Điều này có nghĩa là tồn tại mối tương quan hay có sự phụ thuộc không gian của tham nhũng giữa các địa phương lân cận tại Việt Nam. Câu hỏi tiếp theo là sự phụ thuộc không gian ở đây là dạng phụ thuộc không gian nào.

4.2. Kiểm định mô hình hồi quy kinh tế lượng không gian

Mô hình Manski cụ thể được sử dụng để kiểm định sự phụ thuộc không gian của tham nhũng trong nghiên cứu có dạng: $Y = \rho WY + \beta X + \theta WX + u$ với $u = \lambda Wu + \varepsilon$.

Theo LeSage và Pace (2009) và Elhorst (2010), nghiên cứu bắt đầu với mô hình SDM và thử nghiệm/kiểm định với các mô hình khác. Để kiểm định xem mô hình SDM có phải mô hình tốt nhất đối với dữ liệu nghiên cứu không, nghiên cứu sử dụng các kiểm định LM (Lagrange Multiplier). Khi đó, chúng ta kiểm định mô hình SDM với SAR và mô hình SDM với SEM để khẳng định mô hình phụ thuộc không gian nào là phù hợp nhất. Vì mô hình SDM có thể dễ dàng bắt nguồn từ SEM, nên dễ dàng thấy rằng nếu $\theta = 0$ và $\rho \neq 0$ thì mô hình là SAR, trong khi nếu $\theta = 0$ thì mô hình là SEM. Kết quả thu được trong 2 trường hợp kiểm định SDM với SAR và SDM với SEM thu được lần lượt $\text{Prob} > \chi^2 = 0,0000$ và $\text{Prob} > \chi^2 = 0,0000$. Kết quả này có nghĩa rằng mô hình SDM là phù hợp hơn mô hình SAR và SEM đối với dữ liệu nghiên cứu.

Sử dụng kiểm định Hausman, kết quả thu được $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0000$, do đó, mô hình SDM với hiệu ứng cố định (fixed effect) là mô hình phù hợp nhất với dữ liệu. Mô hình SDM FE có công thức như sau:

$$TN = \rho WTN + \beta_1 XC + \theta WXC + \beta_2 * \text{Log}(LCHH) + \theta W\text{Log}(LCHH) + \beta_3 * \text{Log}(DMKT) + \theta W\text{Log}(DMKT) + \beta_4 * \text{Minhbach} + \theta W\text{Minhbach} + \beta_5 * \text{TCPL} + \theta W\text{TCPL} + u \text{ với } u = \lambda Wu + \varepsilon.$$

Trong đó, TN là biến phụ thuộc đo lường mức độ tham nhũng tại mỗi địa phương; XC là tỷ lệ xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm dương lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó; LCHH là Khối lượng hàng hóa luân chuyển hay khối lượng vận tải hàng hóa tính theo cả hai yếu tố: Khối lượng hàng hóa vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế; DMKT là độ mở kinh tế là tổng kim ngạch xuất nhập khẩu chia cho GDP của một đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm dương lịch); Minhbach là biến đo mức độ minh bạch được định nghĩa trong báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); và TCPL là biến đo mức độ của thiết chế pháp lý được định nghĩa trong báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Kết quả ước lượng của mô hình này được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Tác động trực tiếp, gián tiếp và tổng tác động trong mô hình SDM theo hiệu ứng cố định

	Tác động chính	WX	Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp	Tổng tác động
Tỷ lệ xuất cư	0.137 (0.108)	-0.815*** (0.150)	0.022 (0.107)	-1.349*** (0.222)	-1.327*** (0.237)
Log (Luân chuyển hàng hóa)	-0.693 (1.708)	-4.023* (2.323)	-1.469 (1.646)	-8.002** (3.689)	-9.472** (4.177)
Log (Độ mở kinh tế)	0.199 (0.555)	-0.714 (0.928)	0.163 (0.565)	-1.106 (1.656)	-0.943 (1.929)
Minh bạch	-1.062*** (0.409)	3.246*** (0.743)	-0.616 (0.415)	5.077*** (1.290)	4.461*** (1.464)
Thiết chế pháp lý	0.219 (0.334)	-0.150 (0.452)	0.213 (0.317)	-0.083 (0.701)	0.130 (0.772)
Rho	0.495*** (0.033)				
Sigma2_e	47.355*** (2.488)				
Số quan sát	756				
R-squared	0.026				

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.

Giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn.

Kết quả ước lượng cho thấy hệ số Rho = 0,495 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Cùng với kết quả Moran's I, kết quả ước lượng bằng mô hình SDM khẳng định có sự phụ thuộc không gian của tham nhũng giữa các địa phương lân cận ở Việt Nam. Tác động trực tiếp có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn nhiều so với giá trị tuyệt đối của tác động gián tiếp ngụ ý rằng có sự phụ thuộc của tham nhũng theo không gian là khá mạnh giữa các địa phương lân cận. Kết quả này phản ánh vai trò quan trọng của tác động không gian trong luận giải sự phụ thuộc không gian của tham nhũng ở Việt Nam.

Kết quả ước lượng thực nghiệm cho thấy, có ba nhân tố có ý nghĩa thống kê ở mức 5% giải thích cho sự thay đổi và phụ thuộc không gian của tham nhũng, đó là tỷ lệ xuất cư, luân chuyển hàng hóa và minh bạch của các địa phương. Xuất cư của một địa phương không có tác động tới tham nhũng của địa phương đó (tác động trực tiếp), nhưng làm giảm tham nhũng ở địa phương lân cận (tác động gián tiếp). Kết quả này khá tương đồng với phát hiện của (Dimant & cộng sự, 2015) khi cho rằng người xuất cư từ các địa phương có ít tham nhũng thì sẽ làm giảm tham nhũng ở các địa phương di cư đến. Trong bối cảnh ở Việt Nam, xuất cư thường là nhóm người di cư từ khu vực nông thôn - nơi có tham nhũng thấp, hoặc những người thất nghiệp không có khả năng chi trả cho tham nhũng - ra thành thị và khu vực công nghiệp. Kết quả là làm cho tham nhũng ở các tỉnh di cư đến giảm đi. Tương tự, luân chuyển hàng hóa của địa phương cũng không có tác

động trực tiếp tới tham nhũng ở địa phương đó nhưng có tác động làm giảm tham nhũng ở các địa phương lân cận. Kết quả ước lượng này tương tự như phát hiện trong Treisman (2000) khi giao thương tăng lên thì tham nhũng giảm xuống.

Cải thiện chỉ số minh bạch tại một địa phương sẽ làm giảm tham nhũng tại địa phương đó nhưng lại khiến cho tham nhũng ở địa phương lân cận tăng lên. Kết quả này ngụ ý rằng các doanh nghiệp trong địa phương chủ yếu vẫn cạnh tranh bằng tham nhũng nên khi địa phương trở nên minh bạch hơn, các doanh nghiệp mất công cụ cạnh tranh (Nguyễn & cộng sự, 2016). Chính vì vậy, các doanh nghiệp sẽ di chuyển sang các tỉnh/địa phương lân cận để tiếp tục sử dụng tham nhũng như là một công cụ cạnh tranh, từ đó khiến tham nhũng ở các địa phương lân cận tăng lên. Phát hiện này tương đồng với kết quả nghiên cứu ở cấp độ quốc gia của O'Trakoun (2017).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả phân tích cho thấy có sự phụ thuộc không gian của tham nhũng giữa các địa phương lân cận ở Việt Nam, tương đồng với các phát hiện của Goel & Nelson (2007) hay López-Valcárcel & cộng sự (2017). Điều này gây khó khăn cho công tác phòng chống tham nhũng khi các hoạt động chống tham nhũng được thực hiện trong khuôn khổ địa phương hay chưa quan tâm tới tính phụ thuộc của tham nhũng. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tỷ lệ xuất cư, luân chuyển hàng hóa và minh bạch có thể là những kênh giải thích sự phụ thuộc không gian của tham nhũng giữa các địa phương cấp tỉnh ở Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm này làm cơ sở cho việc đề xuất chính sách phòng chống tham nhũng trong bối cảnh của Việt Nam. *Thứ nhất*, các địa phương lân cận cần phối hợp trong công tác phòng và chống tham nhũng. Tham nhũng có sự phụ thuộc giữa các địa phương thông qua mối quan hệ không gian. Chính vì vậy, các địa phương không thể thành công trong việc chống tham nhũng độc lập hoặc thiếu gắn kết với các địa phương lân cận. Việc cần làm là xây dựng cơ chế phối hợp trong công tác phòng, chống tham nhũng giữa các địa phương để giảm thiểu sự phụ thuộc không gian tham nhũng. *Thứ hai*, kiểm chế sự phụ thuộc tham nhũng giữa các địa phương thông qua các kênh tác động. Việc kiểm chế phụ thuộc không gian của tham nhũng nên chú ý tới khuyến khích di cư từ những nơi có tham nhũng thấp, thúc đẩy giao thương luân chuyển hàng hóa giữa các địa phương. Tuy nhiên, cải thiện minh bạch thì cần sự đồng bộ và phối hợp giữa các địa phương. Nếu thiếu sự đồng bộ trong nâng cao minh bạch của các địa phương thì khó kiểm chế tham nhũng trong bối cảnh Việt Nam.

Lời thừa nhận/cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2019.312.

Tài liệu tham khảo

- Ades, A. & di Tella, R. (1997), 'The New Economics of Corruption: A Survey and some New Results', *Political Studies*, 45(Special Isu), 496-515.
- Anselin, L., Florax, R. & Rey, S.J. (2004), *Advances in Spatial Econometrics: Methodology, Tools and Applications*, Springer Berlin Heidelberg.
- Attila, J. (2008), 'Is Corruption Contagious? An Econometric Analysis', *SSRN Electronic Journal*, DOI:10.2139/ssrn.1275804.
- Baltagi, B., Song, S.H. & Koh, W. (2003), 'Testing panel data regression models with spatial error correlation', *Journal of Econometrics*, 117(1), 123-150.
- Baltagi, B.H. & Liu, L. (2008), 'Testing for random effects and spatial lag dependence in panel data models', *Statistics & Probability Letters*, 78(18), 3304-3306, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.spl.2008.06.014>.
- Becker, S.O., Egger, P.H. & Seidel, T. (2009), 'Common Political Culture: Evidence on Regional Corruption Contagion', *European Journal of Political Economy*, 25(3), 300-310.
- Bliss, C. & di Tella, R. (1997), 'Does Competition Kill Corruption?', *Journal of Political Economy*, 105, 1001-1023.
- Burguet, R., Ganuza, J.-J. & Montalvo, J.G. (2018), 'The microeconomics of corruption', In *Handbook of Game Theory and Industrial Organization, Volume II*, 420-450, Cheltenham, United Kingdom: Edward Elgar Publishing.

- Dimant, E., Krieger, T. & Redlin, M. (2015), 'A Crook is a Crook ... But is He Still a Crook Abroad? On the Effect of Immigration on Destination-Country Corruption', *German Economic Review*, 16, 464-489, DOI: <https://doi.org/10.1111/geer.12064>.
- Donfouet, H.P.P., Jeanty, P.W. & Malin, E. (2018), 'Analysing spatial spillovers in corruption: A dynamic spatial panel data approach', *Papers in Regional Science*, 97, S63– S78, DOI: 10.1111/pirs.12231.
- Dong, B., Dulleck, U. & Torgler, B. (2012), 'Conditional corruption', *Journal of Economic Psychology*, 33(3), 609-627.
- Elhorst, J.P. (2010), 'Applied Spatial Econometrics: Raising the Bar', *Spatial Economic Analysis*, 5(1), 9-28.
- Goel, R. & Nelson, M. (2007), 'Are corrupt acts contagious?: Evidence from the United States', *Journal of Policy Modeling*, 29(6), 839-850.
- Goodchild, M.F. (1992), 'Geographical information science', *International Journal of Geographical Information Systems*, 6(1), 31-45, DOI:10.1080/02693799208901893.
- Gray, C.W. & Kaufmann, D. (1998), 'Corruption and Development', *Finance and Development*, 84(4), 833-850.
- Gregory, R. (2016), 'Combating corruption in Vietnam: a commentary', *Asian Education and Development Studies*, 5(2), 227-243.
- Iwasaki, I. & Suzuki, T. (2012), 'The determinants of corruption in transition economies', *Economics Letters*, 114(1), 54-60.
- Jain, A.K. (2001), 'Corruption: A Review', *Journal of Economic Surveys*, 15(1), 71-121.
- Kapoor, M., Kelejian, H.H. & Prucha, I. (2007), 'Panel data models with spatially correlated error components', *Journal of Econometrics*, 140(1), 97-130.
- Klitgaard, R. (1988), *Controlling corruption*, University of California Press.
- Lê Quang Cảnh (2018), 'Vị thế xã hội, văn hóa và đưa hối lộ của người dân Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 252, 2-10.
- Leff, N.H. (1964), 'Economic Development Through Bureaucratic Corruption', *American Behavioral Scientist*, 8(3), 8-14, DOI:10.1177/000276426400800303.
- LeSage, J. & Pace, R.K. (2009), *Introduction to Spatial Econometrics*, CRC Press.
- López-Valcárcel, B.G., Jiménez González, J. & Perdiguer, J. (2017), 'Danger: Local corruption is contagious!', *Journal of Policy Modeling*, 39(5), 790-808.
- Malesky, E., McCulloch, N. & Nhat, N.D. (2015), 'The impact of governance and transparency on firm investment in Vietnam', 23(4), 677-715, DOI:10.1111/ecot.12068.
- Mauro, P. (1995), 'Corruption and Growth', *The Quarterly Journal of Economics*, 110(3), 681-712.
- Nguyen, V.T., Ho, B.D., Le, Q.C. & Nguyen, V.H. (2016), 'Strategic and transactional costs of corruption: perspectives from Vietnamese firms', *Crime, Law Social Change*, 65(4-5), 351-374.
- Ortega, David L. & Florax, Raymond J.G.M. & Delbecq, Benoit A. (2010), 'Primary Determinants And The Spatial Distribution Of Corruption', Working papers 101395, Purdue University, Department of Agricultural Economics, DOI: 10.22004/ag.econ.101395.
- O'Trakoun, J. (2017), 'New perspectives on corruption contagion', *The Journal of International Trade & Economic Development*, 26(5), 552-565, DOI: 10.1080/09638199.2017.1281340.
- Quah, J.S.T. (2017), 'Five success stories in combating corruption: Lessons for policy makers', *Asian Education and Development Studies*, 6(3), 275-289.
- Quazi, R., Langley, S. & Till, A. (2013), 'Corruption Contagion in South Asia and East Asia: An Econometric study', *International Journal of Developing Societies*, 2, 87-95. DOI:10.11634/216817831302433.
- Tobler, W.R. (1970), 'A Computer Movie Simulating Urban Growth in the Detroit Region', *Economic Geography*, 46(Sup1), 234-240, DOI:10.2307/143141.
- Tuyen, Tran & Vu, Huong & Doan, Tinh & Hiep, Tran (2016), 'Corruption, provincial institutions and manufacturing firm productivity: New evidence from a transitional economy', *Estudios de Economia*, 43, 199-215, DOI: 10.4067/S0718-52862016000200002.
- Transparency International (2020), *Corruption Perceptions Index 2019*, Retrieved on October 9th 2020, from <<https://www.transparency.org/en/cpi/2019>>.
- Treisman, D. (2000), 'The causes of corruption: a cross-national study', *Journal of Public Economics*, 76(3), 399-457.
- Tromme, M. (2016), 'Corruption and corruption research in Vietnam - An overview', *Crime, Law and Social Change*, 65, 287–306.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI HÀNH VI RA QUYẾT ĐỊNH CẢI THIẾN MÔI TRƯỜNG CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TẠI VIỆT NAM

Lê Thanh Hà

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: lethanhha@neu.edu.vn

Trần Thị Lan Phương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: tranphuong9806@gmail.com

Ngày nhận: 25/6/2020

Ngày nhận bản sửa: 11/9/2020

Ngày duyệt đăng: 15/4/2021

Tóm tắt:

Mặc dù doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tỷ trọng lớn trong các thành phần doanh nghiệp, nhưng họ vẫn hạn chế về kiến thức liên quan tới vấn đề môi trường (Hillary, 2000) và gặp nhiều khó khăn khi xử lý các vấn đề này (Leistner, 1999). Nghiên cứu này, vì vậy, sẽ hướng tới việc đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi thực hiện hoạt động đổi mới hướng tới cải thiện môi trường của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. Chúng tôi sử dụng bộ khảo sát của Viện nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung Ương (CIEM) để xem xét đánh giá các nhân tố tác động đến hành vi ra quyết định cải thiện môi trường của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam giai đoạn 2011-2015. Kết quả cho thấy hoạt động đầu tư vào R&D, mạng lưới kết nối với các đối tác khác nhau có ảnh hưởng tới quyết định này của doanh nghiệp. Ngoài ra, các đặc điểm của nhà lãnh đạo như trách nhiệm môi trường, kiến thức, giới tính có tác động tích cực đến cải thiện môi trường. Phát hiện cũng cho thấy sự khác biệt đáng kể trong cải thiện môi trường tùy thuộc vào quy mô và ngành khác nhau.

Từ khóa: Doanh nghiệp vừa và nhỏ, đổi mới cải thiện môi trường, mạng lưới kết nối, vai trò lãnh đạo, Việt Nam

Mã JEL: O14, O31, Q31, Q55, C26, L6

Drivers of decision-making behavior towards environmental improvements in Vietnam's SMEs

Abstract:

Although small and medium-sized enterprises (SMEs) constitute a majority of firms, they still have little knowledge about environmental issues (Hillary, 2000) and generally meet difficulties when integrating environmental aspects into their activities (Leistner, 1999). This study, therefore, investigates determinants of environmental innovation adoption of SME in Vietnam. We use the survey data conducted by the Central Institute of Economic Management (CIEM) in Vietnam from 2011 to 2015. The results show that R&D investments, networking with different partners influence the firm decision. The demographic characteristics of managers such as gender, educational level and knowledge about the environmental laws play determining roles in these decisions. The results also reveal the differences in effects of factors on environmental innovation decision that depend on scale and type of sectors.

Keywords: SMEs, environmental innovations, networks, leadership roles, Vietnam.

JEL Codes: O14, O31, Q31, Q55, C26, L6

1. Giới thiệu

Khi các hoạt động liên quan đến đạo đức kinh doanh ngày càng trở nên quan trọng cũng như sự kêu gọi hành động đúng chuẩn mực dành cho sự cải thiện của môi trường tăng lên, các công ty phải đối mặt với áp lực thực hiện cải thiện môi trường. Cải thiện môi trường ngụ ý rằng đổi mới trong các sản phẩm, quy trình hoặc mô hình kinh doanh để đưa công ty đạt mức bền vững môi trường cao hơn (Triguero & cộng sự, 2013).

Trong những năm qua, nghiên cứu định lượng và định tính đã có đóng góp quan trọng để thúc đẩy cải thiện môi trường. Một số bằng chứng cho thấy rằng doanh nghiệp thực hiện cải thiện môi trường do ý thức về trách nhiệm sinh thái và đạo đức (Bansal, 2005). Một số nghiên cứu khác tìm thấy các nhân tố bổ sung khác bao gồm nhu cầu cải thiện khả năng và cạnh tranh (Bansal, 2005), động lực, kinh nghiệm, hiểu biết của các nhà quản lý về vấn đề môi trường (Sharma, 2000), áp lực của các bên liên quan (Sharma & Henriques, 2005), tác động của hội đồng quản trị (Kassinis & cộng sự, 2016), áp lực thể chế (Berrone & cộng sự, 2010), ảnh hưởng của các bộ phận chức năng (Delmas & Toffel, 2008), nguồn lực và khả năng tổ chức chuyên ngành (Chen & Chang, 2013). Sự quan tâm ngày càng tăng đối với cải thiện môi trường là động lực thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia vào cải thiện đổi mới hướng tới bền vững môi trường.

Ngoài ra, hầu hết các nghiên cứu trước đây về cải thiện môi trường tập trung phân tích những ngành riêng biệt, vai trò của thương mại quốc tế cũng ít được xem xét. Các nghiên cứu về áp lực thể chế có xu hướng xem xét mối quan hệ này trong giới hạn quốc gia. Tuy nhiên, theo logic của lý thuyết thể chế (DiMaggio & Powell, 1983), hiện tượng quốc tế hóa và toàn cầu hóa cho thấy một số trường hợp nhất định các doanh nghiệp có hoạt ở nước ngoài có thể phải đối mặt với áp lực bên ngoài vượt qua biên giới quốc gia của họ.

Việt Nam được đánh giá là quốc gia đang trên đà phát triển. Trải qua hơn 30 năm đổi mới và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, tình trạng ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, hủy hoại các giống loài, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người là cái giá phải trả cho quá trình phát triển này. Vấn đề này đang trở nên nghiêm trọng và đáng báo động hơn hết trong thời gian này. Hàng năm, cả nước tiêu thụ hơn 100.000 tấn hóa chất, hơn 7 triệu tấn chất thải rắn công nghiệp, hơn 630.000 tấn chất thải nguy hại trong khi việc xử lý chất thải, nước thải còn đang rất hạn chế (theo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2018). Hàng loạt vụ ô nhiễm gần đây tại Hà Nội cho thấy môi trường đang không được bảo vệ đúng mức trong bối cảnh đất nước tiếp tục tăng trưởng. Cải thiện môi trường được xem là cơ hội cũng như tăng khả năng cạnh tranh, tồn tại doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế. Do đó, việc nghiên cứu đánh giá các nhân tố tác động tới hành vi ra quyết định đầu tư hướng tới cải thiện môi trường của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, tăng năng suất, thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, nghiên cứu về chủ đề này còn rất khiêm tốn tại Việt Nam.

Nghiên cứu này sẽ bổ sung những phân tích về đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định cải thiện môi trường của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong giai đoạn 2011-2015 bằng việc sử dụng số liệu điều tra được thu thập bởi Viện nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung Ương (CIEM). Nghiên cứu về vấn đề này hiện tại còn khá khiêm tốn và tập trung chủ yếu ở các nước phát triển. Còn nhiều khía cạnh có thể ảnh hưởng tới hành vi ra quyết định này của doanh nghiệp chưa được khai thác. Nghiên cứu này sẽ cung cấp các phân tích liên quan tới hành vi lựa chọn này của doanh nghiệp một cách chuyên sâu để bù đắp cho những hạn chế còn tồn tại trong lĩnh vực này.

Phần còn lại của bài nghiên cứu được bố cục như sau. Phần 2 cung cấp khung lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, phần 3 sẽ đưa ra mô hình lý thuyết và phân tích số liệu. Kết quả sẽ được cung cấp trong phần 4 và các kết luận sẽ được cung cấp trong phần 5.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Lý thuyết nền tảng

Theo Kemp & Arundel (2008), đổi mới hướng tới cải thiện môi trường được định nghĩa là sự thay đổi một sản phẩm, quy trình sản xuất, dịch vụ hoặc quản lý hoặc phương thức kinh doanh mới của doanh nghiệp trong thời gian sử dụng hoặc tiêu dùng giúp giảm rủi ro tiêu dùng, ô nhiễm và các tác động tiêu cực khác của việc sử dụng tài nguyên. Những lo ngại về tác động môi trường của doanh nghiệp đã dẫn đến tình trạng cấp bách trong việc tìm kiếm các phương tiện và phương pháp để giảm thiểu tác động này.

Lý thuyết thể chế (DiMaggio & Powell, 1983) cho rằng các nhân tố ngoại sinh ảnh hưởng đến cách thức và thúc đẩy các hành động của tổ chức. Cụ thể, những ảnh hưởng bên ngoài bao gồm sự cưỡng chế, bắt buộc và quy phạm. Các lực lượng cưỡng chế bao gồm áp lực từ các tác nhân bên ngoài như khách hàng hoặc chính phủ. Lực lượng bắt buộc bao gồm áp lực từ các đối thủ cạnh tranh hoặc như các tổ chức khác. Các lực lượng quy phạm bao gồm các tiêu chuẩn kỹ thuật, các luật lệ phi chính thức. DiMaggio & Powell (1983) lập luận rằng nhà cung ứng, khách hàng và đối thủ cạnh tranh đều là một phần của chuỗi cung ứng, và sự liên hệ chặt chẽ với các tổ chức dẫn tới sự phù hợp hơn. Chính phủ cũng tác động tới hành vi của doanh nghiệp thông qua các luật lệ, pháp chế của mình. Lý thuyết thể chế này nhấn mạnh ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài, các mối quan hệ tới quyết định của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, các học giả lại phê bình lý thuyết thể chế khi chỉ ra rằng các công ty dường như thụ động, thích nghi với những kỳ vọng được thể chế hóa (Oliver, 1991). Trong nghiên cứu của mình, Greenwood & Hinings (1996) mô tả rằng lý thuyết thể chế không giải thích thỏa đáng các động lực và nhấn mạnh rằng đặc điểm nội tại của doanh nghiệp có thể ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận hoặc từ chối các hoạt động được quy định bởi thể chế. Các học giả khác lại cho rằng lý thuyết thể chế không giải thích thỏa đáng cho việc các doanh nghiệp có chiến lược khác nhau, mặc dù chịu cùng một mức độ áp lực thể chế (Ashworth & cộng sự, 2009). Do đó, các *lý thuyết dựa trên tài nguyên* (Barney, 1991) được lựa chọn nhằm cung cấp một khung lý thuyết bổ sung để giải thích cho hành vi thực hiện cải thiện môi trường của doanh nghiệp. Lý thuyết này chỉ ra rằng các doanh nghiệp có được lợi thế, hiệu suất vượt trội thông qua các nguồn lực nội tại như nguồn nhân lực, tài sản, quản lý tổ chức. Do đó, các đặc điểm nội tại của bản thân doanh nghiệp là yếu tố quyết định để doanh nghiệp thực hiện các hành vi đổi mới hướng tới cải thiện môi trường.

Trong bài nghiên cứu, chúng tôi kết hợp cả lý thuyết thể chế và lý thuyết dựa vào tài nguyên để phân tích hành vi của doanh nghiệp. Dựa vào đó, các yếu tố bên ngoài và đặc điểm nội tại của doanh nghiệp đồng thời giải thích hành vi doanh nghiệp thực hiện các hoạt động đổi mới hướng tới cải thiện môi trường.

2.2. Các nghiên cứu liên quan và các giả thuyết lựa chọn

Đặc điểm cá nhân của người quản lý của một công ty như kinh nghiệm, tính cách, giới tính có vai trò quan trọng ảnh hưởng tới các lựa chọn chiến lược, ví dụ như hoạt động đổi mới của doanh nghiệp (Hambrick, 2007). Các nghiên cứu trước đây đã nhấn mạnh vai trò của giá trị và nhận thức của người quản lý đối với các quyết định liên quan tới vấn đề môi trường. Ví dụ, Hemingway & MacLagan (2004) nhấn mạnh vai trò của các giá trị quản lý trong việc thực hiện các chính sách xanh, trong khi Brust & Liston-Heyes (2010) chỉ ra vai trò của các kế hoạch, dự định thiết lập bởi người quản lý tới các vấn đề liên quan tới tư duy môi trường. Một số nghiên cứu đã phân tích tác động của các vấn đề liên quan tới người lãnh đạo như động cơ, kinh nghiệm, hoặc những hiểu biết xung quanh các vấn đề về môi trường (Sharma, 2000; Walker & cộng sự, 2014). Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm liên quan tới đánh giá tác động của đặc điểm cá nhân của người lãnh đạo tới các vấn đề môi trường chưa đưa ra những kết luận thống nhất. Ngoài ra, các nghiên cứu trước đây vẫn chưa cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vấn đề này ở các nước đang phát triển (Barbieri & cộng sự, 2016).

Các nhà nghiên cứu đã ngày càng hướng sự chú ý tới vai trò của giới tính người lãnh đạo tới các hoạt động đổi mới hướng tới cải thiện môi trường. Cụ thể, Kassinis & cộng sự (2016) và Galbreath (2019) cho thấy rằng lãnh đạo là nữ giới có ảnh hưởng tích cực tới nỗ lực cải thiện môi trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc người lãnh đạo là nữ giới có thể tác động tiêu cực tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Ahern & Dittmar, 2012), và vì vậy tạo ra những thách thức để thực hiện các hoạt động đổi mới cải thiện môi trường.

Dựa vào thảo luận ở trên, chúng tôi xây dựng giả thuyết như sau:

H1: Đặc điểm của nhà lãnh đạo có ảnh hưởng đến việc ra quyết định đầu tư hướng tới cải thiện môi trường của doanh nghiệp.

Hoạt động R&D là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới hành vi đổi mới hướng tới cải thiện môi trường (Cuerva & cộng sự, 2014). Các công ty không thực hiện hoạt động R&D có thể gặp bất lợi về vấn đề chi phí để phát triển các hoạt động đổi mới vì đây là nhân tố liên quan tới năng lực kỹ thuật, chuyên môn của doanh

Bảng 1: Mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Biến phụ thuộc	
Environment	Biến giả =1 nếu doanh nghiệp tiến hành cải tiến môi trường =0 nếu doanh nghiệp không tiến hành cải tiến môi trường
Biến độc lập (CONTROL_i)	
Export	Biến giả =1 nếu DN có hoạt động xuất khẩu =0 nếu DN không có hoạt động xuất khẩu
MaManager	Biến giả =1 nếu DN có chủ sở hữu hoặc quản lý là nam giới =0 nếu DN không có chủ sở hữu hoặc quản lý là nam giới
GovAss	Biến giả =1 nếu DN nhận được hỗ trợ từ chính phủ =0 nếu DN không nhận được hỗ trợ từ chính phủ
RD	Phần trăm doanh thu dành cho hoạt động nghiên cứu và phát triển
EnCerti	Biến giả =1 nếu DN có giấy chứng nhận tiêu chuẩn môi trường ở năm trước =0 nếu DN không có giấy chứng nhận tiêu chuẩn môi trường
Lnsize	Logarit tổng số lao động
Net_Bank	Biến giả =1 nếu DN có quan hệ với ngân hàng =0 nếu DN không có quan hệ với ngân hàng
Net_Com	Biến giả =1 nếu DN có quan hệ với đối thủ trong ngành =0 nếu DN không có quan hệ với đối thủ trong ngành
Net_Gov	Biến giả =1 nếu DN có quan hệ với chính phủ =0 nếu DN không có quan hệ với chính phủ
Internet	Biến giả =1 nếu DN có truy cập Internet =0 nếu DN không có truy cập Internet
Website	Biến giả =1 nếu DN có website riêng =0 nếu DN không có website riêng
Email	Biến giả =1 nếu DN có địa chỉ Email =0 nếu DN không có địa chỉ Email
EducManager	Biến giả =1 nếu DN có học vấn của quản lý thuộc cao đẳng/đại học/sau đại học =0 nếu DN có học vấn của quản lý thuộc không thuộc cao đẳng/đại học/sau đại học
EnvPers	Biến giả =1 nếu DN có kiến thức về luật môi trường =0 nếu DN không có kiến thức về luật môi trường

Nguồn: Dữ liệu của CIEM.

nghiệp. Tổng quan nghiên cứu của Bernauer & cộng sự (2006) và Horbach (2007) đã chỉ ra ảnh hưởng tích cực của R&D đến năng lực kỹ thuật, chuyên môn về các công nghệ môi trường ở cấp độ doanh nghiệp. Do đó, đề nghị giả thuyết:

H2: R&D có ảnh hưởng tích cực tới hành vi đổi mới hướng tới cải thiện môi trường.

Cuối cùng, có một lượng lớn tài liệu về tầm quan trọng của mạng lưới hợp tác phát triển đến thúc đẩy hành vi cải thiện môi trường. Việc tham gia vào các mạng lưới hợp tác phát triển có liên quan tích cực đến đổi mới (Leyden & cộng sự, 2014). Đây là nơi gặp gỡ, trao đổi chéo các thông tin, mở rộng hợp tác, tiếp thu kinh nghiệm giữa các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có thêm nhiều thông tin về thị trường, đối thủ, nhà cung cấp để chọn lọc ra quyết định. Việc sử dụng các mạng lưới kết nối công nghệ như internet, website, email giúp tiết kiệm thời gian, chi phí, dễ dàng tiếp cận với mạng lưới người tiêu dùng ở trong nước và quốc tế. Leyden & cộng sự (2014) coi tầm quan trọng về ảnh hưởng của các mạng lưới này ảnh hưởng cải thiện môi trường sạch hơn. Hơn nữa, mạng lưới này thậm chí còn quan trọng hơn đối với doanh nghiệp vừa và

nhỏ hơn là cho các công ty lớn vì họ làm cơ sở cho cải thiện môi trường (Halila, 2007). Trong bối cảnh này, xem xét rằng:

H3: Mở rộng hợp tác phát triển thúc đẩy cải thiện môi trường

3. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình lý thuyết

Trong nghiên cứu này, chúng tôi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện hoạt động đổi mới hướng tới cải thiện môi trường bằng mô hình hồi quy Probit, mở rộng mô hình ban đầu của Cuerva & cộng sự (2014). Dựa theo khung lý thuyết được xây dựng Phần 2.1, chúng tôi đưa vào các biến mô phỏng áp lực từ bên ngoài và mạng lưới kết nối của doanh nghiệp (*GovAss*, *Net_Bank*, *Net_Com*, *Net_Gov*, *Internet*, *Website*, *Email*, *Export*) và các biến phản ánh đặc điểm nội tại doanh nghiệp (*RD*, *EnCerti*, *LnSize*), đặc biệt là các biến mô tả đặc điểm của người lãnh đạo (*MaManager*, *EducManager*, *EnvPers*). Mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau:

$$Environment_i = \alpha + \beta_1 * CONTROL_i + \varepsilon_i$$

Các biến trong mô hình được mô tả cụ thể như tại Bảng 1.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích số liệu

Nghiên cứu này sử dụng số liệu mảng trong giai đoạn 2011-2015. Sau khi tiến hành nối dữ liệu, chúng tôi loại bỏ tất cả các quan sát bị thiếu trong mô hình và dùng phương pháp winsorize để xử lý vấn đề giá trị

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Environment	1302	0.1598	0.3665
Export	1302	0.0968	0.2958
EnvCerti	1302	0.1344	0.3412
RD	1302	0.0138	0.1168
Net_Com	1302	0.8986	0.3019
Net_Bank	1302	0.8294	0.3762
Net_Gov	1302	0.7096	0.4540
Email	1302	0.1789	0.3834
Internet	1302	0.3287	0.4699
Website	1302	0.1705	0.3762
GovAss	1302	0.1789	0.3834
MaManager	1302	0.2964	0.4568
EducManager	1302	0.2788	0.4485
LnSize	1302	2.1380	1.1031

Nguồn: CIEM

Bảng 3: Thống kê tương quan giữa các biến

	Environment	Innovation	Export	EnvCerti	RD	Net_Com	Net_Bank	Net_Gov	GovAss	Internet	Website	Email	EnvPers	MaManager	EducManager
Environment	1														
Innovation	-0.0134	1													
Export	0.162	0.124	1												
EnvCerti	0.639	0.0108	0.115	1											
RD	0.0920	0.00845	0.0502	0.0883	1										
Net_Com	-0.0202	0.0933	0.00666	0.0279	0.0398	1									
Net_Bank	0.0806	0.0576	0.0655	0.0469	0.00121	0.00334	1								
Net_Gov	0.0711	0.0404	0.0720	0.0536	-0.0257	0.138	0.124	1							
GovAss	0.0316	0.0596	0.0844	0.00989	0.0648	0.0307	0.137	0.0955	1						
Internet	0.355	0.0991	0.329	0.266	0.0712	-0.00330	0.148	0.0982	0.0700	1					
Website	0.276	0.0711	0.273	0.211	0.0513	-0.0101	0.0589	0.101	0.0654	0.465	1				
Email	0.239	0.104	0.315	0.198	0.0648	0.0174	0.105	0.0602	0.0329	0.667	0.449	1			
EnvPers	0.238	0.0951	0.112	0.198	0.0218	0.0624	0.0466	0.0628	0.0228	0.259	0.187	0.167	1		
MaManager	-0.0107	0.0377	-0.0264	-0.0400	0.0192	-0.00632	-0.0126	-0.0743	-0.101	-0.101	-0.139	-0.0962	-0.0436	1	
EducManager	0.309	0.00836	0.173	0.207	0.0437	-0.0352	0.0360	0.0467	-0.0042	0.455	0.333	0.362	0.264	-0.0764	1
LnSize	0.343	0.129	0.411	0.285	0.0578	-0.0222	0.194	0.0934	0.128	0.606	0.465	0.546	0.268	-0.0467	0.408

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của CIEM

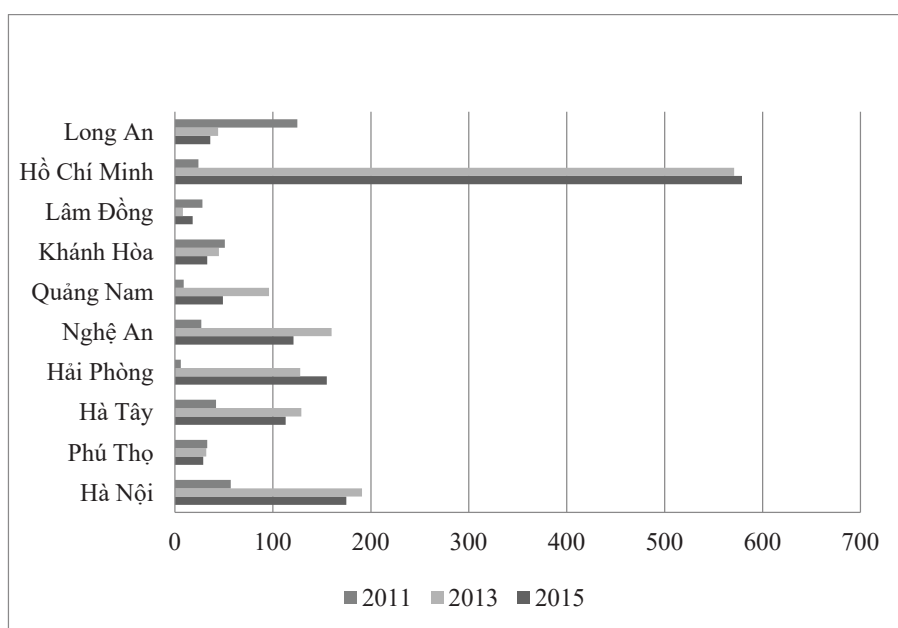
ngoại lai. Dữ liệu cho thấy các biến có độ lệch chuẩn không quá lớn so với trung bình. Dữ liệu tương đối đồng đều ở các biến. Số quan sát còn lại sau khi xử lý số liệu là 1302. Các thông tin mô tả về số liệu được cung cấp cụ thể trong Bảng 2.

Bảng 3 mô tả ma trận hệ số tương quan giữa các cặp biến giải thích trong mô hình. Nhìn chung, tương quan giữa các biến giải thích trong mô hình là không lớn. Vì vậy, chúng ta có cơ sở để tin rằng vấn đề đa cộng tuyến không tồn tại trong mô hình lý thuyết của nghiên cứu này.

4.2. Thực trạng hoạt động đổi mới hướng tới cải thiện môi trường của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Hình 1 cho thấy số lượng doanh nghiệp tiến hành cải thiện môi trường có xu hướng tăng qua các năm. Tập trung với tần suất cao ở các tỉnh như Hồ Chí Minh, Hà Nội, Nghệ An, Hải Phòng, Hà Tây. Đây có thể là tín hiệu tốt khi nhìn vào tổng quát thực trạng cải thiện môi trường cho thấy trách nhiệm, nhận thức của các doanh nghiệp, sự nỗ lực kiểm soát của các cơ quan ban ngành có liên quan tạo hiệu ứng lan tỏa tốt. Những

Hình 1: Doanh nghiệp cải thiện môi trường theo tỉnh giai đoạn 2011-2015



Nguồn: CIEM

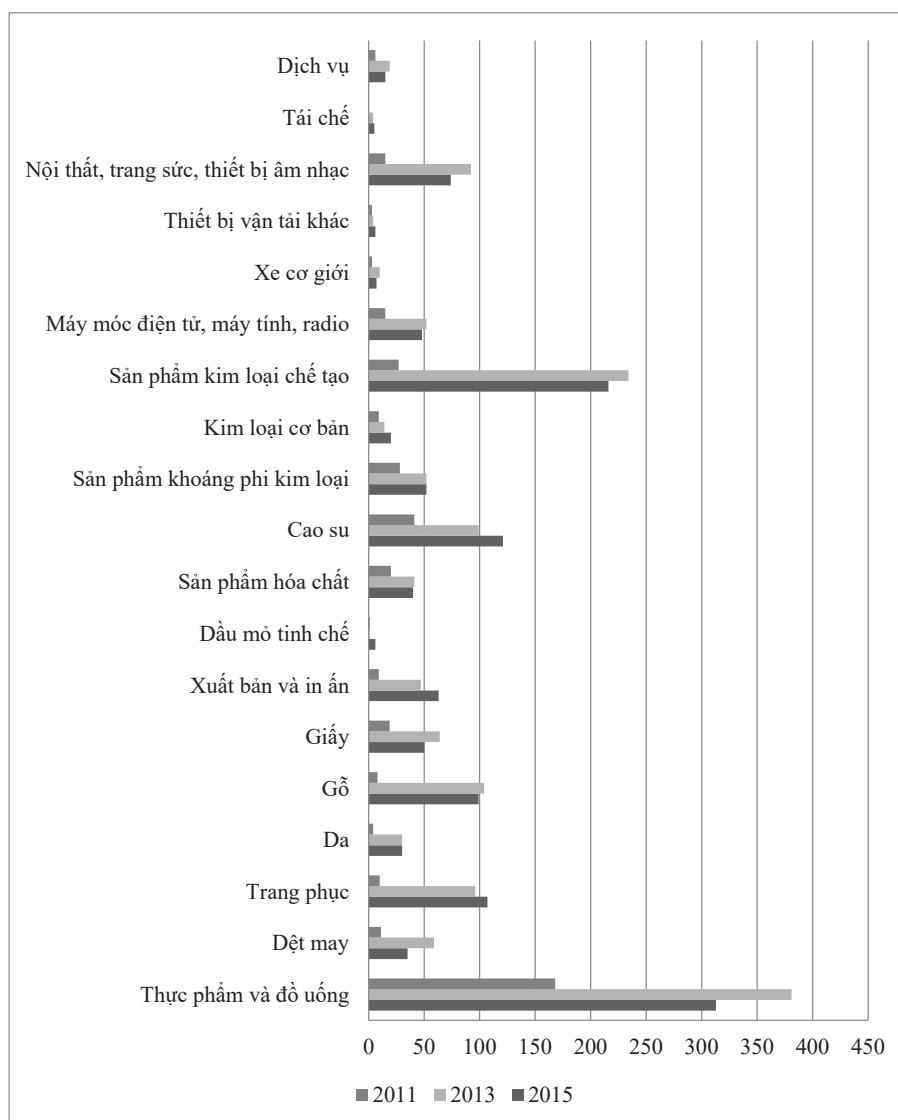
thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng là nơi tập trung nhiều khu công nghiệp, ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường được quan sát rõ nhất, các doanh nghiệp đang ngày càng ưu tiên cải thiện môi trường trong chiến lược sản xuất kinh doanh.

Với số lượng doanh nghiệp tăng đáng kể, để xem xét cụ thể hơn về tình hình cải thiện môi trường, các doanh nghiệp được xem xét theo các nhóm ngành cụ thể như trong Hình 2. Trong các ngành quan sát, thực phẩm và đồ uống là ngành có số lượng doanh nghiệp cải thiện môi trường lớn nhất (trung bình khoảng 30%) và có xu hướng tăng.

Xem xét cụ thể về nguyên nhân các doanh nghiệp tiến hành cải thiện môi trường, chia thành 4 nguyên nhân chính bao gồm: Giảm chi phí trong dài hạn, thu hút/đáp ứng yêu cầu của khách hàng, luật bảo vệ môi trường, định hướng doanh nghiệp. Hình 3 mô tả thông tin về vấn đề này.

Hai nguyên nhân chính điều chỉnh hành vi cải thiện môi trường của doanh nghiệp là luật bảo vệ môi trường và định hướng doanh nghiệp. Trong 2 năm đầu 2011, 2013 luật bảo vệ môi trường chiếm tới 60% nguyên nhân quyết định, cho thấy hiệu quả của nhà nước trong việc tạo thể chế để doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm với xã hội, nâng cao năng lực kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường. Các doanh nghiệp cải thiện môi trường để tuân theo quy định pháp luật. Thời gian gần đây, cụ thể năm 2015, các doanh nghiệp nhận thức được cơ hội và khả năng cạnh tranh cao hơn khi hướng tới hành vi cải thiện môi trường, đánh

Hình 2: Doanh nghiệp cải thiện môi trường theo ngành giai đoạn 2011-2015



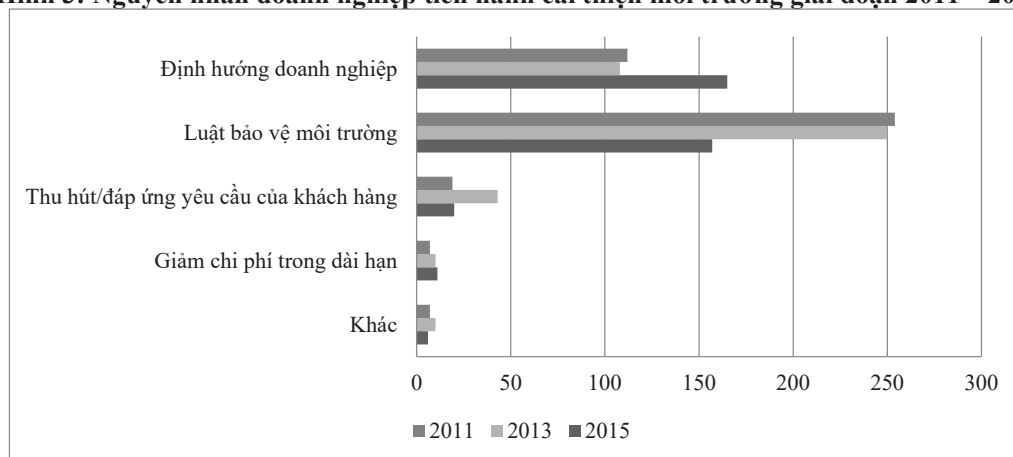
Nguồn: CIEM

vào thị hiếu tiêu dùng của khách hàng so với áp lực thể chế. Hành vi cải thiện môi trường của doanh nghiệp phần lớn do định hướng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, thu hút/ đáp ứng nhu cầu của khách hàng và giảm chi phí trong dài hạn cũng là những nguyên nhân hiệu quả dẫn đến hành vi cải thiện môi trường của doanh nghiệp.

Với bộ dữ liệu quan sát là doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, không bất ngờ khi các doanh nghiệp tiến hành cải thiện môi trường có tỷ lệ không xuất khẩu áp đảo tỷ lệ xuất khẩu, chiếm tới 90% như trong Hình 4. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp tiến hành xuất khẩu cũng tăng dần qua các năm, có thể cho rằng hội nhập kinh tế sâu rộng đã mang lại nhiều cơ hội bình đẳng hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam để có cơ hội cạnh tranh và phát triển.

Tương tự như khi xét riêng ở các ngành, số lượng doanh nghiệp cũng có xu hướng cải thiện tăng trong các nhóm ngành. Trong đó, nhóm ngành cung cấp tỏ ra có hiệu quả hơn cả trong cả 3 năm 2011, 2013 và 2015. Ngành cung cấp cho thấy sự linh hoạt khi luôn dẫn đầu hành vi cải thiện môi trường để phù hợp với các kỳ vọng xã hội. Khu vực quy mô chuyên sâu dự đoán gặp nhiều rào cản về tài chính hơn nên hành vi cải thiện môi trường còn gặp nhiều khó khăn và thấp nhất trong các nhóm ngành.

Hình 3: Nguyên nhân doanh nghiệp tiến hành cải thiện môi trường giai đoạn 2011 – 2015



Nguồn: CIEM

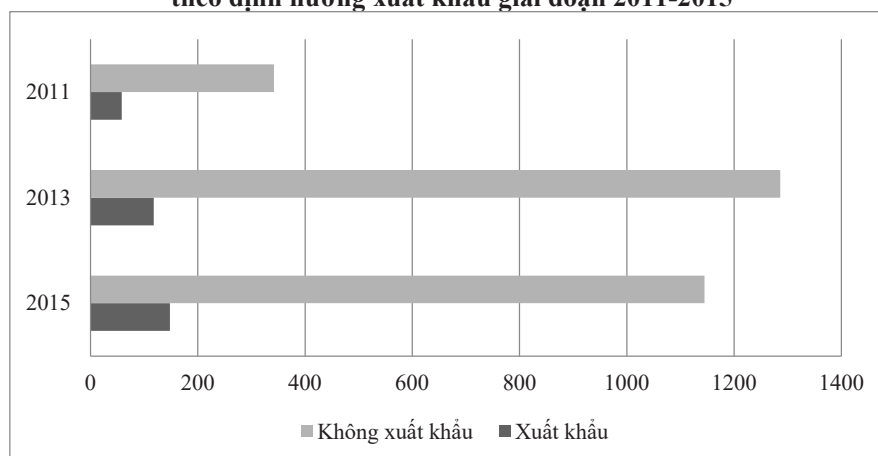
4.3. Kết quả chính

Bảng 4 trình bày kết quả được hồi quy sau khi phân tích. Trong mô hình 1 các biến đại diện cho các giả thuyết được đưa vào để hồi quy cho biến phụ thuộc là cải thiện môi trường. Mô hình 2 thêm kiểm soát ngành để kiểm định thêm tính vững chắc cho mô hình và xem xét tác động của ngành đối với hành vi cải thiện môi trường.

Kết quả chỉ ra rằng hành vi cải thiện môi trường được giải thích đáng kể bởi biến *EnvCerti*. Trách nhiệm với xã hội là động lực chính để các doanh nghiệp tiến hành cải thiện môi trường. Điều này phù hợp với quan điểm của Horbach (2007). Bên cạnh đó *Lsize* cũng giải thích được lên tới 20% khả năng cải thiện môi trường của doanh nghiệp ở mức độ tin cậy cao 95% và 99%, quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến cải thiện môi trường, các doanh nghiệp có quy mô lớn có thể gặp ít rào cản tiếp cận với nguồn vốn hơn so với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn.

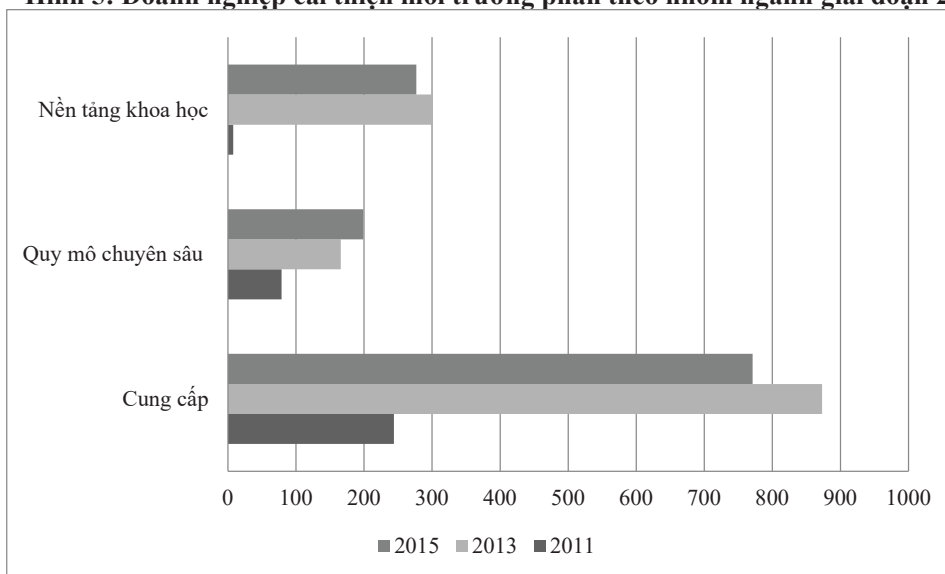
Các nhân tố bên trong liên quan mật thiết đến khả năng công nghệ như thực hiện các hoạt động R&D và nguồn vốn của con người là yếu tố quyết định của hành vi cải thiện môi trường. *EduManager* rất vững chắc để thực hiện cải thiện môi trường (ở mức tin cậy 99%). Bổ sung vào khả năng hấp thụ là hiểu biết tốt về luật môi trường của nhà lãnh đạo. Biến *EnvPers* mang dấu dương và cũng ở mức tin cậy cao 95%, phù hợp với các quan điểm và bằng chứng nghiên cứu thực nghiệm của Cuerva & cộng sự (2014) và Galbreath (2019).

Hình 4: Doanh nghiệp cải thiện môi trường theo định hướng xuất khẩu giai đoạn 2011-2015



Nguồn: CIEM

Hình 5: Doanh nghiệp cải thiện môi trường phân theo nhóm ngành giai đoạn 2011-2015



Nguồn: CIEM

MaManager mang dấu dương phù hợp với quan điểm của Young (2016) và các quan điểm trước đó với hành vi cải thiện môi trường, trong chuyên đề nam giới chỉ được xem xét ở cấp độ CEO nên kết quả có phần chủ quan. Bằng chứng ủng hộ giả thuyết H1. *RD* mang dấu dương, *RD* có ảnh hưởng tích cực đến xác suất cải thiện môi trường phù hợp với phát hiện của Cuerva & cộng sự (2014), Horbach (2007), *RD* giúp thúc đẩy công nghệ để tiến hành cải thiện môi trường. Chúng ta có cơ sở chứng minh cho giả thuyết H2. Kết quả này nhấn mạnh nhà lãnh đạo với khả năng hấp thụ cao, có thể kết hợp kiến thức nền tảng và kiến thức mới dẫn đến mức độ cao hơn trong việc thực hiện cải thiện môi trường, trong đó R&D đóng vai trò quan trọng hỗ trợ chi phí đổi mới công nghệ, giúp khuếch tán năng lực hấp thụ của nhà lãnh đạo và cải thiện môi trường.

Đối với mạng lưới hợp tác phát triển, *Net_Bank* và *Net_Gov* không có ý nghĩa thống kê đối với cải thiện môi trường. Ngoài ra, *Net_Com* có ý nghĩa giải thích cho cả 2 hành vi trên, phù hợp với quan điểm của Leyden & cộng sự (2014): việc tham gia vào các mạng lưới hợp tác phát triển có liên quan tích cực đến đổi mới. Tuy nhiên, đối với hành vi đặc thù cải thiện môi trường *Net_Com* mang dấu âm, có thể lý giải điều này do các đối thủ cùng ngành có thể ngăn cản hiệu suất sáng tạo đáng kể, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc trưng bởi các sản phẩm đồng nhất và lan tỏa cao. Kết nối mạng cũng gây ra tác động tích cực khi sử dụng *Internet* và *Website*, tiêu cực khi sử dụng *Email*. Các kết quả này không đồng nhất và tương đối phức tạp.

Biến *Export* không có ý nghĩa đối với hành vi cải thiện môi trường của doanh nghiệp. Đi ngược với các tài liệu được xem xét của Galbreath (2019) và các quan điểm trước đó. Lý giải nguyên nhân cho việc này do cỡ mẫu đang quan sát là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tỷ lệ các doanh nghiệp xuất khẩu trung bình chỉ chiếm chưa đến 10% trong tổng số doanh nghiệp.

4.4. Kết quả hồi quy theo nhóm ngành

Dựa vào kết quả hồi quy ở bảng 5, ta thấy các biến có kỳ vọng phù hợp, dấu tương đương với mô hình hồi quy cơ bản. Tuy nhiên, các biến có sự thay đổi kỳ vọng ở các nhóm ngành khác nhau. Các ngành được phân chia theo nghiên cứu của Toimura (2007), nhóm ngành ở Phụ lục (Bảng 6).

Biến *MaManager* có ý nghĩa thống kê và có dấu dương, hàm ý rằng nhà lãnh đạo là nam giới có tác động tích cực đến cải thiện môi trường trong các ngành nền tảng khoa học. Đây là nhóm ngành đặc thù cần sự sáng tạo và linh hoạt cao mà nam giới có thể đáp ứng. Học vấn của nhà lãnh đạo có hiệu quả tích cực đến cải thiện môi trường trong nhóm ngành cung cấp và nền tảng khoa học. Hiểu biết về luật môi trường có hiệu quả tích cực đối với nhóm ngành quy mô chuyên sâu. Khả năng hấp thụ của nhà lãnh đạo vẫn đóng vai trò lớn đối với động lực cải thiện môi trường của doanh nghiệp.

Bảng 4: Kết quả mô hình hồi quy cơ bản

VARIABLES	(1) Environment	(2) Environment
Export	0.0295 (0.172)	0.0836 (0.179)
MaManager	0.231* (0.131)	0.317** (0.138)
EducManager	0.475*** (0.129)	0.449*** (0.141)
EnvPers	0.260** (0.124)	0.294** (0.128)
Net_Com	-0.312* (0.180)	-0.308* (0.190)
Net_Bank	0.237 (0.171)	0.239 (0.170)
Net_Gov	0.117 (0.130)	0.0944 (0.136)
Internet	0.543*** (0.154)	0.635*** (0.166)
Website	0.262* (0.159)	0.301* (0.170)
Email	-0.304* (0.163)	-0.301* (0.171)
GovAss	-0.00356 (0.144)	0.0309 (0.151)
RD	0.412* (0.247)	0.593** (0.299)
EnvCerti	2.010*** (0.132)	1.910*** (0.137)
LnSize	0.137**	0.201***
Ngành	Không (0.0643)	Có (0.0700)
Pseudo R2	0.450	0.490
<i>Độ lệch chuẩn điều chỉnh trong ngoặc đơn</i>		
*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$		

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu CIEM.

Trách nhiệm với xã hội biến *EnvCerti* có ý nghĩa ở mức 99% ở cả 3 nhóm ngành tương tự như kết quả hồi quy cơ bản khẳng định vững chắc cho mô hình hồi quy cơ bản, là động lực chính để doanh nghiệp cải thiện môi trường, tạo thiện cảm đối với người tiêu dùng, thu hút và đáp ứng thị hiếu của khách hàng. *Network* vẫn gây tranh cãi về sự ảnh hưởng trong khi *Net_Com* không có ý nghĩa thống kê thì *Net_Bank* và *Net_Gov* có ảnh hưởng tích cực đến hành vi cải thiện môi trường ở lần lượt các nhóm ngành quy mô chuyên sâu và nền tảng khoa học. Tương tự *Internet* và *Website* có hiệu quả đối với nhóm ngành cung cấp và quy mô chuyên sâu nhưng không có ý nghĩa đối với nhóm ngành nền tảng khoa học. *Email* có tác động tiêu cực đến nhóm ngành cung cấp. Vì vậy, có thể thấy *Network* là cần thiết cho hành vi cải thiện môi trường, nghiên cứu về nhân tố này cần các mô hình chuyên sâu hơn.

Những kết quả này có thể lý giải do đặc trưng của từng nhóm ngành cụ thể. Đối với các ngành có nền tảng khoa học, lãnh đạo là nam giới có khả năng hấp thụ, trách nhiệm với môi trường và mối quan hệ với chính phủ sẽ có tác động tích cực đối với hành vi cải thiện môi trường. Chính phủ ở đây có thể đóng vai trò quan trọng là cầu nối với việc tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ phát triển đổi mới kỹ thuật, đầu tư nguồn vốn nhân lực có chuyên môn cao. Đối với nhóm ngành có quy mô chuyên sâu, mở rộng mạng lưới internet, quan hệ với ngân hàng, bên cạnh đó có năng lực hấp thụ và trách nhiệm với môi trường là động lực chính để cải thiện môi trường. Đối với nhóm ngành cung cấp, khả năng hấp thụ, mở rộng hợp tác Internet, Website và trách nhiệm đối với xã hội có tác động tích cực với môi trường. Trong khi mạng lưới Internet và Website

Bảng 5: Kết quả hồi quy theo nhóm ngành

Variables	Cung cấp	Quy mô chuyên sâu	Nền tảng khoa học
Export	0.0438 (0.206)	0.577 (0.468)	0.852 (0.777)
MaManager	0.0506 (0.146)	0.600 (0.426)	0.856** (0.412)
EducManager	0.459*** (0.162)	-0.00559 (0.418)	0.915** (0.400)
EnvPers	0.163 (0.151)	0.604* (0.365)	0.587* (0.319)
Net_Com	-0.361 (0.226)	0.127 (0.503)	-0.430 (0.446)
Net_Bank	0.178 (0.193)	2.070** (0.862)	-0.495 (0.436)
Net_Gov	-0.0698 (0.151)	0.178 (0.456)	1.653*** (0.439)
Internet	0.665*** (0.188)	0.839* (0.485)	0.489 (0.478)
Website	0.331* (0.200)	0.167 (0.473)	0.193 (0.452)
Email	-0.603*** (0.215)	0.331 (0.448)	0.0297 (0.380)
GovAss	-0.0315 (0.172)	-0.0596 (0.410)	-0.251 (0.481)
RD	0.224 (0.282)	0.0201 (0.586)	
EnvCerti	1.913*** (0.163)	2.872*** (0.432)	2.728*** (0.456)
LnSize	0.111 (0.0754)	-0.161 (0.201)	0.306 (0.190)

Độ lệch chuẩn điều chỉnh trong ngoặc đơn

**** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$*

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu CIEM

hoạt động có hiệu quả với vai trò là kênh truyền dẫn từ nhà cung cấp đến người tiêu dùng từ đó có thể tiếp thu những phản hồi của người tiêu dùng đối với hành vi cải thiện môi trường.

5. Kết luận

Nghiên cứu này sử dụng mô hình Probit xây dựng trên nền tảng lý thuyết thể chế và lý thuyết dựa trên tài nguyên, chúng tôi đã cung cấp các bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố quyết định tới hành vi cải thiện môi trường của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. Trong các nhân tố, trách nhiệm với môi trường là yếu tố quyết định mạnh nhất của chiến lược cải thiện môi trường. Các đặc điểm của nhà lãnh đạo như giới tính, trình độ giáo dục và những hiểu biết về luật, các vấn đề môi trường đóng vai trò quyết định tới hành vi thực hiện cải thiện môi trường của doanh nghiệp. Chúng tôi chỉ ra rằng lãnh đạo là nam giới, có trình độ và hiểu biết thường thúc đẩy doanh nghiệp của mình hướng tới các hoạt động này. R&D cũng cần được xem xét cân trọng như là nhân tố cần thiết giúp khuếch tán năng lực hấp thụ. Bên cạnh việc cung cấp một khung lý thuyết mới phân tích về hành vi cải thiện môi trường của doanh nghiệp, nghiên cứu này cũng cung cấp hàm ý chính sách quan trọng. Cụ thể, chính phủ cần có những chính sách phát triển năng lực nội tại của bản thân doanh nghiệp như việc thúc đẩy R&D, quy mô doanh nghiệp, hỗ trợ hoạt động sản xuất của họ. Ngoài ra, việc lựa chọn cho người lãnh đạo cần phải đánh giá cẩn thận về mặt trình độ và tính cách.

PHỤ LỤC

Bảng 6: Phân loại ngành dựa theo Toimura (2007)

Nhóm ngành	Ngành
Cung cấp	Chế biến thực phẩm và đồ uống
	Thuốc lá
	Tài liệu
	Trang phục
	Da
	Gỗ
	Giấy
	Xuất bản và in ấn
	Đồ nội thất, đồ trang sức, thiết bị âm nhạc, đồng hồ, đồ chơi và thiết bị y tế
	Dịch vụ
Quy mô chuyên sâu	Dầu mỏ tinh luyện
	Cao su
	Sản phẩm phi kim loại
	Kim loại thường
	Chế tạo sản phẩm kim loại
	Thiết bị vận tải khác
Nền tảng khoa học	Tái chế
	Sản phẩm hóa chất
	Máy móc điện tử, máy tính, radio, TV,...
	Xe cơ giới

Tài liệu tham khảo

- Ahern, K., & Dittmar, A. (2012), 'The changing of the boards: The impact on firm valuation of mandated female board representation', *Quarterly Journal of Economics*, 127 (1), 137–97.
- Ashworth, R., Boyne, G., & Delbridge, R. (2009), 'Escape from the iron cage? Organizational change and isomorphic pressures in the public sector', *Journal of Public Administration Research and Theory*, 19, 165–187.
- Bansal, P. (2005), 'Evolving sustainability: A longitudinal study of corporate sustainable development', *Strategic Management Journal*, 26, 197–218.
- Barbieri, N., Ghisetti, C., & Gilli, M. (2016), 'A survey of the literature on environmental innovation based on main path analysis', *Journal of Economic Surveys*, 30(3), 596–623.
- Barney, J. (1991), 'Firm resources and sustained competitive advantage', *Journal of Management*, 17, 99–120.
- Bernauer, T., Engels, S., Kammerer, D., & Seijas, J. (2006), 'Explaining Green Innovation: Ten Years after Porter's Win-Win Proposition: How to Study the Effects of Regulation on Corporate Environmental Innovation?', Working Paper 17 ETH Zurich and University of Zurich.
- Berrone, P., Cruz, C., Gomez-Mejia, L., & Larrazza-Kintana, M. (2010), 'Socioemotional wealth and corporate responses to institutional pressures: Do family-controlled firms pollute less?', *Administrative Science Quarterly*, 55, 82–113.
- Brust, D. A. V., Liston-Heyes, C. (2010), 'Environmental management intentions: An empirical investigation of Argentina's polluting firms', *Journal of Environmental Management*, 91(5), 1111–1122.
- Chen, Y. S., & Chang, C.-H. (2013), 'The determinants of green produce development performance: Green dynamic capabilities, green transformational leadership, and green creativity', *Journal of Business Ethics*, 116, 107–119.
- Cuerva, M. C., Triguero-Cano, A., & Córcoles, D. (2014), 'Drivers of green and non-green innovation: empirical evidence in Low-tech SMEs', *Journal of Cleaner Production*, 68, 104–113.
- Delmas, M. A., & Tofel, M. W. (2008), 'Organizational responses to environmental demands: Opening the black box', *Strategic Management Journal*, 29, 1027–1055.
- DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983), 'The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality

-
- in organization fields', *American Sociological Review*, 48, 147–160.
- Galbreath, J. (2019), 'Drivers of green innovation: The impact of export intensity, women leaders, and absorptive capacity', *Journal of Business Ethics*, 158, 47-61.
- Greenwood, R., & Hinings, C. R. (1996), 'Understanding radical organizational change: Bringing together the old and new institutionalism', *Academy of Management Review*, 21, 1022–1054.
- Halila, F. (2007), 'Networks as a means of supporting the adoption of organizational innovation in SMEs: The case of environmental management systems (EMSs) based on ISO 14001', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 14, 167-181.
- Hambrick, D. C. (2007), 'Upper echelons theory: An update', *The Academy of Management Review*, 32(2), 334-343.
- Hemingway, C. A., & MacLagan, P. W. (2004), 'Managers' personal values as drivers of corporate social responsibility', *Journal of Business Ethics*, 50(1), 33-44.
- Hillary, R. (2000), *Small and Medium Sized Enterprises and the Environment Business Imperatives*, Routledge, London.
- Horbach, J. (2007), 'Determinants of environmental innovation- New evidence from German panel data sources', *Research Policy*, 37, 163-173.
- Kassinis, G., Panayiotou, A., Dimou, A., & Katsifaraki, G. (2016), 'Gender and environmental sustainability: A longitudinal analysis', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 23, 399–412.
- Kemp, R., & Arundel, A. (1998), *Survey indicators for environmental innovation*, IDEA (Indicators and Data for European Analysis), Report 8/1998.
- Leistner, M. (1999), 'The Growth and Environment Scheme', *Greener Management International*, 27, 79–84.
- Leyden, D.P., Link, A.N., & Siegel, D.S. (2014), 'A theoretical analysis of the role of social networks in entrepreneurship', *Research Policy*, 43, 1157–1163.
- Oliver, C. (1991), 'Strategic responses to institutional processes', *Academy of Management Review*, 16, 145–179.
- Sharma, S. (2000), 'Managerial interpretations and organizational context as predictors of corporate choice of environmental strategy', *Academy of Management Journal*, 43, 681–697.
- Sharma, S., & Henriques, I. (2005), 'Stakeholder influences on sustainability practices in the Canadian forest products industry', *Strategic Management Journal*, 26, 159–180.
- Toimura, E. (2007). Effects of R&D and networking on the export decision of Japanese firms. *Research Policy*, 36, 758-767.
- Triguero, A., Moreno-Mondéjar, L. & Davia, M. A. (2013), 'Drivers of Different Types of Eco-Innovation in European SMEs', *Ecological Economics*, 92, 25-33.
- Walker, K., Ni, N., & Huo, W. (2014), 'In the Red Dragon green? An examination of the antecedents and consequences of environmental proactivity in China', *Journal of Business Ethics*, 125, 27–43.
- Young, G. (2016), *Women, Naturally Better Leaders for the 21st Century*, Transpersonal Leadership Series: White Paper Two, Routledge.

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ QUY MÔ CỦA NGHỀ NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH TẠI TỈNH PHÚ YÊN

Lê Kim Long

Trường Đại học Nha Trang

Email: lekimlong@ntu.edu.vn

Ngày nhận: 06/02/2020

Ngày nhận bản sửa: 27/4/2020

Ngày duyệt đăng: 15/4/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu này trình bày tóm lược nền tảng lý thuyết kinh tế về hiệu quả quy mô và áp dụng phương pháp phi tham số để ước lượng chỉ số này cho các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại tỉnh Phú Yên trong năm sản xuất 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy, bình quân, hiệu quả sản xuất của các hộ nuôi tôm có thể gia tăng 8% nếu lựa chọn được quy mô diện tích sản xuất tối ưu (0,97 ha/hộ). Hơn nữa, nghề nuôi tôm thâm canh tại Phú Yên vẫn có tới hơn 54,24% số hộ nuôi có quy mô diện tích sản xuất nhỏ hơn mức diện tích tối ưu và khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng chính thức của nông hộ vẫn rất hạn chế. Để hướng đến một nghề nuôi tôm thẻ công nghiệp và bền vững cho Phú Yên, các chính sách về đất đai và tiếp cận tín dụng chính thức cho nghề nuôi tôm thâm canh là rất quan trọng.

Từ khóa: Hiệu quả quy mô, DEA, nuôi tôm thẻ thâm canh, nuôi trồng thủy sản bền vững.

Mã JEL: Q22, Q01, M21, C61.

Scale efficiency analysis of intensive white-leg shrimp aquaculture in Phu Yen

Abstract:

This study gives a brief presentation of the theoretical economic background for scale efficiency and adopts non-parametric method to estimate this index for the intensive white-leg shrimp farming in the year of 2014, Phu Yen province. The result indicates that, on average, the productive efficiency of shrimp farmer can be increased by 8% if the farm operates at its optimal scale of production size (0.97 ha per household). Moreover, there are 54.24% of intensive shrimp household with farm area is smaller than its optimal scale of production size and the access to formal bank credit is still very limited. In order to move towards an industrial and sustainable shrimp farming industry for Phu Yen, policies on land and formal access to credit are very important.

Keywords: Scale efficiency, DEA, intensive white-leg shrimp farming, sustainable aquaculture.

JEL Codes: Q22, Q01, M21, C61.

1. Giới thiệu

Nuôi trồng thủy sản đã tăng trưởng mạnh mẽ trên toàn thế giới trong bốn thập kỷ qua. Năm 1974, nuôi trồng thủy sản chỉ cung cấp 7% tổng sản lượng thủy sản toàn cầu, thì tới năm 2015 đã chiếm tới 45%. Theo báo cáo của FAO (2018), tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản đã đạt 106 triệu tấn, trị giá 163 tỷ USD, trong đó động vật giáp xác, động vật thân mềm và các động vật không phải cá khác chiếm tỷ trọng một phần ba trong năm 2015. Hiện nay, khi hầu hết các nguồn lợi thủy sản tự nhiên trên thế giới đều đã và đang bị khai thác cạn kiệt hoặc quá mức cho phép, nuôi trồng thủy sản dự kiến sẽ vượt qua nghề đánh bắt tự nhiên và đóng vai trò chính trong việc cung cấp thực phẩm đáp ứng sự gia tăng dân số, được dự báo sẽ đạt 9,6 tỷ người vào năm 2050. Tổng nguồn cung thủy sản toàn cầu được dự báo sẽ đạt mức 186 triệu tấn vào năm 2030, với mức gia tăng sản lượng thủy sản chủ yếu do nuôi trồng đóng góp. Mức tăng trưởng nuôi trồng thủy

sản cao nhất được dự báo là nghề nuôi cá rô phi và tôm (xem Kobayashi & cộng sự, 2015).

Việt Nam hiện là quốc gia xuất khẩu tôm hàng đầu của thế giới với kim ngạch xuất khẩu hàng năm lên tới 3,9 tỷ USD, chiếm 50% kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2014; trong đó, giá trị xuất khẩu của tôm thẻ chân trắng của Việt Nam đã đạt 2,3 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 58,45% trong tổng kim ngạch xuất khẩu tôm năm 2014 (Lê Kim Long & cộng sự, 2016). Phú Yên, một tỉnh nuôi tôm quan trọng ở ven biển duyên hải miền trung, có diện tích nuôi tôm chân trắng gia tăng nhanh chóng trong giai đoạn 2005 - 2011 và đạt 2.186 ha (tính theo vụ nuôi) vào năm 2011. Giai đoạn 2011 - 2014, diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng của Phú Yên tương đối ổn định với 2.204 ha vào năm 2014. Trong đó, tổng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh của Phú Yên đạt 450 ha tính theo vụ nuôi hay 205 ha tính theo diện tích mặt nước nuôi trong năm 2014 (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Yên, 2015).

Thế giới đang phải đối mặt với thách thức nghiêm trọng về cung lương thực đáp ứng sự gia tăng dân số toàn cầu. Yêu cầu gia tăng sản lượng sản xuất lương thực đang và sẽ diễn ra trong bối cảnh các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên cần thiết cho sản xuất, như đất và nước, ngày càng trở nên khan hiếm (Kobayashi & cộng sự, 2015). Do đó, làm thế nào để gia tăng sản lượng đầu ra trong sản xuất lương thực mà không phải sử dụng nhiều hơn các nguồn lực tài nguyên đầu vào của sản xuất, tức là gia tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, là một trong những mối quan tâm chính nhằm hướng đến phát triển bền vững.

Kinh tế học vi mô cho rằng, với mỗi đơn vị sản xuất cho trước, việc lựa chọn quy mô sản xuất quá lớn hay quá nhỏ đều dẫn đến phi hiệu quả trong sử dụng nguồn lực sản xuất (xem Varian & Repcheck, 2010). Khởi đầu là Farrell (1957), kế tiếp là Charnes & cộng sự (1978) và sau đó Banker & cộng sự (1984) đã đề cập một cách có hệ thống về lý thuyết hiệu quả quy mô của sản xuất và đồng thời hoàn thiện bài toán phi tham số, thường được gọi là DEA (data envelopment analysis), để tính toán và phân tích hiệu quả quy mô trong nghiên cứu thực nghiệm. Gần đây, nhiều nghiên cứu cả ở trong và ngoài nước đã áp dụng cách tiếp cận DEA để phân tích hiệu quả quy mô trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp cũng như nuôi trồng thủy sản. Các nghiên cứu tiêu biểu ở nước ngoài phải kể đến như Latruffe & cộng sự (2005), Alarm & Murshed-e-Jahan (2008), Rasmussen (2010), Alarm (2011)... Các nghiên cứu về hiệu quả quy mô cho các nghề nuôi trồng thủy sản trong nước, ví dụ như, Thap & cộng sự (2016) và Lam Anh & cộng sự (2018). Kế tiếp xu hướng này, mục tiêu chính của bài báo là áp dụng mô hình DEA theo định hướng đầu ra (*DEA with output orientation*) - với giả thiết tối đa hóa đầu ra với đầu vào không đổi (Zhu, 2003), để tính toán và phân tích hiệu quả quy mô của các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại Phú Yên nhằm đề xuất một số khuyến nghị cho chính quyền và các hộ nuôi để từng bước phát triển nghề nuôi bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

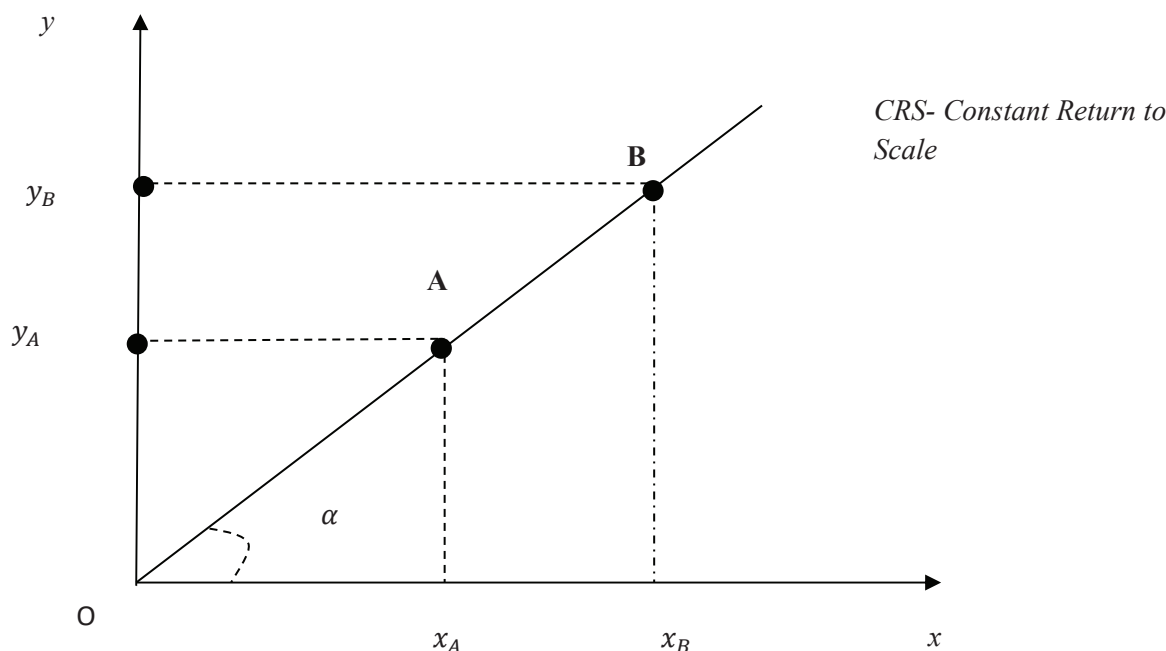
2.1. Cơ sở lý thuyết về hiệu quả quy mô trong sản xuất

Giả sử các đơn vị sản xuất sử dụng các đầu vào để sản xuất ra các đầu ra, khi đó tập công nghệ sản xuất (còn gọi là tập các khả năng sản xuất khả thi) được định nghĩa (xem chi tiết ở Zhu, 2003 và Lê Kim Long, 2017a):

$$T = \{(x, y) \in R_n^+ \times R_m^+ | x \text{ có thể sản xuất ra } y\}. \quad (1)$$

Với một tập công nghệ sản xuất xác định ở (1), lý thuyết kinh tế vi mô cho rằng yếu tố quy mô của sản xuất có ảnh hưởng đến năng suất của hoạt động sản xuất (Varian & Repcheck, 2010). Với k là hằng số và lớn hơn 1, giả sử tất cả các đầu vào của sản xuất tăng lên k lần, tức với đầu vào là kx : (i) nếu quá trình sản xuất tạo ra lượng đầu ra lớn hơn ky thì đây là trường hợp yếu tố quy mô có ảnh hưởng cùng chiều với năng suất (*increasing returns to scale, IRS*); (ii) nếu quá trình sản xuất tạo ra lượng đầu ra nhỏ hơn ky thì đây là trường hợp quy mô có ảnh hưởng ngược chiều với năng suất (*decreasing returns to scale, DRS*); (iii) nếu quá trình sản xuất tạo ra lượng đầu ra bằng ky thì đây là trường hợp quy mô không ảnh hưởng đến năng suất (*constant returns to scale, CRS*). Khi (i) và (ii) gộp lại được gọi là trường hợp yếu tố quy mô có ảnh hưởng đến năng suất (*variable returns to scale, VRS*). Để đơn giản, chúng ta sẽ mô tả ảnh hưởng của yếu tố quy mô đến kết quả sản xuất và xây dựng cơ sở lý thuyết cho chỉ số hiệu quả quy mô với trường hợp một đầu ra (y) và một đầu vào (x). Đầu tiên, chúng ta sẽ bắt đầu với trường hợp công nghệ sản xuất có tính chất quy mô sản xuất

Hình 1: Công nghệ sản xuất với tính chất quy mô sản xuất không ảnh hưởng đến năng suất (CRS)



không ảnh hưởng đến năng suất (CRS) với Hình 1 (để chi tiết, xem Zhu, 2003).

DMU_A trong Hình 1 có đầu vào x_A và đầu ra y_A nên năng suất của DMU_A là $P_A = y_A/x_A$. Giả sử đầu vào của sản xuất tăng lên k lần ($k > 1$), tức đầu vào mới là $x_B = kx_A$, đầu ra là $y_B = ky_A$ và năng suất của DMU_B là $P_B = y_B/x_B$. Vì năng suất sản xuất không đổi theo quy mô nên $P_A = P_B = tg_\alpha$. Nghĩa là đường biên giới hạn khả năng sản xuất của tập công nghệ T chính là đường thẳng OAB . Nói cách khác, khi công nghệ sản xuất có tính chất năng suất không bị ảnh hưởng bởi quy mô thì đường biên giới hạn khả năng sản xuất của tập công nghệ sản xuất T chính là đường thẳng đi qua gốc tọa độ (tức trường hợp công nghệ sản xuất CRS). Kế tiếp, trường hợp công nghệ sản xuất có tính chất năng suất thay đổi theo quy mô (VRS) được trình bày ở Hình 2.

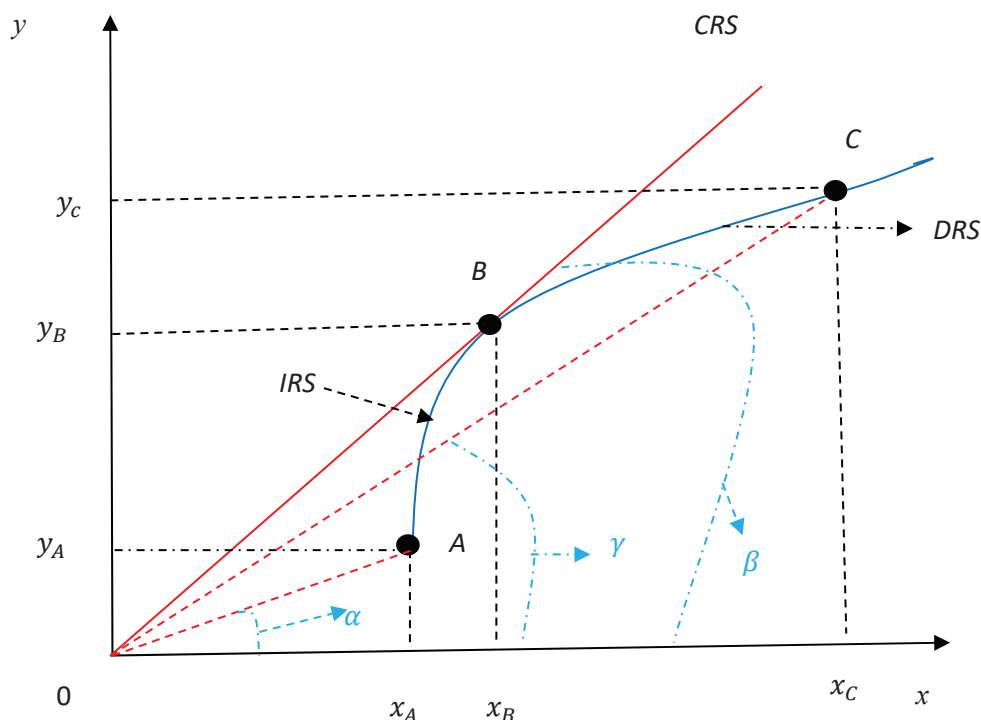
Giả sử tập công nghệ T có đường biên giới hạn khả năng sản xuất là ABC trên Hình 2. DMU_A có đầu vào x_A , đầu ra y_A và năng suất của DMU_A là $P_A = y_A/x_A = tg_\alpha$. Rõ ràng, khi dịch chuyển trên đường biên giới hạn khả năng sản xuất từ A về B thì góc α tăng dần nên năng suất của đơn vị sản xuất cũng tăng dần. Do vậy, AB chính là đường biên giới hạn khả năng sản xuất của vùng sản xuất khả thi có tính chất quy mô ảnh hưởng cùng chiều đến năng suất (nghĩa là tăng quy mô sẽ làm gia tăng năng suất). Vùng này được gọi là vùng sản xuất có tính chất năng suất tăng dần theo quy mô (IRS).

Tương tự, DMU_B có đầu vào x_B , đầu ra y_B và năng suất của DMU_B là $P_B = y_B/x_B = tg_\beta$. Rõ ràng, khi dịch chuyển trên đường biên giới hạn khả năng sản xuất từ B về C thì góc β giảm dần nên năng suất của đơn vị sản xuất cũng giảm dần. Do vậy, BC chính là đường biên giới hạn khả năng sản xuất của vùng sản xuất khả thi có tính chất quy mô ảnh hưởng ngược chiều với năng suất (nghĩa là tăng quy mô sẽ làm giảm năng suất). Vùng này được gọi là vùng sản xuất có tính chất năng suất giảm dần theo quy mô (DRS).

Như vậy, toàn bộ ABC được gọi là đường biên giới hạn khả năng sản xuất của công nghệ sản xuất có tính chất năng suất thay đổi theo quy mô (VRS). Lưu ý rằng, trên đường biên giới hạn khả năng sản xuất B là trạng thái sản xuất có mức quy mô cho năng suất đạt cực đại. Đây chính là tiếp điểm của hai đường biên giới hạn khả năng sản xuất của công nghệ sản xuất có tính chất CRS và VRS. Đơn vị sản xuất DMU_B có đầu vào x_B sản xuất ra đầu ra y_B được gọi là đơn vị sản xuất có quy mô sản xuất tối ưu.

Giả sử tập công nghệ sản xuất T có đường biên giới hạn khả năng sản xuất với trường hợp công nghệ có tính chất VRS và CRS như ở Hình 3. Xét DMU_E có đầu vào x_E sản xuất ra đầu ra y_E nằm trong vùng khả thi của sản xuất. Giả sử mục tiêu của đơn vị sản xuất E là tối đa hóa đầu ra với đầu vào không đổi. Tiếp theo,

Hình 2: Công nghệ sản xuất với tính chất quy mô có ảnh hưởng đến năng suất (VRS)



chúng ta nhận thấy F là điểm nằm trên đường biên giới hạn khả năng sản xuất với công nghệ có tính chất VRS và có mức đầu vào $x_F = x_E$. Hơn nữa, G là điểm nằm trên đường biên giới hạn khả năng sản xuất với công nghệ có tính chất CRS và có mức đầu vào sử dụng là $x_G = x_F = x_E$.

Hình 3 cho thấy, nếu đơn vị sản xuất dịch chuyển từ E về F là sự dịch chuyển nhằm tối đa hóa đầu ra với đầu vào không đổi và là một sự dịch chuyển đạt hiệu quả Pareto với công nghệ sản xuất VRS . Hơn nữa, vì F nằm trên đường biên giới hạn khả năng sản xuất nên đơn vị sản xuất này (DMU_F) sẽ đạt hiệu quả kỹ thuật 100% với trường hợp công nghệ sản xuất VRS . Tiếp theo, một sự dịch chuyển trên đường biên giới hạn khả năng sản xuất từ F về H sẽ giúp đơn vị sản xuất đạt quy mô tối ưu và lúc đó năng suất cực đại. Lưu ý rằng với giả thiết tối đa hóa đầu ra với đầu vào không đổi thì G chính là trạng thái sản xuất có: (i) mức năng suất sản xuất bằng với năng suất cực đại ở tại trạng thái H và (ii) có đầu vào $x_G = x_E = x_F$. Như vậy tiếp tục dịch chuyển từ F về G sẽ giúp cho DMU_E đạt hiệu quả quy mô 100% mà đầu vào giữ nguyên không đổi. Như vậy, hiệu quả quy mô của DMU_E chính là $SE^E = y_F/y_G$.

Với cách tiếp cận sản xuất theo định hướng đầu ra, tức giả thiết các đơn vị sản xuất có mục tiêu là tối đa hóa đầu ra với đầu vào không đổi, thì hiệu quả kỹ thuật TE sẽ được định nghĩa bằng đầu ra thực tế chia cho đầu ra tối đa có thể đạt được với một công nghệ sản xuất cho trước (xem Lê Kim Long, 2019). Như vậy, với công nghệ sản xuất có tính chất CRS , thì hiệu quả kỹ thuật của DMU_E là $TE_{CRS}^E = y_E/y_G$. Với công nghệ sản xuất có tính chất VRS , thì hiệu quả kỹ thuật của DMU_E là $TE_{VRS}^E = y_E/y_F$. Dễ thấy rằng:

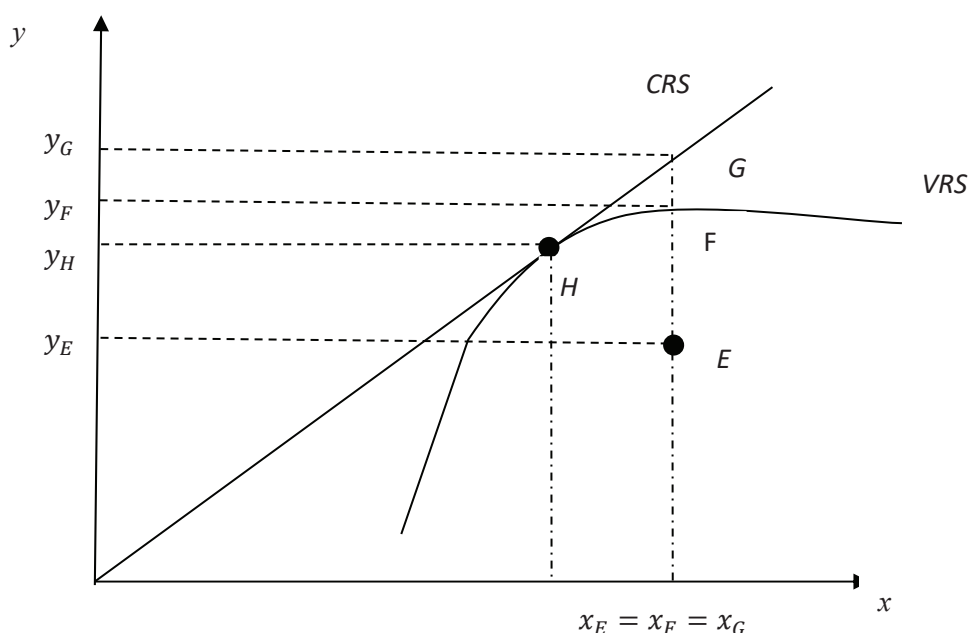
$$\frac{y_E}{y_G} = \frac{y_E}{y_F} \times \frac{y_F}{y_G}$$

$$TE_{CRS}^E = TE_{VRS}^E \times SE^E \text{ hay } SE^E = TE_{CRS}^E / TE_{VRS}^E \quad (2)$$

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Hiệu quả quy mô của mỗi đơn vị sản xuất, SE , có thể được tính toán như sau. Thứ nhất, mô hình CCR được đề xuất bởi Charnes & cộng sự (1978) có tính chất năng suất không đổi theo quy mô (CRS - constant

Hình 3: Hiệu quả quy mô trong sản xuất



returns to scale), sẽ được sử dụng để tính toán TE_{CRS} . Thứ hai, mô hình BBC được đề xuất bởi Banker & cộng sự (1984) với tính chất năng suất thay đổi theo quy mô (VRS - constant returns to scale), được sử dụng để tính toán TE_{VRS} . Thay các kết quả này vào (2) chúng ta sẽ tính được hiệu quả quy mô của mỗi đơn vị sản xuất, SE .

Giả sử rằng có k hộ nuôi tôm thẻ chân trắng và sử dụng n yếu tố đầu vào và sản xuất ra m đầu ra. Đối với hộ nuôi thứ j ($j = 1, 2, \dots, k$), dữ liệu đầu vào và đầu ra được biểu diễn bằng các véc tơ cột là x_j và y_j . Dữ liệu cho tất cả các hộ nuôi được biểu diễn bởi ma trận yếu tố đầu vào, x , và đầu ra y . Cụ thể, mô hình toán CCR cho hộ nuôi thứ j là:

$$\max_{\theta_j, \lambda} \gamma_j$$

Với các ràng buộc:

$$\gamma_j y_j \leq y \lambda;$$

$$x_j \geq x \lambda;$$

$$\lambda \geq 0.$$

Giá trị $TE_{CRS}^j = 1/\gamma_j$ sẽ là mức hiệu quả kỹ thuật, nằm trong khoảng $(0, 1]$, với trường hợp CRS. Kế tiếp, mô hình toán BCC cho hộ nuôi thứ j để tính toán hiệu quả kỹ thuật với trường hợp VRS là:

$$\max_{\delta_j, \lambda} \delta_j$$

Với các ràng buộc:

$$\delta_j y_j \leq y \lambda;$$

$$x_j \geq x \lambda;$$

$$\lambda \geq 0;$$

$$\sum_{j=1}^n \lambda_j = 1.$$

Giá trị $TE_{CRS}^j = 1/\delta_j$ sẽ là mức hiệu quả kỹ thuật, nằm trong khoảng $(0, 1]$, với trường hợp VRS của hộ nuôi tôm thứ j , và có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1. Do vậy,

$$SE^j = TE^j_{CRS}/TE^j_{VRS} = (1/\delta_j)/(1/\gamma_j) = \gamma_j/\delta_j$$

Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu điều tra hoạt động sản xuất của các hộ nuôi tôm năm 2014 trong nghiên cứu của Lê Kim Long & cộng sự (2016) tại các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ. Quy mô mẫu là 59 hộ nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng của tỉnh Phú Yên, được xác định bởi phương pháp tính toán cỡ mẫu của Yamane (1967). Mẫu được khảo sát cho năm sản xuất 2014 tại các huyện nuôi trọng điểm gồm Sông Cầu, Tuy An và Đông Hòa, với hạn ngạch mẫu được xác định trước (theo tỉ lệ % trong tổng thể), có tổng diện tích là 45 ha, chiếm 24% tổng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh toàn tỉnh (Lê Kim Long & cộng sự, 2016). Bộ dữ liệu thu thập cho năm sản xuất 2014 này cũng được Lê Kim Long & Lê Văn Tháp (2019) sử dụng trong đánh giá hiệu quả sản xuất của nghề nuôi tôm thẻ thâm canh tại tỉnh Phú Yên. Số liệu thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp chủ hộ với bảng câu hỏi đã được chuẩn bị sẵn vào quý 1 năm 2015. Phần mềm *DEA Excel Solver* được sử dụng cho phân tích (Zhu, 2003).

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Khái quát về nghề nuôi tôm thẻ thâm canh của Phú Yên và thống kê mô tả các biến dùng trong phân tích

Phú Yên là tỉnh nuôi tôm thẻ chân trắng từ những năm 2000. Hiện tại, nghề nuôi tôm thẻ ở phạm vi nông hộ tại Phú Yên có hai loại hình công nghệ là nuôi tôm thẻ thâm canh và bán thâm canh. Các nông hộ nuôi tôm thẻ thâm canh dùng bạt lót đáy ao nuôi, mật độ thả giống lớn hơn 60 con/m² mỗi vụ nuôi, dùng máy xục khí để hòa tan ô-xy và hoàn toàn dùng thức ăn công nghiệp trong nuôi tôm. Ở phạm vi nông hộ, công nghệ nuôi tôm thâm canh tại các tỉnh Nam Trung Bộ là tương đối giống nhau (xem Lê Kim Long & cộng sự, 2016).

Các rào cản chủ yếu đối với sự phát triển của nghề nuôi tôm thẻ thâm canh ở phạm vi nông hộ tại Phú Yên có thể kể đến là: (i) chi phí sản xuất lớn, cụ thể là mức đầu tư ban đầu (tài sản cố định) cho 1 ha ao nuôi khoảng 2 - 3 tỉ đồng và chi phí biến đổi bình quân là 1,6 tỉ đồng/ha cho năm sản xuất 2014 (xem Lê Kim Long, 2017b và Lê Kim Long & cộng sự, 2016) và (ii) khó tích tụ đất do các rào cản trong sử dụng đất nông nghiệp ở Việt Nam (Đỗ Kim Chung, 2018; Quang, 2018). Trong năm 2014, tổng diện tích mặt nước phù hợp để nuôi tôm thẻ chân trắng của Phú Yên là hơn 1,500 ha, trong đó diện tích nuôi tôm thẻ thâm canh mới đạt 205 ha, phần còn lại là diện tích nuôi tôm thẻ bán thâm canh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Yên, 2015).

Nghề nuôi tôm thẻ thâm canh ở Phú Yên sử dụng các đầu vào chủ yếu cho mỗi ha đất sản xuất là: con giống, thức ăn, lao động, năng lượng và hóa chất (chiếm tới 98% chi phí biến đổi, xem Lê Kim Long, 2017b). Cụ thể, tỷ trọng chi phí của các yếu tố đầu vào này trong tổng chi phí biến đổi cho mỗi ha đất sản xuất trong năm 2014 lần lượt là: con giống (13,96%), thức ăn (50,78%), lao động (8,70%), năng lượng (12,47%) và hóa chất (14,09%). Kết quả này cũng tương đối tương đồng với việc sử dụng chi phí biến đổi

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến dùng trong phân tích

Tên biến	Đơn vị tính/hộ/năm	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Sản lượng tôm (y)	Kg	13.345,76	11.781,59	2.000,00	69.000,00
Giống (x_1)	Nghìn con	1.683,39	1.175,77	400,00	4.500,00
Thức ăn (x_2)	Kg	18.455,93	18.074,46	3.000,00	120.000,00
Lao động (x_3)	Số giờ làm việc	4.140,34	2.641,62	1.120,00	1.5120,00
Hóa chất (x_4)	Ngàn VNĐ	159.593,22	230.280,20	3.000,00	1.500.000,00
Năng lượng (x_5)	Kw	104.707,53	123.882,53	15.191,80	759.589,82
Diện tích trang trại (x_6)	Ha	0,82	0,58	0,20	3,00
Tiếp cận tín dụng chính thức	Dummy	0,24	0,43	0,00	1,00

Nguồn: Tính toán từ bộ dữ liệu điều tra của Lê Kim Long & cộng sự (2016).

Bảng 2: Kết quả ước lượng hiệu quả quy mô của các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng tại Phú Yên năm 2014

Mức hiệu quả quy mô	Tần suất (%)
<0,60	0,00
0,60 – 0,69	8,47
0,70 – 0,79	6,78
0,80 – 0,89	15,25
0,90 – 0,99	42,37
1,00	27,12
Trung bình	0,92
Độ lệch chuẩn	0,10
Nhỏ nhất	0,62

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của Lê Kim Long & cộng sự (2016).

cho mỗi ha đất sản xuất trong nghề nuôi tôm thẻ thâm canh ở Ninh Thuận (xem Long & cộng sự, 2020). Do vậy, kế tiếp các nghiên cứu về hiệu quả quy mô và đặc điểm của nghề nuôi tôm, nghiên cứu này sử dụng $n = 6$ biến đầu vào của các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại Phú Yên cho mô hình DEA là: diện tích trang trại nuôi, giống, thức ăn, lao động, hóa chất và năng lượng; và $m = 01$ biến đầu ra là sản lượng tôm thu hoạch. Bảng 1 mô tả thống kê tất cả các biến sử dụng trong nghiên cứu này như sau:

Bảng 1 cho thấy một số đặc trưng cơ bản của nghề nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ở Phú Yên như sau. Thứ nhất, các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng ở Phú Yên có diện tích nuôi bình quân đạt 0,82 ha, lớn nhất là 3 ha và nhỏ nhất là 0,2 ha. Thứ hai, tổng sản lượng tôm hàng năm của mỗi hộ là 13,345 kg, lớn nhất đạt 69,000 kg và nhỏ nhất đạt 2,000 kg. Số hộ tiếp cận được tín dụng ngân hàng (chính thức) cho chi phí vận hành sản xuất trong năm 2014 là 24%.

3.2. Tính toán và phân tích hiệu quả quy mô của các hộ nuôi tôm

Kết quả tính toán hiệu quả quy mô của các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng ở Phú Yên năm 2014 theo (2) từ phần mềm *DEA Excel Solver* như sau.

Bảng 2 cho thấy hiệu quả quy mô của các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tỉnh Phú Yên biến động từ 0,62 đến 1,0 với giá trị trung bình là 0,92. Trong đó, 27,2% số hộ nuôi đạt hiệu quả quy mô $SE = 1$ và có tới trên 85% số hộ trong mẫu có mức hiệu quả quy mô lớn hơn 0,80. Như vậy, bình quân, các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ở Phú Yên có thể gia tăng hiệu quả sản xuất lên 8% nếu vận hành sản xuất ở mức quy mô sản xuất tối ưu. Kết quả nghiên cứu này cũng tương đối tương đồng với các nghiên cứu khác ở trong và ngoài nước sử dụng cách tiếp cận DEA để phân tích hiệu quả quy mô của các nghề nuôi trồng thủy sản, ví dụ như Alam & Murshed-e-Jahan (2008) cho nghề nuôi tôm ở Bangladesh ($SE = 0,88$); Alarm (2011) đối với nghề nuôi cá ba-sa thâm canh ở Bangladesh ($SE = 0,91$), Lam Anh & cộng sự (2018) cho nghề nuôi cá ba-sa ở Đồng bằng Sông Cửu Long ($SE = 0,80$); Thap & cộng sự (2016) cho nghề nuôi tôm thâm canh ở Ninh Thuận ($SE = 0,88$). Kết quả này cho thấy trình độ lựa chọn quy mô sản xuất của hộ gia đình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ở Phú Yên là tương đối tốt, tương tự như các kết quả của nhiều nghề nuôi trồng thủy sản thâm canh ở các nghiên cứu trước.

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy như sau. Thứ nhất, chỉ mới 27,12% số hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh

Bảng 3: Kết quả về việc lựa chọn quy mô sản xuất của các hộ nuôi tôm

Đặc điểm	Số lượng hộ	Tần suất (%)	SE	Diện tích (ha)
CRS	16	27,12	1,00	0,97
DRS	11	18,64	0,97	1,21
IRS	32	54,24	0,87	0,60
Tổng số	59	100,00	0,92	0,82

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của Lê Kim Long & cộng sự (2016).

Bảng 4: Kiểm định về hệ số tương quan của hiệu quả quy mô với đặc điểm nông hộ

Tương quan hạng Spearman	SE	Giá trị kiểm định	P-value
Diện tích	0,34	22.653	0,009
Tiếp cận tín dụng chính thức	0,25	25.688	0,057

*Chú thích: * Mức ý nghĩa 10%; ** Mức ý nghĩa 5%*

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của Lê Kim Long & cộng sự (2016).

lựa chọn được quy mô sản xuất tối ưu (hiệu quả quy mô bằng 1) với diện tích nuôi bình quân/hộ là 0,97 ha. Đây là mức diện tích nuôi tối ưu ở phạm vi nông hộ của nghề nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ở Phú Yên.

Thứ hai, có tới 54,24% số hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh có đặc điểm sản xuất IRS (hiệu quả quy mô đạt 0,87%), tức gia tăng quy mô sẽ làm tăng năng suất, với diện tích nuôi bình quân/hộ là 0,60 ha. Các hộ nuôi này hiện đang vận hành ở mức quy mô diện tích nhỏ hơn mức quy mô tối ưu và để gia tăng năng suất, các hộ nuôi này nên gia tăng quy mô diện tích nuôi về mức diện tích nuôi tối ưu.

Thứ ba, có 18,64% các hộ nuôi tôm có đặc điểm DRS (hiệu quả quy mô đạt 97%), tức giảm quy mô sản xuất sẽ làm tăng năng suất với diện tích nuôi bình quân là 1,21 ha, với các điều kiện khác giữ nguyên không đổi. Như vậy, đối với nhóm hộ này sẽ có hai lựa chọn là: (i) giảm diện tích sản xuất về mức quy mô diện tích tối ưu để tăng năng suất; hoặc là (ii) doanh nghiệp hóa để thu hút đầu tư công nghệ nuôi tôm siêu thâm canh như trường hợp các doanh nghiệp nuôi ở Đồng bằng Sông Cửu Long (xem Trúc Anh, 2019).

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy như sau. Thứ nhất, nhìn chung việc gia tăng quy mô sản xuất sẽ làm gia tăng hiệu quả quy mô của sản xuất và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% đối với nghề nuôi tôm thâm canh tại Phú Yên. Kết quả này một lần nữa, ủng hộ cho kết quả phân tích ở Bảng 3. Thứ hai, theo Lê Kim Long & cộng sự (2016) thì nghề nuôi tôm thâm canh đòi hỏi nhu cầu về vốn lớn và gần như các hộ đều có nhu cầu vay vốn cho hoạt động vận hành sản xuất. Kết quả của Bảng 1 cho thấy chỉ có 24% hộ gia đình tiếp cận được nguồn vốn chính thức cho chi phí vận hành sản xuất trong năm 2014 và Bảng 3 cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa tiếp cận tín dụng chính thức và hiệu quả quy mô của nông hộ ở mức ý nghĩa 10%. Đây có lẽ là một trong những nguyên nhân chính vì sự hữu hạn về tài chính và các hạn chế khác thường ràng buộc nông hộ, làm cho họ khó chọn được quy mô sản xuất tối ưu. Có lẽ, chính sách tín dụng đối với nghề nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh cũng sẽ là vấn đề cần được quan tâm xem xét một cách nghiêm túc để hướng đến một nghề nuôi bền vững.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu đã tóm lược nền tảng lý thuyết kinh tế về chỉ số hiệu quả quy mô theo định hướng đầu ra và áp dụng phương pháp phi tham số, DEA, để ước lượng chỉ số này cho các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại tỉnh Phú Yên trong năm sản xuất 2014. Kết quả cho thấy trình độ lựa chọn quy mô sản xuất của các hộ gia đình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ở Phú Yên là tương đối tốt. Dù vậy, mức cải thiện hiệu quả quy mô tiềm năng vẫn còn khoảng 8% và hiện vẫn còn 54,24% số hộ nuôi tôm có diện tích sản xuất nhỏ hơn mức quy mô tối ưu. Với công nghệ nuôi tôm thâm canh và các điều kiện sản xuất hiện tại ở Phú Yên, bình quân, quy mô trang trại nuôi tôm tối ưu ở phạm vi nông hộ là 0,97 ha/hộ.

Để hướng đến một nghề nuôi tôm thẻ công nghiệp và bền vững cho Phú Yên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các chính sách cần được đặc biệt quan tâm như sau. Thứ nhất, về đất đai: (i) xóa bỏ các rào cản tích tụ đất đai như thiết kế khung pháp lý rõ ràng về quyền sử dụng đất cho thuê/chuyển nhượng và thế chấp; (ii) cung cấp dữ liệu và hồ sơ thông tin rõ ràng về đất đai; (iii) định giá đất canh tác dựa trên cơ chế thị trường. Thứ hai, về tiếp cận tín dụng: (i) mở rộng chính sách tín dụng; (ii) cho vay không thế chấp hoặc ít thế chấp tài sản đối với nghề nuôi tôm thẻ chân trắng. Cuối cùng, doanh nghiệp hóa các hộ nuôi có điều kiện để tiến tới đầu tư công nghệ nuôi tôm thẻ siêu thâm canh cũng cần được cân nhắc.

Tài liệu tham khảo

- Alam, F., & Murshed-e-Jahan, K. (2008), 'Resource allocation efficiency of the prawn-carp farmers of Bangladesh', *Aquaculture Economics & Management*, 12(3), 188-206.
- Alarm, F. (2011), 'Measuring technical, allocative and cost efficiency of pangas (Pangasius hypophthalmus: Sauvage 1878) fish farmers of Bangladesh', *Aquaculture Research*, 42(10), 1487-1500.
- Banker, R. D., Charnes, A., & Cooper, W. W. (1984), 'Some models for estimating technical and scale inefficiencies in data envelopment analysis', *Management science*, 30(9), 1078-1092.
- Charnes, A., Cooper, W. W., & Rhodes, E. (1978), 'Measuring the efficiency of decision making units', *European Journal of Operational Research*, 2(6), 429-444.
- Đỗ Kim Chung (2018), 'Tích tụ và tập trung đất đai: Cơ sở lý luận và thực tiễn cho phát triển nông nghiệp hàng hóa ở Việt Nam', *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 16(4), 412-424.
- FAO (2018), *The State of World Fisheries and Aquaculture 2018 - Meeting the sustainable development goals*, Rome, Italy.
- Farrell, M. J. (1957), 'The measurement of productive efficiency', *Journal of the Royal Statistical Society*, 120(3), 253-290.
- Kobayashi, M., Msangi, S., Batka, M., Vannuccini, S., Dey, M. M., & Anderson, J. L. (2015), 'Fish to 2030: the role and opportunity for aquaculture', *Aquaculture economics & management*, 19(3), 282-300.
- Lam Anh, N., Tung, P. B., Bosma, R., Verreth, J., Leemans, R., De Silva, S., & Lansink, A. O. (2018), 'Impact of climate change on the technical efficiency of striped catfish, *Pangasianodon hypophthalmus*, farming in the Mekong Delta, Vietnam', *Journal of the World Aquaculture Society*, 49(3), 570-581.
- Latruffe, L., Balcombe, K., Davidova, S., & Zawalinska, K. (2005), 'Technical and scale efficiency of crop and livestock farms in Poland: does specialization matter?', *Agricultural economics*, 32(3), 281-296.
- Lê Kim Long & Lê Văn Thập (2019), 'Hiệu quả sử dụng đầu vào trong nuôi trồng thủy sản: Trường hợp nghề nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại Tỉnh Phú Yên', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 261, 72-80.
- Lê Kim Long (2017a), 'Phân tích hiệu quả kỹ thuật của nghề nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại tỉnh Quảng Ngãi', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 237(II), 50-58.
- Lê Kim Long (2017b), 'Hiệu quả sản xuất của các hộ nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng tại tỉnh Phú Yên', *Tạp chí Khoa học nông nghiệp Việt Nam*, 15(5), 681-688.
- Lê Kim Long (2019), 'Nghiên cứu hiệu quả doanh thu, kỹ thuật và phân bổ của nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại tỉnh Quảng Ngãi', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 270, 72-81.
- Lê Kim Long, Lê Văn Thập, Phạm Thị Thanh Thủy & Nguyễn Xuân Thủy (2016), 'Phát triển bền vững nghề nuôi tôm thẻ chân trắng tại các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ', đề tài cấp Bộ Giáo Dục và Đào tạo, mã số: B2014-13-12.
- Long, L. K., Thap, L. V., & Hoai, N. T. (2020), 'An application of data envelopment analysis with the double bootstrapping technique to analyze cost and technical efficiency in aquaculture: Do credit constraints matter?', *Aquaculture*, 1-25.
- Quang, H. T. (2018), 'Land accumulation in the Mekong Delta of Vietnam: a question revisited', *Canadian Journal of Development Studies/Revue canadienne d'études du développement*, 39(2), 199-214.
- Rasmussen, S. (2010), 'Scale efficiency in Danish agriculture: an input distance-function approach', *European Review of Agricultural Economics*, 37(3), 335-367.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Yên (2015), *Tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản năm 2014 và Kế hoạch và các giải pháp năm 2015*, Phú Yên.
- Thap, L. V., Long, L. K., & Hoai, N. T. (2016), 'Analysis of technical efficiency of intensive white-leg shrimp farming in Ninh Thuan, Vietnam: An application of the double-bootstrap data envelopment analysis', *Proceedings of the IIFET 2016 Scotland Conference*, Oregon University.
- Trúc Anh (2019), *Hội thảo kỹ thuật về quy trình nuôi tôm siêu thâm canh 2 giai đoạn*, truy cập ngày 20 tháng 04 năm 2020 từ <http://trucanh.com.vn/trucanh/vi/news/tin-truyen-thong-bao-chi/hoi-thao-ki-thuat-ve-quy-trinh-nuoi-tom-sieu-tham-can-2-giai-doan-139.html>
- Varian, H. R., & Repcheck, J. (2010), *Intermediate microeconomics: a modern approach*, WW Norton & Company, New York, USA.
- Yamane, Taro. (1967), *Statistics: An Introductory Analysis, 2nd Edition*, New York: Harper and Row.
- Zhu, J. (2003), *Quantitative models for performance evaluation and benchmarking: data envelopment analysis with spreadsheets and DEA Excel Solver*, Springer Science+Business Media, LLC, New York, USA.

NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH NHẪM HƯỚNG TỚI CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BỀN VỮNG: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Điển hình tại Tỉnh Thái Nguyên

Đinh Hồng Linh

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên

Email: dhlh23@gmail.com

Nguyễn Thị Hằng

Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông – Đại học Thái Nguyên

Email: nthang@ictu.edu.vn

Ngày nhận: 19/11/2020

Ngày nhận bản sửa: 02/02/2021

Ngày duyệt đăng: 15/04/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhấn mạnh đến việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chiến lược phát triển kinh tế xanh, từ đó gợi ý các chính sách phát triển kinh tế phù hợp trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Nghiên cứu thực hiện thử nghiệm các quan sát và phân tích điển hình tại Thái Nguyên - một tỉnh được coi là “thủ đô xanh” của vùng Trung du miền núi phía Bắc và sẽ trở thành một cực tăng trưởng mới của cả nước trong tương lai. Nghiên cứu là cơ sở cho việc đề xuất các nhóm giải pháp chiến lược nhằm phát triển nền kinh tế xanh theo hướng nâng cao hiệu quả, thân thiện, bền vững. Đây còn là cơ sở tham khảo cho các nhà quản lý, hoạch định chính sách tại địa phương phát triển nền kinh tế có cơ cấu hiện đại, tốc độ tăng trưởng ổn định với các sản phẩm chủ lực có sức cạnh tranh cao, hiệu quả và bền vững.

Từ khóa: Kinh tế xanh, xanh hóa nền kinh tế, tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng xanh, tăng trưởng kinh tế bền vững.

Mã JEL: O14, O21, O33, O38.

A research on green economic development towards sustainable economic growth strategy: A case study in Thai Nguyen

Abstract:

The study aims to analyze the factors that influence the green economic development strategy. The estimated results suggest the economic development policies that are suitable for the stages of evolution. The study applies a pilot test of quantitative observations and analysis, a typical choice in Thai Nguyen - a province with a developed industry, a main economic - cultural - political - social center and the “green capital” of the Northern Midlands and Mountains, and a new growth pole of the country in future. The study also proposes groups of strategic solutions to develop a green economy in the direction of improving efficiency, friendliness, and sustainability.

Keywords: Green economy, greening economy, economic growth, green growth, sustainable economic growth.

JEL Codes: O14, O21, O33, O38.

1. Giới thiệu

Tăng trưởng xanh là xu thế phát triển tất yếu khách quan trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Tại Việt Nam, phát triển kinh tế xanh bước đầu hình thành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cho việc triển khai thực hiện. Việt Nam đã xây dựng Chiến lược Phát triển Năng lượng tái tạo đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050; xây dựng khung pháp lý về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất và đời sống; thực hiện dân nhân năng lượng cho các sản phẩm tư liệu sản xuất và thiết bị tiêu dùng. Trong lĩnh vực nông nghiệp, đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn và quy định tiêu chuẩn “xanh” cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Bước đầu ứng dụng và mang lại hiệu quả thực tế cho sản xuất, kinh doanh. Đến năm 2018, đã có 7 bộ đã ban hành Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh. Năm 2019, cả nước có 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và thực hiện Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh cấp tỉnh, thành phố. Từ đó, đã ban hành các hành động được triển khai cụ thể để hành động chiến lược thông qua việc rà soát, điều chỉnh những quy hoạch ngành hiện có, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, trang thiết bị đảm bảo nguyên tắc thân thiện với môi trường, đầu tư phát triển vốn tự nhiên, tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm...

Kinh tế xanh hay kinh tế sạch là nền kinh tế mà chính sách phát triển có định hướng thị trường sử dụng nền tảng là các nền kinh tế truyền thống với mục tiêu đảm bảo sự hòa hợp giữa kinh tế và môi trường sinh thái. Chiến lược tăng trưởng cơ bản của nền kinh tế xanh là bảo vệ môi trường, phát triển công nghệ sản xuất sạch và năng lượng sạch, nhanh chóng đạt được mức tăng trưởng bền vững hay nói cách khác là tăng trưởng xanh.

Tại Thái Nguyên, tăng trưởng xanh trong phát triển kinh tế ngành được coi là mục tiêu cơ bản và coi đây là một nhiệm vụ cấp bách của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong các ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm của tỉnh. Việc thu thập, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu đầu vào đối với các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh, như: tỷ lệ đạt quy chuẩn môi trường của chất lượng không khí; tỷ lệ thực hiện nông nghiệp xanh (VIETGAP, GAHP, GMP, HCCP); tỷ lệ giá trị sản xuất của ngành công nghệ cao, công nghệ xanh trong GRDP/GDP bước đầu được quan tâm nhằm hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh trong phát triển kinh tế địa phương. Do đó, việc gắn “cơ cấu lại nền kinh tế” với “phát triển kinh tế xanh” là một vấn đề thời sự cấp thiết, đảm bảo sự phát triển bền vững nhằm tháo gỡ được “nút thắt” về chuyển dịch và tái cơ cấu kinh tế các ngành. Điều đó sẽ góp phần hướng mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh tới việc sử dụng công nghệ thân thiện, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học, đảm bảo cho sự phát triển lâu dài và bền vững. Do đó, nghiên cứu sẽ tập trung làm rõ sự tác động của các nhân tố đến việc hình thành và phát triển nền kinh tế xanh tại tỉnh Thái Nguyên nhằm hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững. Mục tiêu chính của nghiên cứu là thiết kế mô hình các nhân tố tác động đến phát triển kinh tế xanh tại địa phương nhằm thử nghiệm, đánh giá để có được các kết luận phù hợp. Đồng thời, đây sẽ là cơ sở cho việc đề xuất và gợi ý các giải pháp nhằm thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế tại địa phương, tạo bước đột phá để tìm ra cách thức tăng trưởng kinh tế mới, có cơ sở công nghệ - kỹ thuật sản xuất nhằm nâng cao năng suất lao động, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tăng trưởng xanh đang là xu hướng chủ đạo trong chính sách phát triển kinh tế của các nước trên thế giới. Ngân hàng thế giới đã nhấn mạnh đến sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả thực tế của mô hình tăng trưởng xanh đối với việc đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Đồng thời cũng đã chỉ ra các tác nhân tác động quá trình tăng trưởng theo mô hình tăng trưởng xanh và cơ chế tác động của tăng trưởng xanh đến chiến lược hoạt động của các chủ thể tham gia vào nền kinh tế. Ansuategi & cộng sự (2015) cho rằng để nền kinh tế duy trì được sự phát triển và tăng trưởng bền vững, cần thúc đẩy việc sử dụng năng lượng sạch. Trong nghiên cứu của mình, Clark & cộng sự (2015) đã nhấn mạnh đến yếu tố năng lượng, kỹ thuật chính là đòn bẩy để thực hiện cuộc cách mạng xanh trong phát triển kinh tế. Để thực hiện phát triển kinh tế xanh, cần quan tâm tới môi trường, nhận thức về tính hiệu quả của sản phẩm, xúc tiến của Chính phủ, xúc tiến của doanh nghiệp, tính sẵn có của sản phẩm (Dorling, 2007). Trong đó, sự can thiệp hiện tại của chính phủ trong chiến lược phát triển kinh tế nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững đóng vai trò quan trọng (ASCEE team, 2008; Luo, 2012) đã phân tích các mô hình chuỗi cung ứng và các kỹ thuật tài chính trong việc giải quyết các vấn

đề học búa trong xu thế phát triển bền vững nền kinh tế hiện nay. Một số nghiên cứu của UNESCAP (2013) cũng đã khẳng định rằng một trong những nội dung quan trọng của tăng trưởng xanh là xanh hóa sản xuất. Theo đó, xanh hóa sản xuất hay phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh là tập con của sản xuất bền vững, nó được coi là một bước để hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển theo hướng bền vững.

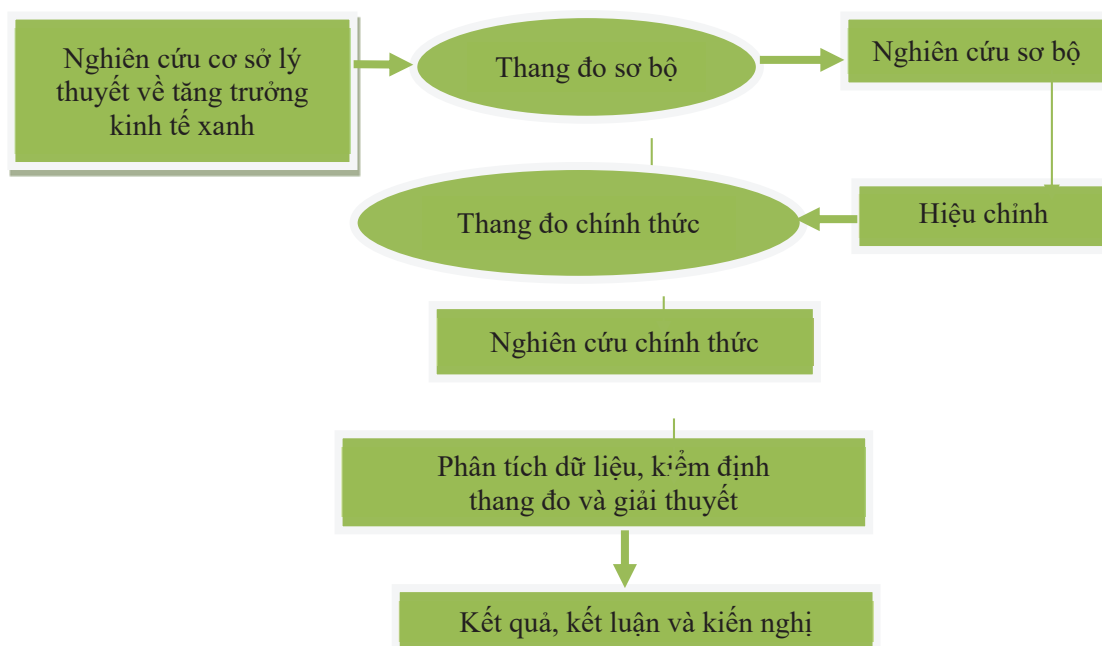
Nghiên cứu về sự tác động của việc phát triển kinh tế xanh tới các lĩnh vực của đời sống cũng thu hút nhiều tác giả quan tâm. Vũ Anh Dũng & cộng sự (2012), trong nghiên cứu của mình, đã đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng Việt Nam. Nghiên cứu đã chỉ ra 7 nhóm nhân tố, bao gồm: giá, chất lượng, thương hiệu, nhân sinh thái, mẫu mã, sự sẵn có của sản phẩm và hình thức phân phối. Rylander & Allen (2001) đưa ra mô hình hành vi tiêu dùng nhằm đánh giá mức độ tác động của các nhân tố bên trong và bên ngoài có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa ý định và hành vi tiêu dùng xanh.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Lý thuyết hành vi có kế hoạch đã được Follow & Jobber (1999) tiến hành khi nghiên cứu về hành vi mua sắm có trách nhiệm với môi trường. Kết quả của nghiên cứu đã chỉ ra rằng các biến quan sát gồm tính bảo thủ (conservation), tính vị tha/rộng lượng (self-transcendent), tính vị kỷ (self-enhancement) có tác động đến ý định cũng như hành vi mua sắm có trách nhiệm với môi trường. Nghiên cứu cũng chỉ rõ nếu một cá nhân bị tác động đến hệ quả môi trường đạt giá trị cao hơn hệ quả cá nhân, cá nhân đó sẽ có sẵn lòng có ý định và hành vi mua sắm có trách nhiệm với môi trường hơn. Young & cộng sự (2010) khi nghiên cứu về hành vi khách hàng xanh trong quá trình mua sắm sản phẩm cũng đã đưa ra mô hình gồm 5 biến quan sát có ảnh hưởng đến quyết định của họ: (1) kiến thức và những giá trị xanh nói chung, (2) những tiêu chí xanh trong việc mua sản phẩm xanh, (3) những rào cản hay sự hỗ trợ mà có thể loại bỏ hay nâng cao các tiêu chí xanh và có ảnh hưởng trong quá trình mua, (4) việc mua sản phẩm, (5) kinh nghiệm và kiến thức mua thu được từ quá trình mua, hay cảm giác tội lỗi vì đã không mua. Kết quả của nghiên cứu đã chỉ rõ các nhân tố tác động trực tiếp đến việc tiêu dùng sản phẩm xanh bao gồm nhãn xanh (green labels), thông tin chuyên gia (specialist information), sự sẵn có của sản phẩm xanh trong các cửa hàng bán lẻ chính (availability of green products in mainstream retails) và các rào cản (barriers).

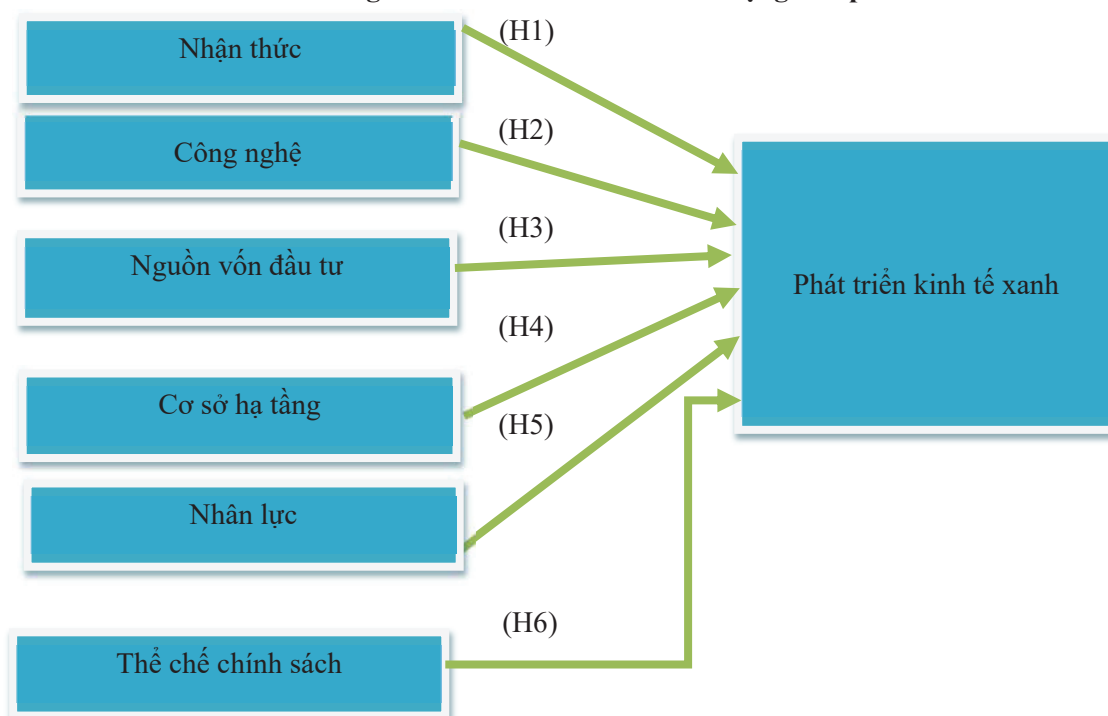
Mô hình nghiên cứu của Vũ Anh Dũng & cộng sự (2012) khi thực hiện nghiên cứu về hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại địa bàn Hà Nội cũng đã chỉ ra được các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến tiêu dùng

Hình 1: Xây dựng quy trình nghiên cứu



Nguồn: Thiết kế của nhóm tác giả.

Hình 2: Mô hình nghiên cứu về các nhân tố tác động đến phát triển kinh tế xanh



Nguồn: Thiết kế của nhóm tác giả.

xanh bao gồm: thái độ, chuẩn mực chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức. Nghiên cứu về các nhân tố tác động đến chiến lược tăng trưởng xanh tại Việt Nam, Bùi Tất Thắng (2011) đã chỉ ra 5 nhóm nhân tố cơ bản, bao gồm năng lực công nghệ, nguồn nhân lực, vốn đầu tư, năng lực thể chế, sự hưởng ứng của cộng đồng, cá nhân, doanh nghiệp.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu trước, tham khảo khung phân tích lý thuyết về việc phát triển kinh tế xanh nhằm hướng đến chiến lược tăng trưởng bền vững, kế thừa và vận dụng mô hình 5 nhân tố tác động của Bùi Tất Thắng (2011) về các nhân tố tác động đến chiến lược tăng trưởng xanh tại Việt Nam, kết hợp với việc phân tích, đánh giá về thực tiễn phát triển của địa phương trước bối cảnh phát triển mới, nghiên cứu đã đề xuất ra mô hình gồm 6 nhân tố tác động đến phát triển kinh tế xanh, gồm: (1) nhận thức, (2) công nghệ, (3) vốn đầu tư, (4) cơ sở hạ tầng, (5) nhân lực và (6) thể chế chính sách.

Nghiên cứu được thực hiện qua 2 bước chính là nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Quy trình thực hiện nghiên cứu như Hình 1.

Trong đó, nghiên cứu sơ bộ được thực hiện chủ yếu thông qua phỏng vấn nhóm trên cơ sở nghiên cứu thang đo của một số mô hình đã được kiểm định.

Sáu nhóm nhân tố này có tác động trực tiếp đến việc phát triển kinh tế xanh tại Thái Nguyên. Từ các nhân tố này, một bảng câu hỏi được xây dựng để phục vụ cho nghiên cứu chính thức tiếp theo.

Để làm rõ các nhân tố tác động đến phát triển nền kinh tế xanh, mô hình nghiên cứu đề xuất, các tác giả đã tiến hành khảo sát thông qua phiếu điều tra, phát trực tiếp cho các đối tượng tham gia phỏng vấn và thực hiện qua Google Form. Mẫu khảo sát được chọn theo phương pháp phi xác suất, phần tử của mẫu là đại diện lãnh đạo tỉnh và doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Thái Nguyên. Kết quả có 200 bảng khảo sát thu về, số bảng hợp lệ là 140, tỷ lệ 70% khảo sát đạt yêu cầu cho việc phân tích nhân tố. Dữ liệu sau khi thu về được xử lý bằng Excel và phần mềm SPSS phiên bản 20. Quy trình xử lý dữ liệu gồm: thống kê mô tả, xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS, hồi quy đa biến và kiểm định sự phù hợp của mô hình.

Nghiên cứu tập trung vào phương pháp thống kê mô tả với mục đích thống kê trung bình cộng, tổng sum, độ lệch chuẩn, S.E mean, Kurtosis, Skewness, và cách sắp xếp kết quả theo Variable list, Alphabetic, tăng, giảm theo giá trị trung bình Ascending Means, Descending Means... Sau đó, thực hiện kiểm định độ tin cậy

thang đo Cronbach's alpha nhằm loại bỏ biến rác trước khi tiến hành phân tích nhân tố. Các biến có hệ số tương quan tổng - biến (Corrected item total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Các thang đo có độ tin cậy tốt thuộc khoảng biến thiên [0,70-0,80] sẽ được giữ lại.

Phương pháp nhân tố khám phá được sử dụng để xác định các nhóm các yếu tố tác động tới tăng trưởng xanh tại doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Thái Nguyên. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để rút gọn một tập k biến quan sát thành một tập F ($F < k$) các nhân tố ý nghĩa hơn. Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan hệ tuyến tính của các nhân tố với các biến quan sát. Phương pháp này đòi hỏi phải có kích thước mẫu lớn (Raykov & Widaman, 1995). Hair & cộng sự (2006) cho rằng để sử dụng EFA, kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100; tỉ lệ quan sát (observations)/biến đo lường (items) là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu là 5 quan sát. Với 18 biến quan sát ban đầu của thang đo được xác định, để tiến hành EFA, cỡ mẫu ít nhất của nghiên cứu là 145. Do vậy, nghiên cứu sử dụng cỡ mẫu là 200 để đảm bảo điều kiện của mô hình phân tích.

Sau khi có kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA, nghiên cứu thực hiện phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Mục đích của CFA là nhằm thiết lập các mô hình đo lường phù hợp tốt được dùng để kiểm định mô hình cấu trúc. Thực hiện phương pháp principal axis factoring với promax để cho kết quả, từ đó lấy ma trận xoay của các thang đo độc lập.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả xây dựng thang đo

Để hình thành bảng câu hỏi, tác giả tiến hành xây dựng thang đo về các yếu tố tác động đến phát triển

Bảng 1: Mã hóa thang đo của các biến quan sát

Tên biến	Kí hiệu biến	Mô tả biến quan sát
Nhận thức	NT1	Doanh nghiệp chưa biết đến phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh
	NT2	Chưa nhận thức được tầm quan trọng của tăng trưởng xanh
	NT3	Doanh nghiệp ngại thay đổi và áp dụng công nghệ vào sản xuất theo hướng tăng trưởng xanh
Công nghệ	CN1	Doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư trang thiết bị hiện đại để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng xanh
	CN2	Trình độ công nghệ tồn tại trong doanh nghiệp còn lạc hậu, chậm phát triển
	CN3	Doanh nghiệp muốn phát triển theo hướng tăng trưởng xanh nhưng chưa đủ trình độ và nhận thức công nghệ
Vốn đầu tư	NV1	Doanh nghiệp có nguồn vốn lớn, đáp ứng nhu cầu mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ cho tăng trưởng xanh
	NV2	Doanh nghiệp có vốn ít, chưa đủ để đổi mới công nghệ
	NV3	Các doanh nghiệp rất thuận lợi trong việc huy động vốn đầu tư từ các ngân hàng
Cơ sở hạ tầng	CS1	Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng để thực hiện tăng trưởng xanh
	CS2	Cơ sở hạ tầng hiện đại, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng xanh
	CS3	Cơ sở hạ tầng ngày càng được cải thiện, sẵn sàng để thích ứng với việc áp dụng phát triển nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh
Nguồn nhân lực	NL1	Nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ
	NL2	Nguồn nhân lực có hiểu biết về phát triển nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh
	NL3	Nguồn nhân lực chất lượng cao vì có rất nhiều trường đại học
Thể chế chính sách	TC1	Tỉnh đã đưa ra chính sách hỗ trợ về thuế cho doanh nghiệp phát triển hướng tới tăng trưởng xanh.
	TC2	Tỉnh hỗ trợ tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển theo hướng sản xuất sạch
	TC3	Tỉnh đã hình thành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.... đầy đủ cho tăng trưởng xanh

Nguồn: Thiết kế của nhóm tác giả.

kinh tế xanh tại các doanh nghiệp ứng với 6 nhóm nhân tố được đưa ra trong mô hình nghiên cứu với 18 biến quan sát được đo theo thang đo Likert 5 mức độ.

Giải thích việc mã hóa thang đo:

Thang đo nhận thức: Nhân tố tác động về nhận thức được kí hiệu là NT. Thang đo này gồm 3 biến quan sát và được kí hiệu lần lượt từ NT1 đến NT3. Các biến quan sát này được đo theo thang đo Likert 5 mức độ.

Thang đo công nghệ: Về công nghệ đối với các nhân tố tác động về tăng trưởng xanh được kí hiệu là CN. Thang đo công nghệ gồm 3 biến quan sát và được kí hiệu lần lượt từ CN1 đến CN3. Các biến quan sát này được đo theo thang đo Likert 5 mức độ.

Thang đo vốn đầu tư: Về nguồn vốn đầu tư đối với các nhân tố tác động về tăng trưởng xanh được kí hiệu là NVĐT. Đối với thang đo này gồm 3 biến quan sát và được kí hiệu từ NVĐT1 đến NVĐT3. Các biến quan sát này được đo theo thang đo Likert 5 mức độ.

Thang đo cơ sở hạ tầng: Về cơ sở hạ tầng đối với các nhân tố tác động về tăng trưởng xanh được kí hiệu là CSHT. Đối với thang đo này gồm 3 biến quan sát và được kí hiệu từ CSHT1 đến CSHT3. Các biến quan sát này được đo theo thang đo Likert 5 mức độ.

Thang đo về nhân lực: Nhân lực đối với các nhân tố tác động về tăng trưởng xanh được kí hiệu là NL. Đối với thang đo này gồm 2 biến quan sát và được kí hiệu từ NL1 đến NL3. Các biến quan sát này được đo theo thang đo Likert 5 mức độ.

Thang đo thể chế chính sách: Về thể chế chính sách đối với các nhân tố tác động về tăng trưởng xanh được kí hiệu là TCCS. Đối với thang đo này gồm 4 biến quan sát và được kí hiệu từ TCCS1 đến TCCS4. Các biến quan sát này được đo theo thang đo Likert 5 mức độ.

4.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo với hệ số Cronbach Alpha

Để đo lường được sự ảnh hưởng của các yếu tố trong mô hình, tác giả đã sử dụng thang đo Likert. Đây là loại thang đo phổ biến nhất trong phương pháp nghiên cứu định lượng. Thang đo nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xanh được thiết kế có 5 cấp độ từ 1 đến 5 để tìm hiểu mức độ đánh giá của người trả lời. Vì vậy, bảng câu hỏi sẽ được thiết kế như sau: Đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xanh có 5 mức: 1-Hoàn toàn không đồng ý; 2-Không đồng ý; 3-Phân vân; 4-Đồng ý; 5-Hoàn toàn đồng ý.

Thang đo được sử dụng để đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để loại bỏ biến rác trước khi tiến hành phân tích nhân tố. Kiểm định độ tin cậy của các biến trong thang đo. Các biến số có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và thang đo được chọn khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6.

Các yếu tố tác động đến tăng trưởng xanh được đo lường bởi 6 thành phần là nhận thức, công nghệ, vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng, nhân lực (mỗi thành phần gồm 3 chỉ tiêu), chính sách (gồm 4 chỉ tiêu). Tổng cộng có 18 biến quan sát được sử dụng. Kết quả kiểm định đối với từng thành phần.

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của "Nhận thức".

Kết quả thang đo trên cho thấy: Hệ số Cronbach's Alpha = 0,854 > 0,6 và các hệ số tương quan biến tổng đều thể hiện là > 0,3. Vậy cho nên tất cả các biến quan sát đều được chấp nhận và sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của "Công nghệ"

Hệ số Cronbach's Alpha = 0,893 > 0,6 và các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Điều này cho thấy các biến quan sát đều được chấp nhận và sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

Kiểm định Cronbach's Alpha của biến "Nguồn vốn đầu tư".

Cronbach Alpha của thang đo là 0,458, các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,3. Duy nhất chỉ có biến "NV3" là nhỏ hơn 0,3 nên biến "NV3" sẽ bị loại và không được cho vào kiểm định tiếp theo. Ta chạy lại và bỏ biến "NV3" ra khỏi ta được bảng kết quả Bảng 5.

Hệ số Cronbach's Alpha = 0,614 > 0,6 và các hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Điều này cho thấy các biến quan sát sau khi chạy lại mô hình đã được chấp nhận và sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố

tiếp theo.

Kiểm định Cronbach's Alpha của biến "Cơ sở hạ tầng"

Kết quả thang đo trên cho thấy hệ số Cronbach's Alpha = 0,856 > 0,6 và các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Điều này cho thấy tất cả các biến quan sát đều được chấp nhận và được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

Kiểm định Cronbach's Alpha của biến "Nhân lực"

Hệ số Cronbach's Alpha = 0,870 > 0,6 và các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Điều này cho thấy các biến quan sát đều được chấp nhận và sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

Kiểm định Cronbach's Alpha của biến "Thể chế chính sách"

Hệ số Cronbach's Alpha = 0,866 > 0,6 và các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Điều này cho thấy tất cả các biến quan sát đều được chấp nhận và được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

Như vậy, thang đo về các nhân tố tác động đến phát triển kinh tế xanh tại các doanh nghiệp, độ tin cậy của biến công nghệ là cao nhất (Hệ số Cronbach's Alpha = 0,893). Điều này cho thấy rằng nhân tố công nghệ có ảnh hưởng lớn nhất tới việc phát triển kinh tế xanh tại các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, thì biến nhân tố về nguồn vốn đầu tư có độ tin cậy nhỏ nhất (Hệ số Cronbach's Alpha = 0,614) so với tất cả các biến còn lại. Điều này là hoàn toàn phù hợp với khung lý luận, bởi tăng trưởng xanh là quá trình tăng trưởng kinh tế mới dựa trên cơ sở một thể hệ công nghệ - kỹ thuật sản xuất mới - công nghệ xanh. Vì vậy, sự thành công

Bảng 2: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của biến nhận thức

Hệ số Cronbach's Alpha	Số lượng biến quan sát	
0,854	3	
Tóm tắt kết quả xử lý dữ liệu		
	N	%
Số quan sát hợp lệ được chấp nhận	140	88,6
Số quan sát không hợp lệ	18	11,4
Tổng số quan sát	158	100.0

Nguồn: Xử lý tính toán của nhóm tác giả.

của tăng trưởng xanh phụ thuộc phần đáng kể vào năng lực công nghệ xanh của nền kinh tế. Đến lượt mình, năng lực công nghệ xanh lại phụ thuộc vào năng lực R&D. Như vậy, năng lực nghiên cứu khoa học - công nghệ xanh có ý nghĩa quyết định nhất. Tiếp theo là năng lực triển khai công nghệ (bao gồm cả triển khai công nghệ xanh nghiên cứu từ trong nước lẫn công nghệ xanh nhập khẩu).

Bảng 3: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của biến công nghệ

Thông kê độ tin cậy		
Hệ số Cronbach's Alpha	Số lượng biến quan sát	
0,893	3	
Tóm tắt kết quả xử lý dữ liệu		
	N	%
Số quan sát hợp lệ được chấp nhận	140	88,6
Số quan sát không hợp lệ	18	11,4
Tổng số quan sát	158	100,0

Nguồn: Xử lý tính toán của nhóm tác giả.

4.3. Kiểm định thang đo bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi đã đánh giá được các biến, và các thang đo của các biến phù hợp với mô hình và dữ liệu nghiên cứu bằng phương pháp phân tích hệ số tin cậy alpha. Ta tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA để tiếp tục loại bỏ biến ra khỏi mô hình. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA dùng để rút gọn một tập k biến quan sát thành một tập F ($F < k$) các nhân tố ý nghĩa hơn. Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan

Bảng 4: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của biến nguồn vốn đầu tư

Hệ số Cronbach's Alpha	Thống kê độ tin cậy	Số lượng biến quan sát
0,458		3

Nguồn: Xử lý tính toán của nhóm tác giả.

hệ tuyến tính của các nhân tố với các biến quan sát.

Phương pháp này đòi hỏi mô hình nghiên cứu phải thỏa mãn một số điều kiện nhất định:

- Xem xét giá trị KMO: $0,5 \leq KMO \leq 1$ thì phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu và ngược lại, $KMO \leq 0,5$ thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu.

Bảng 5: Kết quả chạy lại kiểm định Cronbach's Alpha của nguồn vốn đầu tư

Hệ số Cronbach's Alpha	Thống kê độ tin cậy	Số lượng biến quan sát
0,614		2

Nguồn: Xử lý tính toán của nhóm tác giả.

- Để phân tích EFA có giá trị thực tiễn: tiến hành loại các biến quan sát có hệ số tải nhân tố $< 0,5$.
- Xem lại thông số Eigenvalues (đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố) có giá trị > 1 .
- Xem xét giá trị tổng phương sai trích (yêu cầu là $\geq 50\%$): cho biết các nhân tố trích ra giải thích được % sự biến thiên của các biến quan sát.

Bảng 6: Kết quả chạy lại kiểm định Cronbach's Alpha của cơ sở hạ tầng

Hệ số Cronbach's Alpha	Thống kê độ tin cậy	Số lượng biến quan sát
0,856		3
Tóm tắt kết quả xử lý dữ liệu		
	N	%
Số quan sát hợp lệ được chấp nhận	140	88,6
Số quan sát không hợp lệ	18	11,4
Tổng số quan sát	158	100,0

Nguồn: Xử lý tính toán của nhóm tác giả.

- Sử dụng phương pháp trích yếu tố là Principal components với phép quay Varimax và điểm dừng khi trích các yếu tố có Eigenvalues $= 1$. Với các thang đo đơn hướng thì sử dụng phương pháp trích yếu tố Principal components. Tiến hành loại các biến số có trọng số nhân tố (còn gọi là hệ số tải nhân tố) nhỏ hơn 0,4 và tổng phương sai trích được bằng hoặc lớn hơn 50% thì thang đo mới được chấp nhận.

Bảng 7: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của biến nhân lực

Cronbach's Alpha	Thống kê độ tin cậy	N of Items
0,870		3
Tóm tắt kết quả xử lý dữ liệu		
	N	%
Số quan sát hợp lệ được chấp nhận	140	88,6
Số quan sát không hợp lệ	18	11,4
Tổng số quan sát	158	100,0

Nguồn: Xử lý tính toán của nhóm tác giả.

- Đối với hệ số tải nhân tố là phải lớn hơn hoặc bằng 0,5 để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA.

Bảng 8: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của biến thể chế chính sách

Thông kê độ tin cậy		
Cronbach's Alpha	N of Items	
0,866	4	
Tóm tắt kết quả xử lý dữ liệu		
	N	%
Số quan sát hợp lệ được chấp nhận	140	88,6
Số quan sát không hợp lệ	18	11,4
Tổng số quan sát	158	100.0

Nguồn: Xử lý tính toán của nhóm tác giả.

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's:

Thực hiện phân tích nhân tố theo các thành phần chủ yếu với phép quay Varimax. Kết quả cho thấy 3 biến quan sát ban đầu được nhóm thành một nhóm.

Bảng 9: Kiểm định KMO và Bartlett's đối với biến độc lập

Mức độ phù hợp của việc phân tích nhân tố	0,661
Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	2200,191
df	171
Giá trị sig	,000

Bảng 10: Bảng Eigenvalues và phương sai trích đối với biến phụ thuộc

Nhân tố	Eigenvalues khởi tạo			Tổng phương sai trích		
	Tổng	Phần trăm phương sai	Phần trăm tích lũy	Tổng	Phần trăm phương sai	Phần trăm tích lũy
1	5,550	29,211	29,211	5,550	29,211	29,211
2	3,116	16,403	45,614	3,116	16,403	45,614
3	2,359	12,418	58,032	2,359	12,418	58,032
4	1,806	9,506	67,538	1,806	9,506	67,538
5	1,685	8,867	76,406	1,685	8,867	76,406
6	0,956	5,031	81,436			
7	0,681	3,586	85,022			
8	0,453	2,385	87,408			
9	0,443	2,331	89,739			
10	0,328	1,724	91,463			
11	0,293	1,540	93,003			
12	0,276	1,454	94,458			
13	0,265	1,397	95,854			
14	0,216	1,135	96,990			
15	0,199	1,047	98,037			
16	0,189	0,994	99,031			
17	0,131	0,689	99,720			
18	0,042	0,221	99,942			

Nguồn: Xử lý tính toán của nhóm tác giả.

- Giá trị tổng phương sai trích = 65,402 > 50% được cho là đạt yêu cầu. Khi đó, có thể khẳng định rằng 1 nhân tố này giải thích 65,618% biến thiên của dữ liệu.

- Giá trị hệ số Eigenvalues của nhân tố lớn hơn 1.

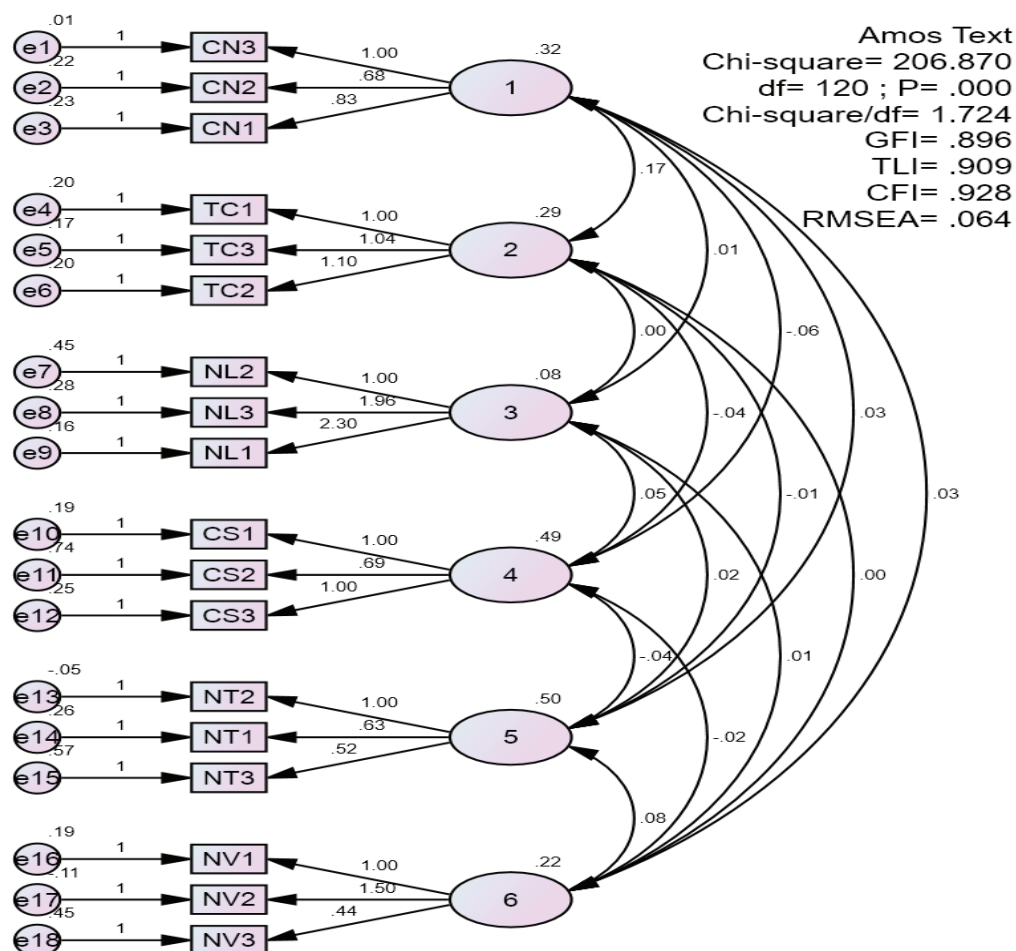
Kết quả phân tích cho thấy các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 và không có trường hợp biến nào cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hệ số tải gần nhau. Nên các nhân tố đảm bảo được giá trị hội tụ và phân biệt khi phân tích EFA. Ngoài ra, kết quả phân tích đã chỉ rõ không có sự xáo trộn các nhân tố, nghĩa là câu hỏi của nhân tố này không bị lẫn lộn với câu hỏi của nhân tố kia. Nên sau khi phân tích nhân tố thì các nhân tố độc

Bảng 11: Ma trận xoay các thang đo (CFA)

	Hệ số					
	1	2	3	4	5	6
CN3	,798					
CN2	,794					
CN1	,789					
TC1		,764				
TC3		,731				
TC2		,645				
NL4			,734			
NL3			,658			
NL1			,628			
CS2				,917		
CS1				,902		
CS3				,370		
NT2					,918	
NT1					,716	
NT3					,552	
NV1						,827
NV2						,703
NV3						,545

Nguồn: Xử lý tính toán của nhóm tác giả.

Hình 3: Kết quả CFA các thang đo trong mô hình nghiên cứu



Nguồn: Xử lý tính toán của nhóm tác giả.

lập này được giữ nguyên, không bị tăng thêm hoặc giảm đi nhân tố.

4.4. Kiểm định thang đo bằng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định CFA

Các thang đo độc lập đều có ý nghĩa thực tiễn vì đều đạt giá trị lớn hơn 0,5. Trong đó, công nghệ luôn đứng thứ nhất trong bảng ma trận xoay. Các thang đo độc lập trên đều có ý nghĩa thực tiễn vì tất cả đều lớn hơn 0,5 và có ý nghĩa thống kê (các giá trị p đều bằng 0,000), thấp nhất là trọng số yếu tố nguồn vốn đầu tư (0,614). Như vậy, các biến quan sát dùng để đo lường 5 thành phần của thang đo đều đạt được giá trị hội tụ. Điều đó có nghĩa mức độ ảnh hưởng của biến công nghệ đứng vị trí thứ nhất trong các biến, còn lại của nhân tố tác động. Điều này đồng nghĩa với việc trong giai đoạn này, chúng ta nên tập trung vào tái cơ cấu nền kinh tế trên nền tảng công nghệ xanh, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu phát triển, xây dựng hệ thống thông tin về tăng trưởng xanh, khuyến khích nghiên cứu phát triển các công nghệ xanh thích hợp, phát động các phong trào quần chúng xây dựng lối sống xanh để hướng nền kinh tế tài nguyên tiệm cận tới các giá trị nhân bản mang tính bền vững.

Phân tích CFA của 6 thang đo với 18 biến thỏa mãn điều kiện được thực hiện trên phần mềm AMOS với kết quả CFA như Hình 3.

Kết quả phân tích cho thấy các mô tả đưa ra là hoàn toàn phù hợp. Chỉ số Chi-square là 206,870 với 120 bậc tự do và giá trị $p = 0,000$, Chi-bình phương điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df) là 1,724 (< 2), chỉ số CFI = 0,928 ($> 0,9$), TLI = 0,909 ($> 0,9$), và chỉ số RMSEA = 0,64 ($< 0,8$). Điều đó chứng tỏ mô hình giả thuyết đưa ra hoàn toàn phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

5. Kết luận

Có thể khẳng định rằng những năm gần đây, mặc dù Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo, tuy nhiên, kinh tế phát triển chưa bền vững, chất lượng tăng trưởng còn thấp, tăng trưởng kinh tế vẫn còn dựa nhiều vào các yếu tố nền tảng sẵn có, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu. Cùng với đó, tài nguyên chưa được coi là nguồn lực đặc biệt quan trọng, vai trò, giá trị của tài nguyên còn chưa được nhận thức đầy đủ, đánh giá đúng tầm. Điều đó dẫn đến hiệu quả sử dụng tài nguyên bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng bên cạnh các vấn nạn ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên bức xúc trong bối cảnh tác động biến đổi khí hậu tăng nhanh và diễn biến hết sức phức tạp. Trong bối cảnh này, Việt Nam đã xác định rõ chiến lược phát triển kinh tế quốc gia là thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng; phát triển kinh tế tri thức; gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh. Đi cùng với chiến lược quốc gia, Thái Nguyên cũng lựa chọn con đường và hướng đi phù hợp, hướng tới chiến lược tăng trưởng kinh tế bền vững. Bài báo đã kiểm định thang đo đối với các yếu tố tác động đến tăng trưởng xanh thông qua khảo sát ý kiến của lãnh đạo cấp tỉnh và doanh nghiệp. Qua tiến trình nghiên cứu và phân tích dữ liệu, kết quả thang đo các yếu tố tác động đến tăng trưởng xanh bao gồm 6 thành phần: (1) nhận thức, (2) công nghệ, (3) vốn đầu tư, (4) cơ sở hạ tầng, (5) nhân lực và (6) chính sách với 18 quan sát. Các thành phần của thang đo đóng góp thông tin, cơ sở cho hoạt động đánh giá, thăm dò ý kiến của các chuyên gia, các nhà quản lý và là cơ sở cho việc đề xuất các nhóm giải pháp chiến lược nhằm hướng đến phát triển nền kinh tế xanh theo hướng nâng cao hiệu quả, thân thiện, bền vững. Đây còn là cơ sở tham khảo cho các nhà quản lý, hoạch định chính sách phát triển kinh tế tại các địa phương. Từ đó, làm nền tảng để xây dựng tiêu chí đánh giá và nâng cao chất lượng phát triển nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh nhằm hướng đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững.

Tài liệu tham khảo

- Ansuategi, A., Delgado, J. & Galarraga, I. (2015), *Green energy and efficiency: An economic perspective*, Springer, Germany.
- ASCEE team (2008), *Policy instruments to promote sustainable consumption*, Oslo.
- Bùi Tất Thắng (2011), *Chiến lược tăng trưởng xanh và những thách thức đối với Việt Nam trong quá trình tái cơ cấu kinh tế*, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á.
- Clark, W.W.II. & Cooke, G. (2015), *The green industrial revolution: Energy, engineering and economics*, Elsevier, Netherlands.
- Dorling, D. (2007), 'Green economics: An introduction to theory, policy and practice', *Journal of Economic Geography*, 10(3), 478-480.
- Follow, S.B. & Jobber, D. (1999), 'Environmentally responsible purchase behaviour: a test of a consumer model', *European Journal of Marketing*, 34(5/6), 723-746.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E. & Tatham, R.L. (2006), *Multivariate data analysis*, Pearson Prentice Hall, New Jersey.
- Luo, Z. (2012), *Advanced Analytics for Green and Sustainable Economic Development: Supply Chain Models and Financial Technologies*, Published by Business Science Reference.
- Raykov, T. & Widaman, K.T. (1995), 'Issues in applied structural equation modelling research', *Structural Equation Modelling*, 2(4), 289-318.
- Rylander, D.H. & Allen, C. (2001), 'Consumer behaviour and economic growth in the modern economy', *Conference Proceeding of American Marketing Association*, 286-387.
- UNESCAP (2013), 'Workers' Remittances, Economic Growth and Poverty in Developing Asia and the Pacific Countries', UNESCAP Working Paper, 250-259.
- Vũ Anh Dũng, Nguyễn Thị Ngọc Ánh & Nguyễn Thu Huyền (2012), 'Kiểm định mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh', *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, 7(2), 30-52.
- Young, W., Hwang, K., McDonald, S. & Oates, C.J. (2010), 'Sustainable consumption: green consumer behaviour when purchasing', *products 'Sustainable Development*, 18(1), 20-31.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ CHẤP NHẬN PHƯƠNG THỨC HỌC TẬP TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ COVID19

Phạm Hồng Chương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: chuongph@neu.edu.vn

Trần Quốc Nhi

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: itsnhinhi@gmail.com

La Gia Long

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: gialong0308@gmail.com

Doãn Hà My

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hamydoan.neu@gmail.com

Vũ Tiến Đức

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: ducvt.ba.neu@gmail.com

Phạm Thị Huyền

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: huyenpt@neu.edu.vn

Ngày nhận: 10/01/2021

Ngày nhận bản sửa: 13/3/2021

Ngày duyệt đăng: 15/4/2021

Tóm tắt:

Dịch Covid19 bùng phát đã tạo sức ép buộc các quốc gia, các tổ chức kinh tế xã hội và cá nhân thay đổi hành vi, trong đó có hành vi học tập. Bài viết được thực hiện với mục tiêu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến của sinh viên Việt Nam trong bối cảnh đó. Mô hình kết hợp giữa TPB và TAM được sử dụng để nghiên cứu. Các phân tích EFA, CFA và SEM trên nền cơ sở dữ liệu thu thập được từ khảo sát 913 sinh viên đến từ nhiều trường đại học trên toàn quốc, đã khẳng định cả 4 yếu tố trong mô hình nghiên cứu (hiệu chỉnh), gồm: những thay đổi của nhà trường, cảm nhận về giá trị, và thái độ của sinh viên với việc học trực tuyến đều có ảnh hưởng thuận chiều tới sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến của họ. Một số bình luận và kiến nghị đã được đề xuất để giúp cho việc học tập trực tuyến của sinh viên Việt Nam trong bối cảnh “bình thường mới” hiệu quả hơn.

Từ khóa: Chuyển đổi số, học trực tuyến, phương thức học tập, sinh viên.

Mã JEL: A22, D83, I23.

Determinants influencing e-learning adoption of Vietnamese students in the context of digital transformation and COVID-19

Abstract:

COVID-19 pandemic has put a large burden on countries, socio-economic organizations, and individuals to change behaviors including learning behaviors. The study is to analyze the factors affecting Vietnamese students' acceptance of online learning. TPB and TAM models are employed to build research models. The EFA, CFA, and SEM are used to analyze the database collected from a survey of 913 students from universities nationwide. The findings confirm that all four factors in the adjusted model research including the university's change, the sense of value, and students' attitudes toward online learning, positively influence the student's acceptance of the online learning method. Some comments and recommendations are proposed to make the online learning of Vietnamese students in the context of digital transformation and the COVID-19 pandemic more effective.

Keywords: Digital transformation, e-learning, learning method, students.

JEL Codes: A22, D83, I23.

1. Giới thiệu

Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 đã tạo ra những thay đổi mạnh mẽ, ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống con người trong thế kỷ 21, trong cả lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội và đặc biệt là giáo dục đại học. Cùng với nỗ lực đưa giáo dục đại học Việt Nam bắt kịp các tiêu chuẩn thế giới vào năm 2020, Chính phủ đã định hướng phải chuyển đổi số nhằm thay đổi cách tiếp cận về việc dạy và học để ứng dụng tốt hơn kết quả của tri thức, vượt qua các rào cản của không gian, thời gian và các thách thức vĩ mô, tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế dựa trên công nghệ. “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” cho thấy vai trò cốt lõi của giáo dục khi là một trong 8 lĩnh vực được ưu tiên triển khai thực hiện.

Chuyển đổi số trong giáo dục không chỉ đơn thuần là thay đổi về công cụ, phương tiện học tập mà còn là sự thay đổi về phương pháp dạy và học, trong đó đầu tiên và quan trọng nhất là thay đổi về nhận thức của người dạy và người học, thúc đẩy khả năng tư duy, sự chủ động và sáng tạo tối đa. Khi đó, giáo dục trở thành một hệ sinh thái mà việc dạy và học có thể diễn ra mọi lúc, mọi nơi với các trang thiết bị được kết nối (Trần Thị Vân Hoa & cộng sự, 2020). Sinh viên có thể tiếp cận được nguồn học liệu phong phú, tự do trao đổi, thảo luận. Các trường đại học trực tuyến cũng bắt đầu xuất hiện, sinh viên từ khắp mọi nơi trên thế giới có thể tiếp cận nền giáo dục của các nước tiên tiến hơn, phát triển toàn diện kiến thức, kỹ năng để hội nhập và trở thành công dân toàn cầu. Tuy nhiên, không phải tất cả các trường, sinh viên và giảng viên đều sẵn sàng thay đổi phương thức học tập từ truyền thống sang phương thức học tập mới. Trong đó, quá trình chuyển giao tri thức từ giảng viên tới sinh viên không nhất thiết phải có giao tiếp trực tiếp mà có sự hỗ trợ của các nền tảng số - học tập trực tuyến (e-learning) hoàn toàn hoặc kết hợp giữa e-learning và học tập truyền thống (blended learning). Có nhiều điều kiện để blended learning hoặc cao hơn nữa là e-learning được chấp nhận và đem lại hiệu quả như mong muốn, từ cơ sở hạ tầng thông tin, nền tảng số, nhà trường, giảng viên, sinh viên và sự công nhận kết quả từ các cơ quan quản lý về giáo dục... mà không phải nơi nào cũng đáp ứng được.

Các công trình nghiên cứu trước đây đã chỉ ra một số nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự chấp nhận e-learning của sinh viên như: Nhận thức hữu ích, Nhận thức dễ sử dụng (Tarhini & cộng sự, 2013; Salloum & cộng sự, 2019); Chuẩn chủ quan (Yu & Yu, 2010; Chu & Chen, 2016); Khả năng tiếp cận hệ thống (Fathema & cộng sự, 2015; Revythi & Tselios, 2018); Sự tự tin vào năng lực của bản thân (Fathema & cộng sự, 2015; Revythi & Tselios, 2018). Tuy nhiên, các công trình thường chỉ tập trung vào một đến hai nhân tố ảnh hưởng theo mô hình lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM) - tập trung vào sự chấp nhận e-learning, hoặc mô hình Lý thuyết về hành vi có kế hoạch (TPB) - tập trung vào ý định, hành vi học tập trực tuyến. Vì vậy, các nghiên cứu thiếu sự so sánh, đối chiếu mức độ ảnh hưởng giữa các nhóm yếu tố với nhau. Cũng có nghiên cứu đã nhắc đến toàn bộ quá trình từ chấp nhận, ý định đến hành vi thay đổi phương thức học tập (Tarhini & cộng sự, 2013; Revythi & Tselios, 2018), nhưng chưa được làm rõ tất cả các giai đoạn diễn ra như thế nào và từng giai đoạn chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố gì, điều này dẫn đến giả định rằng sự chấp nhận phương thức học tập mới đồng nghĩa với việc có ý định chuyển dịch hành vi học tập. Bài viết này kết hợp cả hai mô hình để phân tích kỹ lưỡng hơn quá trình từ sự chấp nhận dẫn đến ý định chấp nhận phương thức học tập trực tuyến cũng như khai thác thêm nhân tố ảnh hưởng mới để hoàn thiện thang đo. Việc tổng hợp, đánh giá, so sánh đồng thời nhiều yếu tố sẽ nâng cao tính toàn diện, bao quát của nghiên cứu.

Bài viết được thực hiện thông qua tổng quan nghiên cứu về phương thức học tập, ứng phó với dịch bệnh và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, xây dựng mô hình nghiên cứu sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số và ảnh hưởng của dịch Covid19. Trên cơ sở dữ liệu từ cuộc khảo sát với 913 sinh viên ở nhiều trường đại học trong cả nước, đánh giá của sinh viên về phương thức học tập trực tuyến được phân tích kỹ lưỡng. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong giảng dạy và học tập tại các trường đại học ở Việt Nam, góp phần vào chuyển đổi số quốc gia.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Phương thức học tập trực tuyến

Marton & Saljo (1976) cho rằng phương thức học tập được mô tả là tiến trình xử lý thông tin, kiến thức tiếp nhận được để dần hình thành nên tri thức của người học. Tiến trình này xuất phát từ nhận thức về nhu cầu tạo nên ý định dẫn đến hành vi học tập, bao gồm xác định kiến thức và kỹ năng cần học, thông tin cần

tìm kiếm; cách ghi nhớ thông tin; hệ thống với thông tin cũ... Dẫn đến hành vi học tập, ngoài việc chịu tác động bởi nhận thức nhu cầu, người học đồng thời chịu tác động bởi đặc điểm cá nhân, cả môi trường và bối cảnh học tập. Ramsden (2003) cho rằng phương thức học tập là việc các sinh viên tìm cách đáp ứng lại với những yêu cầu của công việc mà họ đang hoặc muốn làm trong một bối cảnh cụ thể. Ramsden xác định phương thức học tập chịu tác động bởi hai nhân tố chính bao gồm Ý định và Cách tổ chức, xử lý các hoạt động học tập. Còn Vanthournout & cộng sự (2011) đã xác định phương thức học tập chịu tác động bởi hai yếu tố là ý định và tiến trình học tập.

Như vậy, phương thức học tập có thể được hiểu là cách thức mà sinh viên tiếp nhận và xử lý những kiến thức, kỹ năng để tạo thành những hiểu biết và hành vi của mình. Điều đó được thể hiện qua cả quá trình sinh viên thiết lập mục tiêu học tập, xác định kiến thức và kỹ năng cần học, lên kế hoạch học tập, tìm kiếm và tiếp nhận kiến thức, tìm hiểu ý nghĩa, thâm thấu kiến thức, trao đổi và đặt ra các vấn đề còn nghi vấn để tìm câu trả lời, biến kiến thức đã học thành hiểu biết và hành vi của mình.

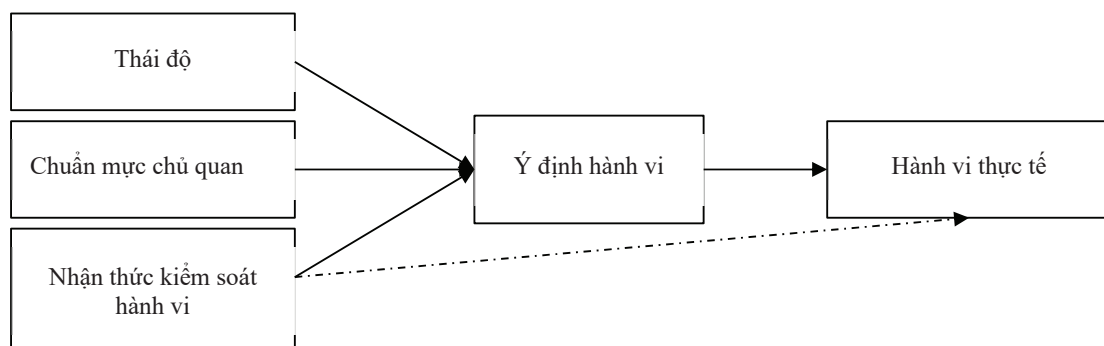
Nghiên cứu này, trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, khi Việt Nam nói chung và giáo dục đại học Việt Nam đang hướng tới việc chuyển đổi số, cùng với sức ép do Covid19 mang lại, nhiều trường đại học phải cho sinh viên nghỉ ở nhà. Phương thức học tập trực tuyến hoặc kết hợp giữa học tập trực tuyến và trực tiếp đã được áp dụng nhằm đảm bảo sinh viên có thể “dừng đến trường nhưng không ngừng học”, tập trung vào nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới việc chấp nhận phương thức học tập trực tuyến của sinh viên Việt Nam.

2.2. Mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng chấp nhận phương thức học tập trực tuyến của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số và Covid 19

Lý thuyết về hành vi có kế hoạch - TPB (Theory of planned behavior) của Ajzen (1991) đã được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng để nghiên cứu về hành vi có kế hoạch của sinh viên. Theo đó, hành vi có kế hoạch chịu ảnh hưởng bởi yếu tố chính là Thái độ, Chuẩn mực chủ quan và Nhận thức kiểm soát hành vi, đồng thời cũng ảnh hưởng trực tiếp tới ý định thực hiện hành vi. Ajzen (1991) cho rằng “Nhận thức kiểm soát hành vi” cùng với “Ý định hành vi” có thể sử dụng trực tiếp trong việc dự đoán hành vi thực tế. Lý thuyết này đã được sử dụng làm cơ sở cho mô hình dự đoán cho việc sử dụng hệ thống học tập trực tuyến và chứng minh mối liên hệ giữa các yếu tố “Thái độ” (Mathieson, 1991; Taylor & Todd, 1995), “Chuẩn chủ quan” (McGill & Hobbs, 2008; Taylor & Todd, 1995; Venkatesh, 2000; Venkatesh & cộng sự, 2003) và “Nhận thức kiểm soát hành vi” (Armitage & Conner, 2001; Mathieson, 1991; Taylor & Todd, 1995; Venkatesh & Davis, 1996) với ý định, hành vi. Tuy nhiên, “Thái độ” được coi là yếu tố để đo lường thành công của hệ thống học tập trực tuyến vì nó không phân biệt rõ ràng giữa các cảm giác liên quan đến kết quả học tập và niềm tin khách quan về hiệu quả học tập. TPB đưa ra giả thuyết rằng yếu tố “nhận thức kiểm soát hành vi” có thể giải thích các hành vi sử dụng thực tế mà yếu tố thái độ không giải thích được.

Việc học tập trực tuyến đòi hỏi các điều kiện về công nghệ. Lý thuyết về mô hình chấp nhận công nghệ - TAM (Technology acceptance model) được Davis (1989) giới thiệu và đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu về ý định và thói quen sử dụng công nghệ của sinh viên. Theo Davis (1989), thói quen sử dụng công

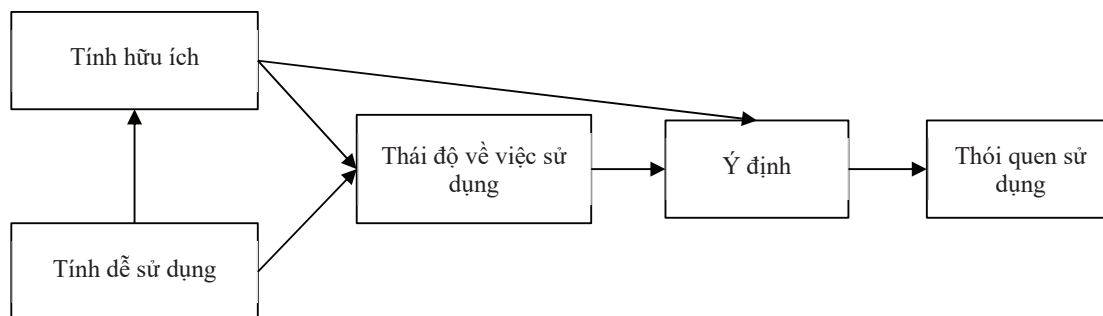
Hình 1: Mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch TPB



Nguồn: Ajzen (1991).

nghệ của sinh viên chịu ảnh hưởng trực tiếp từ ý định, gián tiếp từ thái độ sử dụng. Mô hình này giải thích mức độ tin tưởng của sinh viên vào việc sử dụng một công nghệ nào đó sẽ giúp cải thiện hiệu suất công việc của họ. Trong đó, hai nhân tố gốc là “Tính dễ sử dụng” và “Tính hữu ích” tác động trực tiếp đến “Thái độ sử dụng” của sinh viên, đồng thời, “Tính dễ sử dụng” cũng tác động đến “Tính hữu ích”. Bên cạnh đó, Davis cũng cho rằng “Tính hữu ích” cùng “Thái độ về việc sử dụng” có thể sử dụng để dự đoán về “Ý định sử dụng” của sinh viên. Từ đó, khi hiểu được thái độ và ý định sử dụng, hoàn toàn có thể dự đoán được thói quen sử dụng hệ thống đó. Chu & Chen (2016) đã chỉ ra mô hình TAM trực tiếp dựa trên các mô hình thái độ/hành vi đã được kiểm nghiệm tốt, song lại chưa thể dự đoán được hành vi sử dụng thực tế (Ngai & cộng sự, 2007).

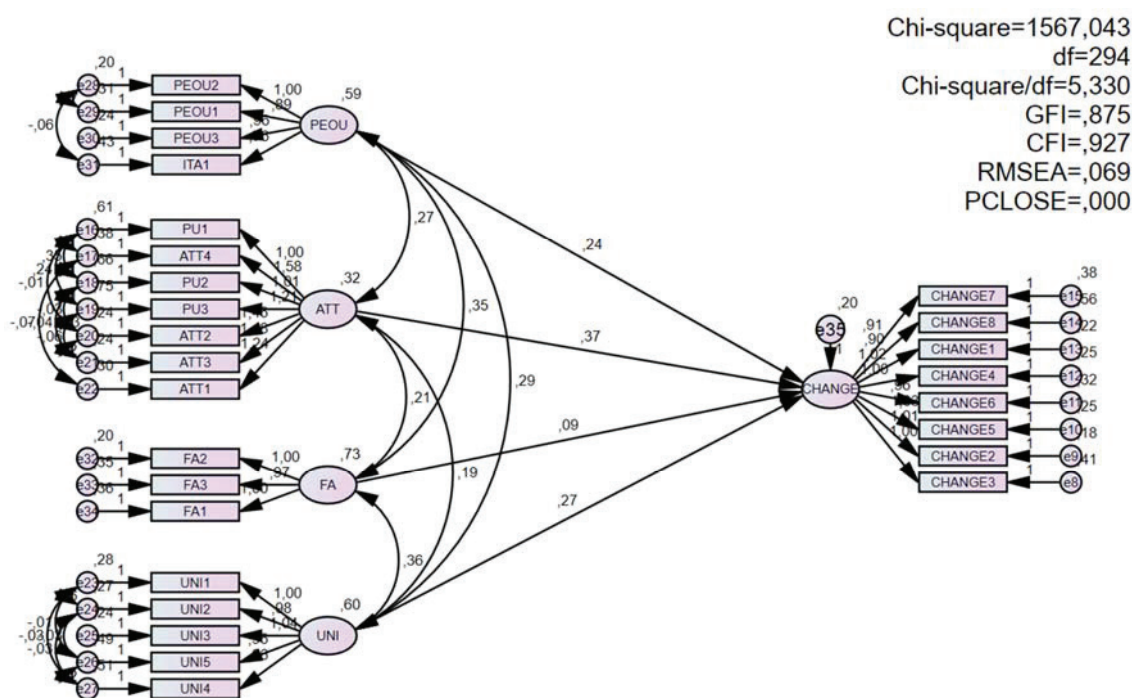
Hình 2: Mô hình lý thuyết chấp nhận sử dụng công nghệ TAM



Nguồn: Davis (1989).

Chính vì vậy, hai mô hình TPB (Ajzen, 1991) và TAM (Davis, 1989) được sử dụng làm cơ sở xây dựng mô hình của nghiên cứu này, với những điều chỉnh để phù hợp hơn với chủ đề nghiên cứu. Qua phỏng vấn sâu và thực tiễn trải nghiệm, nhóm nghiên cứu nhận thấy hành vi học tập trực tuyến của sinh viên xuất phát từ việc ý định của họ thay đổi. Do đó, nhóm nghiên cứu tập trung vào nghiên cứu ý định chấp nhận học tập trực tuyến. Đồng thời, do học tập là quá trình mà các bên có liên quan có ảnh hưởng lớn tới thái độ, ý định

Hình 3: Kết quả SEM chuẩn hóa cuối cùng



Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu năm 2021.

và hành vi của nhau. Trần Thị Vân Hoa & cộng sự (2020) cho rằng giảng viên, người trực tiếp truyền thụ kiến thức và nhà trường, nơi tạo ra không gian và môi trường cho việc dạy và học giữa giảng viên và sinh viên, với các quy định và điều kiện cơ sở hạ tầng cho quá trình dạy và học đó có ảnh hưởng tới khả năng thực hiện việc đào tạo trực tuyến (phương thức học tập). Từ đó, nhóm tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu và các giả thuyết tại Hình 3.

Tarhini & cộng sự (2013) và Haryanto & Kaltsum (2016) qua nghiên cứu cho thấy nhận thức hữu ích có ảnh hưởng thuận chiều đến sự chấp nhận công nghệ trong học tập của sinh viên. Vấn đề này cũng được củng cố bởi Mahmodi (2017), Salloum & cộng sự (2019). Nhóm đã điều chỉnh “Nhận thức hữu ích” thành “Nhận thức về giá trị của hệ thống học trực tuyến” để phù hợp với đề tài nghiên cứu. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H1: Nhận thức về tính hữu ích của học tập trực tuyến có tác động tích cực đến sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến của sinh viên.

Dựa trên mô hình TAM, Tarhini & cộng sự (2013) tin rằng nhận thức dễ sử dụng có tác động thuận chiều đến sự chấp nhận công nghệ trong học tập của sinh viên. Bên cạnh đó, Salloum & cộng sự (2019) và Rizun & Strzelecki (2020) cũng có ý kiến tương tự củng cố cho nghiên cứu này. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H2: Nhận thức về tính dễ sử dụng của học tập trực tuyến có tác động tích cực đến sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến của sinh viên.

Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây của Fathema & cộng sự (2015), Chu & Chen (2016), Salloum & cộng sự (2019), Rizun & Strzelecki (2020) đã có đóng góp lớn trong việc chứng minh mối liên hệ giữa thái độ và sự chấp nhận công nghệ trong học tập của sinh viên có quan hệ cùng chiều. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H3: Thái độ với việc học trực tuyến có tác động tích cực sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến của sinh viên.

Chu & Chen (2016) thông qua nghiên cứu đã chỉ ra chuẩn chủ quan có ảnh hưởng thuận chiều đến hành vi học tập của sinh viên. Nhận định này cũng được củng cố bởi Salloum & cộng sự (2019) khi đánh giá về hành vi sử dụng hệ thống học tập trực tuyến của sinh viên. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H4: Chuẩn chủ quan đối với học tập trực tuyến có tác động tích cực sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến của sinh viên.

Dựa trên nghiên cứu của Armitage & Conner (2001), Selim (2007), Yu & Yu (2010), kết hợp với phỏng vấn sâu các chuyên gia và đối tượng chính của khảo sát đã chỉ ra rằng ý thức tự học tập, năng lực tài chính và khả năng sử dụng công nghệ thông tin là các yếu tố lớn thuộc nhận thức kiểm soát hành vi tác động đến ý định chuyển dịch hành vi học tập. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H5: Các yếu tố kiểm soát hành vi có tác động tích cực tới sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến của sinh viên.

Owston (1997) cho rằng khi tham gia học tập trực tuyến, sinh viên không còn ngại ngùng mà sẽ chủ động tham gia thảo luận, tương tác trong lớp. Selim (2007) cho rằng giảng viên có thể đóng vai trò quan trọng và có tác động tích cực đối với sự thay đổi phương thức học tập trực tuyến của sinh viên. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H6: Giảng viên có tác động tích cực tới sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến của sinh viên.

Benigno & Trentin (2000) và Govindasamy (2001) tin rằng nhà trường là yếu tố quan trọng trong việc áp dụng hệ thống học tập trực tuyến vào việc đào tạo và giảng dạy. Selim (2007) cũng có ý kiến rằng sự hỗ trợ kỹ thuật từ nhà trường sẽ giúp tăng thêm mức độ chấp nhận phương thức học tập trực tuyến, từ đó có thể dẫn đến hành vi học tập và kết quả học tập tốt hơn. Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H7: Nhà trường có tác động tích cực tới sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến của sinh viên.

3. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu và thang đo nháp được xây dựng trên cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu. Nghiên cứu định tính được tiến hành thông qua việc phỏng vấn sâu với các giảng viên đại học, đến từ các

trường đại học đại diện cho các nhóm ngành, bao gồm cả giảng viên trẻ, giảng viên trung tuổi và giảng viên cao tuổi, từ đó nhóm đã hiệu chỉnh các thang đo cho các biến số nghiên cứu. Với bảng hỏi được thiết kế qua nghiên cứu định tính, nhóm nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu định lượng sơ bộ với bảng hỏi với 53 phiếu trả lời và kiểm định thang đo bằng phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để kiểm tra tính phù hợp của các nhân tố và thang đo nhằm hoàn thiện mô hình nghiên cứu. Sau đó, nhóm mới tiến hành hoàn thiện bảng hỏi và thực hiện khảo sát định lượng chính thức.

Nghiên cứu tập trung vào đối tượng là sinh viên hiện đang học tập tại các cơ sở giáo dục đại học trên cả nước, theo học các ngành đào tạo khác nhau, ở các năm học khác nhau. Phương pháp lấy mẫu phi xác suất thuận tiện với quy mô 913, đến từ nhiều trường đại học khác nhau trên cả nước (Bắc, Trung, Nam). Kết quả thu được cho thấy người học đến chủ yếu từ ngành Kinh doanh và quản lý và Khoa học xã hội và nhân văn; ngoài ra, còn có sự tham gia của sinh viên các ngành khác như khoa học giáo dục, khoa học xã hội và hành vi, an ninh, báo chí, công nghệ thông tin, các ngành liên quan đến khoa học tự nhiên, chăm sóc sức khỏe và nghệ thuật. Mẫu bao gồm cả sinh viên học năm đầu tới năm cuối, với sự tham gia của cả hai giới (nam và nữ, trong đó nữ chiếm 69,1%), sống ở khu vực thành thị (78,4%). Thực tế, tuy sinh viên đến từ các tỉnh thành khác nhau, nhưng tỷ lệ người sống ở khu vực thành thị cũng luôn cao hơn khu vực nông thôn. Kết quả từ mẫu nghiên cứu này có thể được áp dụng, bởi thực tế, các ngành khoa học xã hội và nhân văn, kinh doanh và quản lý cơ hội học tập trực tuyến sẽ cao hơn các ngành khoa học khác với phần thực hành chiếm một tỷ trọng quan trọng trong chương trình đào tạo.

Những dữ liệu thu về được mã hóa và tiến hành phân tích định lượng để kiểm định thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha phân tích nhân tố khám phá (EFA), kiểm tra tính tương thích của mô hình, kiểm tra giả thuyết, đánh giá tác động qua việc chạy mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

4. Kết quả nghiên cứu về phương thức học tập trực tuyến của sinh viên Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số và dịch Covid 19

Độ tin cậy của thang đo lường được đánh giá bằng phân tích Cronbach's Alpha (Bảng 1) trên mẫu khảo sát sơ bộ và hệ số Cronbach's alpha tổng thể đạt 0,970 và hệ số Cronbach's alpha if item deleted đều trong khoảng 0,619 tới 0,820. Kết quả cuối cùng nhận được cho thấy các thang đo giá trị của các nhóm nhân tố đều đáng tin cậy và tương quan dữ liệu đều phù hợp với các thang đo đã xây dựng, thỏa mãn các tiêu chí và có thể được sử dụng cho EFA.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) giúp đánh giá sự hội tụ và phân biệt giá trị của thang đo. Kiểm tra KMO và Bartlett trong EFA lần 1 cho thấy giả thuyết về mối tương quan giữa các biến có thể bị bác bỏ (Sig. = 0,000). Hệ số KMO = 0,964 (> 0,5) cho thấy EFA có thể được sử dụng. Các kết quả phân tích cho thấy rằng tại Eigenvalue > = 1, với phương pháp "Principal Axis Factoring" và phép quay "Promax" với Kaiser Normalization, có thể có 9 yếu tố được trích xuất từ 51 biến quan sát, và phương sai chiết xuất là 63,08%. Sau khi loại bỏ 17 biến có hệ số tải thấp (< 0,3) hoặc được nạp vào một số yếu tố, có 34 biến còn lại được nhóm thành 6 yếu tố. Kết quả cuối cùng có tổng phương sai trích = 64,20% (> 50%), KMO = 0,951 (> 0,5),

Bảng 1: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng	Số biến loại
Nhận thức về giá trị của việc học tập trực tuyến (PU)	0,824	0,619 - 0,734	0/3
Nhận thức dễ sử dụng (PEOU)	0,887	0,752 - 0,820	0/3
Thái độ (ATT)	0,894	0,706 - 0,815	0/4
Chuẩn mực chủ quan (SN)	0,844	0,492 - 0,740	0/5
Khả năng tự học (SSA)	0,788	0,591 - 0,683	0/3
Năng lực tài chính (FA)	0,877	0,748 - 0,792	0/3
Năng lực công nghệ thông tin (ITA)	0,923	0,776 - 0,841	0/4
Giảng viên (LEC)	0,839	0,624 - 0,733	0/4
Nhà trường (UNI)	0,898	0,718 - 0,773	0/5
Sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến (CHANGE)	0,923	0,646 - 0,796	0/8

Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu năm 2021.

Bartlett thử nghiệm có ý nghĩa (Sig. < 0,05), và nó có thể được sử dụng để phân tích nhân tố khẳng định (CFA).

Sau hai lần phân tích CFA để loại các thang đo có tương quan với nhau, nhóm nghiên cứu đã thu được kết quả, thang đo của các biến độc lập đã tụ vào 4 nhóm gồm: “Nhận thức dễ sử dụng” (PEOU), “Thái độ về giá trị của hệ thống học trực tuyến” (ATT), “Năng lực tài chính của sinh viên” (FA) và “Nhà trường” (UNI), được thể hiện ở Bảng 2.

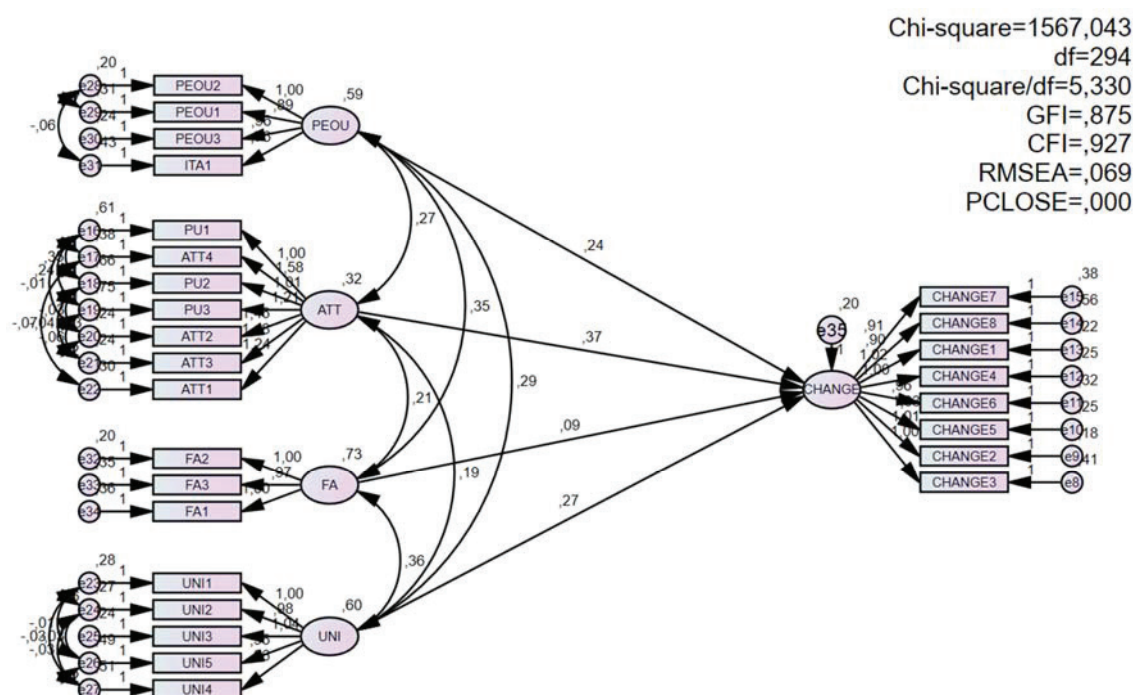
Bảng 2: Chỉ số đánh giá Model Fit

	Chỉ số	Đánh giá
CMIN/DF	3,246	Chấp nhận được (< 5)
GFI	0,911	Mô hình tốt (>0,9)
CFI	0,955	Mô hình rất tốt (>0,95)
RMSEA	0,05	Mô hình tốt (<0,06)
PCLOSE	0,583	Mô hình tốt (>0,05)

Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu năm 2021.

Kết quả trên cho thấy Chi-square/df = 3,246 (< 5), GFI = 0,911 (> 0,9), CFI = 0,956 (> 0,95) và RMSEA = 0,050 (< 0,06). Do đó, mô hình có thể phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu sử dụng kỹ thuật phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để phân tích mối quan hệ đa chiều giữa biến phụ thuộc là “Sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến” (CHANGE) và bốn biến độc lập trong mô hình. Kết quả thu được được thể hiện trong Hình 4 và Bảng 3.

Hình 4: Kết quả SEM chuẩn hóa cuối cùng



Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu năm 2021.

Có thể thấy, bốn yếu tố: “Nhận thức dễ sử dụng”, “Thái độ về giá trị của hệ thống học trực tuyến”, “Năng lực tài chính của sinh viên” và “Nhà trường” có tác động đáng kể đến “Sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến” của sinh viên; các biến độc lập đã đóng góp 59,6% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Chỉ số P (sig) của các biến đều > 0,05, đạt đủ độ tin cậy 95% nên các mối quan hệ tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc đều có ý nghĩa. Hệ số hồi quy chuẩn hóa cho thấy mức độ tác động của biến độc lập lên biến phụ thuộc.

Bảng 3: Tóm tắt các kết quả thử nghiệm

Giả thuyết (Hs)		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	P-Value (Sig)	Kết quả
H2	CHANGE <--- PEOU	0,260	0,000	Chấp nhận
H3	CHANGE <--- ATT	0,296	0,000	Chấp nhận
H5b	CHANGE <--- FA	0,106	0,000	Chấp nhận
H7	CHANGE <--- UNI	0,297	0,000	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu năm 2021.

thuộc.

Biến độc lập “Nhà trường” (UNI) và “Thái độ về giá trị của hệ thống học tập trực tuyến” (ATT) lần lượt có tác động mạnh nhất tới biến phụ thuộc, tiếp theo đó là biến độc lập “Nhận thức dễ sử dụng” (PEOU) và cuối cùng là biến “Khả năng tài chính” (FA). Thực tế cho thấy nếu sinh viên tin rằng sử dụng hệ thống học tập trực tuyến sẽ không đòi hỏi quá nhiều nỗ lực và sẽ đem lại những lợi ích cho bản thân thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự chấp nhận và sẵn sàng sử dụng các công nghệ mới trong học tập. Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu của Chu & Chen (2016). Cụ thể, kinh nghiệm sử dụng máy tính và nền tảng học trực tuyến thường xuyên đã giúp cho thái độ về việc học trực tuyến của sinh viên ở mức tích cực. Do đó, có thể nhận ra là thái độ có tác động tới ý định học trực tuyến cao hơn nhân tố năng lực thực hiện hành vi của sinh viên, trong đó, ý định học trực tuyến chính là biểu hiện rõ nhất cho quá trình chuyển đổi phương thức học tập.

Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò của “Nhà trường” trong chuyển đổi số là thực sự quan trọng bởi đó là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất tới sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến của sinh viên. Điều này từng được đề cập trong nghiên cứu của Lailly & cộng sự (2013) nhưng yếu tố “Nhà trường” lại có mức độ tác động mạnh thứ ba, sau các yếu tố thuộc về bản thân sinh viên như sự hợp tác trong học tập, nội dung học tập. Có thể lý giải rằng các trường đại học Việt Nam, từ góc nhìn của người học, đã có những động thái rõ ràng và chuẩn bị điều kiện để thích nghi với bối cảnh sinh viên khó có thể đến trường học trực tiếp như trước khi có Covid19. Theo đó, dịch bệnh có ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động đào tạo của các trường đại học, đòi hỏi đưa ra quyết định thay đổi nhanh chưa từng có trong lịch sử và cũng chưa từng được thử nghiệm trước đó (Trần Thị Vân Hoa & cộng sự, 2020). Ngoài ra, dịch Covid-19 mang lại nhiều khó khăn, thách thức, nhưng cũng là cơ hội cho hoạt động giáo dục tại các cơ sở đào tạo bậc đại học tại Việt Nam được chuyển đổi theo hướng số hóa.

5. Một số kết luận và khuyến nghị

Chuyển đổi số được xác định là khâu đột phá, nhiệm vụ quan trọng cần chú trọng triển khai thực hiện những năm tới đây và học tập trực tuyến là kết quả trực quan nhất của chuyển đổi số. Các cơ quan quản lý, nhà trường và toàn xã hội cũng đã và đang thúc đẩy tiến trình hợp thức hóa phân học trực tuyến. Song, để thúc đẩy hành vi học tập trực tuyến theo hướng hiệu quả và tích cực hơn, chắc chắn còn cần nhiều điều kiện đi kèm, từ cơ chế chính sách, chiến lược phát triển trường, từ hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ của mỗi cơ sở giáo dục, của cả hệ thống giáo dục nói riêng và của hệ sinh thái cho hoạt động.

Dựa trên kết quả nghiên cứu được thu thập từ sinh viên Việt Nam, các thang đo lường đã được kiểm định và mô hình nghiên cứu đã được thử nghiệm. Sau khi kiểm tra Cronbach's Alpha, phân tích EFA, CFA và SEM, 4 yếu tố theo thứ tự đã được xác nhận là có tác động tích cực tới ý định chấp nhận phương thức học tập trực tuyến của sinh viên, bao gồm: “Nhà trường” (0,297), “Thái độ về giá trị của hệ thống học tập trực tuyến” (0,296), “Nhận thức dễ sử dụng” (0,260), “Năng lực tài chính của sinh viên” (0,106). Như vậy, để thúc đẩy hoạt động học tập (và giảng dạy) trực tuyến, cần có sự nỗ lực của cả nhà trường, sinh viên và gia đình.

Đầu tiên, các trường đại học cần vận dụng linh hoạt các chính sách cũng như hình thức giảng dạy và các hoạt động hỗ trợ học tập mới như tổ chức các lớp học sử dụng các nền tảng học tập trực tuyến, tổ chức các workshop, hội thảo trực tuyến. Đồng thời, đầu tư và hệ thống, cập nhật thường xuyên tài liệu học tập và giảng dạy trực tuyến thông qua thư viện điện tử, thể hiện sự sẵn sàng chuyển đổi số trong hoạt động giảng dạy để nhanh chóng bắt kịp với đà “thông minh hóa” trong giảng dạy. Khi đó, sinh viên mới thực sự có môi trường để trải nghiệm và có tận hưởng những giá trị do học tập trực tuyến có thể mang lại.

Thứ hai, cùng với các chính sách đó, giảng viên - chủ thể của các hoạt động giảng dạy và truyền thụ kiến

thức, kỹ năng, kinh nghiệm và văn hóa, thái độ cho người học, cần chủ động và sẵn sàng tìm hiểu công cụ giảng dạy và cách thức tương tác với sinh viên khi thực hiện phương thức giáo dục mới, củng cố nhận thức hữu ích và ý thức của sinh viên trong quá trình tham gia hoạt động giáo dục trực tuyến, đảm bảo sinh viên hiểu rõ nội dung học tập và tự tin, chủ động đặt câu hỏi mỗi khi có bất kỳ thắc mắc nào. Những sự thay đổi này sẽ giúp sinh viên có thái độ tích cực hơn đối với giá trị của việc học tập trực tuyến.

Thứ ba, sinh viên - đối tượng tiếp nhận chuyển giao kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm - muốn nắm bắt được kiến thức và kỹ năng, cần chủ động trong quá trình tham gia học tập trực tuyến để đảm bảo đạt được hiệu quả học tập cao, giúp họ nắm bắt được những yêu cầu về kỹ năng, kiến thức trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

Thứ tư, gia đình - những nhà đầu tư cho sinh viên theo học. Năng lực tài chính của sinh viên hiện nay chủ yếu vẫn đến từ gia đình. Đầu tư mua đường truyền, máy tính và các trang thiết bị khác cần có sự ủng hộ của gia đình. Bản thân gia đình cũng sẽ là một yếu tố tác động không nhỏ tới hành vi học tập của sinh viên, đặc biệt là khi sinh viên học trực tuyến tại nhà.

Bên cạnh đó, để các đề xuất trên trở nên khả thi, cần có cơ chế, chính sách thúc đẩy, đầu tư xây dựng nguồn lực để thực thi và kiểm soát chất lượng giáo dục khi chuyển sang phương thức học tập trực tuyến. Điều này sẽ tác động đến cách thức tổ chức và giảng dạy của nhà trường, và đây cũng là một trong bốn yếu tố tác động nhiều nhất đến sự chấp nhận phương thức học tập trực tuyến theo như kết quả nghiên cứu đã chỉ ra.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Armitage, C.J. & Conner, M. (2001), 'Efficacy of the theory of planned behaviour: A meta-analytic review', *British Journal of Social Psychology*, 40, 471-499.
- Benigno, V. & Trentin, G. (2000), 'The evaluation of online courses', *Journal of Computer Assisted Learning*, 16(3), 259-270.
- Chu, T.H. & Chen, Y.Y. (2016), 'With good we become good: Understanding e-learning adoption by theory of planned behavior and group influences', *Computers & Education*, 92 & 93, 37-52.
- Davis, D.F. (1989), 'Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology', *Management Information Journal*, 13(3), 319-340.
- Fathema, N., Shannon, D. & Ross, M. (2015), 'Expanding the technology acceptance model (TAM) to examine faculty use of learning management systems (LMSs) in higher education institutions', *MERLOT Journal of Online Learning and Teaching*, 11(02), 210-232.
- Govindasamy, T. (2001), 'Successful implementation of e-learning: Pedagogical considerations', *The Internet and Higher Education*, 4(3/4), 287-299.
- Haryanto, H. & Kaltsum, H.U. (Eds., 2016), *E-Learning Program Adoption: Technology Acceptance Model Approach Vol. 02*, retrieved on February 24th 2021, from <<https://jurnal.uns.ac.id/ictte/article/view/7180/6394>>.
- Laily, N., Kurniawati, A. & Puspita, I.A. (2013), *Critical success factor for e-learning implementation in Institut Teknologi Telkom Bandung using Structural Equation Modeling*, retrieved on March 13th 2021, from <<https://ieeexplore.ieee.org/abstract/document/6574614>>.
- Mahmodi, M. (2017), 'The analysis of the factors affecting the acceptance of e-learning in higher education', *Interdisciplinary Journal of Virtual Learning in Medical Sciences*, 8(1), retrieved on March 20th 2021, from <https://ijvllms.sums.ac.ir/article_44802_8e26751e54fc7adb445079f1857aed95.pdf>
- Marton, F. & Saljo, R. (1976), 'On qualitative differences in learning: I-outcome and process', *British Journal of Educational Psychology*, 46(1), 4-11.
- Mathieson, K. (1991), 'Predicting user intentions: comparing the technology acceptance model with the theory of planned behavior', *Information System*, 2(3), 173-191.
- McGill, T.J. & Hobbs, V.J. (2008), 'How students and instructors using a virtual learning environment perceive the fit

-
- between technology and task', *Journal of Computer Assisted Learning*, 24, 191-202.
- Ngai, E.W.T., Poon, J.K.L. & Chan, Y.H.C. (2007), 'Empirical examination of the adoption of WebCT using TAM', *Computers & Education*, 48, 250-267.
- Owston, R.D. (1997), 'Research news and comment: The world wide web: A Technology to enhance teaching and learning', *Educational Researcher*, 26(2), 27-33.
- Ramsden, P. (2003), *Learning to teach in higher education*, 2nd edition, Oxfordshire, England: Routledge.
- Revythi, A. & Tselios, N. (2018), *Extension of Technology Acceptance Model by using System Usability Scale to assess behavioral intention to use e-learning*, retrieved January 19th 2021, from <<https://arxiv.org/abs/1704.06127>>.
- Rizun, M. & Strzelecki, A. (2020), 'Students' acceptance of the COVID-19 impact on shifting higher education to distance learning in Poland', *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 17(18), 6468.
- Salloum, S.A., Qasim Mohammad Alhamad, A., Al-Emran, M., Abdel Monem, A. & Shaalan, K. (2019), 'Exploring students' acceptance of E-learning through the development of a comprehensive technology acceptance model', *IEEE Access*, 7, 128445-128462.
- Selim, H.M. (2007), 'Critical success factors for e-learning acceptance: Confirmatory factor model', *Computers & Education*, 49(2), 396-413.
- Tarhini, A., Hone, K. & Liu, X. (2013), 'Factors affecting students' acceptance of e-Learning environments in developing countries: A structural equation modeling approach', *International Journal of Information and Education Technology*, 54-59.
- Taylor, S. & Todd, P. (1995), 'Assessing IT usage: the role of prior experience', *MIS Quarterly*, 19(4), 561-570.
- Trần Thị Vân Hoa & cộng sự (2020), 'Đại dịch covid-19: tìm kiếm cơ hội trong thách thức cho các trường đại học việt nam trong bối cảnh mới', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 274, 64-74.
- Vanhourenout, G., Donche, V., Gijbels, D. & Van Petegem, P. (2011), 'Further understanding learning in higher education: A systematic review on longitudinal research using Vermunt's learning pattern model', in *Style Differences in Cognition, Learning, and Management, Theory, research, and practice*, Rayner, S. & Cools, E. (Eds.), NewYork: Routledge, 78-96.
- Venkatesh, V. (2000), 'Determinants of perceived ease of use: integrating control, intrinsic motivation, and emotion into the technology acceptance model', *Information Systems Research*, 11(4), 342-365.
- Venkatesh, V. & Davis, F.D. (1996), 'A model of the antecedents of perceived ease of use: development and test', *Decision Sciences Journal*, 27(3), 451-481.
- Venkatesh, V., Morris, M.G., Davis, G.B. & Davis, F.D. (2003), 'User acceptance of information technology: Toward a unified view', *MIS Quarterly*, 27(3), 425-478.
- Yu, T.K. & Yu, T.Y. (2010), 'Modelling the factors that affect individuals' utilisation of online learning systems: An empirical study combining the task technology fit model with the theory of planned behaviour', *British Journal of Educational Technology*, 41(6), 1003-1017.

TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG ĐỔI MỚI THANH ĐẠM CHO CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM: VAI TRÒ CỦA LÃNH ĐẠO CHUYỂN ĐỔI VÀ KHẢ NĂNG QUẢN TRỊ TRI THỨC CỦA DOANH NGHIỆP

Lê Ba Phong

Đại học Công Nghiệp Hà Nội

Email: lebachong.vn@gmail.com

Ngày nhận: 01/02/2021

Ngày nhận bản sửa: 13/3/2021

Ngày duyệt đăng: 15/4/2021

Tóm tắt:

Với vai trò quan trọng ngày càng tăng của khả năng đổi mới trong việc giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu quả hoạt động và đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững trước những biến đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh, mục đích của nghiên cứu này là đánh giá ảnh hưởng của lãnh đạo chuyển đổi đối với khả năng đổi mới thanh đạm của doanh nghiệp. Nhằm mang lại những hiểu biết sâu sắc hơn về các cơ chế và điều kiện thích hợp để cải thiện khả năng đổi mới thanh đạm của các doanh nghiệp Việt Nam, nghiên cứu đã khám phá vai trò trung gian của năng lực quản lý tri thức trong mối quan hệ giữa lãnh đạo chuyển đổi và khả năng đổi mới thanh đạm. Nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm tra các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đề xuất thông qua việc sử dụng dữ liệu khảo sát từ 271 người tham gia tại 90 doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy lãnh đạo chuyển đổi tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến khả năng đổi mới thanh đạm của doanh nghiệp thông qua vai trò trung gian của khả năng quản lý tri thức. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ giúp các nhà quản trị nâng cao hiểu biết về con đường thích hợp nhằm cải thiện thành công khả năng đổi mới thanh đạm cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Từ khóa: Đổi mới thanh đạm, khả năng đổi mới, năng lực quản lý tri thức, lãnh đạo chuyển đổi.

Mã JED: M1.

Improving frugal innovation capability for Vietnamese firms: The roles of transformational leadership and firm's knowledge management capability

Abstract:

Given the increasingly important role of innovation capability in improving firm performance and achieving sustainable competitive advantage in terms of the rapid change of business environment, the purpose of this study is to investigate the impact of transformational leadership on firm capability for frugal innovation. It also deepens understanding of appropriate mechanisms and conditions to improve firm's frugal innovation by examining the mediating role of knowledge management capability. The paper utilized structural equation modeling (SEM) to test hypotheses in the proposed research model using data collected from 271 participants in 90 manufacturing firms. The results show that transformational leadership directly and indirectly affects firm's frugal innovation via mediating role of firm's knowledge management capability. The findings are expected to advance the understanding on effective pathway for Vietnamese firms to successfully improve their frugal innovation capability.

Keywords: Frugal innovation, innovation capability, knowledge management capability, transformational leadership.

JEL Code: M1.

1. Giới thiệu

Khả năng đổi mới của doanh nghiệp được nhìn nhận rộng rãi như một nguồn năng lực động giúp doanh nghiệp phản ứng nhanh chóng và hiệu quả trước những biến đổi không ngừng của công nghệ, nhu cầu khách hàng, và môi trường kinh doanh (Le & Lei, 2019; Le & cộng sự, 2020). Gần với các doanh nghiệp ở thị trường mới nổi và đang phát triển như Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, việc đối mặt với sự hạn chế về nguồn lực, như nguồn lực công nghệ và tài chính, đã khiến các nhà lãnh đạo phải suy nghĩ lại về chiến lược đổi mới của doanh nghiệp. Gần đây, “frugal innovation” - đổi mới thanh đạm nổi lên và được đánh giá là một trong những chiến lược phù hợp và hiệu quả nhất để các doanh nghiệp trong thị trường mới nổi thực hiện thành công con đường đổi mới và phát triển (Dost & cộng sự, 2019; Lei & cộng sự, 2021). Theo Lei & cộng sự (2021), đổi mới thanh đạm là một giải pháp hữu hiệu giúp doanh nghiệp tạo ra những hàng hóa và dịch vụ rẻ hơn đáng kể so với các sản phẩm và dịch vụ của đối thủ cạnh tranh nhưng vẫn đảm bảo chất lượng và đáp ứng tốt các nhu cầu cơ bản của khách hàng. Do đó, việc nghiên cứu và phát triển các tiền đề và cơ chế phù hợp nhằm thúc đẩy đổi mới thanh đạm là điều rất cần thiết và quan trọng, đặc biệt đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nước mới nổi và đang phát triển như Việt Nam.

Lãnh đạo doanh nghiệp và khả năng quản trị tri thức được coi là những nhân tố quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả đầu ra của doanh nghiệp (Lei & cộng sự, 2021). Việc vận dụng phong cách lãnh đạo phù hợp có thể giúp các nhà quản trị tạo ra sự khác biệt về hiệu quả quản lý và đưa doanh nghiệp đến thành công (Le & cộng sự, 2018). Giữa các phong cách lãnh đạo khác nhau, lãnh đạo chuyển đổi nổi lên như một trong những phong cách lãnh đạo ưu việt nhất, giúp các nhà quản trị khơi dậy và phát huy được tiềm năng của nhân viên, sử dụng có hiệu quả nguồn lực, và nâng cao khả năng đổi mới của doanh nghiệp (Le & Lei, 2019). Do đó, nghiên cứu này sẽ tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa lãnh đạo chuyển đổi và đổi mới thanh đạm trong mối quan hệ với khả năng quản trị tri thức của doanh nghiệp. Nghiên cứu đảm bảo tính cấp thiết và góp phần lấp khoảng trống lý thuyết về quản trị đổi mới bởi những khía cạnh sau:

Thứ nhất, lý thuyết về lãnh đạo chuyển đổi được chính thức giới thiệu lần đầu bởi Burns (1978) và dần trở thành một trong những lý thuyết lãnh đạo ưu việt và có ảnh hưởng lớn đến khả năng đổi mới của doanh nghiệp (Le & Lei, 2019). Lý thuyết về lãnh đạo chuyển đổi được phát triển và áp dụng khá phổ biến ở các nước phát triển, nhưng những hiểu biết về lãnh đạo chuyển đổi còn rất hạn chế và xa lạ đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Do đó, nghiên cứu về những tác động của lãnh đạo chuyển đổi đối với khả năng đổi mới thanh đạm sẽ góp phần giúp các nhà quản trị có cơ sở để vận dụng hiệu quả một trong những phong cách lãnh đạo mới nhằm nâng cao khả năng đổi mới thanh đạm cho doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ hai, khả năng quản trị tri thức giúp các doanh nghiệp khai thác hiệu quả nguồn lực tri thức tổ chức để tiến hành những đổi mới căn bản và toàn diện cho doanh nghiệp (Noruzy & cộng sự, 2013; Iqbal & cộng sự, 2020). Mặc dù lãnh đạo chuyển đổi được coi là yếu tố tiên quyết cho quản trị tri thức, tuy nhiên những hiểu biết về vai trò và mức độ ảnh hưởng của lãnh đạo chuyển đổi đối với quản trị tri thức vẫn còn hạn chế (Lei & cộng sự, 2021). Do đó, nghiên cứu này được thực hiện sẽ góp phần lấp những khoảng trống lý thuyết về mối quan hệ lãnh đạo chuyển đổi – quản trị tri thức và nâng cao hiểu biết về con đường dẫn đến đổi mới thanh đạm ở các quốc gia mới nổi và đang phát triển như Việt Nam.

Cuối cùng, khả năng quản trị tri thức không chỉ đóng vai trò là tiền thân của đổi mới tổ chức mà còn là cầu nối trong mối quan hệ giữa lãnh đạo chuyển đổi và hiệu suất đổi mới (Noruzy & cộng sự, 2013). Dẫu vậy, những hiểu biết về vai trò trung gian của quản trị tri thức giữa lãnh đạo chuyển đổi và các mô hình đổi mới cụ thể như đổi mới thanh đạm vẫn hạn chế và dường như bị lãng quên bởi các nghiên cứu trước đây (Uddin & cộng sự, 2017; Lei & cộng sự, 2021). Đáp ứng khuyến nghị của Lei & cộng sự (2021), nghiên cứu này sẽ phân tích và khám phá vai trò trung gian của quản trị tri thức trong mối quan hệ giữa lãnh đạo chuyển đổi và các khía cạnh cụ thể của đổi mới thanh đạm.

Xuất phát từ những khoảng trống lý thuyết và thực tiễn trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm giải đáp những câu hỏi nghiên cứu sau:

1. Giữa lãnh đạo chuyển đổi và quản trị tri thức, nhân tố nào có ảnh hưởng quan trọng hơn đối với từng khía cạnh của đổi mới thanh đạm?
2. Khả năng quản trị tri thức có đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa lãnh đạo chuyển đổi và đổi mới thanh đạm của doanh nghiệp hay không?

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Mối quan hệ giữa lãnh đạo chuyển đổi và khả năng đổi mới thanh đạm

Đổi mới thanh đạm được coi là tương lai của quản trị đổi mới và là một khái niệm triển vọng để thực hành đổi mới trong những năm tới của doanh nghiệp (Dost & cộng sự, 2019; Juhro & Aulia, 2019). Theo Agnihotri (2015), đổi mới thanh đạm đề cập đến khả năng sản xuất “những sản phẩm và dịch vụ mới được phát triển trong điều kiện hạn chế về nguồn lực”. Rossetto & cộng sự (2017) lập luận rằng đổi mới thanh đạm đề cập đến “sự phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới, phù hợp với nhu cầu của những thị trường về những sản phẩm đủ rẻ để mang lại cơ hội tiêu dùng cho những khách hàng hạn chế về nguồn lực”. Dựa trên những hiểu biết và định nghĩa về đổi mới thanh đạm, nghiên cứu này cho rằng:

Đổi mới thanh đạm là khả năng *phát triển những sản phẩm và dịch vụ mới của doanh nghiệp trong điều kiện nguồn lực hạn chế, tập trung vào giá trị cốt lõi của sản phẩm, giá cả phải chăng, bền và dễ sử dụng*.

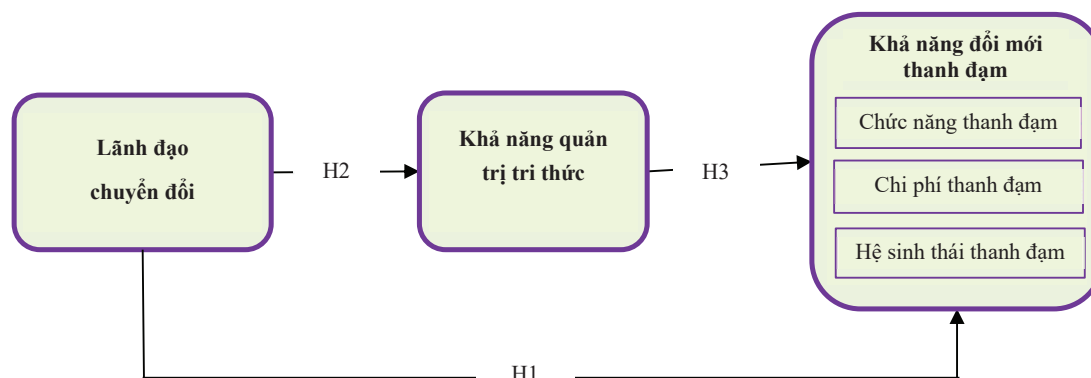
Theo Lei & cộng sự (2021) có 3 yếu tố cấu thành khả năng đổi mới thanh đạm của doanh nghiệp bao gồm: (1) chức năng thanh đạm - Frugal function; (2) chi phí thanh đạm - Frugal cost; và (3) hệ sinh thái thanh đạm - Frugal ecosystem. Trong đó, chức năng thanh đạm đề cập đến khả năng của doanh nghiệp trong việc xác định và tập trung vào chức năng và giá trị cốt lõi của sản phẩm để tạo ra độ bền và tính dễ sử dụng của sản phẩm; chi phí thanh đạm đề cập đến khả năng của doanh nghiệp trong việc giảm thiểu đáng kể việc sử dụng các nguồn lực tài chính và các nguồn lực vật chất khác để mang đến cho người tiêu dùng những sản phẩm tốt và rẻ; và hệ sinh thái thanh đạm phản ánh khả năng và nỗ lực của doanh nghiệp trong việc tạo ra và phát triển mối quan hệ hợp tác và hiệu quả trong toàn bộ chuỗi giá trị và môi trường hoạt động của doanh nghiệp.

Lý thuyết về lãnh đạo chuyển đổi được Bass (1990) kế thừa, phát triển, và trở thành một trong những học thuyết lãnh đạo có ảnh hưởng nhất hiện nay. Theo Bass (1990), nhà quản trị mang phong cách lãnh đạo chuyển đổi được thể hiện ở 4 đặc trưng gồm: Ảnh hưởng lý tưởng (khả năng đưa ra một tầm nhìn hấp dẫn và lôi cuốn nhân viên); kích thích trí tuệ (khả năng khơi dậy và phát huy trí tuệ của nhân viên); truyền cảm hứng (khả năng truyền động lực và tạo cảm hứng làm việc cho nhân viên); và quan tâm cá nhân (thể hiện sự quan tâm và chú trọng đến công tác hỗ trợ và huấn luyện nhân viên).

Mối quan hệ và tác động tích cực của lãnh đạo chuyển đổi đối với khả năng đổi mới sáng tạo của tổ chức được thể hiện bởi nhiều tác giả (Gumusluoglu & Ilsev, 2009; Le & Lei, 2019; Le, 2020). Đặc biệt, Gumusluoglu & Ilsev (2009) chỉ ra rằng bằng cách chú trọng đến kích thích trí tuệ và giúp cho nhân viên nhận thức rõ tầm nhìn dài hạn, các nhà lãnh đạo chuyển đổi tích cực thúc đẩy nhân viên không ngừng sáng tạo và áp dụng các giải pháp mới trong điều kiện khan hiếm tài nguyên. Sattayaraksa & Boon-itt (2018) cho rằng thực hành lãnh đạo chuyển đổi có tác dụng định hình và phát triển văn hóa đổi mới, khuyến khích sự sáng tạo, chấp nhận rủi ro và nuôi dưỡng sự đổi mới. Gần đây, Lei & cộng sự (2021) chỉ ra rằng lãnh đạo chuyển đổi tạo ra những thay đổi tích cực về tinh thần, động lực nội tại và hiệu suất của nhân viên, qua đó giúp tổ chức tăng cường khả năng đổi mới thanh đạm trên các phương diện chức năng, chi phí và hệ sinh thái thanh đạm. Những lập luận này ủng hộ các giả thuyết như tại Hình 1.

H1a.b.c. Lãnh đạo chuyển đổi có tác động tích cực đến khả năng đổi mới thanh đạm của doanh nghiệp

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



trên các khía cạnh: chức năng thanh đạm, chi phí thanh đạm và hệ sinh thái thanh đạm.

2.2. Mỗi quan hệ giữa lãnh đạo chuyển đổi và khả năng quản trị tri thức

Khả năng quản trị tri thức được định nghĩa là khả năng thu thập, chia sẻ và ứng dụng kiến thức để tạo ra giá trị cốt lõi và duy trì lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp (Lee & cộng sự, 2012; Noruzi & cộng sự, 2013; Sun & cộng sự, 2020). Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng lãnh đạo chuyển đổi tạo ra một môi trường làm việc tích cực, hỗ trợ, cung cấp đầy đủ nguồn lực vật chất và tinh thần giúp tăng cường khả năng quản trị tri thức của tổ chức (Phong & Son, 2020; Ugwu & Okore, 2020). Bass & Avolio (2000) cho rằng sức hút, động lực truyền cảm hứng và kích thích trí tuệ của các nhà lãnh đạo chuyển đổi có tác dụng khuyến khích nhân viên tích cực giao tiếp và chia sẻ kiến thức với nhau. Theo Birasnav & cộng sự (2011), các nhà lãnh đạo chuyển đổi quan tâm đến việc phát triển tập hợp các giá trị, giả định và niềm tin nhằm thúc đẩy hành vi thu thập, chia sẻ tri thức và tham gia vào quá trình quản lý tri thức của nhân viên. Tương tự, Ugwu & Okore (2020) lập luận rằng lãnh đạo chuyển đổi có liên quan tích cực đến việc tạo ra các tiền đề và điều kiện thuận lợi để tăng cường khả năng quản trị tri thức của tổ chức như: khuyến khích văn hóa học tập trong tổ chức, hình thành hệ thống khen thưởng khuyến khích nhân viên chia sẻ và sáng tạo kiến thức. Gần đây, Lei & cộng sự (2021) cho rằng dưới sự lãnh đạo của các nhà lãnh đạo chuyển đổi, nhân viên trở nên sáng tạo hơn và sẵn sàng chia sẻ vốn kiến thức cá nhân của họ với đồng nghiệp. Trên cơ sở những lập luận này, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H2. Lãnh đạo chuyển đổi tác động tích cực đến khả năng quản trị tri thức của doanh nghiệp.

2.3. Mỗi quan hệ giữa khả năng quản trị tri thức và khả năng đổi mới thanh đạm

Khả năng đổi mới của doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào mức độ chuyển đổi và khả năng áp dụng kiến thức của doanh nghiệp đó vào thực tiễn (Le & Lei, 2019). Du Plessis (2007) cho rằng quản trị tri thức không chỉ tập trung và hướng tới đổi mới, mà còn tạo ra một môi trường thuận lợi cho đổi mới diễn ra. Theo Naqshbandi & Jasimuddin (2018), khả năng quản trị tri thức giúp doanh nghiệp cải thiện và đẩy nhanh quá trình áp dụng kiến thức mới, từ đó giúp tăng cường khả năng đổi mới của doanh nghiệp. Một số nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra rằng khả năng thu nhận, chia sẻ và ứng dụng tri thức là những tiền đề chính yếu thúc đẩy quá trình đổi mới của một tổ chức (Le & Lei, 2019; Mardani & cộng sự, 2018). Trên cơ sở này nghiên cứu đề xuất các giả thuyết sau:

H3a.b.c. Khả năng quản trị tri thức có liên quan tích cực đến khả năng đổi mới thanh đạm trên các phương diện chức năng thanh đạm, chi phí thanh đạm và hệ sinh thái thanh đạm.

Những lập luận trên đã hỗ trợ tích cực cho vai trò trung gian của khả năng quản trị tri thức trong mối quan hệ giữa lãnh đạo chuyển đổi và khả năng đổi mới thanh đạm. Nhiều công trình nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của quản trị tri thức trong việc kết nối ảnh hưởng của lãnh đạo chuyển đổi đối với khả năng đổi mới của doanh nghiệp (Noruzi & cộng sự, 2013; Uddin & cộng sự, 2017). Đặc biệt, Lei & cộng sự (2021) lý luận rằng những đặc điểm tích cực của các nhà lãnh đạo chuyển đổi có tác động tích cực đến hoạt động chia sẻ kiến thức của nhân viên, từ đó giúp tăng cường khả năng của doanh nghiệp cho đổi mới thanh đạm. Từ những lập luận này, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H4a.b.c. Khả năng quản trị tri thức là cầu nối trung gian giữa lãnh đạo chuyển đổi và khả năng đổi mới thanh đạm trên các phương diện chức năng thanh đạm, chi phí thanh đạm và hệ sinh thái thanh đạm.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng. Đồng thời, để đưa ra bằng chứng xác thực về mối quan hệ giữa các nhân tố, tác giả đã tiến hành thu thập số liệu sơ cấp thông qua bảng hỏi và phân tích xử lý số liệu trên phần mềm thống kê SPSS và AMOS phiên bản 22.

3.1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành dựa trên mẫu nghiên cứu gồm 90 doanh nghiệp đang hoạt động tại ba thành phố lớn của Việt Nam là Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh. Mẫu nghiên cứu được nhóm tác giả thực hiện theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Để đáp ứng mục tiêu nghiên cứu, người trả lời phải là những nhân viên chủ chốt của doanh nghiệp, thường nắm giữ các chức vụ quản lý ở các phòng ban quan trọng như phòng quản trị, phòng R&D, phòng kế toán, và phòng Marketing. Trên cơ sở các biến quan sát thu thập được từ những nghiên cứu khoa học đã được công bố, tác giả tiến hành tham khảo ý kiến các chuyên

gia chuyên nghiên cứu về quản trị tri thức và đổi mới sáng tạo ở một số trường đại học có uy tín ở Việt Nam (như Đại học Ngoại Thương và Đại học Kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội) và lãnh đạo một số doanh nghiệp để hiệu chỉnh thang đo cho phù hợp và xây dựng bảng hỏi (Bảng 1). Nghiên cứu phát ra 395 phiếu khảo sát, thu về 310 phiếu trong đó có 271 phiếu hợp lệ để đưa vào phân tích. Nghiên cứu có 24 biến quan sát dùng để đo lường 3 nhân tố, theo tiêu chuẩn của Hair & cộng sự (1998) kích thước mẫu tối thiểu phải lớn hơn 5 lần số biến quan sát, tương ứng với $24 \times 5 = 120$ phiếu. Do đó, với 271 phiếu hợp lệ, nghiên cứu đã đảm bảo tiêu chuẩn về kích thước mẫu cho việc phân tích nhân tố khám phá và kiểm định mô hình hồi quy đa biến.

Bảng 1: Thang đo các nhân tố trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Biến quan sát	Nguồn
Lãnh đạo chuyển đổi		
TL1	Cấp trên có thể hiểu hoàn cảnh và thường xuyên động viên, giúp đỡ cá nhân tôi	Son & cộng sự (2020)
TL2	Cấp trên thường khuyến khích nhân viên thực hiện các thử nghiệm mới	
TL3	Tôi tin rằng cấp trên của tôi có thể vượt qua mọi trở ngại trong công việc	
TL4	Cấp trên luôn động viên nhân viên hành động theo tầm nhìn của tổ chức	
TL5	Cấp trên luôn khuyến khích nhân viên nhìn nhận vấn đề từ nhiều khía cạnh	
TL6	Cấp trên khuyến khích nhân viên suy nghĩ những vấn đề cũ theo hướng mới	
TL7	Tôi tin mình có thể hoàn thành công việc dưới sự lãnh đạo của cấp trên	
TL8	Cấp trên dành thời gian để hiểu rõ nhu cầu của nhân viên	
Khả năng quản trị tri thức		
KMC1	Công ty có các quy trình thu thập kiến thức về các nhà cung cấp, khách hàng và đối tác	Mao & cộng sự (2016)
KMC2	Công ty có thể tạo ra kiến thức mới từ kiến thức hiện có	
KMC3	Công ty có các quy trình để phân phối kiến thức trong toàn bộ tổ chức	
KMC4	Công ty có các cuộc họp định kỳ để thông báo cho nhân viên về những cải tiến mới	
KMC5	Công ty có các quy trình chính thức để chia sẻ các phương pháp mới trong nhiều lĩnh vực hoạt động.	
KMC6	Công ty có cơ sở vật chất giúp nhân viên dễ dàng tiếp cận được các kiến thức và thông tin cần thiết	
KMC7	Công ty có các quy trình vận dụng kiến thức để phát triển các sản phẩm mới.	
Chức năng thanh đạm		
FF1	Công ty cung cấp các sản phẩm tập trung vào chức năng cốt lõi hơn là chức năng bổ sung	Rossetto & cộng sự (2017)
FF2	Công ty thường xuyên tìm kiếm các giải pháp mới để tạo ra các sản phẩm dễ sử dụng	
FF3	Công ty thường xuyên cải tiến để nâng cao độ bền của sản phẩm	
Chi phí thanh đạm		
FC1	Công ty giới thiệu các giải pháp mới để cung cấp các sản phẩm tốt và rẻ	Rossetto & cộng sự (2017)
FC2	Công ty tiết giảm đáng kể chi phí trong quá trình hoạt động	
FC3	Công ty giảm đáng kể giá cuối cùng của các sản phẩm cung cấp	
Hệ sinh thái thanh đạm		
FE1	Công ty quan tâm đến sự phát triển bền vững của môi trường trong quá trình hoạt động	Rossetto & cộng sự (2017)
FE2	Công ty thường xuyên cải thiện quan hệ đối tác với các công ty địa phương trong quá trình hoạt động	
FE3	Công ty luôn tìm kiếm các giải pháp hữu hiệu để phát triển các sản phẩm phù hợp với yêu cầu về các khía cạnh môi trường và xã hội	

3.2. Đo lường

Các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert năm mức độ (với 1: Hoàn toàn không đồng ý, 2: Không đồng ý, 3: Bình thường, 4: Đồng ý và 5: Hoàn toàn đồng ý).

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2: Thống kê mô tả và độ tin cậy của mô hình đo lường

Các cấu trúc	Mean	SD	Biến quan sát	Hệ số tải	AVE	CR	Ca
Lãnh đạo chuyển đổi	3,26	0,57	TL1	0,875***	0,74	0,95	0,95
			TL2	0,862***			
			TL3	0,832***			
			TL4	0,884***			
			TL5	0,870***			
			TL6	0,831***			
			TL7	0,881***			
			TL 8	0,861***			
Khả năng quản trị tri thức	3,48	0,53	KMC1	0,741***	0,65	0,93	0,93
			KMC2	0,704***			
			KMC3	0,855***			
			KMC4	0,699***			
			KMC5	0,893***			
			KMC6	0,898***			
			KMC7	0,858***			
Chức năng thanh đạm	3,73	0,64	FF1	0,993***	0,92	0,97	0,97
			FF2	0,973***			
			FF3	0,925***			
Chi phí thanh đạm	3,61	0,63	FC1	0,879***	0,86	0,95	0,95
			FC2	0,948***			
			FC3	0,950***			
Hệ sinh thái thanh đạm	3,80	0,68	FE1	0,958***	0,85	0,94	0,94
			FE2	0,943***			
			FE3	0,864***			

Ghi chú: *** $p < 0,001$ level.

Bảng 3: Chỉ số phù hợp tổng thể của mô hình CFA

Các chỉ số	Giá trị	Ngưỡng giá trị đề xuất
Absolute fit measures		
CMIN/df	1,619	$\leq 2^a$; $\leq 5^b$
GFI	0,893	$\geq 0,90^a$; $\geq 0,80^b$
RMSEA	0,048	$\leq 0,80^a$; $\leq 0,10^b$
Incremental fit measures		
NFI	0,948	$\geq 0,90^a$;
AGFI	0,866	$\geq 0,90^a$; $\geq 0,80^b$
CFI	0,980	$\geq 0,90^a$;

Ghi chú: ^a Ngưỡng tốt nhất; ^b Ngưỡng chấp nhận được.

4.1. Phân tích nhân tố khẳng định

Để đánh giá độ tin cậy nội tại của các thang đo, tác giả căn cứ vào hệ số Cronbach alpha (α). Kết quả thống kê ở Bảng 2 cho thấy các giá trị α trong khoảng 0,93 đến 0,97 là cao hơn mức ý nghĩa 0,7 (Nunnally & Bernstein, 1994) đã khẳng định độ tin cậy của thang đo dùng trong nghiên cứu.

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được dùng để đánh giá tính hợp lệ của mô hình đo lường tổng thể, tính hội tụ và phân biệt của các cấu trúc. Kết quả phân tích CFA ở Bảng 2 cho thấy tất cả các hệ số tải (Factor loadings) và độ tin cậy tổng hợp (C.R) nằm trong phạm vi chấp nhận được và có ý nghĩa thống kê $p < 0,001$. Do đó mô hình nghiên cứu đáp ứng được các tiêu chí về tính phân biệt và hội tụ.

Nghiên cứu sử dụng các chỉ số: Chi-square/df (CMIN/df), chỉ số phù hợp (GFI) và sai số trung bình bình phương xấp xỉ (RMSEA); chỉ số phù hợp tiêu chuẩn (NFI), chỉ số phù hợp điều chỉnh (AGFI) và chỉ số phù hợp so sánh (CFI) để đo mức độ phù hợp của mô hình đo lường. Bảng 3 cho thấy các chỉ số này đều nằm trong ngưỡng giá trị cho phép. Do đó mô hình đo lường là đảm bảo độ tin cậy và phù hợp cho việc phân tích

tương quan giữa các nhân tố.

4.2. Mô hình cấu trúc và kết quả nghiên cứu

Mô hình phương trình cấu trúc (SEM) được sử dụng với kỹ thuật maximum likelihood estimation (ước tính khả năng xảy ra tối đa) để kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu (Hình 2, Bảng 4 và Bảng 5).

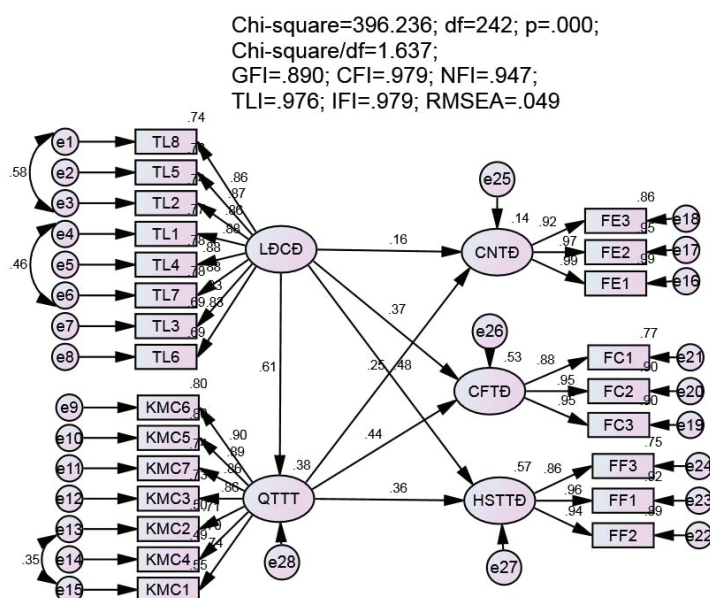
Bảng 4: Kết quả của mô hình cấu trúc (SEM)

Giả thuyết	Tác động đề xuất	β	P	Results
H1a. LĐCĐ → CNTĐ	+	0,16**	<0,05	Supported
H1b. LĐCĐ → CPTĐ	+	0,37***	<0,001	Supported
H1c. LĐCĐ → HSTTĐ	+	0,48***	<0,001	Supported
H2. LĐCĐ → QTTT	+	0,61***	<0,001	Supported
H3a. QTTT → CNTĐ	+	0,25***	<0,001	Supported
H3b. QTTT → CPTĐ	+	0,44***	<0,001	Supported
H3c. QTTT → HSTTĐ	+	0,36***	<0,001	Supported

Ghi chú: LĐCĐ - Lãnh đạo chuyển đổi, CNTĐ - Chức năng thanh đạm, CPTĐ - Chi phí thanh đạm, HSTTĐ - Hệ sinh thái thanh đạm, QTTT - Quản trị tri thức; *** $p < 0,001$ level; ** $p < 0,05$ level.

Kết quả nghiên cứu ở Hình 2 và Bảng 4 cho thấy tác động tích cực của lãnh đạo chuyển đổi đối với khả năng đổi mới thanh đạm ở các khía cạnh: chức năng thanh đạm ($\beta = 0,16$; $p < 0,05$); chi phí thanh đạm ($\beta = 0,37$; $p < 0,001$); và hệ sinh thái thanh đạm ($\beta = 0,48$; $p < 0,001$). Do đó giả thuyết H1a.b.c được thỏa mãn. Kết quả này cho thấy lãnh đạo chuyển đổi có tác động lớn nhất đối với hệ sinh thái thanh đạm.

Hình 2: Kết quả mô hình cấu trúc SEM



Liên quan đến giả thuyết H2, với giá trị $\beta = 0,61$ ($p < 0,001$), kết quả nghiên cứu cho thấy lãnh đạo chuyển đổi tác động tích cực đến khả năng quản trị tri thức của doanh nghiệp.

Kết quả phân tích cũng xác nhận cho giả thuyết H3a; H3b và H3c. Cụ thể, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng khả năng quản trị tri thức tác động mạnh nhất đến chi phí thanh đạm ($\beta = 0,44$; $p < 0,001$), tiếp đó là hệ sinh thái thanh đạm ($\beta = 0,36$; $p < 0,001$) và sau cùng là chức năng thanh đạm ($\beta = 0,25$; $p < 0,001$).

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khoảng tin cậy bootstrap theo khuyến nghị của Preacher & Hayes (2008) với 3.000 lần lặp để kiểm tra và cung cấp bằng chứng về vai trò trung gian của quản trị thanh đạm giữa lãnh đạo chuyển đổi và các khía cạnh của đổi mới thanh đạm (xem Bảng 5).

Bảng 5: Khoảng tin cậy của các tác động gián tiếp

Giả thuyết	Đường dẫn	Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp	Tác động tổng thể	Khoảng tin cậy	
					Giới hạn dưới	Giới hạn trên
H4a	LĐCĐ→QTTT→CNTĐ	0,161**	0,156***	0,317***	0,077	0,247
H4b	LĐCĐ→QTTT→CPTĐ	0,372***	0,269***	0,641***	0,200	0,346
H4c	LĐCĐ→QTTT→HSTTĐ	0,484***	0,219***	0,703***	0,156	0,292

Ghi chú: LĐCĐ - Lãnh đạo chuyển đổi, CNTĐ - Chức năng thanh đạm, CPTĐ - Chi phí thanh đạm, HSTTĐ - Hệ sinh thái thanh đạm, QTTT - Quản trị tri thức; *** $p < 0,001$ level.

Bảng 5 cho thấy tác động gián tiếp của lãnh đạo chuyển đổi đối với chức năng thanh đạm ($\beta = 0,15$; $p < 0,001$), chi phí thanh đạm ($\beta = 0,26$; $p < 0,001$) và hệ sinh thái thanh đạm ($\beta = 0,21$; $p < 0,001$) là có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$ và nằm trong khoảng tin cậy. Do đó, giả thuyết H4a, H4b và H4c được chấp nhận.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và kết luận

Trong bối cảnh Việt nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào thị trường khu vực và thế giới, năng lực đổi mới được coi là động lực chính tạo ra lợi thế cạnh tranh, giúp các doanh nghiệp tồn tại và phát triển trong dài hạn (Le & Lei, 2019; Lei & cộng sự, 2021). Nghiên cứu đã góp phần mang đến những hiểu biết và sáng kiến mới về các tiền đề cần thiết giúp các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao khả năng đổi mới thanh đạm, thể hiện ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, nghiên cứu đã xem xét một cách có hệ thống các tài liệu về đổi mới và nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường khả năng đổi mới thanh đạm như một cách tiếp cận mới và hiệu quả để các doanh nghiệp thành công trong việc đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng về sản phẩm, dịch vụ trong bối cảnh tài nguyên khan hiếm. Đổi mới thanh đạm thực sự là một chiến lược hiệu quả giúp giải quyết tình trạng khan hiếm tài nguyên và là tương lai của quản trị đổi mới trong những năm tới (Juhro & Aulia, 2019; Lei & cộng sự, 2021). Đổi mới thanh đạm giúp các doanh nghiệp hạn chế về nguồn lực có nhiều cơ hội hơn trong việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ tốt và rẻ cho những người tiêu dùng bị hạn chế về thu nhập và khả năng thanh toán.

Thứ hai, khác biệt với những nghiên cứu trước đây (ví dụ, Dost & cộng sự, 2019; AlMulhim, 2021) chỉ nghiên cứu các tiền đề của đổi mới thanh đạm ở góc độ tổng thể, nghiên cứu này đã tìm hiểu tác động của lãnh đạo chuyển đổi và quản trị tri thức đến những khía cạnh cụ thể của đổi mới thanh đạm. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quản trị tri thức tạo ra những tác động lớn hơn đến chi phí và hệ sinh thái thanh đạm so với những tác động của nó đến chức năng thanh đạm. Đồng thời, trong khi lãnh đạo chuyển đổi có ảnh hưởng mạnh nhất đến hệ sinh thái thanh đạm, thì quản trị tri thức lại tạo ra những tác động mạnh nhất đến chi phí thanh đạm. Những phát hiện này của nghiên cứu đã mở ra một hướng đi mới, chi tiết và cụ thể hơn, giúp các doanh nghiệp trong nền kinh tế mới nổi và đang phát triển như Việt Nam thuận lợi hơn trong việc theo đuổi từng khía cạnh cụ thể của đổi mới thanh đạm.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu cho thấy lãnh đạo chuyển đổi đóng vai trò là động lực chính giúp cải thiện khả năng đổi mới thanh đạm của các doanh nghiệp, mở ra cơ hội thị trường lớn hơn cho doanh nghiệp dựa trên việc thỏa mãn tốt hơn nhu cầu của những người tiêu dùng chịu sự ràng buộc và hạn chế ngân sách. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cũng xác nhận vai trò trung gian của quản trị tri thức trong mối quan hệ giữa lãnh đạo chuyển đổi và khả năng đổi mới thanh đạm của doanh nghiệp. Cùng với phát hiện của Juhro & Aulia (2019) về vai trò quan trọng của lãnh đạo chuyển đổi trong việc thúc đẩy khả năng đổi mới thanh đạm, nghiên cứu này nhấn mạnh ảnh hưởng tích cực của các nhà lãnh đạo chuyển đổi trong việc thúc đẩy hành vi thu thập, chia sẻ và áp dụng kiến thức của nhân viên cho đổi mới thanh đạm. Phát hiện của nghiên cứu mở ra cơ hội cho doanh nghiệp trong việc tạo ra những sản phẩm tốt với mức chi phí hợp lý trên cơ sở vận dụng phong cách lãnh đạo chuyển đổi vào thực tiễn quản lý để tăng cường khả năng quản trị tri thức và đổi mới thanh đạm.

Kết luận, Việt Nam được xem như thị trường mới nổi, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây là khá cao và ổn định, đạt xấp xỉ 7%. Tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô vừa và

nhỏ, đặc trưng bởi sự hạn chế về vốn, công nghệ và đang gặp nhiều khó khăn để cải thiện khả năng đổi mới (Son & cộng sự, 2019; Lei & cộng sự, 2020). Các phát hiện từ nghiên cứu này cho thấy lãnh đạo chuyển đổi là phong cách lãnh đạo lý tưởng và hiệu quả mà các nhà quản trị nên áp dụng nhằm khơi dậy năng lực quản trị tri thức và cải thiện khả năng đổi mới thanh đạm cho các doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh những kết quả đạt được, hạn chế cơ bản của nghiên cứu đó là mẫu nghiên cứu nhỏ và sử dụng phương pháp cắt ngang (sử dụng dữ liệu tại một thời điểm để kiểm định giả thuyết nghiên cứu). Điều này khiến cho kết quả nghiên cứu có thể có những khác biệt nhất định trong dài hạn. Do đó, rất cần có các nghiên cứu trong tương lai về chủ đề này nhằm khắc phục hạn chế và củng cố kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, do tầm quan trọng ngày càng tăng của nguồn lực tri thức đối với đổi mới tổ chức, các nghiên cứu trong tương lai nên tiếp tục khám phá và phân tích sâu hơn vai trò trung gian của quản trị tri thức ở những khía cạnh cụ thể như thu thập tri thức, chia sẻ tri thức, và ứng dụng tri thức trong mối quan hệ giữa các phong cách lãnh đạo điển hình và khả năng đổi mới thanh đạm của doanh nghiệp.

Lời thừa nhận/ Cảm ơn:

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.02-2019.300.

Tài liệu tham khảo

- Agnihotri, A. (2015), 'Low-cost innovation in emerging markets', *Journal of Strategic Marketing*, 23(5), 399-411.
- AlMulhim, A.F. (2021), 'The role of internal and external sources of knowledge on frugal innovation: moderating role of innovation capabilities', *International Journal of Innovation Science*, Vol. ahead-of-print No. ahead-of-print, from <<https://doi.org/10.1108/IJIS-09-2020-0130>>.
- Bass, B.M. (1990), 'From transactional to transformational leadership: Learning to share the vision', *Organizational dynamics*, 18(3), 19-31.
- Bass, B.M. & Avolio, B.J. (2000), *MLQ: Multifactor leadership questionnaire*, Redwood City, Mind Garden.
- Birasnav, M., Rangnekar, S. & Dalpati, A. (2011), 'Transformational leadership and human capital benefits: The role of knowledge management', *Leadership & Organization Development Journal*, 32(2), 106-126.
- Burns, J.M. (1978), *Leadership New York*, NY: Harper and Row Publishers.
- Dost, M., Pahi, M.H., Magsi, H.B. & Umrani, W.A. (2019), 'Effects of sources of knowledge on frugal innovation: moderating role of environmental turbulence', *Journal of Knowledge Management*, 23(7), 1245-1259.
- Du Plessis, M. (2007), 'The role of knowledge management in innovation', *Journal of knowledge management*, 11(4), 20-29.
- Gumusluoglu, L. & Ilsev, A. (2009), 'Transformational leadership, creativity, and organizational innovation', *Journal of business research*, 62(4), 461-473.
- Hair, J.F., Anderson, R.E., Tatham, R.L. & William, C. (1998), *Multivariate data analysis*, In: Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Iqbal, S., Rasheed, M., Khan, H. & Siddiqi, A. (2020), 'Human resource practices and organizational innovation capability: role of knowledge management', *VINE Journal of Information Knowledge Management Systems*, DOI: 10.1108/VJIKMS-02-2020-0033.
- Juhro, S.M. & Aulia, A.F. (2019), 'New sources of growth: The role of frugal innovation and transformational leadership', *Buletin Ekonomi Moneter dan Perbankan*, 22(3), 383-402.
- Lee, S., Kim, B.G. & Kim, H. (2012), 'An integrated view of knowledge management for performance', *Journal of Knowledge management*, 16(2), 183-203.
- Le, P.B. (2020), 'How transformational leadership facilitates radical and incremental innovation: the mediating role of individual psychological capital', *Asia-Pacific Journal of Business Administration*, 12(3/4), 205-222.
- Le, P.B. & Lei, H. (2019), 'Determinants of innovation capability: the roles of transformational leadership, knowledge sharing and perceived organizational support', *Journal of Knowledge Management*, 23(3), 527-547.

-
- Le, P.B., Lei, H., Le, T.T., Gong, J. & Ha, A.T. (2020), 'Developing a collaborative culture for radical and incremental innovation: the mediating roles of tacit and explicit knowledge sharing', *Chinese Management Studies*, 14(4), 957-975.
- Le, P.B., Lei, H. & Than, T.S. (2018), 'How leadership and trust in leaders foster employees' behavior toward knowledge sharing', *Social Behavior and Personality: an international journal*, 46(5), 705-720.
- Lei, H., Gui, L. & Le, P.B. (2021), 'Linking transformational leadership and frugal innovation: the mediating role of tacit and explicit knowledge sharing', *Journal of Knowledge Management*, DOI: 10.3389/fpsyg.2018.01331.
- Lei, H., Leaungkhamma, L. & Le, P.B. (2020), 'How transformational leadership facilitates innovation capability: the mediating role of employees' psychological capital', *Leadership & Organization Development Journal*, 41(4), 481-499.
- Mao, H., Liu, S., Zhang, J. & Deng, Z. (2016), 'Information technology resource, knowledge management capability, and competitive advantage: The moderating role of resource commitment', *International Journal of Information Management*, 36(6), 1062-1074.
- Mardani, A., Nikoosokhan, S., Moradi, M. & Doustar, M. (2018), 'The relationship between knowledge management and innovation performance', *The Journal of High Technology Management Research*, 29(1), 12-26.
- Naqshbandi, M.M. & Jasimuddin, S.M. (2018), 'Knowledge-oriented leadership and open innovation: Role of knowledge management capability in France-based multinationals', *International Business Review*, 27(3), 701-713.
- Noruzi, A., Dalfard, V.M., Azhdari, B., Nazari-Shirkouhi, S. & Rezazadeh, A. (2013), 'Relations between transformational leadership, organizational learning, knowledge management, organizational innovation, and organizational performance: an empirical investigation of manufacturing firms', *The International Journal of Advanced Manufacturing Technology*, 64(5-8), 1073-1085.
- Nunnally, J.C. & Bernstein, I. (1994), *Elements of statistical description and estimation*, Psychometric Theory 3 Edition, McGraw-Hill, New York.
- Phong, L.B. & Son, T.T. (2020), 'The link between transformational leadership and knowledge sharing: mediating role of distributive, procedural and interactional justice', *Journal of Information Knowledge Management*, 19(3), 1-19.
- Preacher, K.J. & Hayes, A.F. (2008), 'Asymptotic and resampling strategies for assessing and comparing indirect effects in multiple mediator models', *Behavior research methods*, 40(3), 879-891.
- Rossetto, D.E., Borini, F.M., Bernardes, R.C. & Frankwick, G.L. (2017), 'A new scale for measuring Frugal Innovation: The first stage of development of a measurement tool', *VI SINGEP – International Symposium on Project Management, Innovation, and Sustainability*, 6, 1-16.
- Sattayaraksa, T. & Boon-itt, S. (2018), 'The roles of CEO transformational leadership and organizational factors on product innovation performance', *European Journal of Innovation Management*, 21(2), 227-249.
- Son, T.T., Phong, L.B. & Loan, B.T.T. (2020), 'Transformational leadership and knowledge sharing: determinants of firm's operational and financial performance', *Sage Open*, 10(2), 2158244020927426.
- Son, T.T., Thang, T.Q., Cung, N.H. & Phong, L.B. (2019), 'Building competitive advantage for Vietnamese firms: the roles of knowledge sharing and innovation', *International Journal of Business Administration*, 10(4), 1-12.
- Sun, Y., Liu, J. & Ding, Y. (2020), 'Analysis of the relationship between open innovation, knowledge management capability and dual innovation', *Technology Analysis & Strategic Management*, 32(1), 15-28.
- Uddin, M.A., Fan, L. & Das, A.K. (2017), 'A study of the impact of transformational leadership, organizational learning, and knowledge management on organizational innovation', *Management Dynamics*, 16(2), 42-54.
- Ugwu, C. & Okore, A. (2020), 'Transformational and transactional leadership influence on knowledge management activities of librarians in university libraries in Nigeria', *Journal of Librarianship Information Science*, 52(3), 864-879.
-

CÁC ĐỘNG LỰC NỘI TẠI ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cảnh Chí Hoàng

Email: canhchihoang@gmail.com

Đại học Tài chính - Marketing

Ngày nhận: 01/10/2020

Ngày nhận bản sửa: 10/12/2020

Ngày duyệt đăng: 05/4/2021

Tóm tắt:

Hoạt động nghiên cứu khoa học là cần thiết và quan trọng để phát triển tri thức của con người, và điều đó còn quan trọng hơn khi được thực hiện trong bối cảnh các cơ sở giáo dục đại học, nơi có trách nhiệm nghiên cứu và đào tạo nguồn lực cho xã hội. Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu khoa học tại các cơ sở đào tạo đại học vẫn chưa tương xứng với kỳ vọng về cả số lượng lẫn chất lượng mặc dù các cơ sở đào tạo đã có các chính sách khen thưởng bằng vật chất. Nghiên cứu này chọn bối cảnh tại Thành phố Hồ Chí Minh, và mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các yếu tố động lực nội tại ảnh hưởng đến ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên tại các trường đại học. Thông qua nghiên cứu định tính và định lượng, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được năm yếu tố thuộc về động lực nội tại ảnh hưởng tích cực có ý nghĩa đến ý định nghiên cứu khoa học gồm: sự quan tâm đối với nghiên cứu khoa học, cảm nhận thành tích, cải thiện năng lực nghiên cứu khoa học, sự đóng góp, và quyền tự chủ; trong khi đó yếu tố trách nhiệm không có tác động ý nghĩa đến ý định nghiên cứu khoa học. Dựa trên kết quả, nghiên cứu cũng đề xuất một số hàm ý quản trị cho nhà quản lý tại các cơ sở giáo dục bậc cao nhằm nâng cao hiệu suất nghiên cứu khoa học.

Từ khóa: Nghiên cứu khoa học, giảng viên, động lực nội tại, ý định nghiên cứu khoa học

Mã JEL: M12, O15

The key factors influencing the lecturers' scientific research activities in the universities in Ho Chi Minh City

Abstract:

Scientific research is essential and vital to developing human knowledge, and it is even more critical when done in higher education institutions being responsible for research and training human resources for society. However, the number of scientific research in higher education institutions has not yet met the expectations regarding quantity and quality, although the institutions have policies to reward this. This study chose the context in Ho Chi Minh city. The aim of this study is to identify intrinsic motivational determinants that influence the intentions of scientific research of faculty at universities. Through qualitative and quantitative method, the results show that five intrinsic motivation elements have a significant positive impact on scientific research intention, including scientific research interest, sense of achievement, scholar improvement, contribution, and autonomy; meanwhile, the responsibility factor has no significant impact on scientific research intentions. Based on the results, the study also proposes some implications for managers in higher education institutions to improve scientific research efficiency.

Keywords: Scientific research, lecturer, intrinsic motivation, scientific research intention.

JEL Codes: M12, O15

1. Giới thiệu

Trong một thế giới hiện đại, khả năng nghiên cứu không chỉ giúp một cá nhân có thể làm chủ kiến thức mà còn có thể tự tạo ra kiến thức mới, qua đó họ có thể làm thay đổi xã hội và thế giới. Mỗi quan tâm của các nhà quản lý vĩ mô cũng như các cơ sở giảng dạy đào tạo đối với khoa học, bao gồm thực hiện các nghiên cứu, đã được nhấn mạnh trong những năm gần đây. Để nhận thức thế giới hiện tại, và đưa ra các quyết định chiến lược, người ta phải có trình độ học vấn khoa học và khả năng kiểm soát phương pháp nhận thức thế giới khoa học, việc tạo ra tri thức khoa học. Nghiên cứu khoa học là cần thiết cho mỗi người (Lê Thị Kim Hoa & Bùi Thành Khoa, 2021; Pisano & Bussotti, 2013). Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) tại các cơ sở giáo dục bậc cao là một phần bắt buộc, không thể thiếu trong việc đào tạo các chuyên gia tại trường đại học. Đối tượng tham gia nghiên cứu khoa học tại các trường đại học, học viện là các nghiên cứu viên, giảng viên, và sinh viên, đặc biệt là một số sinh viên đã sớm có ý thức tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học (Robertson & Blackler, 2006). Người ta có thể khẳng định rằng các nghiên cứu khoa học của giảng viên không chỉ phục vụ một trường đại học mà còn là một tiền đề để phát triển tri thức của xã hội. Sự phát triển của nghiên cứu khoa học ngoài việc tạo ra những thách thức cho giảng viên tại trường đại học, nhưng mặt khác, hoạt động nghiên cứu khoa học cũng tạo ra cơ hội để nhà quản lý và giảng viên cùng nhau làm việc (Healey, 2005).

Trong những năm gần đây, hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên nói chung và giảng viên khối ngành kinh tế tại Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) đã có những chuyển biến nhất định, số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành tăng lên cả về số lượng lẫn chất lượng. Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu khoa học vẫn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu đặt ra cũng như số lượng các đề tài chưa tương xứng với số lượng giảng viên của các trường. Một số đề tài nghiên cứu chưa thực sự chất lượng, hoặc chưa có tính ứng dụng. Bên cạnh đó, chưa có nhiều giảng viên thực sự say mê với hoạt động nghiên cứu khoa học - một trong hai hoạt động quan trọng của một giảng viên đại học. Nguyên nhân quan trọng nhất của tình trạng này chính là động lực nghiên cứu (Goto & cộng sự, 2018). Bởi lẽ, các giảng viên có động lực cao trong nghiên cứu khoa học, họ sẽ chủ động tiếp cận với các thông tin, họ sẽ chủ động trau dồi phương pháp nghiên cứu. Các tổ chức mong đợi nhân viên tuân theo các quy tắc, quy định và làm việc theo các tiêu chuẩn được đặt ra. Các nhân viên thì mong đợi điều kiện làm việc tốt, trả lương công bằng, đối xử công bằng, nghề nghiệp đảm bảo, quyền lực và sự tham gia vào các quyết định của tổ chức (Vedder-Weiss & Fortus, 2018).

Dựa trên các tổng quan tài liệu, có rất ít nghiên cứu tập trung vào việc so sánh các yếu tố động lực của cán bộ giảng dạy trong các trường đại học, đặc biệt là ở các trường Đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh, một khu vực tập trung nhiều trường đại học nhất tại Việt Nam. Lý thuyết sự tự quyết (Self-Determination Theory) của Deci & Ryan (1985) đã đề cập đến cả hai loại động lực bên trong và bên ngoài sẽ thúc đẩy con người hành động để đạt được mục tiêu của bản thân. Trong đó, ba loại nhu cầu chính yếu tạo nên động lực cho một cá nhân bao gồm nhu cầu tự chủ (Autonomy), nhu cầu năng lực (Competence), và nhu cầu kết nối (Relatedness). Động lực nội tại là nguồn cung cấp năng lượng cho quá trình tích hợp sinh vật mà qua đó các yếu tố của thế giới bên trong và bên ngoài của con người lần đầu tiên được phân biệt và sau đó được tích hợp hài hòa với các cấu trúc hiện có của chúng (Deci & Ryan, 1985). Do đó, động lực và khám phá nội tại được cho là có liên quan đến chức năng và động lực trong suốt quá trình phát triển (Nguyễn Minh Hà & Bùi Thành Khoa, 2019). Do đó, nghiên cứu về động lực nội tại ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu của giảng viên đại học tại Việt Nam nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng là cần thiết để gia tăng các giải pháp phù hợp cho đội ngũ lãnh đạo tại các cơ sở giáo dục bậc cao.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Động lực nội tại của giảng viên đại học đối với hoạt động nghiên cứu khoa học

Động lực (motivation) có nguồn gốc từ động cơ (motive), là một dạng hoạt động của mong muốn, khao khát hoặc nhu cầu cần được thỏa mãn. Động lực như một trạng thái bên trong của tâm trí khiến một người hành xử theo cách có thể để hoàn thành các mục tiêu (Peters, 2015). Do đó, nhà quản lý cần có sự hiểu biết về các động lực cơ bản, sự thôi thúc, nhu cầu và mong muốn của con người (Adler & Gundersen, 2008). Một số phương pháp được sử dụng cho mục đích này có thể là cung cấp các khuyến khích tài chính, một môi trường làm việc thân thiện, công việc đầy thử thách và trách nhiệm, thành tích cá nhân, sự công nhận cho thành tích đó và cơ hội để phát triển và thăng tiến (Wood, 1989). Halepota (2005) quan niệm động lực là sự tham gia tích cực của một người và cam kết đạt được kết quả theo quy định. Các nghiên cứu nhấn mạnh vào động cơ, là cơ sở dẫn đến thành công, bởi vì người tham gia vào đó rất vui và tự nguyện phấn khích, nhưng

không phải để nhận được sự đền bù (compensation).

Động lực bên trong là những phản ứng cá nhân, chẳng hạn như sự hài lòng hoặc tự hào về một thành tích. Theo Mallaiah & Yadapadithaya (2009), những lời khen ngợi, sự công nhận của công chúng và các cơ hội nghề nghiệp là những động lực thúc đẩy và có thể có hiệu quả như phần thưởng bên ngoài như thưởng tiền tệ và quà tặng. Động lực bên trong là kết quả của việc một cá nhân cần phải có năng lực và tự quyết định bất kể những phần thưởng bên ngoài có thể có. Luthans & Stajkovic (1999) đã chỉ ra rằng sự công nhận và chú ý có thể có tác động mạnh mẽ đến hiệu suất của người lao động. Herzberg & cộng sự (1959) nhấn mạnh rằng các giá trị và sứ mệnh của một tổ chức là nguồn động lực quan trọng. Cùng một luồng lập luận. Yếu tố động lực nội tại của cá nhân thúc đẩy nghiên cứu học thuật chẳng hạn như sự hài lòng của cá nhân khi giải các câu đố nghiên cứu, đóng góp đối với kỹ thuật, đạt được sự công nhận của đồng nghiệp (Chen & cộng sự, 2006).

Finkelstein (1984) kết luận rằng động lực nội tại chứ không phải bên ngoài đóng vai trò quan trọng nhất để thúc đẩy ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên. Một số nhà nghiên cứu khẳng định rằng các học giả xuất bản các nghiên cứu khoa học không phải vì những phần thưởng bên ngoài mà vì họ thích thú với quá trình tìm hiểu. McKeachie (1982) nhận thấy rằng giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học vì sự thích thú mà họ nhận được từ việc theo đuổi học thức, sự kích thích từ đồng nghiệp và sinh viên, và sự hài lòng khi được người khác đánh giá cao và tôn trọng. Các nhà học thuật thực sự thấy công việc của họ thỏa mãn về bản chất; họ coi trọng sự phức tạp của công việc, quyền tự chủ của họ, mối quan hệ và trách nhiệm đối với người khác. Blackmore & Kandiko (2011) đã kết luận rằng động lực bên trong có ý nghĩa rất lớn, nó liên quan đến cơ hội học hỏi và nâng cao kỹ năng, kiến thức. Một khía cạnh quan trọng khác là sở thích tự chủ, độc lập và thích đạt được điều gì đó bằng nỗ lực của chính mình. Quá trình phát triển của một cá nhân đòi hỏi các hành vi khám phá để thúc đẩy sự phát triển của các năng lực. Trong trường hợp này, giảng viên đại học có những nhiệm vụ chức năng rõ ràng đó là giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. Nghiên cứu của Zhang (2014) đã chỉ ra sáu yếu tố động lực nội tại bao gồm: sự quan tâm đối với nghiên cứu khoa học, cảm nhận thành tích, cải thiện năng lực, đóng góp, trách nhiệm và quyền tự chủ.

2.2. Mối quan hệ giữa động lực nội tại và ý định thực hiện nghiên cứu khoa học

Có nhiều lý thuyết và quan điểm về động lực trong giáo dục (de Brabander & Martens, 2014; Smit & cộng sự, 2014). Cách tiếp cận lý thuyết quan trọng nhất đối với chủ đề này là lý thuyết sự tự quyết (Deci & Ryan, 2011; Ryan & Deci, 2000), dựa trên tiền đề rằng con người về bản chất là có động cơ học hỏi. Động lực nội tại này được dự đoán bằng cách mọi người nhận thức về sự liên quan, quyền tự chủ và năng lực, vốn được coi là những nhu cầu tâm lý cơ bản (Ryan & Deci, 2000). Nghiên cứu đã chỉ ra rằng giảng viên có nhiều hình thức động lực tự chủ hơn có nhiều khả năng vừa khám phá vừa thực hiện các đổi mới kiến thức, và nghiên cứu khoa học (Klaeijssen & cộng sự, 2018). Lý thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991) cho rằng, việc hình thành ý định hành vi chỉ được xác định bởi ba biến số, đó là thái độ, nhận thức chuẩn mực và kiểm soát hành vi nhận thức. Ba yếu tố quyết định này lần lượt bị ảnh hưởng bởi những niềm tin cơ bản. Niềm tin cơ bản bị ảnh hưởng bởi các biến cơ bản ở cấp vi mô, trung bình và vĩ mô, tương ứng chủ yếu là cấp cá nhân, cấp tổ chức trường học và cấp chính phủ (Kreijns & cộng sự, 2013).

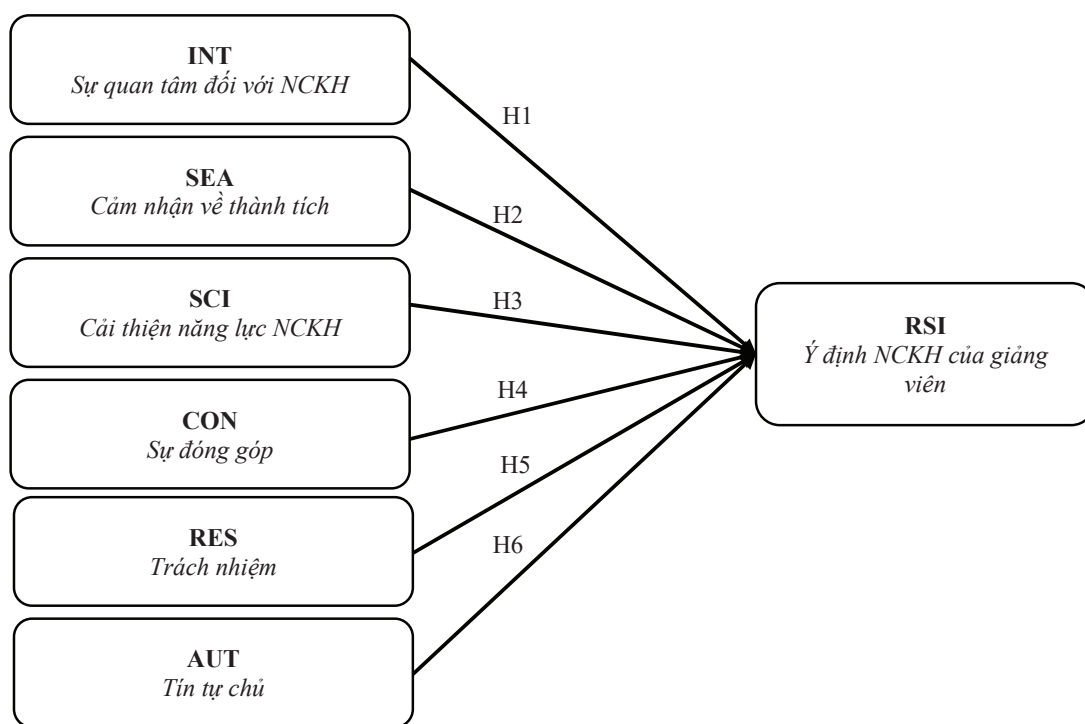
Mặc dù định hướng về tác động thực tế, một phần của chủ đề này cũng được định hướng cụ thể về mặt lý thuyết, chẳng hạn về mối quan hệ chính xác giữa các biến trong lý thuyết sự tự quyết và cách chúng được đo lường tốt nhất (In de Wal & cộng sự, 2014; Jansen in de Wal & cộng sự, 2020) và sự kết hợp của một số lý thuyết trong lĩnh vực phức tạp của khoa học động lực nội tại để tăng khả năng dự đoán về ý định hành vi, cụ thể ở đây là ý định thực hiện nghiên cứu khoa học (Kreijns & cộng sự, 2013; Smit & cộng sự, 2014).

Như đã đề cập, nghiên cứu này tập trung vào sáu khía cạnh của động lực nội tại theo nghiên cứu của Zhang (2014) bao gồm sự quan tâm đối với nghiên cứu khoa học, cảm nhận thành tích, cải thiện năng lực nghiên cứu khoa học, sự đóng góp, trách nhiệm, và quyền tự chủ. Sự quan tâm đối với nghiên cứu khoa học (Scientific research Interest – INT) đề cập đến một sự cam kết, hoặc mục tiêu, hoặc giá trị được hình thành bởi một cá nhân hay một tổ chức (Schiefele & cộng sự, 1992). Ví dụ bao gồm một dự án nghiên cứu sẽ được hoàn thành, đạt được vị thế thông qua việc thúc đẩy hoặc công nhận bởi các cá nhân hoặc tổ chức khác mà không có bất cứ áp lực hoặc sự bắt buộc từ những người khác (Levinsky, 2002). Cảm nhận thành tích (Sense of Achievement – SEA) được định nghĩa là cảm giác tự hào vì đã làm được điều gì đó khó khăn và đáng giá (Magen-Nagar & Cohen, 2017). Ngoài ra cảm nhận thành tích còn được xem như sự hài lòng khi nhận được sự tôn trọng bởi người khác khi một người đạt mục tiêu mà họ đang hướng tới như hoàn thành bài nghiên cứu khoa học hoặc có nhiều bài nghiên cứu (Ross & Broh, 2000). Ngoài ra, cải thiện năng

lực nghiên cứu khoa học (Scholar improvement – SCI) mô tả mục đích theo đuổi hay nâng cao khả năng nghiên cứu và học thuật của nhà nghiên cứu, ngoài ra, động lực cải thiện năng lực nghiên cứu khoa học cũng được thể hiện thông qua mong muốn phát triển, nâng cao kỹ năng nghiên cứu và kiến thức của mình bằng cách thực hiện nghiên cứu (Niyivuga & cộng sự, 2019; Zhang, 2014). Một nhà nghiên cứu cũng xem sự đóng góp (Contribution – CON) cho việc giáo dục, xã hội là động lực quan trọng. Các nhà nghiên cứu thường tạo động lực cho bản thân khi suy nghĩ rằng kết quả mà họ nghiên cứu ra sẽ có ích cho xã hội, nền giáo dục và giải quyết các vấn đề phức tạp chưa có đáp án hoặc đang còn tranh cãi trong khoa học (Xie & Freeman, 2019). Một yếu tố nữa được xem như động lực nghiên cứu khoa học của giảng viên là tính trách nhiệm (Responsibility – RES). Trách nhiệm được hiểu là trạng thái có thể trả lời hoặc đảm bảo nhiệm vụ về một điều gì đó trong quyền lực, quyền kiểm soát hoặc sự quản lý của một người (Edsall, 1976); trong trường hợp này, giảng viên phải thực hiện các nghiên cứu khoa học là điều bắt buộc trong quy định của các trường đại học (Rahardja & cộng sự, 2018). Quyền tự chủ (Autonomy – AUT) có thể được định nghĩa là khả năng một người đưa ra quyết định của riêng mình (Niemic & Ryan, 2009). Đối với giảng viên, khi thực hiện các nghiên cứu khoa học thì họ sẽ được tự do trong việc lựa chọn chủ đề và đối tượng để hợp tác; đồng thời, các trường cũng tạo nhiều điều kiện để giảng viên có thể tự do nghiên cứu.

Mô hình đề xuất cho nghiên cứu này được thể hiện trong Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nghiên cứu đề xuất 6 giả thuyết cho mỗi khía cạnh như sau:

H1: Sự quan tâm đối với nghiên cứu khoa học tác động tích cực đến ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên tại các trường Đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh.

H2: Cảm nhận về thành tích tác động tích cực đến ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên tại các trường Đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh.

H3: Cải thiện năng lực nghiên cứu khoa học tác động tích cực đến ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên tại các trường Đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh.

H4: Sự đóng góp tác động tích cực đến ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên tại các trường Đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh.

H5: Trách nhiệm đối với nhà trường tác động tích cực đến ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên tại

các trường Đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh.

H6: Quyền tự chủ tác động tích cực đến ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên tại các trường Đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. Trong phương pháp nghiên cứu định tính, một buổi thảo luận nhóm tập trung được thực hiện với sự tham gia của 8 chuyên gia, bao gồm giảng viên đại học, quản lý các phòng ban liên quan đến nghiên cứu khoa học tại trường đại học Tài chính Marketing, đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu định tính đã hỗ trợ cho việc hiệu chỉnh nội dung các thang đo sau khi được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt, đồng thời, nghiên cứu định tính cũng xác nhận các yếu tố trong nghiên cứu là phù hợp khi đánh giá về các động lực nội tại của giảng viên đối với việc nghiên cứu khoa học. Tất cả 14 mục đo lường 6 cấu trúc nghiên cứu về động lực nội tại liên quan đến nghiên cứu khoa học của giảng viên đều được chấp nhận. Ngoài ra, 3 mục liên quan đến ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên cũng được thống nhất cao. Bảng câu hỏi cho nghiên cứu định lượng cũng được xác lập thông qua nghiên cứu định tính. Tiếp theo, nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu đã được đề xuất. Các thang đo trong nghiên cứu được điều chỉnh từ các nghiên cứu trước đây và chỉnh sửa thông qua nghiên cứu định tính. Thang đo động lực nghiên cứu khoa học được kế thừa từ nghiên cứu của Zhang (2014). Thang đo ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên (ký hiệu SRI) được kế thừa thang đo của Cameron & cộng sự (2020). Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert với 5 cấp độ từ 1 (hoàn toàn không hài lòng) đến 5 (hoàn toàn hài lòng) để đo lường các phát biểu trong nghiên cứu.

Bảng 1: Các thang đo trong nghiên cứu

Thang đo	Ký hiệu	Nội dung các chỉ mục đo lường
Sự quan tâm đến NCKH (INT)	INT1	Tôi rất quan tâm đến việc nghiên cứu
	INT2	Tôi muốn đầu tư nhiều thời gian để nghiên cứu bởi vì tôi thích nó
	INT3	Tôi thích quá trình tìm hiểu và tò mò
Cải thiện năng lực NCKH (SCI)	SCI1	Theo đuổi học thuật là mục đích chính của tôi khi nghiên cứu
	SCI2	Tôi muốn phát triển, nâng cao kỹ năng nghiên cứu và kiến thức của mình bằng cách thực hiện nghiên cứu
Cảm nhận thành tích (SEA)	SEA1	Tôi thích làm nghiên cứu vì cảm giác thành tựu từ việc xuất bản
	SEA2	Tôi tìm kiếm sự tôn trọng của xã hội và bạn bè vì năng suất nghiên cứu cao của tôi
Sự đóng góp (CON)	CON1	Tôi tin rằng công trình nghiên cứu của mình sẽ đóng góp cho xã hội
	CON2	Đóng góp cho giáo dục đại học Việt Nam là mục đích chính trong nghiên cứu của tôi
	CON3	Tôi coi trọng sự phức tạp của công việc nghiên cứu
Trách nhiệm (RES)	RES1	Ý thức trách nhiệm xã hội là yếu tố chính thúc đẩy tôi thực hiện nghiên cứu.
	RES2	Là một giảng viên đại học, tôi có trách nhiệm thực hiện nghiên cứu
Quyền tự chủ (AUT)	AUT1	Tôi được hưởng quyền tự chủ trong công việc nghiên cứu
	AUT2	Sự linh hoạt mà tôi có được là yếu tố chính thúc đẩy tôi thực hiện nghiên cứu
Ý định NCKH của giảng viên (SRI)	SRI1	Tôi sẽ hỗ trợ khoa học và nghiên cứu của đồng nghiệp và sinh viên
	SRI2	Tôi đang tiến hành nghiên cứu, nhưng không phải là trường nhóm
	SRI2	Tôi dự định tiến hành và lãnh đạo nhóm nghiên cứu của riêng mình

Thông qua bảng khảo sát trực tuyến, và sau khi sàng lọc thì dữ liệu được xử lý bởi phần mềm SPSS 23 để phân tích mô hình hồi quy. Các thủ tục cần thực hiện là đánh giá mô hình đo lường và đánh giá mô hình hồi quy. Qua đó, nghiên cứu sẽ thực hiện thảo luận kết quả nghiên cứu và đề xuất hàm ý quản trị nhằm nâng cao ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên tại các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình nghiên cứu có dạng như Mô hình 1:

$$SRI = \beta_1 + \beta_2 * INT + \beta_3 * SEA + \beta_4 * SCI + \beta_5 * CON + \beta_6 * RES + \beta_7 * AUT \quad (1)$$

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất – theo mục đích. Đối tượng khảo sát là các giảng viên tại các trường Thành phố Hồ Chí Minh. Đối tượng là các giảng viên đã công tác từ 2 năm trở lên,

Bảng 2: Thống kê mẫu nghiên cứu

		Số lượng	Phần trăm
Giới tính	Nam	312	55,12
	Nữ	254	44,88
Độ tuổi	26 – 35	309	54,59
	36 – 45	198	34,98
	Trên 45	59	10,43
Khối ngành	Kinh tế	209	36,92
	Công nghệ	215	37,99
	Xã hội, ngôn ngữ	142	25,09

thuộc các khối ngành công nghệ, kinh tế, xã hội, ngôn ngữ. Quy mô mẫu được thực hiện theo khuyến nghị 5:1 (Hair & cộng sự, 2010). Tổng số bản khảo sát thu thập lại được là 578. Sau giai đoạn làm sạch ban đầu đã loại 12 bản không đạt yêu cầu, do đó, số lượng dữ liệu sử dụng chính thức để phân tích định lượng là 566.

Phân tích mẫu nghiên cứu như ở Bảng 2 cho thấy tỷ lệ giữa giới tính, nghề nghiệp, độ tuổi phù hợp và cân đối giữa các nhóm. Về giới tính, số lượng giảng viên nam gia khảo sát là 312 người (chiếm 55,12%), còn lại 254 giảng viên nữ (chiếm 44,88%). Điều này phù hợp với thực tế là số lượng giảng viên nam thực hiện nghiên cứu khoa học nhiều hơn giảng viên nữ. Độ tuổi nghiên cứu khoa học cũng thường ở độ tuổi trẻ dưới 45, do đó, số lượng đáp viên nằm trong độ tuổi 26 đến 45 là 507 người chiếm 89,57%, còn lại là 10,43% đáp viên trên 45 tuổi. Cuối cùng, số lượng giảng viên khối ngành kinh tế và công nghệ thực hiện nghiên cứu tham gia khảo sát cũng có sự vượt trội so với khối ngành xã hội, ngôn ngữ (36,92% và 37,99% so với 25,09%). Điều này cũng phản ánh đúng thực tế đang diễn ra tại các cơ sở giáo dục bậc cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm gần đây.

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS để phân tích các dữ liệu thu thập chính thức, với các giai đoạn bao gồm: phân tích độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy đa biến.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 3: Kết quả đánh giá độ tin cậy và hội tụ của thang đo lường nghiên cứu

	Hệ số tải nhân số							Cronbach's alpha
	1	2	3	4	5	6	7	
INT1	0,929							0,897
INT3	0,884							
INT2	0,867							
CON3		0,872						0,854
CON2		0,864						
CON1		0,817						
SRI2			0,839					0,807
SRI1			0,786					
SRI3			0,780					
SEA1				0,922				0,873
SEA2				0,900				
AUT2					0,900			0,810
AUT1					0,869			
SCI2						0,899		0,837
SCI1						0,897		
RES2							0,924	0,756
RES1							0,790	

KMO = 0,655 ; Sig, Bartlett = 0,000

Initial Eigenvalues = 1,013; Phần trăm phương sai trích = 84,003%

4.1. Kết quả nghiên cứu

Theo kết quả ở Bảng 3, các thang đo trong nghiên cứu có độ tin cậy Cronbach's alpha đều lớn hơn 0,7 (CA của thang đo trách nhiệm là nhỏ nhất với giá trị là 0,756, CA lớn nhất là của thang đo sự quan tâm đến nghiên cứu khoa học với giá trị 0,897). Nghiên cứu này sử dụng phương pháp trích là Principal Component Analysis, phương pháp xoay là Varimax with Kaiser Normalization. Kết quả EFA cũng được trình bày ở Bảng 3, với các hệ số tính toán đều phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá; cụ thể như sau, KMO là 0,655; Sig. của kiểm định Barlett là 0,00; hệ số Eigenvalues là 1,013; và phần trăm phương sai trích là 84,003%. Do đó, các thang đo trong nghiên cứu đạt được độ tin cậy và giá trị hội tụ, đủ điều kiện cho các phân tích tiếp theo.

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến ở Bảng 4 chỉ ra rằng tất cả các hệ số tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc đều có ý nghĩa, với độ tin cậy 95% (riêng AUT và CON có độ tin cậy là 99%); ngoại trừ RES không có tác động ý nghĩa đến SRI do hệ số sig. có giá trị là 0,535; lớn hơn 0,05.

Bảng 4: Kết quả hồi quy

	Hệ số B	Sai số chuẩn	Hệ số chuẩn hóa (Beta)	sig.	VIF	r	Giả thuyết	Kết luận	Mức độ tác động (1 cao nhất, 5 thấp nhất)
Hằng số	1,238	0,174		0,000					
INT	0,186	0,029	0,139	0,003	1,145	0,265	H1	Hỗ trợ	3
SCI	0,217	0,025	0,289	0,001	1,153	0,334	H2	Hỗ trợ	1
SEA	0,163	0,03	0,12	0,036	1,144	0,239	H3	Hỗ trợ	5
CON	0,214	0,032	0,266	0,000	1,263	0,284	H4	Hỗ trợ	2
RES	0,017	0,028	0,024	0,535	1,208	0,186	H5	Bác bỏ	-
AUT	0,169	0,021	0,125	0,000	1,104	0,248	H6	Hỗ trợ	4
R ² điều chỉnh = 0,77; Durbin-Watson = 1,721; F = 219,72, sig. (ANOVA) = 0,00									

Đồng thời, theo Bảng 4, R² điều chỉnh là 0,67 (sau khi đã loại biến RES); có nghĩa là 67% sự thay đổi của ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên tại Thành phố Hồ Chí Minh phụ thuộc vào sự ảnh hưởng của 5 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu. Ngoài ra, kiểm định giả thuyết về độ phù hợp với tổng thể của mô hình, giá trị F= 219,72 với sig.= 0,000 < 0,05 chứng tỏ R² của tổng thể khác 0. Đồng nghĩa với việc mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được là phù hợp với tổng thể. Hệ số Durbin-Watson = 1,721, nằm trong khoảng từ 1,697 đến 1,841; do đó, không có hiện tượng tự tương quan trong nghiên cứu này. Bên cạnh đó, các giá trị VIF của mô hình hồi quy nằm trong khoảng từ 1,104 đến 1,263; do đó, các giá trị VIF nhỏ hơn 3 nên không xuất hiện đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình hồi quy.

4.2. Thảo luận

Đầu tiên, sự quan tâm đối với nghiên cứu khoa học của giảng viên tại Thành phố Hồ Chí Minh có tác động tích cực đến ý định nghiên cứu khoa học của họ với độ tin cậy 95% (Beta = 0,186; sig. = 0,003); do đó, giả thuyết H1 được chấp nhận. Colmenares & cộng sự (2013) chỉ ra rằng nếu tạo ra được sự hứng thú cho nhà nghiên cứu thì sẽ khuyến khích họ gắn bó với sự nghiệp nghiên cứu khoa học. Mức độ quan tâm nghiên cứu cao có ảnh hưởng lớn đến ý định lồng ghép hoạt động khoa học với hoạt động ngoại khóa của giảng viên (Moraes & cộng sự, 2016). Mong muốn cải thiện năng lực nghiên cứu có tác động tích cực đến ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên tại các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh với độ tin cậy 95% (Beta = 0,217; sig. = 0,001) và đây cũng là yếu tố tác động mạnh nhất đến biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu. Năng lực nghiên cứu khoa học là một trong năng lực giúp cho người giảng viên khẳng định bản thân với đồng nghiệp, nhà trường, và xã hội; do đó, đây chính là động lực then chốt ảnh hưởng đến ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên. Việc nghiên cứu khoa học được thực hiện ngày càng nhiều bởi sự nhận thức về việc nâng cao kiến thức để phục vụ giảng dạy.

Trong thực tế, nhiệm vụ của người giảng viên tại các cơ sở giáo dục bậc cao bao gồm giảng dạy, sinh hoạt chuyên môn, và nghiên cứu khoa học. Do đó, kết quả hoặc thành tích nghiên cứu khoa học ảnh hưởng trực tiếp đến thi đua và đánh giá của cấp trên đối với người giảng viên. Vì vậy giả thuyết H3 được chấp nhận với độ tin cậy 95% (Beta = 0,163; sig. = 0,036). Thành tích trở thành một động lực lớn lao đối với các giảng viên, đặc biệt là thành tích nghiên cứu khoa học. Việc có những bài nghiên cứu khoa học được thừa nhận bởi

cộng đồng khoa học trở thành mục tiêu dẫn dắt các giảng viên tham gia vào viết bài báo khoa học và thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Động lực đóng góp cho xã hội và giáo dục là yếu tố ảnh hưởng đồng biến mạnh thứ hai đến ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên với độ tin cậy 99% ($\text{Beta} = 0,214$; $\text{sig.} = 0,000$), do đó giả thuyết H4 được chấp nhận. Một thực tế không thể bàn cãi là các trường kinh doanh lớn trên thế giới là những học viện không chỉ truyền kiến thức mà còn tạo ra kiến thức thông qua nghiên cứu học thuật và phổ biến kiến thức mới thu được cho các bên liên quan của họ. Do đó, quan điểm đóng góp cho xã hội sẽ tạo nên động lực cho ý định của các học giả (Morrison, 2004). Nghiên cứu cũng chứng minh được rằng ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên bị ảnh hưởng cùng chiều bởi sự tự chủ ($\text{Beta} = 0,169$; $\text{sig.} = 0,000$). Vì vậy giả thuyết H6 được hỗ trợ với độ tin cậy 99%. Nhiều trường đại học tại Việt Nam và thế giới khuyến khích giảng viên thực hiện nghiên cứu khoa học thông qua giảm giờ giảng dạy nếu hoàn thành các nghiên cứu từ bài báo khoa học đến đề tài nghiên cứu các cấp. Do đó, giảng viên thường xem hoạt động nghiên cứu khoa học sẽ giúp họ trở nên linh hoạt và thuận lợi hơn trong công việc và cuộc sống (Strickland & Stoops, 2018).

Cuối cùng, trách nhiệm được đánh giá là không có tác động ý nghĩa đến ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên tại Thành phố Hồ Chí Minh ($\text{Beta} = 0,017$; $\text{sig.} = 0,535$). Hiện tại, mặc dù việc nghiên cứu khoa học đối với giảng viên được nhiều trường xem như là bắt buộc, tuy nhiên việc có các biện pháp chế tài hoặc quản lý về số giờ nghiên cứu khoa học vẫn chưa thực sự được quan tâm. Một số trường hợp, việc quy đổi giữa giờ giảng dạy và giờ nghiên cứu khoa học được thực hiện, do đó, hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên không phụ thuộc vào nhận thức trách nhiệm.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm thông qua khảo sát 566 giảng viên của các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh đã chứng minh rằng 5 giả thuyết được chấp nhận với độ tin cậy từ 95% đến 99%; và 1 giả thuyết bị bác bỏ. Trong đó, động lực cải thiện năng lực nghiên cứu khoa học có ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp đến là sự đóng góp, thứ ba là sự quan tâm đến nghiên cứu khoa học, thứ tư là sự tự chủ, cuối cùng là sự cảm nhận thành tích. Trách nhiệm nghiên cứu khoa học được minh chứng là không có sự ảnh hưởng có ý nghĩa đến ý định nghiên cứu của giảng viên. Đồng thời, nghiên cứu cũng kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ của các thang đo trong mô hình nghiên cứu, qua đó làm căn cứ cho các nghiên cứu tiếp theo liên quan đến lĩnh vực giáo dục. Đề tạo động lực nghiên cứu khoa học cho giảng viên các trường đại học, theo chúng tôi, thời gian tới cần thực hiện các giải pháp sau:

Một là, cải thiện năng lực nghiên cứu cho giảng viên, tạo điều kiện cho giảng viên có môi trường nghiên cứu bằng cách thành lập ra các nhóm nghiên cứu mạnh, mời các chuyên gia huấn luyện về kỹ năng và phương pháp nghiên cứu, hỗ trợ giới thiệu công bố sản phẩm nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành. Các trường cần đánh giá năng lực khoa học của người giảng viên. Do đó, tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách cho đội ngũ giảng viên, khoa học, nâng cao trình độ chuyên môn trong nghiên cứu.

Thứ hai, sự đóng góp của các sản phẩm nghiên cứu của giảng viên, với mục đích là để phục vụ đào tạo, thi cơ chế, chính sách liên quan đến giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên phải đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của từng trường và yêu cầu của nhiệm vụ đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ba là, quan tâm đến nghiên cứu khoa học của giảng viên. Bên cạnh vấn đề tạo điều kiện phát huy năng lực giảng dạy của giáo viên, Nhà nước cần có chính sách để kích lệ tạo động lực lao động cho đội ngũ các nhà giáo. Cụ thể, cán bộ giáo viên phải được giao quyền và được có trách nhiệm. Vậy nên, cần có những đánh giá thường xuyên và công bằng về mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng người lao động.

Bên cạnh những kết quả có ý nghĩa được tìm ra, nghiên cứu này cũng còn một số hạn chế có thể làm định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo. Đầu tiên, nghiên cứu chỉ thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó, kết quả của nghiên cứu chưa đạt được tính đại diện cao. Thứ hai, nghiên cứu chỉ thực hiện đánh giá sự thay đổi của ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên dựa trên các yếu tố động lực nội tại của giảng viên. Một cuộc nghiên cứu mở rộng tại các tỉnh, hoặc thành phố khác sẽ mang lại tính phổ quát cho nghiên cứu các yếu tố động lực tác động đến ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên. Hơn nữa, các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung các yếu tố động lực bên ngoài để hiểu rõ hơn các tiền tố của ý định nghiên cứu khoa học của giảng viên.

Tài liệu tham khảo

- Adler, N. J., & Gundersen, A. (2008), *International dimensions of organizational behavior*, Thompson, Southwest, Mason, Ohio, USA.
- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
- Blackmore, P., & Kandiko, C. B. (2011), 'Interdisciplinarity within an academic career', *Research in Post-Compulsory Education*, 16(1), 123-134.
- Cameron, C., Lee, H. Y., Anderson, C. B., Trachtenberg, J., & Chang, S. (2020), 'The role of scientific communication in predicting science identity and research career intention', *Plos One Scientific Communication*, 15(2), 1-18. doi: 10.1371/journal.pone.0228197.
- Chen, Y., Gupta, A., & Hoshower, L. (2006), 'Factors that motivate business faculty to conduct research: An expectancy theory analysis', *Journal of Education for Business*, 81(4), 179-189.
- Colmenares, C., Bierer, S. B., & Graham, L. M. (2013), 'Impact of a 5-year research-oriented medical school curriculum on medical student research interest, scholarly output, and career intentions', *Medical Science Educator*, 23(1), 88-91.
- De Brabander, C. J., & Martens, R. L. (2014), 'Towards a unified theory of task-specific motivation', *Educational Research Review*, 11, 27-44.
- Deci, E. L., & Ryan, R. M. (2011), 'Self-determination theory', *Handbook of theories of social psychology*, 1, 416-433.
- Deci, E., & Ryan, R. M. (1985), *Intrinsic motivation and self-determination in human behavior*, Springer Science & Business Media, USA.
- Edsall, J. T. (1976), 'Scientific freedom and responsibility', *Molecular and Cellular Biochemistry*, 11(2), 113-124.
- Finkelstein, M. J. (1984), *The American academic profession: A synthesis of social scientific inquiry since World War II*, Ohio State University Press, 2070 Neil Ave., Columbus, OH, USA.
- Goto, T., Nakanishi, K., & Kano, K. (2018), 'A large-scale longitudinal survey of participation in scientific events with a focus on students' learning motivation for science: Antecedents and consequences', *Learning and Individual Differences*, 61, 181-187.
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Babin, B. J., & Black, W. C. (2010), *Multivariate data analysis: A global perspective* (Vol. 7), Pearson, Upper Saddle River, NJ, USA.
- Halepota, H. A. (2005), 'Motivational theories and their application in construction', *Cost engineering*, 47(3), 14.
- Healey, M. (2005), 'Linking research and teaching to benefit student learning', *Journal of Geography in Higher Education*, 29(2), 183-201.
- Herzberg, F., Mausner, B., & Synderman, B. B. (1959), *Motivation to work*, Wiley, New York, USA.
- In de Wal, J. J., den Brok, P. J., Hooijer, J. G., Martens, R. L., & van den Beemt, A. (2014), 'Teachers' engagement in professional learning: Exploring motivational profiles', *Learning and Individual Differences*, 36, 27-36.
- Jansen in de Wal, J., van den Beemt, A., Martens, R. L., & den Brok, P. J. (2020), 'The relationship between job demands, job resources and teachers' professional learning: is it explained by self-determination theory?', *Studies in Continuing Education*, 42(1), 17-39.
- Klaeijns, A., Vermeulen, M., & Martens, R. (2018), 'Teachers' innovative behaviour: The importance of basic psychological need satisfaction, intrinsic motivation, and occupational self-efficacy', *Scandinavian Journal of Educational Research*, 62(5), 769-782.
- Kreijns, K., Vermeulen, M., Kirschner, P. A., Buuren, H. v., & Acker, F. V. (2013), 'Adopting the Integrative Model of Behaviour Prediction to explain teachers' willingness to use ICT: a perspective for research on teachers' ICT usage in pedagogical practices', *Technology, Pedagogy and Education*, 22(1), 55-71.
- Lê Thị Kim Hoa & Bùi Thành Khoa (2021), 'Động lực nghiên cứu khoa học của giảng viên: Góc nhìn lý thuyết nhu cầu mở rộng của Maslow', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - IUH*, 46(04), 235-248. doi: 10.46242/jst-iuh.v46i04.706
- Levinson, N. G. (2002), 'Nonfinancial Conflicts of Interest in Research', *The New England journal of medicine*, 347(10), 759-761.
- Luthans, F., & Stajkovic, A. D. (1999), 'Reinforce for performance: The need to go beyond pay and even rewards', *Academy of Management Perspectives*, 13(2), 49-57.

-
- Magen-Nagar, N., & Cohen, L. (2017), 'Learning strategies as a mediator for motivation and a sense of achievement among students who study in MOOCs', *Education and information technologies*, 22(3), 1271-1290.
- Mallaiah, T., & Yadapadithaya, P. (2009), 'Intrinsic motivation of librarians in university libraries in Karnataka DESIDOC', *Journal of Library & Information Technology*, 29(3), 36.
- McKeachie, W. J. (1982), 'The rewards of teaching', *New Directions for Teaching and Learning*, 1982(10), 7-13.
- Moraes, D. W., Jotz, M., Menegazzo, W. R., Menegazzo, M. S., Veloso, S., Machry, M. C., Costanzi M., Pellanda, L. C. (2016), 'Interest in research among medical students: Challenges for the undergraduate education', *Revista da Associação Médica Brasileira*, 62(7), 652-658.
- Morrison, J. M. (2004), *A contribution to scientific knowledge*, University of Stellenbosch Business School, Bellville, Western Cape, South Africa.
- Nguyễn Minh Hà & Bùi Thành Khoa (2019), 'Lợi ích tinh thần cảm nhận khi mua hàng trực tuyến', *HCMCOUJS - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 14(1), 3-17.
- Niemiec, C. P., & Ryan, R. M. (2009), 'Autonomy, competence, and relatedness in the classroom: Applying self-determination theory to educational practice', *School Field*, 7(2), 133-144.
- Niyivuga, B., Otara, A., & Tuyishime, D. (2019), 'Monitoring and evaluation practices and academic staff motivation: Implications in higher education within Rwandan context', *SAGE Open*, 9(1), 1-9.
- Peters, R. S. (2015), *The concept of motivation*, London: Routledge.
- Pisano, R., & Bussotti, P. (2013), 'On popularization of Scientific Education in Italy between 12th and 16th Century', *Problems of Education in the 21st Century*, 57, 90-101.
- Rahardja, U., Moein, A., & Lutfiani, N. (2018), 'Leadership, competency, working motivation and performance of high private education lecturer with institution accreditation B: Area kopertis IV Banten province', *Man In India*, 97(24), 179-192.
- Robertson, J., & Blackler, G. (2006), 'Students' experiences of learning in a research environment', *Higher Education Research & Development*, 25(3), 215-229.
- Ross, C. E., & Broh, B. A. (2000), 'The roles of self-esteem and the sense of personal control in the academic achievement process', *Sociology of education*, 270-284.
- Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000), 'Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being', *American Psychologist*, 55(1), 68.
- Schiefele, U., Krapp, A., & Winteler, A. (1992), 'Interest as a predictor of academic achievement: A meta-analysis of research', In K. A. Renninger, S. Hidi, & A. Krapp (Eds.), *The role of interest in learning and development* (pp. 183-212). Hillsdale, Erlbaum, NJ, USA.
- Smit, K., de Brabander, C. J., & Martens, R. L. (2014), 'Student-centred and teacher-centred learning environment in pre-vocational secondary education: Psychological needs, and motivation', *Scandinavian Journal of Educational Research*, 58(6), 695-712.
- Strickland, J. C., & Stoops, W. W. (2018), 'Evaluating autonomy, beneficence, and justice with substance-using populations: Implications for clinical research participation', *Psychology of Addictive Behaviors*, 32(5), 552-563. doi: 10.1037/adb0000378
- Vedder-Weiss, D., & Fortus, D. (2018), 'Teachers' mastery goals: Using a self-report survey to study the relations between teaching practices and students' motivation for science learning', *Research in Science Education*, 48(1), 181-206.
- Wood, F. Q. (1989), 'Assessing research performance of university academic staff: Measures and problems', *Higher Education Research and Development*, 8(2), 237-250.
- Xie, Q., & Freeman, R. B. (2019), 'Bigger than you thought: China's contribution to scientific publications and its impact on the global economy', *China & World Economy*, 27(1), 1-27.
- Zhang, X. (2014). *Factors that motivate academic staff to conduct research and influence research productivity in Chinese project 211 universities*, PhD thesis, University of Canberra, Australian Capital Territory, Australia.
-

TÁC ĐỘNG CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG KHỞI NGHIỆP TỚI DỰ ĐỊNH KHỞI NGHIỆP

Nguyễn Thu Thủy

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: thuyntqtkd@neu.edu.vn

Ngày nhận: 01/6/2020

Ngày nhận bản sửa: 24/8/2020

Ngày duyệt đăng: 15/4/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu này kiểm định tác động của một số nhân tố cảm nhận về môi trường khởi nghiệp tới dự định khởi nghiệp của sinh viên đại học chính quy tại Việt Nam. Mẫu nghiên cứu gồm 640 sinh viên ở 11 trường đại học gồm cả khối kỹ thuật và khối kinh tế - quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà Nội. Kết quả khảo sát cho thấy các yếu tố môi trường gồm cảm nhận về rào cản trong môi trường khởi nghiệp, môi trường khuyến khích khởi nghiệp ở trường đại học và quan niệm xã hội về nghiệp chủ có ảnh hưởng đến dự định khởi nghiệp của sinh viên.

Từ khóa: Dự định khởi nghiệp, cảm nhận về rào cản trong môi trường khởi nghiệp, môi trường khuyến khích khởi nghiệp ở trường đại học, quan niệm xã hội về nghiệp chủ.

Mã JEL: L26, M13

Impact of perceived environmental conditions on entrepreneurship intention

Abstract:

This empirical study test the impact of environmental determinants on entrepreneurial intention of university students. A cross-sectional quantitative research was conducted with a sample consisting of 640 students in business- economics and technical majors at 11 universities in Vietnam. The results reveal that perceived entrepreneurship environment barriers, university entrepreneurship environment and entrepreneurship social identification significantly relate to students' entrepreneurial intention.

Keywords: Entrepreneurial intention, perceived entrepreneurship environment barriers, university entrepreneurship environment, entrepreneurship social identification.

JEL Codes: L26, M13

1. Giới thiệu chung

Khởi nghiệp gắn liền với phát triển kinh tế và tạo của cải, giới thiệu các sản phẩm, chu trình giải pháp và dịch vụ mới cho người tiêu dùng và các nhà sản xuất, là công việc có ý nghĩa cho những người thích quyền lực, thách thức và là cơ hội để phát huy tính sáng tạo (Lim & cộng sự, 2010). Khởi nghiệp là biến quan trọng trong phát triển kinh tế các quốc gia được gọi là biến vốn khởi nghiệp (entrepreneurship capital) bên cạnh 3 biến truyền thống là vốn vật chất, nhân lực và tri thức (Audretsch, 2009). Khởi nghiệp gia tăng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần thay đổi công nghệ, tạo ra nhiều việc làm. Chính phủ các nước phát triển cũng như đang phát triển đều dành nhiều chính sách hỗ trợ và nỗ lực để thúc đẩy việc khởi nghiệp trong giới trẻ, đặc biệt trong giới sinh viên khuyến khích họ không đi làm thuê mà hãy tự tạo việc làm, gia tăng số lượng doanh nghiệp cho phát triển kinh tế (Fayolle & Liñán, 2014). Do vậy, nghiên cứu về lý do, nhân tố ảnh hưởng tới khởi nghiệp sinh viên là đề tài được quan tâm hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh và khởi nghiệp (Ghulam & Liñán, 2011).

Các nghiên cứu trước đây trên thế giới đã chỉ ra rằng các yếu tố môi trường khởi nghiệp như điều kiện thể chế, văn hóa - xã hội, gia đình đóng vai trò quan trọng đối với quá trình khởi nghiệp (Gnyawali & Fogel, 1994). Những yếu tố môi trường hoàn cảnh hiện tại của doanh nhân tương lai có thể hỗ trợ hoặc ngăn cản quá trình khởi nghiệp (Elfving & Carsrud, 2009). Môi trường khởi nghiệp của cá nhân có thể là yếu tố môi

trường kinh doanh thực tế hoặc là chính cảm nhận của cá nhân về các điều kiện môi trường khởi nghiệp. Nhiều nghiên cứu về khởi nghiệp trước đây cho thấy, các điều kiện môi trường khởi nghiệp hay nói chính xác hơn là cảm nhận của cá nhân về điều kiện của môi trường khởi nghiệp có tác động lớn tới dự định khởi nghiệp của cá nhân vì về bản chất, khởi nghiệp hay lựa chọn nghề nghiệp là kết quả của nhận thức con người (Baughn & cộng sự, 2006).

Nhiều nghiên cứu trước đây đã quan tâm tới tác động của các rào cản trong môi trường khởi nghiệp tới dự định khởi nghiệp (Hadjimanolis, 2016; Lüthje & Franke, 2003; Schwarz & cộng sự, 2009; Robertson & cộng sự, 2003; Turker & Sonmez, 2009). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây cho các bằng chứng không đồng nhất về mối quan hệ này. Nghiên cứu của Hadjimanolis (2016); Shahid & cộng sự (2017); Schwarz & cộng sự (2009) cung cấp bằng chứng cho thấy các nhân tố rào cản môi trường không có tác động tới dự định khởi nghiệp trong khi mối quan hệ đó trong nghiên cứu của Lüthje & Franke (2003) lại có ý nghĩa. Schwarz & cộng sự (2009) cho rằng với sinh viên đại học, ngoài việc bị ảnh hưởng bởi môi trường khởi nghiệp nói chung của một vùng hoặc quốc gia, còn chịu tác động lớn bởi môi trường khởi nghiệp ở trường đại học. Turker & Sonmez (2009), Fayolle & Liñán (2014) cho rằng môi trường đại học kết hợp với môi trường khởi nghiệp quốc gia tạo ra bối cảnh chung cho khởi nghiệp và tác động tới quan niệm và định hướng lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên, một mô hình kết hợp giữa các yếu tố môi trường chung và môi trường đại học sẽ giải thích được tốt hơn dự định khởi nghiệp của sinh viên. Hơn nữa, các nghiên cứu trước đây thường được thực hiện ở các quốc gia phát triển, có đặc điểm xã hội tương đối khác ở Việt Nam, một nền kinh tế chuyển đổi của xã hội văn hóa Á Đông. Ở một xã hội tập thể như ở các nước Á Đông, môi trường xã hội có tác động lớn tới suy nghĩ, quan điểm của cá nhân (Begley & Tan, 2001). Do vậy, nghiên cứu này kết hợp yếu tố quan điểm xã hội về nghiệp chủ, môi trường đại học và rào cản môi trường khởi nghiệp chung vào trong cùng một mô hình nghiên cứu tác động đến dự định khởi nghiệp ở sinh viên đại học trên cả 2 nhóm ngành kỹ thuật và kinh tế - quản trị kinh doanh ở Việt Nam, một nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi.

2. Tổng quan, mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dự định khởi nghiệp

Khởi nghiệp (*entrepreneurship*): Begley & Tan (2001) định nghĩa khởi nghiệp là bắt đầu hoặc tạo dựng một công việc kinh doanh mới.

Xuất phát từ các lý thuyết về nhận thức xã hội (social cognitive theory) và lý thuyết về hành vi hợp lý, đồng thời với quan điểm cho rằng khởi nghiệp là một loại hành vi có kế hoạch, các nghiên cứu trước đây cho rằng mặc dù các doanh nhân khởi nghiệp là đề khai thác, tận dụng một cơ hội của thị trường nhưng trước khi đi tới quyết định thành lập doanh nghiệp, một doanh nhân đã phải nghĩ tới, ham thích và có ý định khởi nghiệp, từ đó họ mới tìm kiếm cơ hội, tìm kiếm tài chính và đối tác (Begley & Tan, 2001; Linan & Chen, 2009; Krueger & cộng sự, 2000). Dự định khởi nghiệp có thể được định nghĩa là ý định của một cá nhân để bắt đầu một doanh nghiệp mới, một quá trình định hướng việc lập kế hoạch và triển khai thực hiện một kế hoạch tạo lập doanh nghiệp (Krueger & cộng sự, 2000).

Dự định khởi nghiệp được bắt nguồn từ việc nhận ra cơ hội, tận dụng các nguồn lực có sẵn và sự hỗ trợ của môi trường để tạo lập doanh nghiệp của riêng mình. Theo quan điểm của lý thuyết về hành vi có kế hoạch, dự định khởi nghiệp có khả năng dự báo các hành vi khởi nghiệp trong tương lai (Ajzen, 1991). Trên cơ sở này, việc nghiên cứu về dự định khởi nghiệp thực sự có ý nghĩa trong các nghiên cứu trong lĩnh vực khởi nghiệp (Linan & Chen, 2009).

Mối quan hệ giữa các rào cản trong môi trường khởi nghiệp và dự định khởi nghiệp

Trong các nghiên cứu trước đây, các nhà nghiên cứu đã xác định dự định khởi nghiệp chịu tác động của cảm nhận về các rào cản từ hệ sinh thái khởi nghiệp, các điều kiện môi trường khởi nghiệp (Lim & cộng sự, 2010; Clercq & cộng sự, 2011). Trong đó, cảm nhận về rào cản trong môi trường khởi nghiệp (*perceived entrepreneurship environment barriers*): là cảm nhận của một cá nhân về những điều kiện khó khăn trong môi trường có thể gặp phải trong quá trình khởi nghiệp (Schwarz & cộng sự, 2009). Môi trường khởi nghiệp bao gồm tất cả các nhân tố có tác động tới quá trình khởi nghiệp của cá nhân từ thể chế, tình trạng cạnh tranh thị trường, chính sách hỗ trợ, các dịch vụ cung ứng liên quan tới khởi nghiệp (Gnyawali & Fogel, 1994).

Theo mô hình dự định khởi nghiệp đề xuất từ lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991), hoạt động khởi nghiệp không phải hành động của một thời điểm mà nó là kết quả của cả một quá trình. Quá trình này bắt đầu từ cá nhân có thái độ tích cực với khởi nghiệp, trong những điều kiện khác nhau của môi trường thái độ tích cực sẽ có thể hoặc không bao giờ biến thành dự định và hành động khởi nghiệp thực tế. Một dự

định khởi sự công việc kinh doanh mới có thể không được hình thành do cá nhân thấy có nhiều khó khăn trong điều kiện hoàn cảnh môi trường xung quanh (Krueger & cộng sự, 2000). Schwarz & cộng sự (2009), Robertson & cộng sự (2003) cho rằng cảm nhận về điều kiện khó khăn, rào cản trong môi trường khởi nghiệp là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới dự định khởi nghiệp. Rào cản trong môi trường có thể khiến một cá nhân có thái độ tốt với khởi nghiệp không bao giờ tiến hành các hành vi khởi nghiệp (Turker & Sonmez, 2009). Nếu sinh viên cảm nhận rằng họ sẽ khó vay vốn, khó đưa ra ý tưởng mới, chính sách hiện không thuận lợi cho việc ra đời các công ty khởi nghiệp thì dự định khởi nghiệp sẽ thấp (Luthje & Franke, 2003)

H1: Cảm nhận về rào cản trong môi trường khởi nghiệp tác động nghịch chiều tới dự định khởi nghiệp.

Mối quan hệ giữa quan niệm xã hội về chủ doanh nghiệp và dự định khởi nghiệp

Quan niệm xã hội về chủ doanh nghiệp (*Entrepreneurship social identification*) là cảm nhận của một cá nhân về việc một doanh nhân sẽ được những người khác trong xã hội đánh giá cao hay thấp khi lựa chọn nghề tự kinh doanh (Nasurdin, 2009; Baughn & cộng sự, 2006). Quan niệm xã hội về chủ doanh nghiệp thể hiện vị trí trong xã hội của chủ doanh nghiệp. Quan điểm của xã hội có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực tới suy nghĩ của một cá nhân vì bản thân con người là sản phẩm của niềm tin của môi trường xã hội. Các nghiên cứu ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin đều cho thấy trong các nền văn hoá phương Đông, văn hoá tập thể các cá nhân thường nhạy cảm hơn và quan tâm hơn tới các đánh giá, nhìn nhận của xã hội về hành động của cá nhân mình (Begley & Tan, 2001; Shahid & cộng sự, 2017). Cách thức mà xã hội nhìn nhận về nghiệp chủ và doanh nhân đóng vai trò môi trường tâm lý quan trọng trong các nghiên cứu về khởi nghiệp của cá nhân (Baughn & cộng sự, 2006).

Các nhân tố xã hội có vai trò quan trọng trong động viên các cá nhân khởi nghiệp giống như sự sẵn có các nguồn lực khởi nghiệp, các hỗ trợ kỹ thuật hay thông tin (Kristiansen & Indarti, 2004). Cảm nhận về vị trí, sự tôn trọng của xã hội với những người chấp nhận rủi ro làm chủ doanh nghiệp, sẽ tác động tới thái độ của các cá nhân trong xã hội khi đứng trước sự lựa chọn nghề nghiệp. Đặc biệt Begley & Tan (2001) đã khẳng định trong nghiên cứu của mình ở nền văn hoá phương Đông, nghề nghiệp thể hiện vị trí xã hội của một cá nhân. Vị trí xã hội là cơ sở của đẳng cấp xã hội. Vì vậy lựa chọn nghề nghiệp của cá nhân chính là thể hiện đẳng cấp xã hội, là cơ sở để một cá nhân có được vị thế, uy tín sức mạnh và sự giàu có trong xã hội. Trong một xã hội có thái độ tích cực về chủ doanh nghiệp, những cá nhân trong xã hội coi trọng và đề cao chủ doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp được coi là thuộc đẳng cấp, địa vị cao so với các nghề nghiệp khác và được tôn vinh thì gia tăng mong muốn của cá nhân khởi nghiệp trong tương lai (Beyleg & Tan, 2001; Baughn & cộng sự, 2006).

H2: Quan niệm xã hội về chủ doanh nghiệp tác động thuận chiều tới dự định khởi nghiệp.

Mối quan hệ giữa môi trường khởi nghiệp ở trường đại học và dự định khởi nghiệp

Các trường đại học đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tinh thần doanh nhân ở sinh viên vì các thể chế giáo dục là nơi lý tưởng nhất để truyền tải về văn hóa, tư duy, suy nghĩ mang tính sáng tạo, đổi mới không ngại rủi ro của doanh nhân cho sinh viên (David & cộng sự, 2007). Thực tiễn cho thấy, các trường MIT, Havard có tỉ lệ sinh viên khởi nghiệp rất cao vì trường có một môi trường nhiều sinh viên khởi nghiệp và khởi nghiệp thành công, các ý tưởng sáng tạo, đổi mới được khuyến khích (Luthje & Franke, 2003). Nhiều nghiên cứu đã ủng hộ quan điểm giáo dục và đào tạo là một trong những nhân tố quan trọng nhất trong phát triển con người và nguồn lực con người (Ghulam & Liñán, 2011; David và cộng sự, 2007). Theo đó, sau này với sự nổi lên của các nghiên cứu dựa trên tâm lý học xã hội về hành vi dự định thì nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra chương trình đào tạo đại học, môi trường học đại học, các hỗ trợ của trường, các hoạt động của sinh viên ở trường đại học có tác động tích cực tới mong muốn, sự quan tâm và định hướng khởi nghiệp trong tương lai của sinh viên (Luthje & Franke, 2003).

H3: Môi trường khởi nghiệp ở trường đại học tác động thuận chiều tới dự định khởi nghiệp.

Trong nghiên cứu này, để đảm bảo kiểm soát mô hình, tác giả sử dụng thêm 3 biến kiểm soát là giới tính, ngành học và truyền thống kinh doanh gia đình (có bố mẹ tự doanh) trong mô hình nghiên cứu. Các biến kiểm soát này đã được Linan & Chen (2009), Hadjimanolis (2016), Shahid & cộng sự (2017) sử dụng làm biến kiểm soát trong mô hình trong các nghiên cứu trước đây.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để chuẩn hóa mô hình nghiên cứu lý thuyết, kiểm tra thang đo, đầu tiên nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với 10 cuộc phỏng vấn sâu với các chuyên gia và sinh viên đại học năm cuối của các trường trên địa bàn Hà Nội. Đối tượng phỏng vấn ở nhiều trường khác nhau gồm cả khối kỹ thuật và kinh tế - quản trị kinh doanh, một số người đã có kinh nghiệm mở công ty hoặc góp vốn mở công ty. Các giả thuyết

đã nêu trên được kết quả nghiên cứu định tính bước đầu ủng hộ. Các thang đo cũng được chuẩn hóa về mặt từ ngữ và phù hợp với bối cảnh Việt Nam để sử dụng trong nghiên cứu chính thức. Sau nghiên cứu định tính, tác giả cũng đã thực hiện một cuộc điều tra định lượng sơ bộ trước khi tiến hành điều tra chính thức để đánh giá và hiệu chỉnh thang đo với mẫu nhỏ.

Điều tra chính thức bằng bảng hỏi được thực hiện trên sinh viên đại học năm cuối. Nghiên cứu sử dụng đồng thời 2 phương pháp thu thập dữ liệu điều tra: điều tra trực tuyến (online survey với bảng hỏi được gửi qua email) và gửi phiếu điều tra trực tiếp. Điều tra được tiến hành ở 11 trường khu vực Hà Nội trong khi tác giả kiểm soát tính đại diện của mẫu theo giới tính và ngành học. Tác giả cuối cùng thu được 652 phiếu trả lời. Trong số phiếu thu về có 12 phiếu bị loại do không đạt yêu cầu do không đúng đối tượng điều tra.

Bảng hỏi trong nghiên cứu này bằng Tiếng Việt được hình thành dựa trên cơ sở kế thừa thang đo các biến đã được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây và được kiểm tra qua bước nghiên cứu định tính. Để xây dựng phiên bản tiếng Việt của bảng hỏi, tác giả đã nhờ 2 chuyên gia Tiếng Anh có kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị kinh doanh dịch vụ từ Anh sang Việt và sau đó dịch ngược trở lại từ bản Tiếng Việt sang phiên bản tiếng Anh để đảm bảo việc chuyển đổi ngôn ngữ là chính xác, rõ ràng, mạch lạc và không làm thay đổi đáng kể ý nghĩa của thang đo. Thang đo các biến trong mô hình đều kế thừa thang đo đã được sử dụng ở các nghiên cứu trước (Bảng 1). Có 4 thang đo cho 4 biến trong mô hình với 17 biến quan sát (items) được ký hiệu theo tên gọi - viết tắt theo từ khóa thể hiện tên khái niệm cần đo lường và theo thứ tự xuất hiện trong thang đo, thời gian trả lời bảng hỏi mất khoảng 10 phút. Tất cả các biến đều sử dụng thang đo Likert với 5 cấp độ (1- hoàn toàn không đồng ý, 2- không đồng ý, 3- trung lập, 4- đồng ý, 5- hoàn toàn đồng ý).

Môi trường khởi nghiệp đại học (UE) với 4 biến quan sát gốc được sử dụng từ nghiên cứu của Schwarz & cộng sự (2009). Sau bước phân tích độ tin cậy và tính hội tụ, bị loại trừ 1 biến do không đạt tiêu chuẩn nên còn 3 biến quan sát được sử dụng gồm các câu hỏi như: Ở trường đại học của tôi, sinh viên được khuyến khích theo đuổi ý tưởng kinh doanh mới; môi trường sáng tạo ở trường thu hút chúng tôi phát triển các doanh nghiệp mới; trường cung cấp các kiến thức cần thiết cho việc bắt đầu doanh nghiệp mới.

Rào cản môi trường khởi nghiệp (EB) với 6 biến quan sát được sử dụng từ nghiên cứu của Luthje & Franke (2003) và sau này Schwarz & cộng sự (2009) đã sử dụng, gồm các câu hỏi như: Doanh nghiệp mới rất khó vay vốn từ các tổ chức tín dụng; Quy định và luật lệ của chính phủ không thuận lợi cho thành lập công ty; Rất khó có thể tìm ra ý tưởng kinh doanh mới ở Việt Nam; Các dịch vụ tư vấn hỗ trợ có chất lượng doanh nghiệp trẻ rất thiếu ở Việt Nam; Doanh nghiệp mới rất khó gia nhập thị trường; Rất thiếu các hỗ trợ cho doanh nghiệp mới.

Dự định khởi nghiệp (DD) với 5 biến quan sát được sử dụng từ thang đo EIQ của Linan & Chen (2009). Các biến quan sát gồm: Tôi đã sẵn sàng làm mọi thứ để trở thành chủ doanh nghiệp; Tôi sẽ nỗ lực hết sức để khởi nghiệp trong thời gian tới; Tôi đã quyết định sẽ khởi sự kinh doanh trong tương lai; Mục tiêu của đời tôi là trở thành chủ doanh nghiệp; Tôi tin sẽ có ngày tôi khởi sự kinh doanh.

Quan niệm xã hội về nghiệp chủ (SE) sử dụng thang đo từ thang đo của Nasurudin (2009) gồm 3 biến quan sát: Nếu tôi trở thành chủ doanh nghiệp, tôi sẽ được đánh giá cao; Nếu con tôi hoặc họ hàng tôi trở thành chủ doanh nghiệp, họ sẽ được gia đình, bạn bè và xã hội đánh giá cao; Nếu một người bạn của tôi trở thành chủ doanh nghiệp, họ sẽ được gia đình bạn bè và xã hội đánh giá cao.

Sau khi thu nhận các câu trả lời, tác giả mã hóa và nhập số liệu, sau đó tiến hành phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS phiên bản 22. Các thang đo trong nghiên cứu này được kiểm định qua đánh giá độ tin cậy Cronbach alpha và phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (exploratory factor analysis). Cuối cùng tác giả phân tích tương quan và phân tích hồi quy đa biến để kiểm định giả thuyết nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc tính mẫu điều tra

Mẫu 640 phiếu điều tra trên sinh viên năm cuối, trong đó sinh viên ngành kinh tế và quản trị kinh doanh ở 6 trường gồm Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Ngoại Thương Hà Nội, Đại học Thương Mại, Đại học Công Nghiệp Việt Hưng, Đại học Công Đoàn và Đại học FPT. 33,5% đối tượng điều tra trong mẫu là sinh viên đại học Kinh tế Quốc dân, tuy nhiên nhóm sinh viên này được lựa chọn đa dạng từ nhiều hệ với các chương trình học khác nhau, bao gồm 2,3% đối tượng điều tra trong mẫu là sinh viên thuộc chương trình tiên tiến và chất lượng cao; 14,4 % sinh viên học chương trình đào tạo chính quy tại trường; 9,7% sinh viên học hệ đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học; 7,1% sinh viên của chương trình liên kết đào tạo quốc tế IDB và chương trình POHE). 3,9% đối tượng điều tra trong mẫu là sinh viên của Đại học FPT, còn lại thuộc

các trường Đại học Ngoại thương Hà Nội, Thương Mại, Công Đoàn và Việt Hưng. Sinh viên ngành kỹ thuật được điều tra ở 6 trường gồm Đại học Khoa học Tự Nhiên- Đại học quốc gia Hà Nội (chiếm 2,3% trong mẫu điều tra), Đại học FPT (22,2%), Đại học dân lập Phương Đông (2,7%), Đại học Bách Khoa Hà Nội (9,5%), Đại học Công Nghệ - Đại học quốc gia Hà Nội (2%), Đại học Mở Hà Nội (5,2%).

Tỷ lệ nữ trong mẫu tương đối thấp (37,3%) do sinh viên các trường khối kỹ thuật phần lớn là nam. 36,4% sinh viên trong mẫu có bố mẹ tự kinh doanh nhỏ ở nhà.

4.2. Kiểm tra dạng phân phối của dữ liệu

Giá trị nhỏ nhất của thang đo tới giá trị lớn nhất là từ 1 đến 5. Giá trị tuyệt đối của hai thống kê Skewness và Kurtosis tương ứng đều nhỏ hơn 1 và 3. Kiểm tra các thang đo có dạng gần phân phối chuẩn, đáp ứng yêu cầu cho các phân tích tiếp theo.

4.3. Đánh giá thang đo

Các thang đo trong nghiên cứu này được phân tích nhân tố khám phá EFA cùng lúc cho tất cả các nhóm nhân tố, sau đó được đánh giá độ tin cậy Cronbach alpha. Kết quả thống kê KMO & Berlett có giá trị 0.834, nằm giữa khoảng cho phép từ 0.5 đến 1. 17 biến quan sát hội tụ vào 4 nhóm nhân tố theo đúng thang đo ban đầu với hệ số tải các biến nhỏ nhất là 0,663, giá trị Eigenvalue > 1 và giải thích khoảng 59,8% sự biến thiên của dữ liệu (Bảng 2).

Hệ số Cronbach's Alpha của tất cả các thang đo đều trong khoảng từ 0.72 đến 0,86 (Bảng 2). Tất cả các biến đều có hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh lớn hơn 0.3 Như vậy, sau khi kiểm định, các thang đo của các nhân tố đều thể hiện là đạt độ tin cậy và tính hiệu lực.

4.4. Kiểm định giả thiết

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu

TT	Mẫu	Tỷ lệ (%)
1	Giới tính	
	Nam	62.7
	Nữ	37.3
2	Nghề nghiệp bố mẹ	
	Tự doanh	36.4
	Nghề khác	63.6
3	Các hoạt động khởi nghiệp đã tham gia	
	Có kinh nghiệm khởi nghiệp	18
	Không có kinh nghiệm	82
4	Đã tham gia khóa học khởi nghiệp	
	không	65.2
	có	34.8
5	Ngành học	
	Kinh tế- Quản trị kinh doanh	55.8
	Kỹ thuật	44.2

Nguồn: Điều tra của tác giả.

Trước khi chạy hồi quy kiểm định các giả thiết đã đề cập ở trên, tác giả lập bảng tương quan các biến. Các hệ số tương quan nằm Pearson trong Bảng 3 cho thấy mối quan hệ các biến tương đối hợp lý cả về hướng lẫn mức độ. Các hệ số tương quan có dấu phù hợp với các giả định và mô hình nghiên cứu lý thuyết. Ngoài ra, độ lớn của các hệ số tương quan cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến. Như vậy có thể sử dụng các thống kê khác để kiểm định mối quan hệ giữa các biến.

Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy bội theo phương pháp OLS các nhân tố điều kiện môi trường ảnh hưởng tới dự định khởi nghiệp. Trong mô hình kiểm soát 1: mô hình kiểm soát không có ý nghĩa thống kê. Khi ba biến số chính độc lập của mô hình được đưa vào, mô hình 2 trở nên có ý nghĩa thống kê ($F = 8.640$, $p < .001$, R^2 điều chỉnh = 0,268). Giới tính có tác động tới dự định khởi nghiệp của sinh viên (β chuẩn hóa -0,133, sig. <0,005). Kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây của Wilson & cộng sự (2007) khi nói rằng có sự khác biệt giữa nam và nữ về ý định lựa chọn nghề nghiệp tương lai và dự định khởi nghiệp. Ngành học và việc bố mẹ làm kinh doanh không tác động tới dự định khởi nghiệp của sinh viên (sig. >0,5).

Bảng 2: Kết quả EFA

	Thành phần				Cronbach's alpha
	1	2	3	4	
DD1		.724			0.86
DD2		.781			
DD3		.819			
DD4		.760			
DD5		.751			
SE1			.765		0.82
SE2			.869		
SE3			.855		
UE1				.732	0.72
UE2				.857	
UE3				.769	
EB1	.663				0.85
EB2	.753				
EB3	.718				
EB4	.745				
EB5	.780				
EB6	.692				

Chú thích: Dự định khởi nghiệp (DD), Môi trường khởi nghiệp đại học (UE) Rào cản môi trường khởi nghiệp (EB), Quan niệm xã hội về nghiệp chủ (SE)
Nguồn: Điều tra của tác giả

Cảm nhận về các rào cản trong môi trường khởi nghiệp tác động nghịch chiều có ý nghĩa thống kê tới dự định khởi nghiệp (β chuẩn hóa = -0,111, $p < .005$). Kết quả này thống nhất với các bằng chứng thực nghiệm của Lüthje & Franke (2003), khi nghiên cứu về rào cản môi trường với dự định khởi nghiệp. Nghiên cứu này là cơ sở lần nữa ủng hộ quan điểm lý thuyết bối cảnh về tác động quan trọng của môi trường tới dự định khởi nghiệp mà theo đó quá trình khởi nghiệp và các cảm nhận cá nhân về khởi nghiệp bị chi phối bởi môi trường khởi nghiệp. (Elfving & Carsrud, 2009; Krueger & cộng sự, 2000). Tuy nhiên, kết quả này có sự khác biệt với nghiên cứu của Schwarz & cộng sự (2009), Hadjimanolis (2016) được thực hiện ở các nước phương Tây khi mối quan hệ giữa rào cản môi trường và dự định khởi nghiệp là không có ý nghĩa. Các nghiên cứu tương lai có thể tập trung vào lý giải sự khác biệt này bằng việc xem xét kỹ hơn mối quan hệ giữa môi trường và dự định khởi nghiệp với các biến trung gian và điều tiết.

Môi trường thúc đẩy khởi nghiệp ở trường đại học tác động thuận chiều có ý nghĩa thống kê tới dự định khởi nghiệp (β chuẩn hóa = 0,159, $p < .001$). Đây là nhân tố tác động thuận chiều và mạnh nhất tới dự định

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan

		DD	EB	SE	UE
DD	Pearson Correlation	1	-.098*	.158**	.188**
	Sig. (2-tailed)		.013	.000	.000
	N	640	640	640	640
EB	Pearson Correlation	-.098*	1	.053	-.027
	Sig. (2-tailed)	.013		.177	.505
	N	640	640	640	640
SE	Pearson Correlation	.158**	.053	1	.271**
	Sig. (2-tailed)	.000	.177		.000
	N	640	640	640	640
UE	Pearson Correlation	.188**	-.027	.271**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.505	.000	
	N	640	640	640	640

Chú thích:

*. Ý nghĩa ở mức 0.05 (2-tailed); **. Ý nghĩa ở mức 0.01 (2-tailed).

Dự định khởi nghiệp (DD), Môi trường khởi nghiệp đại học (UE) Rào cản môi trường khởi nghiệp (EB), Quan niệm xã hội về nghiệp chủ (SE)

khởi nghiệp của sinh viên. Cũng giống như nghiên cứu của Turker & Selcuk (2009), Schwarz & cộng sự (2009), Fini & cộng sự (2016), nghiên cứu này lần nữa khẳng định vai trò của giáo dục định hướng khởi nghiệp cho sinh viên. Một trường đại học có cơ chế, môi trường khuyến khích khởi nghiệp sẽ tạo ra một tầng lớp sinh viên yêu thích và có dự định lựa chọn nghề nghiệp tương lai trở thành chủ doanh nghiệp.

Quan niệm xã hội về nghiệp chủ tác động thuận chiều có ý nghĩa thống kê tới dự định khởi nghiệp (β chuẩn hóa = 0,120, $p < .005$). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Begley & Tan (2001), Lim & cộng sự (2011), Shahid & cộng sự (2017) khi cho rằng ở các xã hội mang tính chủ nghĩa cộng đồng, các quan điểm, nhìn nhận chung của xã hội có tác động lớn tới dự định nghề nghiệp của một cá nhân. Như vậy, tất cả các giả thuyết H1, H2, H3 được ủng hộ.

Cuối cùng, nhằm đảm bảo độ tin cậy của phương trình hồi quy được xây dựng cuối cùng là phù hợp, một loạt các dò tìm sự vi phạm của giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính cũng đã được thực hiện. Các giả định được kiểm định trong phần này gồm liên hệ tuyến tính (dùng biểu đồ phân tán Scatterplot), phương sai của phần dư không đổi (dùng hệ số tương quan hạng Spearman), phân phối chuẩn của phần dư (dùng Histogram và Q-Q plot), tính độc lập của phần dư (Durbin-Watson), hiện tượng đa cộng tuyến (các hệ số

Bảng 4: Kết quả hồi quy nhân tố ảnh hưởng tới dự định khởi nghiệp

Mô hình	Phi chuẩn hóa		Chuẩn hóa	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	Hằng số	3.685	.144	25.623	.000		
	Nghề nghiệp bố mẹ	-.016	.069	-.009	.232	.991	1.009
	Giới tính	-.194	.068	-.117	.2874	.947	1.056
	Ngành học	.021	.061	.014	.344	.938	1.066
2	Hằng số	2.940	.260	11.301	.000		
	Nghề nghiệp bố mẹ	-.020	.067	-.011	.297	.988	1.012
	Giới tính	-.220	.066	-.133	.336	.934	1.070
	Ngành	.040	.059	.027	.675	.925	1.081
	Rào cản trong môi trường khởi nghiệp	-.121	.042	-.111	.2865	.988	1.012
	Môi trường khởi nghiệp trường đại học	.184	.046	.159	.3972	.915	1.093
	Quan niệm xã hội về nghiệp chủ	.139	.046	.120	.3005	.920	1.087

VIF đều < 10 – Bảng 4). Sau khi kiểm tra có thể khẳng định mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng không vi phạm các giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố môi trường khởi nghiệp gồm môi trường khuyến khích khởi nghiệp ở trường đại học, quan niệm xã hội về nghiệp chủ và các rào cản trong môi trường khởi nghiệp có tác động tới dự định khởi nghiệp của sinh viên. Khởi nghiệp kinh doanh là động lực cho xây dựng một nền kinh tế năng động tăng trưởng bền vững, muốn tăng cường hoạt động khởi nghiệp kinh doanh, cần thiết lập chính sách, thể chế, môi trường hỗ trợ thuận lợi, cởi bỏ hạn chế các rào cản. Chính phủ cần tăng cường truyền thông trong xã hội để tạo ra một môi trường xã hội coi trọng doanh nhân, tôn vinh các nghiệp chủ thành công. Ngoài ra, giáo dục đại học cũng có thể góp phần tạo ra một thế hệ những con người có khát vọng tạo lập các doanh nghiệp mới bằng cách tạo môi trường sáng tạo, đổi mới trong trường đại học thúc đẩy tinh thần doanh nhân của sinh viên ngay từ khi còn ngồi ghế nhà trường.

Nghiên cứu có một số hạn chế và cũng gợi mở các hướng nghiên cứu tiếp theo. Nghiên cứu này là nghiên cứu một thời điểm. Nghiên cứu một thời điểm không cho chúng ta biết tác động của các yếu tố môi trường tới hành vi khởi sự kinh doanh, hành vi này có thể diễn ra một thời gian dài sau khi có dự định. Các nghiên cứu tương lai cần tăng cường các nghiên cứu thực nghiệm làm rõ mối quan hệ giữa dự định và quyết định khởi nghiệp. Các nghiên cứu tương lai cũng cần khám phá các nhân tố về nhận thức, môi trường, xã hội, đào tạo đại học có thể ngăn cản hoặc thúc đẩy việc biến tiềm năng, dự định thành hành động, và cũng rất cần các nghiên cứu mới để khám phá cách thức, cơ chế để tiềm năng chuyển thành hành vi trong thực tế. Nghiên cứu này chưa thể trả lời câu hỏi liệu các nhân tố môi trường tác động tới dự định khởi nghiệp có thực sự tác động tới hành vi khởi nghiệp. Để có thể theo dõi một hành vi mang tính ẩn trong thời gian dài như vậy, các nghiên cứu mới cần kết hợp sử dụng nhiều phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu khác, bao gồm cả dữ liệu một thời điểm và đa thời điểm (longitudinal) thì mới có thể giải quyết các câu hỏi trên.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I., (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50, 179–211.
- Audretsch, D. B. (2007), 'Entrepreneurship capital and economic growth', *Oxford Review of Economic Policy*, 23 (1), 63–78.
- Baughn, C., Cao, J. S. R., Le T.M.L., Victor A.L., Kent E. N. (2006), 'Normative, social and cognitive predictors of entrepreneurial interest in China, Vietnam and Phillipin', *Journal of Developmental Entrepreneurship*, 11 (1), 57-67.
- Begley, T.M., Tan, W.L. (2001), 'The socio cultural environment for entrepreneurship: a comparison between East asian and Anglo- saxon countries', *Journal of international business studies*, 32(3), 537 – 547.
- Clercq, D.D., Lim, D.S.K., & Oh, C.H. (2011), 'Individual-Level Resources and New Business Activity: The Contingent Role of Institutional Context', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 37(2), 303-330.
- David. H., Roberts E. B., Eesley C. E., (2007), 'Entrepreneurs from technology-based universities: Evidence from MIT', *Research policy*, 36, 768–788.
- Elfving, J. & Carsrud A. (2009), 'Toward a contextual model of entrepreneurial intentions', *Understanding the entrepreneurial mind- International studies in entrepreneurship*, Carsrud A., Brannback M., 24, DOI 10.1007/978-1-4419-0443-0_4, Springer Science, Business Media, LLC 2009, pp. 23-33.
- Fayolle, A., & Liñán, F. (2014), 'The future of research on entrepreneurial intentions', *Journal of Business Research*, Elsevier, 67(5), 663-666.
- Fini, R., Meoli, A., Sobrero, M., Ghiselli, S., & Ferrante, F. (2016), 'Student Entrepreneurship: Demographics, Competences and Obstacles', *Technical Report - Almalaurea Consortium*, 1-35.
- Ghulam N., & Liñán, F. (2011), 'Graduate entrepreneurship in the developing world: intentions, education and development', *Education and Training*, 53(5), 325-333.
- Gnyawali, D., & Fogel, D., (1994), 'Environments for entrepreneurship development: key dimensions and research implications', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 18(4), 43-62.
- Hadjimanolis, A. (2016), 'Perceptions of the institutional environment and entrepreneurial intentions in a small peripheral country', *International Journal of Entrepreneurship and Small Business*, 28(1), 20-35.
- Kristiansen, S. & Indarti, N. (2004), 'Entrepreneurial intention among Indonesian and Norwegian students', *Journal of Enterprising Culture*, 12(1), 55-78.
- Krueger, N.F., Reilly, M.D., Carsrud, A.L. (2000), 'Competing models of entrepreneurial intentions'. *Journal of Business Venturing*, 15 (5/6), 411–432.
- Lim, D.S.K., Morse, E.A., Mitchell, R.K., & Seawright, K. (2010), 'Institutional environment and entrepreneurial cognitions: A comparative business systems perspective', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 34(3), 491–516.
- Liñán, F., Chen, Y., (2009), 'Development and Cross-Cultural Application of a Specific Instrument to Measure Entrepreneurial intentions', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 593-617.
- Luthje C. & Franke, N. (2003), 'The 'making' of an entrepreneur: testing a model of entrepreneurial intent among engineering students at MIT', *R&D Management*, 33(2), 135-47.
- Nasurdin, A., M. (2009), 'Examining a model of entrepreneurial intention among Malaysians using SEM procedure', *European journal of scientific research*, 33(2), 365- 373.
- Robertson, M., Collins, A., Medeira, N., & Slater, J. (2003), 'Barriers to start-up and their effect on aspirant entrepreneurs'. *Education & Training*, 45(6), 308-316.
- Schwarz, E., Wdowiak, M., Almer-Jarz, D., & Breitenecker, R. (2009), 'The Effects of Attitudes and Perceived Environment Conditions on Students' Entrepreneurial Intent', *Education + Training*, 51(4), 272-291.
- Shahid, M.S., Imran, Y., & Shehryar, H. (2017), 'Determinants of entrepreneurial intentions: An institutional embeddedness perspective', *Journal of Small Business & Entrepreneurship*, 30(2), 139–156.
- Turker, D., & Sonmez S.elcuk, S. (2009), 'Which Factors Affect Entrepreneurial Intention of University Students?', *Journal of European Industrial Training*, 33(2), 142-159.
- Wilson, F., Kickul, J. & Marlino, D. (2007), 'Gender, Entrepreneurial Self-Efficacy, and Entrepreneurial Career Intentions: Implications for Entrepreneurship Education', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 31(3), 387–406.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA SINH VIÊN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Đỗ Anh Đức

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: ducda@neu.edu.vn

Ngày nhận: 15/3/2021

Ngày nhận bản sửa: 13/4/2021

Ngày duyệt đăng: 15/4/2021

Tóm tắt:

Bài viết này tổng quan các nghiên cứu năng lực đổi mới sáng tạo, xây dựng và kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên trong các trường đại học. Nghiên cứu sử dụng mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS SEM) thông qua đánh giá mô hình đo lường và đánh giá mô hình cấu trúc bằng phần mềm SPSS 26 và Smart PLS 3.0. Kết quả khảo sát 303 sinh viên tại các trường đại học tại Hà Nội đã xác định được 5 nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên, trong đó nhân tố kỹ năng quản lý và kỹ năng xã hội có tác động đáng kể đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên.

Từ khoá: Đổi mới sáng tạo, năng lực, PLS SEM

Mã JEL: A14, C20, D23

Factors influencing the innovation capacity of students in universities

Abstract:

This study reviews literature on innovation capacity, constructing and testing the structural equation model to evaluate the factors affecting the innovation capacity of students in universities. The study used model of partial least squares structural equations (PLS SEM) through measurement model evaluation and structural model evaluation using SPSS 26 and Smart PLS 3.0. The survey results of 303 students at universities in Hanoi have identified 5 influencing factors and the impact degree of each factor on students' innovation capacity, in which the management skills factor and social skill factor have a significant impact on students' capacity to innovate.

Keywords: Innovation, capability, PLS SEM

JEL Codes: A14, C20, D23.

1. Đặt vấn đề

Đổi mới sáng tạo là một thước đo quan trọng đánh giá khả năng cạnh tranh và sự thích ứng với thời cuộc, nắm bắt xu thế xã hội của bất kỳ một cá nhân nào trong nền kinh tế. Trong bối cảnh nền kinh tế số đang có sự phát triển mạnh mẽ, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên trong các trường đại học sẽ giúp nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo cho sinh viên, qua đó cải thiện việc học tập của sinh viên một cách bền vững nhờ những tiến bộ về công nghệ, tài chính và yếu tố xã hội của trường đại học. Đổi mới sáng tạo là việc sử dụng tri thức mới để tạo ra một dịch vụ hoặc sản phẩm mới mà khách hàng mong muốn; đổi mới sáng tạo gồm quá trình phát minh và thương mại hóa. Đổi mới sáng tạo có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững doanh nghiệp và là tiền đề quan trọng để tạo ra năng lực cạnh tranh (Đỗ Anh Đức, 2020; Đỗ Anh Đức & Trương Thị Huệ, 2018). Fagerberg (2004) cũng cho rằng đổi mới sáng tạo là sự thương mại hóa đầu tiên của ý tưởng. Do đó, đổi mới sáng tạo đã trở thành một năng lực cốt lõi mang tính chất chung và sẽ được tích hợp trong thực tế hàng ngày (Bozic, 2017).

Theo báo cáo của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (World Intellectual Property Organization - WIPO), chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam năm 2020 đã xếp hạng 42/131 quốc gia, đứng đầu trong nhóm 29 nước có thu nhập dưới trung bình, đứng thứ 9/17 nền kinh tế khu vực Đông Nam Á, Đông Á và Châu Đại Dương. Kết quả này đã ghi nhận những thay đổi tích cực của Việt Nam trong việc hoàn thiện và nâng cao thứ bậc trong đánh giá đổi mới sáng tạo của quốc gia. Tuy nhiên, bên cạnh những tiến bộ về tín dụng, nhập khẩu công nghệ cao, tổng thu nhập quốc dân,... thì không thể phủ nhận Việt Nam vẫn còn một số tồn tại như về mặt thể chế, đầu tư, đặc biệt là nhân lực có kiến thức chuyên sâu,... Bên cạnh đó, kết quả phân tích nền kinh tế số của Việt Nam của Lucy Cameron & các cộng sự (2019) đã chỉ rõ một trong những điểm yếu còn tồn tại là “thiếu đổi mới sáng tạo và giám sát sử dụng kỹ thuật số” và đối tượng thực hiện đổi mới sáng tạo bao gồm các trường đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo, công ty khởi nghiệp, các cá nhân. Vì vậy nghiên cứu năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên trường đại học góp phần quan trọng vào việc xử lý những điểm yếu trên. Năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên được nâng cao sẽ giúp sinh viên thể hiện tốt khả năng khi tham gia vào thị trường lao động và là điều kiện để kinh tế Việt Nam phát triển trong tương lai lâu dài.

Bài viết này tổng quan các nghiên cứu năng lực đổi mới sáng tạo, xây dựng và kiểm định mô hình đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên trong các trường đại học để tiến hành đánh giá và đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên các trường đại học.

2. Tổng quan nghiên cứu về năng lực đổi mới sáng tạo

Đổi mới sáng tạo, trong tiếng Anh là “innovation”, là một thuật ngữ có nguồn gốc từ tiếng Latin, phát triển từ gốc “nova” có nghĩa là mới. Đổi mới sáng tạo được hiểu là việc tạo ra và ứng dụng một cái mới. Trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng, đã có nhiều học giả nghiên cứu các vấn đề liên quan đến năng lực đổi mới sáng tạo dưới nhiều góc độ khác nhau trong đó có góc độ cá nhân. Các công trình nghiên cứu theo góc độ này chủ yếu nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng và xây dựng các mô hình đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo cá nhân.

Evers (2005) đã nghiên cứu về danh mục các kỹ năng cần thiết cho các cá nhân trong 2 quá trình: từ sinh viên đại học đến khi đi làm và quá trình chuyển đổi các công việc khác nhau của những người đi làm. Nghiên cứu đã đề cập đến đổi mới sáng tạo như là một trong 4 nhóm năng lực cơ bản trong danh mục. Các khảo sát được hoàn thành bởi các sinh viên, sinh viên đã tốt nghiệp và các nhà quản trị. Danh mục được xây dựng là một tập hợp 18 loại kỹ năng cần thiết, chia làm bốn nhóm năng lực là: quản trị bản thân, giao tiếp, quản trị con người và các nhiệm vụ, vận động đổi mới sáng tạo và thay đổi. Sự vận động đổi mới sáng tạo được hiểu là việc lên ý tưởng và tiến hành các hành động bằng cách bắt đầu một sự thay đổi có liên quan đến cái hiện có và quản trị sự thay đổi đó. Trên cơ sở đó, tác giả chỉ ra sự đổi mới sáng tạo của mỗi cá nhân gồm 4 thành phần: khả năng lên ý tưởng, sự sáng tạo/đổi mới/thay đổi, mức độ chấp nhận rủi ro và tầm nhìn.

Hernández & cộng sự (2007) đã tập trung đánh giá sự tác động của nhu cầu việc làm và nguồn lao động đến sự đổi mới sáng tạo của cá nhân dựa theo mô hình kiểm soát nhu cầu công việc của Karasek (1979). Kết quả với các phân tích hồi quy giúp tác giả nhận thấy mối quan hệ tích cực giữa nhu cầu công việc và cá nhân đổi mới trong các tình huống được đặc trưng bởi nguồn công việc cao. Hay nói một cách dễ hiểu hơn, người lao động giải quyết các công việc bằng cách đưa ra những cách làm mới và cải tiến hơn dựa trên nguồn lực công việc mà họ có.

Cerinsek & Dolinse (2009) đã phân tích khái niệm đổi mới sáng tạo và cho rằng đổi mới sáng tạo là sự giao thoa giữa sự sáng tạo (creativity) và sự ứng dụng thực tiễn (entrepreneurship) trong tổ chức. Từ đó họ xây dựng mô hình các yếu tố đặc điểm cơ bản của năng lực đổi mới sáng tạo của lao động trong tổ chức, bao gồm các yếu tố: sự tò mò (curiosity), sự tự lập (autonomy), sự linh hoạt (flexibility), khả năng tiếp nhận (ability to perceive), động lực (motivation), sự tham vọng (ambitiousness), sự sáng tạo (creativity), sự tự tin (self-confidence), sự khởi nghiệp (entrepreneurship); sau đó dùng các phương pháp định lượng để phân tích. Kết quả thu được là một biểu đồ radar (radar chart) hai chiều gồm 9 yếu tố, giúp tổ chức có một bức tranh rõ ràng về các nỗ lực trong tương lai nhằm giảm khoảng cách cần được hướng tới để tiếp tục phát triển và kích thích năng lực đổi mới của nhân viên.

Waychal & cộng sự (2011) coi đổi mới sáng tạo là một loại năng lực của cá nhân, đã thực hiện nghiên cứu

trong một công ty công nghệ của Ấn Độ. Nghiên cứu này cho rằng đổi mới sáng tạo là một năng lực quan trọng của con người. Mục đích của đổi mới sáng tạo là tạo ra giá trị kinh doanh, giá trị đó có thể có nhiều dạng khác nhau như cải tiến các sản phẩm hiện có, tạo ra các sản phẩm và dịch vụ hoàn toàn mới và làm giảm các chi phí. Các tác giả đã công nhận rằng năng lực đổi mới sáng tạo liên quan đến một tập hợp các năng lực sau: tầm nhìn xa, khả năng tạo ra các ý tưởng, sự kết nối các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, quyền sở hữu trong tổ chức, tư duy mở, sự tập trung vào các nhiệm vụ và sự ra quyết định. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cho thấy giới tính, độ tuổi, sở thích đọc sách và nền tảng giáo dục cá nhân là các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo.

Pratoom & Savatsomboon (2012) đã giải thích và chứng minh mối liên hệ chặt chẽ giữa đổi mới sáng tạo dưới góc độ cá nhân với đổi mới sáng tạo của nhóm. Nghiên cứu được thực hiện với mẫu là các thành viên thuộc nhóm sản xuất tại Thái Lan. Trong đó hai yếu tố tác động gián tiếp lên đổi mới sáng tạo cá nhân thông qua đổi mới sáng tạo ở cấp độ nhóm là quản trị kiến thức và văn hóa xây dựng nhóm. Hai yếu tố tác động trực tiếp lên đổi mới sáng tạo cá nhân là sự sáng tạo và khả năng lãnh đạo bản thân.

Kairisto-Mertanen & cộng sự (2012) nghiên cứu về một khía cạnh của đổi mới sáng tạo cá nhân, đó là sự đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực sư phạm. Đổi mới phương pháp sư phạm giới thiệu cách để phát triển các kỹ năng đổi mới sáng tạo của học sinh, sinh viên, nhấn mạnh sự tương tác giữa các tổ chức giáo dục, học sinh sinh viên và đời sống xã hội xung quanh. Các tác giả nhấn mạnh đổi mới sư phạm nhằm mục đích phát triển năng lực đổi mới sáng tạo của học sinh sinh viên và đề cập đến các kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để các hoạt động đổi mới sáng tạo diễn ra thành công. Các phương pháp sư phạm khác nhau sẽ góp phần phát triển sự tương tác các cá nhân (interpersonal) và sự kết nối (networking).

Bozic (2017) đóng góp vào sự hiểu biết về năng lực đổi mới của cá nhân bằng cách cung cấp một cái nhìn toàn diện về khái niệm, tích hợp các lý thuyết khác nhau từ sự đổi mới quản lý thành một mô hình và liên kết nó với lý thuyết từ các nghiên cứu về năng lực, trong đó mô hình năng lực của Illeris (2013) được lấy làm cơ sở. Tác giả đã nghiên cứu 3 chiều của đổi mới sáng tạo là: giao tiếp nội tâm, khả năng thông tin và khả năng xã hội. Mô hình này có thể được sử dụng theo nhiều cách khác nhau, cả trong giảng dạy và tổ chức. Giáo viên có thể sử dụng nó như một công cụ phản ánh để tăng cường hiểu biết về năng lực đổi mới ở học sinh, mà còn là cơ sở để phát triển chương trình giảng dạy dựa trên thực hành để tăng cường năng lực giữa các học sinh. Các tổ chức có thể sử dụng mô hình này như một sự hỗ trợ trong việc tuyển dụng tài năng sáng tạo, đánh giá và phát triển đổi mới như một năng lực cốt lõi giữa nhân viên và khi thành lập các nhóm đổi mới.

Matejun (2017) đã tập trung nghiên cứu các yếu tố phát triển năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên trong môi trường học thuật của một trường đại học được lựa chọn ở Ba Lan. Nghiên cứu được thực hiện trong khuôn khổ phiên bản thứ 2 của dự án nghiên cứu quốc tế khảo sát về tinh thần doanh nhân của các trường đại học toàn cầu (GUESSS) trên mẫu 1.597 sinh viên của Đại học Công nghệ Lodz University, Ba Lan. Kết quả chỉ ra rằng mức độ năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên bị ảnh hưởng mạnh bởi cấp bậc các lớp học khởi nghiệp và sự hỗ trợ của bạn bè trong trường đại học đối với các sáng kiến kinh doanh và đổi mới được thực hiện. Những người có năng lực ở mức cao nhất thường có những kế hoạch chuyên nghiệp và hơn một nửa trong số họ dự định thực hiện các ý tưởng đổi mới của mình trong công ty của chính họ, được thành lập sau khi tích lũy kinh nghiệm làm nhân viên của các doanh nghiệp vừa, nhỏ và lớn. Bên cạnh đó, nghiên cứu đã chỉ ra 3 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên gồm: nhận thức, cảm xúc và xã hội.

Lukeš & Stephan (2017) đã thực hiện nghiên cứu tại các nước Cộng hòa Séc, Thụy Sĩ, Đức và Ý (với mẫu nghiên cứu gồm 2812 nhân viên và 450 doanh nhân), nhằm mục đích phát triển một mô hình về hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên. Trong nghiên cứu này, hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên được coi như một nền tảng vi mô của các mối quan hệ nội bộ trong doanh nghiệp, được ảnh hưởng bởi các yếu tố như hoạt động quản lý, hoạt động tổ chức và văn hóa. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên bao gồm: tạo ra ý tưởng, tìm kiếm ý tưởng, truyền đạt ý tưởng, triển khai các hoạt động lần đầu, liên kết tới các hoạt động khác và vượt qua các vấn đề trở ngại.

Pérez-Peñalver & các cộng sự (2018) đã thực hiện nghiên cứu xác định và phân loại các chỉ số hành vi để đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của nhân viên tại nơi làm việc. Căn cứ theo mức độ liên quan và thời

Bảng 1: Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo cá nhân

Nguồn	Đổi mới sáng tạo cá nhân										
Evers (2005)	Khả năng lên ý tưởng		Sự sáng tạo		Mức độ chấp nhận rủi ro			Tầm nhìn			
Hernández & cộng sự (2007)	Nhu cầu việc làm					Nguồn lao động					
Cerinek & Dolinse (2009)	Sự tò mò	Sự tự động	Sự linh hoạt	Khả năng tiếp nhận		Động lực	Sự tham vọng	Sự sáng tạo	Sự tự tin	Sự khởi nghiệp	
Waychal & cộng sự (2011)	Tầm nhìn xa	Khả năng lên ý tưởng	Sự kết nối các quan hệ (trong và ngoài)			Quyền sở hữu trong tổ chức	Tư duy mở	Sự tập trung vào các nhiệm vụ		Sự ra quyết định	
Pratoom & Savatsomboon (2012)	Ảnh hưởng trực tiếp gồm					Ảnh hưởng gián tiếp gồm					
	Sự sáng tạo		Tự lãnh đạo bản thân			Quản trị kiến thức nhóm		Văn hóa xây dựng nhóm			
Kairisto-Mertanen & cộng sự (2012)	Các yếu tố cá nhân hóa			Các yếu tố liên cá nhân			Các yếu tố kết nối				
Bozic (2017)	Giao tiếp nội tâm			Khả năng thông tin và			Khả năng xã hội				
Matejun (2017)	Nhận thức			Cảm xúc			Xã hội				
Lukeš & Stephan (2017)	Tạo ra ý tưởng		Tìm kiếm ý tưởng		Truyền đạt ý tưởng		Triển khai các hoạt động lần đầu		Liên kết các hoạt động khác		Vượt qua các vấn đề trở ngại
Pérez-Peñalver & cộng sự (2018)	Tính sáng tạo		Tư duy phản biện		Óc sáng kiến		Khả năng làm việc nhóm			Khả năng kết nối	

gian công bố, nghiên cứu đã lựa chọn được 312 tài liệu từ gần 3000 bài báo. Từ đó các tác giả xây dựng mô hình 5 nhân tố năng lực liên quan đến hành vi của đổi mới sáng tạo: tính sáng tạo, tư duy phản biện, óc sáng kiến, khả năng làm việc nhóm, khả năng kết nối. Các nghiên cứu trên đều chỉ ra mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo cá nhân, để thuận tiện hơn trong việc nghiên cứu và đánh giá, nhóm nghiên cứu tổng hợp lại các yếu tố ảnh hưởng qua Bảng 1.

3. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên

Sinh viên là những người đang học tập tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp. Họ được đáp ứng đầy đủ quyền và nghĩa vụ học tập để chuẩn bị cho công việc tại những cơ sở giáo dục nêu trên trong tương lai. Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy đã nêu rõ: “Sinh viên được quy định tại quy chế này là người đang học chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học”; “Sinh viên là trung tâm của các hoạt động giáo dục và đào tạo trong cơ sở giáo dục đại học, được bảo đảm điều kiện thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền trong quá trình học tập và rèn luyện tại cơ sở giáo dục và đào tạo”.

Năng lực được hình thành từ những tố chất sẵn có và được phát triển trong quá trình học tập rèn luyện, để làm rõ năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên cần đề cập đến lĩnh vực giáo dục. Stukalenko & cộng sự (2016) đã khẳng định việc đổi mới sáng tạo trong giáo dục là một mô hình thống nhất không thể tách rời của ba quá trình sự phạm: tạo ra tính mới, thuần thực và ứng dụng chúng. Bên cạnh đó, quá trình đổi mới sáng tạo ở đây không mang tính chất tự phát mà được điều chỉnh một cách có ý thức, nhờ vào các điều kiện và nguồn lực cụ thể. Bên cạnh đó, Serdyukov (2017) nhận ra: trong lĩnh vực giáo dục, đổi mới sáng tạo có thể xuất hiện như một lý thuyết sự phạm mới, cách tiếp cận phương pháp luận, kỹ thuật dạy học, công cụ giảng dạy, quy trình học tập hoặc cấu trúc bài giảng mà khi được ứng dụng sẽ góp phần tăng hiệu quả hoặc cải thiện chất lượng học tập của sinh viên. Quá trình này liên quan đến không chỉ người học (sinh viên) mà còn phụ huynh, giáo viên, các nhà quản lý giáo dục, các nhà nghiên cứu hoạch định chính sách và cả các yếu tố

có liên quan. Khi xem xét ở khía cạnh sinh viên, năng lực đổi mới sáng tạo được nghiên cứu từ các quá trình nhận thức diễn ra trong não (thường liên quan đến việc tiếp thu kiến thức trong quá trình học) cùng với việc xác định và phát triển các khả năng, kỹ năng, năng lực bao gồm: tư dưỡng thái độ, định hướng, hành vi, tạo động lực, tự đánh giá, tự chủ, cũng như việc giao tiếp, cộng tác, và năng suất học tập.

Trong khi năng lực của sinh viên được hình thành qua quá trình giáo dục, năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên được tạo nên nhờ đổi mới sáng tạo trong giáo dục. Đổi mới sáng tạo sư phạm trong bối cảnh đại học được đặc trưng bởi hành động có chủ đích nhằm cải thiện việc học tập của sinh viên đại học một cách bền vững nhờ những tiến bộ về công nghệ, tài chính và yếu tố xã hội của trường đại học (Walder, 2014). Kettunen & cộng sự (2013) xác định năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ xác định cần thiết để sinh viên học tập và sẵn sàng bước vào môi trường làm việc. Như vậy, năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên có thể được hiểu là khả năng của sinh viên giúp tạo ra giá trị mới nhờ tổ chất sẵn có cùng với quá trình học tập rèn luyện và ứng dụng giá trị đó vào thực tiễn để đáp ứng nhu cầu, mục tiêu cụ thể.

H1. Các đặc điểm cá nhân có quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới sáng tạo

Các nghiên cứu được thực hiện để phân tích năng lực đổi mới sáng tạo mà các đặc điểm cá nhân có tác động đáng kể đến năng lực đổi mới sáng tạo (Voo & cộng sự, 2019). Các đặc điểm cá nhân hoặc cá nhân được định nghĩa là các yếu tố cơ bản liên quan đến hiệu suất hiệu quả trong công việc và ảnh hưởng đến hành vi đổi mới của cá nhân (Chatenier & cộng sự, 2010).

H2. Định hướng tương lai có quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới sáng tạo

Định hướng tương lai được sử dụng để mô tả hình ảnh của ai đó về “các vấn đề liên quan đến tương lai như một phần mở rộng tạm thời” (Seginer, 2009). Theo Michelinini (2012), định hướng tương lai đề cập đến “tư duy tương lai” và “sự tỉnh táo trước những cơ hội mới”.

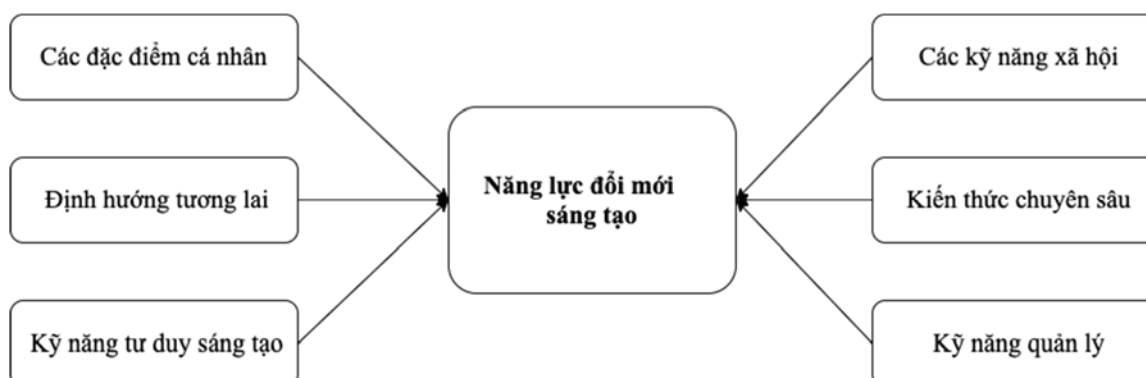
H3. Kỹ năng tư duy sáng tạo có quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới sáng tạo

Kỹ năng tư duy sáng tạo liên quan đến việc tạo ra hoặc điều chỉnh các giải pháp thay thế, ý tưởng, sản phẩm, phương pháp hoặc dịch vụ có ý nghĩa bất kể tính thực tiễn và giá trị gia tăng có thể có trong tương lai. Cerinsek & Dolinsek (2009) cho rằng công cụ đo lường năng lực đổi mới có giá trị chấp nhận được và có thể dựa vào đó để xác định năng lực đổi mới của nhân viên thông qua chín mẫu năng lực, bao gồm cả tính sáng tạo. Pratoom & Savatsomboon (2012) đã nghiên cứu sự đổi mới dưới hai góc độ, đó là nhóm và cá nhân, đồng thời nghiên cứu mối tương quan giữa các yếu tố với những yếu tố khác.

H4. Các kỹ năng xã hội có quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới sáng tạo

Các kỹ năng xã hội, bao gồm kỹ năng cộng tác, kỹ năng kết nối và kỹ năng giao tiếp, được coi là những yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến cải tiến đổi mới. Kỹ năng hợp tác thể hiện khả năng làm việc hiệu quả với những người khác, tham gia vào nhiệm vụ làm việc nhóm và thể hiện vai trò của một thành viên trong nhóm (Cobo, 2013). Kỹ năng kết nối, hoặc khả năng tạo dựng, giữ gìn và phát triển các mối quan hệ, đã được đề xuất để ảnh hưởng đến kết quả giáo dục (Eggens & cộng sự, 2008). Kỹ năng giao tiếp đề cập đến việc trao

Hình 1: Mô hình nghiên cứu năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên



đổi thông tin và ý tưởng giữa các đồng nghiệp (Cobo, 2013). Thu thập và chia sẻ ý tưởng mang lại sự thay đổi để kích thích tư duy sáng tạo vì nó “phá bỏ ranh giới” và thúc đẩy sự phát triển đổi mới (Blasini & cộng sự, 2013).

H5. Kiến thức chuyên sâu có quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới sáng tạo

Kiến thức chuyên sâu liên quan đến sự thành thạo lĩnh vực hoặc chuyên ngành của một người và kiến thức về các lĩnh vực hoặc ngành khác (Hero & cộng sự, 2017). Hero & cộng sự (2017) đã khẳng định nội dung

Bảng 2: Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung
H ₁	Các đặc điểm cá nhân có quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới sáng tạo
H ₂	Định hướng tương lai có quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới sáng tạo
H ₃	Kỹ năng tư duy sáng tạo có quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới sáng tạo
H ₄	Các kỹ năng xã hội có quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới sáng tạo
H ₅	Kiến thức chuyên sâu có quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới sáng tạo
H ₆	Kỹ năng quản lý có quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới sáng tạo

kiến thức đóng một vai trò quan trọng trong năng lực đổi mới sáng tạo.

H6. Kỹ năng quản lý có quan hệ thuận chiều với năng lực đổi mới sáng tạo

Zaman & cộng sự (2020) kết luận rằng quản lý tác động đến thành công của đổi mới sáng tạo. Các kỹ năng quản lý được xác định là kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng tổ chức, kỹ năng thực thi và điều phối công việc, kỹ năng lãnh đạo và kỹ năng làm việc nhóm (Shariff & cộng sự, 2013). Bên cạnh đó, kỹ năng quản lý cùng với kỹ năng công nghệ, có xu hướng ngày càng được yêu cầu về cơ bản ở khía cạnh kỹ thuật số và / hoặc công nghệ (Kinkus, 2007).

Trên cơ sở phân tích trên, nghiên cứu đề xuất mô hình cấu trúc tuyến tính nghiên cứu năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên như trong Hình 4.

Trong mô hình nghiên cứu như trong Hình 1, để xác định nhân tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên, nghiên cứu tiến hành xây dựng các giả thuyết nghiên cứu như tại Bảng 1.

4. Phương pháp nghiên cứu

Thông qua tổng quan nghiên cứu về đổi mới sáng tạo và cơ sở lý thuyết về năng lực đổi mới sáng tạo, nghiên cứu đã đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên, sau đó tiến hành điều tra, khảo sát để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên. Nghiên cứu kết hợp cả phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng để tăng tính chặt chẽ và đảm bảo độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu. Phương

Bảng 3: Mẫu khảo sát (n=303)

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	121
	Nữ	178
	Giới tính khác	4
Năm đào tạo	Sinh viên năm thứ 1	33
	Sinh viên năm thứ 2	89
	Sinh viên năm thứ 3	68
	Sinh viên năm thứ 4	100
	Năm đào tạo khác	13
Tổng	303	100

Bảng 4: Hệ số tải

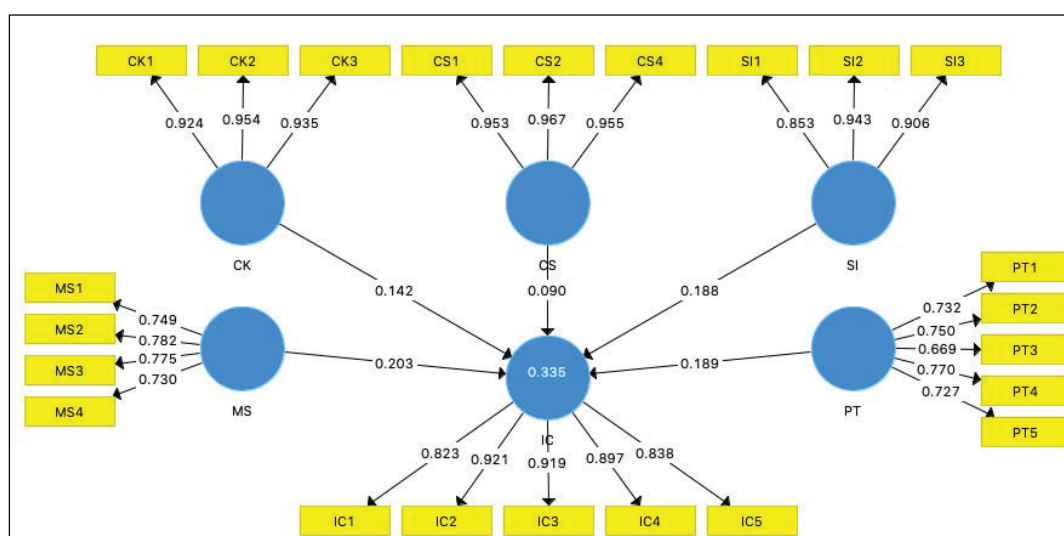
	CK	CS	IC	MS	PT	SI
CK1	0,924					
CK2	0,954					
CK3	0,935					
CS1		0,953				
CS2		0,967				
CS4		0,955				
IC1			0,823			
IC2			0,921			
IC3			0,919			
IC4			0,897			
IC5			0,838			
MS1				0,749		
MS2				0,782		
MS3				0,775		
MS4				0,730		
PT1					0,732	
PT2					0,750	
PT3					0,669	
PT4					0,770	
PT5					0,727	
SI1						0,853
SI2						0,943
SI3						0,906

Chú thích: PT: các đặc điểm cá nhân; CS: kỹ năng tư duy sáng tạo; SI: các kỹ năng xã hội; CK: kiến thức chuyên sâu; MS: kỹ năng quản lý; IC: năng lực đổi mới sáng tạo.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên phần mềm SmartPLS

pháp nghiên cứu định lượng được tiến hành bằng cách tiến hành khảo sát, trả lời bảng hỏi đối với các sinh viên. Việc xử lý số liệu sơ cấp được tiến hành trên phần mềm thống kê SPSS 26 và phần mềm SmartPLS 3.0. Phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính dựa trên bình phương tối thiểu từng phần PLS-SEM được

Hình 2: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên



Chú thích: PT: các đặc điểm cá nhân; CS: kỹ năng tư duy sáng tạo; SI: các kỹ năng xã hội; CK: kiến thức chuyên sâu; MS: kỹ năng quản lý; IC: năng lực đổi mới sáng tạo

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên phần mềm SmartPLS.

Bảng 5: Kết quả kiểm định độ tin cậy và tính hội tụ

	Cronbach's Alpha	rho_A	Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trích (AVE)
Kiến thức chuyên sâu	0,931	0,932	0,956	0,880
Kỹ năng tư duy sáng tạo	0,956	0,957	0,971	0,919
Năng lực đổi mới sáng tạo	0,928	0,936	0,945	0,776
Kỹ năng quản lý	0,758	0,770	0,845	0,577
Các đặc điểm cá nhân	0,781	0,786	0,851	0,533
Kỹ năng xã hội	0,884	0,901	0,928	0,812

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên phần mềm SmartPLS.

sử dụng để phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên. Kỹ thuật phân tích PLS-SEM là kỹ thuật phân tích dữ liệu đa biến thể hệ 2 thường được sử dụng kiểm định các mô hình nhân quả cộng tính và tuyến tính được lý thuyết hỗ trợ (Statsoft, 2013). Bảng 3 mô tả thông tin mẫu sinh viên tham gia khảo sát.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Nghiên cứu sử dụng mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS SEM) để đạt được các mục tiêu chính dựa trên hai bước chính, đó là đánh giá mô hình đo lường và đánh giá mô hình cấu trúc (Henseler & cộng sự, 2009).

5.1. Đánh giá mô hình đo lường

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) là một dạng phân tích nhân tố đặc biệt, được sử dụng phổ biến nhất trong nghiên cứu khoa học xã hội. Nó được sử dụng để kiểm tra xem các thước đo của một cấu trúc có phù hợp với sự hiểu biết của nhà nghiên cứu về bản chất của cấu trúc (hoặc yếu tố) đó hay không. Dữ liệu phù hợp với mô hình đo lường giả định khi tất cả các mục có hệ số tải trên 0,5 (Hair và cộng sự, 2010).

Hình 2 và Bảng 4 cho thấy rằng tất cả các mục đều có hệ số tải trên 0,5, có nghĩa là dữ liệu phù hợp với mô hình đo lường giả định. Bảng 4 và Bảng 5 trình bày mô hình đo lường. Bảng 5 cho thấy tất cả các cấu trúc đều có độ tin cậy tổng hợp trên 0,7 và phương sai trích (AVE) cũng cao hơn 0,5, điều này chứng tỏ giá trị hội tụ (Hair & cộng sự, 2010).

5.2. Đánh giá mô hình cấu trúc tuyến tính

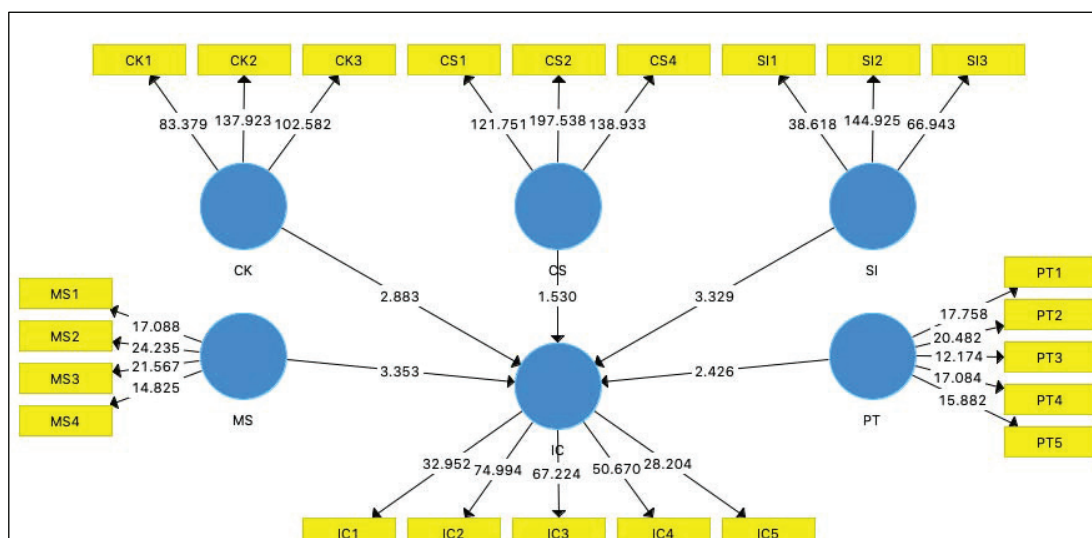
Trong quy trình này, tác giả đã sử dụng phần mềm Smart PLS để kiểm tra giá trị β và giá trị t . Bảng 5 nêu bật các giả thuyết trực tiếp. Kết quả tại Bảng 6 và Hình 3 cho thấy, có 4 trên 5 giả thuyết đã được chấp nhận. Ngoài ra, tác động trực tiếp của kỹ năng quản lý và kỹ năng xã hội có tác động đáng kể đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên với giá trị T là 3,353 và giá trị $\beta=0,203$, giá trị T là 3,329 và giá trị $\beta=0,188$ tương ứng.

Bảng 6: Kết quả kiểm định mô hình

Mối quan hệ	Giả thuyết	Độ lệch chuẩn	Thống kê T	Giá trị P	Kết luận
Kiến thức chuyên sâu -> Năng lực đổi mới sáng tạo	H ₅	0,049	2,883	0,004	Chấp nhận
Kỹ năng tư duy sáng tạo -> Năng lực đổi mới sáng tạo	H ₃	0,059	1,530	0,126	Không chấp nhận
Kỹ năng quản lý -> Năng lực đổi mới sáng tạo	H ₆	0,061	3,353	0,001	Chấp nhận
Đặc điểm cá nhân -> Năng lực đổi mới sáng tạo	H ₁	0,078	2,426	0,015	Chấp nhận
Kỹ năng xã hội -> Năng lực đổi mới sáng tạo	H ₄	0,056	3,329	0,001	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên phần mềm SmartPLS.

Hình 3: Kết quả mô hình nghiên cứu



Bảng 7: R bình phương

	R bình phương	R bình phương điều chỉnh
Năng lực đổi mới sáng tạo	0.335	0.324

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên phần mềm SmartPLS.

Bảng 8: Q bình phương

	SSO	SSE	Q ² (=1-SSE/SSO)
Năng lực đổi mới sáng tạo	1515.000	1143.730	0.245

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu trên phần mềm SmartPLS.

R bình phương (R^2) và Q bình phương (Q^2) lần lượt được hiển thị trong Bảng 7 và 8. Giá trị bình phương R cho năng lực đổi mới sáng tạo là 0,335 có thể chấp nhận được theo khuyến nghị của Chin (1998). Do đó, tất cả các biến tiềm ẩn ngoại sinh dự kiến sẽ mang lại 33,35% năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên. Giá trị Q bình phương (Q^2) đạt 0,245 (lớn hơn 9) chứng tỏ biến ngoại sinh có khả năng dự đoán thích hợp đến biến nội sinh đang được xem xét.

6. Kết luận và hàm ý nghiên cứu

6.1. Kết luận

Nghiên cứu đã đề xuất và kiểm định mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên. Khám phá quan trọng của nghiên cứu là xác định được 5 nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên, trong đó nhân tố kỹ năng quản lý và kỹ năng xã hội có tác động đáng kể đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên. Kết quả của nghiên cứu đã bổ sung thêm lý thuyết về năng lực đổi mới sáng tạo nói chung và năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên nói riêng.

6.2 Hàm ý nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên. Kết quả này có thể là nguồn tham khảo hữu ích cho các học giả quan tâm đến lĩnh vực đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý và hoạch định chính sách của trường đại học xây dựng môi trường thích hợp để nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên.

Tài liệu tham khảo

- Blasini, B., Dang, R. J., Minshall, T., & Mortara, L. (2013), 'The role of communicators in innovation clusters', In *Strategy and Communication for Innovation* (pp.119-137). Springer, Berlin, Heidelberg.
- Bozic, N. (2017), 'Integrated model of innovative competence', *Journal of Creativity and Business Innovation*, 3, 140-169.
- Cerinsek, G., & Dolinsek, S. (2009), 'Identifying employees' innovation competency in organisations', *International Journal of Innovation and Learning*, 6(2), 164-177.
- Chatenier, E. D., Versteegen, J. A., Biemans, H. J., Mulder, M., & Omta, O. S. F. (2010), 'Identification of competencies for professionals in open innovation teams', *R&D Management*, 40(3), 271-280.
- Chin, W. W. (1998), 'The partial least squares approach to structural equation modeling', *Modern methods for business research*, 295(2), 295-336.
- Cobo, C. (2013), 'Skills for innovation: Envisioning an education that prepares for the changing world', *Curriculum Journal*, 24(1), 67-85.
- Đỗ Anh Đức & Trương Thị Huệ (2018), 'Xây dựng mô hình đại học định hướng đổi mới sáng tạo trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0', *Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương*, 512, 25-27.
- Đỗ Anh Đức (2020), 'Đổi mới sáng tạo tại Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp 4.0', *Tạp chí Kinh tế và Quản lý*, 33, 57-60.
- Eggens, L., Van der Werf, M. P. C., & Bosker, R. J. (2008), 'The influence of personal networks and social support on study attainment of students in university education', *Higher Education*, 55(5), 553-573.
- Evers, F.T. (2005), 'Bases of Competence Skills Portfolio Specifications', *University of Guelph*, 1-34.
- Fagerberg, J. (2004), *Innovation: A guide to the literature*, Georgia Institute of Technology.
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Babin, B. J., & Black, W. C. (2010), *Multivariate data analysis: A global perspective (Vol. 7)*, Pearson Upper Saddle River.
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sinkovics, R. R. (2009), 'The use of partial least squares path modeling in international marketing', In *New challenges to international marketing*, Emerald Group Publishing Limited.
- Hernández, P. M., Salanova, M. & Peiró, J. M. (2007), 'Job demands, job resources and individual innovation at work: Going beyond Karasek's model?', *Psicothema*, 19(4), 621-626.
- Hero, L. M., Lindfors, E., & Taatila, V. (2017), 'Individual Innovation Competence: A Systematic Review and Future Research Agenda', *International Journal of Higher Education*, 6(5), 103-121.
- Illeris, K. (2013), *Competence (what, why, how)(1: st Ed)*, Lund: Studentlitteratur AB.
- Kairisto-Mertanen, L., Räsänen, M., Lehtonen, J. & Lappalainen, H. (2012), 'Innovation Pedagogy - Learning through Active Multidisciplinary Methods', *Revista de Docencia Universitaria, REDU*, 10(1), 67-86.
- Karasek, R.A. (1979), 'Job demands, job decision latitude, and mental strain: Implications for job redesign', *Administrative Science Quarterly*, 24, 285-378.
- Kinkus, J. (2007), 'Project management skills: A literature review and content analysis of librarian position announcements', *College & Research Libraries*, 68(4), 352-363.
- Lucy Cameron, Tạ Việt Dũng, Nguyễn Đức Hoàng (2019), 'Tương lai nền kinh tế số Việt Nam', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*. <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/1276/tuong-lai-nen-kinh-te-so-viet-nam-.aspx>
- Lukeš, M. & Stephan, U. (2017), 'Measuring employee innovation: A review of existing scales and the development of the innovative behaviour and innovation support inventories across cultures', *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 23(1), 136-158.
- Matejun, M. (2017), 'Development of students' innovative competences in the academic environment: determinants and career paths, People: *International Journal of Social Sciences*, 3(2), 2191-2209.
- Michellini, L. (2012), *Social innovation and new business models: Creating shared value in low-income markets*, Springer Science & Business Media.

-
- Pérez-Peñalver, M. J., Aznar-Mas, L. E., & Montero Fleta, B. (2018), 'Identification and classification of behavioural indicators to assess innovation competence', *Journal of Industrial Engineering and Management*, 11(1), 87-115.
- Pratoom, K., & Savatsomboon, G. (2012), 'Explaining factors affecting individual innovation: The case of producer group members in Thailand', *Asia Pacific Journal of Management*, 29(4), 1063-1087.
- Seginer, R. (2009), 'Future orientation: A conceptual framework', In *Future orientation* (pp. 1-27). Springer, Boston, MA.
- Serdyukov, P. (2017), 'Innovation in education: what works, what doesn't, and what to do about it?', *Journal of Research in Innovative Teaching & Learning*, 10(1), 4-33.
- Shariff, S. M., Johan, Z. J., & Jamil, N. A. (2013), 'Assessment of project management skills and learning outcomes in students' projects'. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 90, 745-754.
- StatSoft, I. (2013), *Electronic statistics textbook*, Tulsa, OK: StatSoft, 34.
- Stukalenko, N. M., Zhakhina, B. B., Kukubaeva, A. K., Smagulova, N. K., & Kazhibaeva, G. K. (2016), 'Studying innovation technologies in modern education', *International Journal of Environmental and Science Education*, 11(15), 7297-7308.
- Voo, I., Soehod, K., Ashari, H., Suleiman, E., Zaidin, N., & Noor, R. (2019), 'Individual Characteristics Influencing Employee Innovative Behavior with Reward as Moderator in Universiti Teknologi Malaysia', In *Proceedings of the International Conference on Industrial Engineering and Operations Management* (Vol. 5, No. 7, pp. 3439-3450).
- Walder, A. M. (2014), 'The concept of pedagogical innovation in higher education', *Education Journal*, 3(3), 195-202.
- Waychal, P., Mohanty, R. P., & Verma, A. (2011), 'Determinants of innovation as a competence: an empirical study', *International Journal of Business Innovation and Research*, 5(2), 192-211.
- Zaman, U., Nawaz, S., & Nadeem, R. D. (2020), 'Navigating Innovation Success through Projects. Role of CEO Transformational Leadership, Project Management Best Practices, and Project Management Technology Quotient', *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 6(4), 168.

SỰ SẴN SÀNG THAM GIA VÀ HÀNH VI ĐỒNG SÁNG TẠO CỦA KHÁCH HÀNG: MỘT NGHIÊN CỨU TRONG DU LỊCH TRỰC TUYẾN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Tuyết Trinh

Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Email: trinhtran8120@gmail.com

Nguyễn Mạnh Tuấn

Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Email: n.m.tuan@hcmut.edu.vn

Ngày nhận: 08/4/2020

Ngày nhận bản sửa: 20/04/2020

Ngày duyệt đăng: 05/12/2020

Tóm tắt

Sự sẵn sàng tham gia vào quá trình đồng sáng tạo của khách hàng là một chủ đề quan trọng trong nghiên cứu dịch vụ. Từ bối cảnh của lĩnh vực du lịch trực tuyến, nghiên cứu này đề xuất một mô hình cấu trúc giữa sự sẵn sàng tham gia, hành vi đồng sáng tạo với tiền tố là hỗ trợ xã hội, và các hậu tố là trải nghiệm đồng sáng tạo, chất lượng cuộc sống và ý định tiếp tục mua của khách hàng. Phân tích cấu trúc tuyến tính trên 297 mẫu là khách hàng cá nhân của 8 công ty du lịch hoạt động tại Tp.HCM đã ủng hộ 11 trên tổng số 15 giả thuyết nghiên cứu. Kết quả cho thấy, chỉ có thành phần hỗ trợ thông tin ảnh hưởng lên sự sẵn sàng tham gia; và hành vi đồng sáng tạo tác động đáng kể lên trải nghiệm đồng sáng tạo và chất lượng cuộc sống của du khách và chỉ có hai yếu tố sau góp phần giải thích đến 60% biến thiên của ý định tiếp tục mua gói du lịch của du khách.

Từ khóa: chất lượng cuộc sống; du lịch trực tuyến; đồng sáng tạo; hỗ trợ xã hội; ý định mua lại
Mã phân loại: M31

Customer participation readiness and cocreation behavior: an empirical study in e-tourism in Ho Chi Minh City

Abstract

Customer readiness to co-create is a key topic of service research. In e-tourism context, the paper proposes a structural model among customer participation readiness, co-creation behaviors and their antecedent, social support, as well as their outcomes such as co-creation experience, quality of life and repurchase intention. A survey study with SEM analysis of 297 customers of 8 tourism companies based in HCMC shows that 11 out of 15 hypotheses supported. The findings confirm that only informational support has positive impact on participation readiness, and that co-creation behaviors significantly influence both co-creation experience and quality of life, and more, these latter two accounts for 60% variance of repurchase intention.

Keywords: co-creation; e-tourism; quality of life; repurchase intention; social support

JEL code: M31

1. Giới thiệu

Theo logic trọng dịch vụ (service dominant logic) - một quan điểm hiện đang chiếm ưu thế trong tiếp thị nói riêng và quản trị nói chung (Vargo & Lusch, 2016), đồng sáng tạo của khách hàng là phương thức cơ bản để tạo ra lợi thế cạnh tranh cho tổ chức (Prahalad & Ramaswamy, 2004).

Từ quan điểm của khách hàng, có hai điểm nhấn trong logic trọng dịch vụ: *một*, khách hàng luôn là người đồng sáng tạo và xác định giá trị của dịch vụ, và *hai*, giá trị được hiểu là giá trị trong các bối cảnh xã hội và được tạo ra bởi trải nghiệm của khách hàng (Vargo & Lusch, 2016). Theo đó, có hai câu hỏi nghiên cứu được đặt ra: (i) làm thế nào để nâng cao sự sẵn sàng tham gia của khách hàng vào hoạt động đồng sáng tạo (Bettencourt & cộng sự, 2014); (ii) bên cạnh trải nghiệm trực tiếp từ hoạt động đồng sáng tạo, còn những kết quả giá trị nào khác để giúp khẳng định ý nghĩa của đồng sáng tạo đối với khách hàng lẫn công ty (Dong & Sivakumar, 2017).

Bên cạnh đó, với đặc điểm của quá trình dịch vụ hiện đại là dựa vào các mạng xã hội (Fitzsimmons & cộng sự, 2014), các nội dung mà nghiên cứu này tập trung làm rõ để trả lời hai câu hỏi trên là như sau: *Một*, các tiền tố nào từ góc độ mạng xã hội có thể giúp tăng cường sự sẵn sàng tham gia dịch vụ của khách hàng. *Hai*, không kể trải nghiệm trực tiếp, các hậu tố gì của hoạt động đồng sáng tạo của khách hàng cần được xét để bao hàm cả giá trị cho khách hàng lẫn kết quả cho doanh nghiệp.

Bối cảnh được chọn cho nghiên cứu là lĩnh vực du lịch, một lĩnh vực dịch vụ “không khói” điển hình trong các nền kinh tế-xã hội hiện đại. Đối với Việt Nam, du lịch trong chiến lược phát triển đến năm 2030 vừa được Chính phủ (2020) ban hành được xác định là một ngành kinh tế mũi nhọn, có vai trò thúc đẩy các lĩnh vực kinh tế khác. Mặt khác, dịch vụ du lịch trực tuyến (e-tourism) đang trở thành xu thế không chỉ của thế giới mà dự báo sẽ bùng nổ tại Việt Nam, với doanh số dự báo đạt đến 9 tỷ USD vào năm 2025 (Thời Báo Tài Chính, 2019). Về lý thuyết, du lịch có thể là một thể hiện phù hợp của nền kinh tế trải nghiệm (Pine & Gilmore, 1998), theo đó việc tương tác trong dịch vụ và kết quả trải nghiệm là riêng tư cho từng khách hàng, và vì vậy là một bối cảnh minh họa thuận tiện cho logic trọng dịch vụ (Mathis & cộng sự, 2016).

Theo định hướng đó, bài viết sẽ đề xuất và kiểm định một mô hình cấu trúc trong đó trực quan hệ chính sẽ là *sự sẵn sàng tham gia* và *hành vi* đồng sáng tạo của khách hàng. Tiếp theo, tiền tố cho *sự sẵn sàng tham gia* là *hỗ trợ xã hội* thể hiện yếu tố môi trường của du lịch trực tuyến. Các hậu tố cho *hành vi* đồng sáng tạo của du khách bên cạnh *trải nghiệm* tương tác sẽ bao gồm *chất lượng cuộc sống* thể hiện giá trị khi thụ hưởng dịch vụ của du khách và ý định tiếp tục mua của khách hàng thể hiện kết quả hoạt động của công ty du lịch.

Cấu trúc của bài viết là như sau. Phần tiếp theo là cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu. Sau đó phương pháp và kết quả nghiên cứu được trình bày. Cuối cùng là phần thảo luận kết quả, đóng góp lý thuyết và hàm ý quản trị.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Hành vi đồng sáng tạo (co-creation behavior) và sự sẵn sàng tham gia của khách hàng

Theo logic trọng dịch vụ, trong đồng sáng tạo, khách hàng có thể tham gia vào một hay nhiều công đoạn của quá trình dịch vụ, từ chia sẻ yêu cầu, kiến thức, kinh nghiệm đến các quyết định có liên quan (Etgar, 2008). Hoạt động đồng sáng tạo có thể mang lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp (Prahalad & Ramaswamy, 2004), cho các kết quả hoạt động của công ty lẫn đáp ứng các mong đợi của khách hàng (Sweeney & cộng sự, 2015).

2.1.1. Sự sẵn sàng tham gia của khách hàng

Với vai trò quan trọng của khách hàng, Dong & cộng sự (2015) đề xuất khái niệm *sự sẵn sàng tham gia* để tìm hiểu cách thức khách hàng sẵn lòng thực hiện đồng sáng tạo. Theo đó, *sự sẵn sàng tham gia* được hiểu là mức độ chuẩn bị của khách hàng để họ có thể tham gia vào tiến trình dịch vụ. Dong & cộng sự (2015) đề nghị ba thành phần của *sự sẵn sàng tham gia*: *khả năng cảm nhận*, *lợi ích cảm nhận* và *sự nhận diện vai trò*. *Khả năng cảm nhận* đề cập đến tự đánh giá của khách hàng về mức độ kiến thức và kỹ năng cho phép họ tham gia hiệu quả vào quá trình dịch vụ; *lợi ích cảm nhận* tham chiếu đến đánh giá của khách hàng về những gì họ nhận được khi tham gia; và cuối cùng, *sự nhận diện vai trò* phản ánh mức độ mà khách hàng hiểu biết vai trò của họ trong tham gia dịch vụ.

2.1.2. Sự sẵn sàng tham gia là tiền tố của hành vi đồng sáng tạo

Theo lý thuyết vai trò (Kahn & cộng sự, 1964), sự gắn kết của khách hàng vào một hoạt động phụ thuộc vào mức độ sẵn sàng tham gia của họ, hay nói cách khác, khi sẵn sàng, khách hàng có nhiều cơ hội chia sẻ thông tin lẫn phản hồi trong tiến trình dịch vụ. Cụ thể hơn, khi một cá nhân cảm nhận có đủ năng lực để tham gia vào phát triển và phát hành dịch vụ thì họ có thể sẽ tích cực hơn trong việc đóng góp ý kiến và tương tác nói chung (Auh & cộng sự, 2007). Bên cạnh đó, khi khách hàng xem lợi ích của tham gia vào dịch vụ chính là đáp ứng mong muốn thụ hưởng của họ, họ sẽ trở nên kết nối tích cực hơn vào quá trình này (Verleye & cộng

sự, 2014). Hoặc nữa, nếu khách hàng ý thức được vai trò của họ trong tham gia dịch vụ thì mức độ tham gia của họ sẽ được tăng cường (Bitner & cộng sự, 2002). Về thực nghiệm, Verleye & cộng sự (2014) cũng đã kiểm định mối quan hệ - từ *sự sẵn sàng tham gia của khách hàng* lên hành vi cộng tác giữa khách hàng với nhân viên dịch vụ. Từ đó, các giả thuyết sau hình thành:

H1a: *Khả năng cảm nhận* tác động dương lên hành vi đồng sáng tạo

H1b: *Lợi ích cảm nhận* tác động dương lên hành vi đồng sáng tạo

H1c: *Sự nhận diện vai trò* tác động dương lên hành vi đồng sáng tạo

2.2. Hỗ trợ xã hội và sự sẵn sàng tham gia của khách hàng

2.2.1. Khái niệm hỗ trợ xã hội

Hỗ trợ xã hội, đề cập đến cảm nhận hay trải nghiệm của cá nhân trước những quan tâm hay giúp đỡ của những người trong nhóm xã hội mà họ có tham gia (Cobb, 1976). Do việc đo lường *hỗ trợ xã hội* thay đổi theo nhóm xã hội, Liang & cộng sự (2011) đề xuất trong cộng đồng trực tuyến như ở nghiên cứu này, *hỗ trợ xã hội* cần có hai thành phần phổ biến là *hỗ trợ thông tin* và *hỗ trợ cảm xúc*. Theo đó, *hỗ trợ thông tin* phản ánh việc cung cấp các thông điệp từ cộng đồng nhằm giải quyết vấn đề cho người tiếp nhận, *hỗ trợ cảm xúc* tham chiếu đến các mối quan tâm cảm tính từ cộng đồng như chăm sóc, hay đồng cảm với người tiếp nhận (Liang & cộng sự, 2011).

2.2.2. Hỗ trợ xã hội là tiền tố của sự sẵn sàng tham gia

Những năm gần đây, bối cảnh dịch vụ hiện đại là các mạng xã hội được các nền tảng trực tuyến hỗ trợ (Liang & cộng sự, 2011). Từ đó, *hỗ trợ xã hội* là một trợ giúp thường xuyên cho khách hàng, giúp họ nâng cao hiểu biết, kỹ năng và thái độ trong quá trình dịch vụ. Điều dễ thấy là các dạng *hỗ trợ thông tin* qua các trang mạng xã hội giúp khách hàng hiểu rõ hơn cách thức chuẩn bị dịch vụ - như thủ tục thanh toán trực tuyến khi đặt tour (tức *khả năng*), hay giúp cân nhắc các khoản tiết kiệm - như chọn phòng cho điểm đến lữ hành (tức *lợi ích*), hoặc hiểu thêm về trách nhiệm/nghĩa vụ của khách hàng - như tuân thủ yêu cầu của hướng dẫn viên tour (tức *vai trò*). Các dạng chia sẻ xúc cảm cũng có tác dụng cổ vũ du khách sẵn sàng tham gia vào các gói dịch vụ (như chuẩn bị tinh thần cho tour mạo hiểm), tích cực khai thác dịch vụ (do sẽ có khám phá mới mẻ, hay chia sẻ với du khách khác trong cùng tour). Về thực nghiệm, Verleye & cộng sự (2014) đã kiểm định quan hệ từ dạng hỗ trợ gọi là hỗ trợ từ các khách hàng khác (support from other customers) lên *sự sẵn sàng tham gia* của khách hàng. Do vậy, các giả thuyết sau hình thành:

H2: *Hỗ trợ thông tin* tác động dương lên (a) *khả năng cảm nhận*; (b) *lợi ích cảm nhận*, và (c) *sự nhận diện vai trò*

H3: *Hỗ trợ cảm xúc* tác động dương lên (a) *khả năng cảm nhận*; (b) *lợi ích cảm nhận*, và (c) *sự nhận diện vai trò*

2.3. Trải nghiệm đồng sáng tạo và hành vi đồng sáng tạo

2.3.1. Khái niệm

Trải nghiệm đồng sáng tạo (co-creation experience) là đáp ứng nội tại của một khách hàng trước các tương tác trực tiếp hay gián tiếp với công ty dịch vụ (Verleye, 2015). Đáp ứng này có thể gồm việc thông tin, sử dụng dịch vụ hay tiếp xúc với nhân viên giao dịch (Payne & cộng sự, 2008). Trải nghiệm tương ứng xuất hiện trong môi trường dịch vụ cụ thể và từ đó hình thành giá trị dịch vụ cho khách hàng (Prahalad & Ramaswamy, 2004). Theo quan điểm này, giá trị không nằm trong đối tượng của sự tiêu thụ mà là trong trải nghiệm tiêu thụ. Tương tự, trải nghiệm của khách hàng chính là dịch vụ hay giá trị đồng sáng tạo trở thành trải nghiệm đồng sáng tạo (Prahalad & Ramaswamy, 2004).

2.3.2. Trải nghiệm đồng sáng tạo là hậu tố của hành vi đồng sáng tạo

Tác động từ hành vi *đồng sáng tạo* lên *trải nghiệm đồng sáng tạo* là trực tiếp. Khi nội dung của hành vi *đồng sáng tạo* chính là các nỗ lực kết nối của khách hàng với nhân viên và khách hàng khác trong quá trình dịch vụ (Vargo & Lusch, 2016), thì *trải nghiệm đồng sáng tạo* là kết quả của tất cả tương tác của khách hàng với công ty bao gồm sản phẩm/dịch vụ, tài sản v.v. (Etgar, 2008). Prahalad & Ramaswamy (2004) chỉ ra rằng hành vi đồng sáng tạo cho phép khách hàng hình thành trải nghiệm dịch vụ của riêng họ, còn Klaus (2012) cho rằng trải nghiệm của khách hàng trong dịch vụ được hình thành từ các tương tác của họ với môi trường dịch vụ tức là các hoạt động đồng sáng tạo. Về thực nghiệm, Blasco-Arcas & cộng sự (2014) đã kiểm định ảnh hưởng của hành vi đồng sáng tạo lên *trải nghiệm* đồng sáng tạo trong mua sắm trực tuyến. Từ đây, giả thuyết sau hình thành:

H4: *Hành vi đồng sáng tạo* tác động dương lên *trải nghiệm đồng sáng tạo*

2.4. *Chất lượng cuộc sống, hành vi đồng sáng tạo và trải nghiệm đồng sáng tạo*

Chất lượng cuộc sống gắn liền với cá nhân cũng như xã hội, và vì thế cũng là mối quan tâm hàng đầu của khách hàng lẫn doanh nghiệp nói riêng (Lee & Sirgy, 2004). Trong bài này, đi theo Dagger & Sweeney (2006), *chất lượng cuộc sống* là cảm nhận về hạnh phúc, viên mãn hoặc hài lòng về cuộc sống của khách hàng khi cá nhân đó đã thụ hưởng dịch vụ. Nhìn chung, *chất lượng cuộc sống* mang tính chủ quan và kinh nghiệm của người được đánh giá (Dagger & Sweeney, 2006).

2.4.1. *Chất lượng cuộc sống là hậu tố của hành vi đồng sáng tạo*

Các hoạt động của khách hàng trong quá trình dịch vụ, bên cạnh những kết xuất cụ thể (như đóng góp vào gói dịch vụ), đều dẫn đến các đánh giá của họ về thụ hưởng dịch vụ (Etgar, 2008). Theo đó, khách hàng càng tham gia vào dịch vụ, việc đánh giá dịch vụ của họ càng phong phú hơn. Etgar (2008) cho rằng – trong giai đoạn đánh giá dịch vụ cuối cùng, ý nghĩa của hoạt động của khách hàng là một tiêu chí chính để họ cho rằng dịch vụ có đáp ứng được mong đợi hay không. Và *chất lượng cuộc sống* chính là một mục tiêu quan trọng của quá trình thụ hưởng dịch vụ của khách hàng (Lee & Sirgy, 2004). Chẳng hạn, thông qua tương tác với nhân viên, khách hàng có thể đi từ cảm nhận vị thế tích cực của họ trong quá trình dịch vụ (như lập kế hoạch) đến cảm nhận ý nghĩa cuộc sống (như khám phá thiên nhiên với gia đình). Về thực nghiệm, Sweeney & cộng sự (2015), trong mảng y tế, đã kiểm định tác động từ hoạt động đồng sáng tạo lên *chất lượng cuộc sống* của khách hàng. Vì thế, giả thuyết sau hình thành:

H5: *Hành vi đồng sáng tạo* tác động dương lên *chất lượng cuộc sống*

2.4.2. *Chất lượng cuộc sống là hậu tố của trải nghiệm đồng sáng tạo*

Tương tự, các *trải nghiệm* đồng sáng tạo sẽ dẫn đến *chất lượng cuộc sống* của khách hàng. Thật vậy, kinh nghiệm tương tác giữa khách hàng và nhà cung cấp là một yếu tố quan trọng dẫn đến đánh giá cuối cùng của khách hàng về dịch vụ (Klaus & Maklan, 2012). Klaus & Maklan (2012) cũng cho rằng, không chỉ các tương tác trực tiếp, trải nghiệm về các kết nối khác của khách hàng cũng giúp họ hiểu được ý nghĩa của thụ hưởng dịch vụ. Chẳng hạn, mối quan hệ khách hàng-khách hàng trong một chuyến lữ hành có thể giúp một cá nhân hiểu hơn ý nghĩa của kết nối người-người trong đời sống. Ngoài ra, hình thành ý nghĩa của thụ hưởng dịch vụ phụ thuộc trải nghiệm trong tình huống cụ thể của khách hàng (Klaus & Maklan, 2012). Với lưu ý của Dagger & Sweeney (2006), ý nghĩa nhất của thụ hưởng dịch vụ chính là *chất lượng cuộc sống*, giả thuyết sau được đề nghị:

H6: *Trải nghiệm đồng sáng tạo* tác động dương lên *chất lượng cuộc sống*

2.5. *Ý định tiếp tục mua, hành vi đồng sáng tạo, trải nghiệm đồng sáng tạo và chất lượng cuộc sống*

Ý định tiếp tục mua đề cập đến ý định sử dụng cùng một nhà cung cấp cho các yêu cầu trong tương lai (Cronin & cộng sự, 2000). *Ý định tiếp tục mua* thường được xem là một thể hiện tập trung của hành vi sau mua của khách hàng, và vì vậy, có ý nghĩa quan trọng đối với công ty cung cấp (Cronin & cộng sự, 2000).

2.5.1. *Ý định tiếp tục mua là hậu tố của hành vi đồng sáng tạo*

Các tương tác cần thiết của khách hàng trong quá trình dịch vụ dẫn đến sự chủ động lẫn trách nhiệm của họ về phát triển và phát hành dịch vụ, và điều này là động lực cho các hành vi dịch vụ tiếp theo (Etgar, 2008). Theo đó, khi tương tác của khách hàng trong dịch vụ càng nhiều, cam kết vào dịch vụ càng lớn và dẫn đến việc duy trì cùng nhà cung cấp. Về thực nghiệm, Sweeney & cộng sự (2015) đã kiểm định quan hệ giữa hoạt động đồng sáng tạo và ý định hành vi của khách hàng trong mảng y tế. Do vậy, giả thuyết sau hình thành:

H7: *Hành vi đồng sáng tạo* tác động dương lên *ý định tiếp tục mua*

2.5.2. *Ý định tiếp tục mua là hậu tố của trải nghiệm đồng sáng tạo*

Khi *trải nghiệm* đồng sáng tạo càng nhiều, cơ hội đánh giá về dịch vụ càng rõ ràng, khách hàng càng có khả năng xem xét việc tiếp tục dịch vụ (Dagger & Sweeney, 2006). Mặt khác, với lưu ý rằng giá trị được tạo ra trong suốt quá trình dịch vụ chứ không chỉ là đầu ra sản phẩm cuối cùng, trải nghiệm tương tác càng nhiều, mức độ kết nối vào tiến trình dịch vụ càng tăng, cơ hội tiếp tục với nhà cung cấp càng lớn (Payne & cộng sự, 2008). Hurriyati & Sofwan (2015) đã kiểm chứng thực nghiệm tác động của *trải nghiệm đồng sáng tạo* lên *ý định quay lại điểm* du lịch trước đó. Từ đây, giả thuyết sau hình thành:

H8: *Trải nghiệm đồng sáng tạo* tác động dương lên *ý định tiếp tục mua*

2.5.3. *Ý định tiếp tục mua là hậu tố của chất lượng cuộc sống*

Bảng 1. Độ hội tụ của thang đo

Khái niệm	Biến	Hệ số tải	CR	AVE
EMSU	Khi gặp khó khăn về du lịch, tôi nhận được đồng cảm từ nhiều người trên <i>fanpage</i> của công ty X	0,892	0,914	0,779
	Khi gặp trở ngại về du lịch, tôi nhận nhiều động viên từ <i>fanpage</i> của công ty X	0,939		
	Khi có vấn đề về du lịch, tôi thường được an ủi từ <i>fanpage</i> của X	0,813		
INSU	Khi gặp trở ngại về du lịch, nhiều người trên <i>fanpage</i> của công ty X cung cấp chi tiết giúp tôi khắc phục	0,820	0,841	0,639
	Khi gặp trục trặc về du lịch, nhiều thành viên trên <i>fanpage</i> của X cho tôi hướng dẫn giải quyết	0,801		
	Khi cần tư vấn về du lịch, tôi thường tìm đến <i>fanpage</i> của X để lấy thông tin.	0,776		
PEAB	Tôi cho là mình có đủ năng lực để tham gia vào tour du lịch tổ chức bởi công ty X.	0,777	0,858	0,669
	Tôi nghĩ là mình có đủ thời gian để sắp xếp kỳ du lịch do X cung cấp	0,865		
	Tôi tin rằng mình có đủ kỹ năng để tham gia chuyến du lịch do X cung cấp	0,810		
PEBE	Tham gia chuyến du lịch ở công ty X đem lại chất lượng tốt cho kỳ nghỉ	0,827	0,819	0,694
	Tham gia chuẩn bị kỳ du lịch do công ty X cung cấp mang lại cảm nhận tích cực về chuyến đi.	0,839		
ROID	Tôi biết chính xác những gì cần thực hiện khi tham gia chuẩn bị chuyến du lịch ở công ty X	0,810	0,832	0,623
	Công ty X giải thích cho tôi về mọi việc cần lưu ý khi đi tour tại đây	0,808		
	Tôi biết rõ trách nhiệm du khách của mình khi tham gia tour tại X	0,748		
COBE	Tôi thường thảo luận với hướng dẫn viên tại X về những thay đổi trong chuyến du lịch	0,783	0,846	0,648
	Tôi đã bỏ ra nhiều nỗ lực cần thiết để chuẩn bị chuyến du lịch tại công ty X.	0,865		
	Tôi đã dành thời gian đáng kể vào việc lên kế hoạch cho chuyến du lịch tại công ty X	0,764		
COEX	Trong chuyến du lịch do X cung cấp, tôi đã có dịp trải nghiệm về dịch vụ du lịch của chính mình.	0,719	0,827	0,616
	Trong kỳ nghỉ đặt tại công ty X, tôi cảm thấy mình đã có trải nghiệm hoàn toàn khác biệt	0,823		
	Dịch vụ tại công ty X giúp tôi chủ động tạo ra trải nghiệm du lịch của chính mình	0,808		
QULI	Sau kỳ du lịch do công ty X cung ứng, tôi cảm thấy cuộc sống mình là vô cùng trọn vẹn	0,807	0,849	0,653
	Sau chuyến du lịch đặt tại X, tôi cảm thấy thêm hài lòng với cuộc sống của mình	0,857		
	Nói chung, tôi cảm thấy hạnh phúc hơn khi trở về từ chuyến du lịch đặt tại X	0,758		
REIN	Đặt lại tour ở công ty X là điều hợp lý khi tôi có nhu cầu về du lịch sắp đến	0,866	0,922	0,798
	Khi cần đặt tour du lịch, tôi chắc chắn sẽ chọn X	0,910		
	Công ty X sẽ là lựa chọn đầu tiên khi tôi cần đặt tour du lịch trong thời gian tới	0,904		

Chất lượng cuộc sống của khách hàng - là cảm nhận tích cực về cuộc sống sau khi thụ hưởng dịch vụ - sẽ có tác động đến tiêu dùng dịch vụ tiếp theo. Thật vậy, Dagger & Sweeney (2006) đề xuất một phân cấp về tác động trong hành vi khách hàng. Theo đó, các động lực về tâm lý (như mức thỏa mãn về cuộc sống) dẫn đến các đánh giá (ý định tiếp tục khi có điều kiện) rồi tiếp theo là hành vi thực sự (như mua lại dịch vụ). Về thực nghiệm, Kim & cộng sự (2015) đã kiểm chứng ảnh hưởng của *chất lượng cuộc sống* lên ý định tiếp tục đi tour. Theo đó, giả thuyết sau hình thành:

H9: *Chất lượng cuộc sống* tác động dương lên ý định tiếp tục mua

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu và phân tích dữ liệu

Nghiên cứu tiến hành khảo sát những đối tượng đã từng là khách hàng và có truy cập trang *fanpage* của 8 công ty du lịch có cơ sở chính tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Sau hơn hai tháng, với 320 mẫu thu được và sau khi đã loại ra những bản khảo sát thiếu thông tin, các tác giả có được 297 mẫu hợp lệ để phân tích.

Đặc điểm của mẫu khảo sát: (i) giới tính: nam 54.2%, nữ 45.8%; (ii) độ tuổi: dưới 22 tuổi 4%, từ 22 đến 30 tuổi: 71.3%, từ 31 đến 45 tuổi 20%, từ 46 tuổi trở lên 14%; (iii) tình trạng gia đình: độc thân 64%, có gia đình 36%; (iv) trình độ học vấn: phổ thông 3.7%, đại học: 75.8%, sau đại học 20,5%; (v) thu nhập: dưới 15 triệu 35.4%, từ 15 đến 20 triệu 24.6%, từ 20 đến 25 triệu 23.5%, trên 25 triệu 16.5%.

Phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) được dùng để phân tích dữ liệu. Theo đó, mô hình đo lường được kiểm định bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) còn mô hình cấu trúc được kiểm định bằng kỹ thuật SEM với ước lượng Maximum Likelihood (Hair & cộng sự, 2014).

3.2. Thang đo

Các thang đo trong bài viết đều được kế thừa từ các công trình trước và được đánh giá lại với sự hỗ trợ của một giảng viên về tiếp thị và hai khách hàng thường xuyên sử dụng các *fanpage* du lịch. Cụ thể, khái niệm *hỗ trợ cảm xúc* và *hỗ trợ thông tin* được tiếp thu từ Liang & cộng sự (2011), *lợi ích cảm nhận*, *khả năng cảm nhận* và *nhận diện vai trò* từ Dong & cộng sự (2015), *hành vi đồng sáng tạo* từ Grisseman (2012), *trải nghiệm đồng sáng tạo* từ Blasco-Arcas (2014), còn *chất lượng cuộc sống* và ý định tiếp tục mua từ Kim & cộng sự (2015).

4. Kết quả

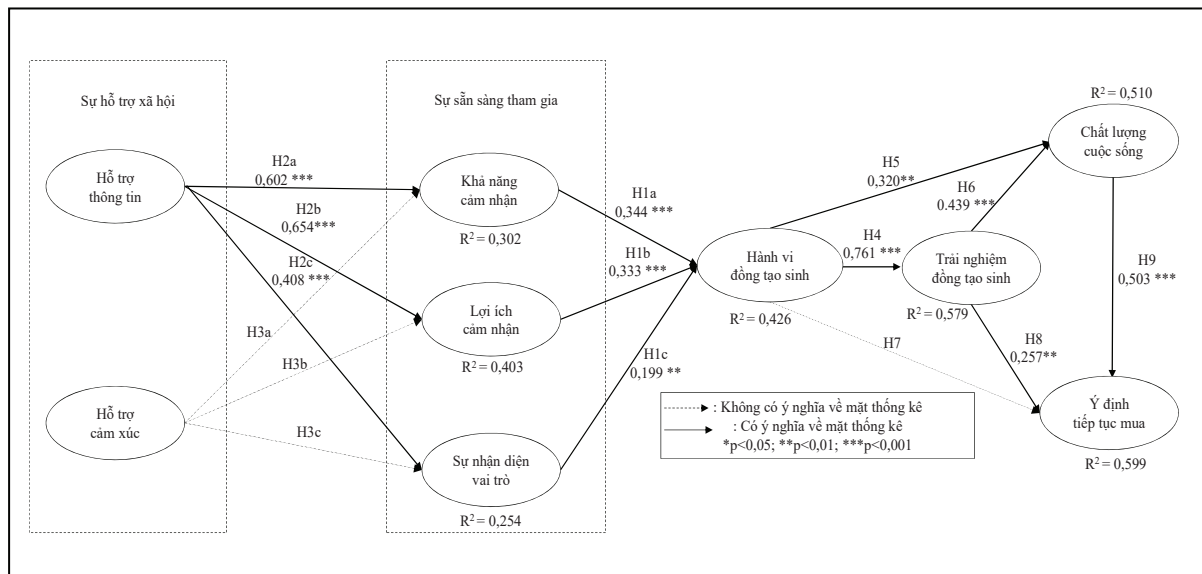
Phân tích CFA cho thấy mô hình đo lường đạt yêu cầu, với chi-square/df = 2,155 với p = 0,000; AGFI = 0,834; TLI = 0,926; CFI = 0,940; RMSEA = 0,062 (các ngưỡng từ Hair & cộng sự, 2014). Hệ số tải của các biến quan sát lên từng khái niệm dao động từ 0,719 đến 0,939, độ tin cậy tổng hợp (CR) của các thang đo từ 0,819 đến 0,922 và phương sai trích trung bình (AVE) từ 0,616 đến 0,798 nên độ hội tụ của các thang đo là chấp nhận được (Bảng 1) (với các mã hóa là - EMSU/INSU: hỗ trợ cảm xúc/hỗ trợ thông tin; PEAB/PEBE/ROID: khả năng cảm nhận/ lợi ích cảm nhận/ quả kiểm định mt sau được đề xuất:h:EATION BEHAVIOR: AN EMPIRICAL STUDY IN E TUYENe intention.

ch nhưng không nhận diện vai trò; COBE: hành vi đồng sáng tạo; COEX: trải nghiệm đồng sáng tạo; QULI: chất lượng cuộc sống; REIN: ý định tiếp tục mua).

Bảng 2. Độ phân biệt của thang đo

	COEX	EMSU	INSU	PEAB	PEBE	ROID	COBE	QULI	REIN
COEX	0,785								
EMSU	0,484	0,883							
INSU	0,568	0,617	0,799						
PEAB	0,491	0,272	0,491	0,818					
PEBE	0,600	0,353	0,564	0,531	0,833				
ROID	0,517	0,387	0,424	0,367	0,578	0,789			
COBE	0,722	0,387	0,495	0,500	0,477	0,404	0,805		
QULI	0,690	0,477	0,503	0,493	0,624	0,285	0,619	0,808	
REIN	0,680	0,413	0,472	0,443	0,667	0,395	0,569	0,742	0,894

Hình 1. Kết quả kiểm định mô hình



Độ phân biệt của các thang đo cũng đạt được khi căn bậc 2 của AVE của một khái niệm đều lớn hơn hệ số tương quan giữa khái niệm đó với các khái niệm còn lại (Bảng 2 - giá trị trên đường chéo là căn bậc hai của AVE, còn lại là các hệ số tương quan tương ứng).

Kiểm định SEM cho thấy mô hình cấu trúc đạt độ phù hợp với chi-square/df = 2,674 với p = 0,000; AGFI = 0,801; CFI = 0,906; IFI = 0,907; RMSEA = 0,075. Trong tổng số 15 giả thiết được phát biểu, có 11 giả thiết được ủng hộ và 4 giả thiết bị bác bỏ (Hình 1).

5. Thảo luận kết quả và kiến nghị

5.1. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy *sự sẵn sàng tham gia* có ảnh hưởng dương lên *hành vi đồng sáng tạo*, và mức độ tác động cao nhất là thành phần *khả năng cảm nhận* (0,34) và thấp nhất là *sự nhận diện vai trò* (0,20). Điều này có thể là phù hợp với môi trường dịch vụ liên quan đến công nghệ (tham gia vào *fanpage* và giao dịch trên Internet), theo đó việc tự nhận thức năng lực sẽ giúp cho khách hàng bước vào đồng sáng tạo dịch vụ được tốt hơn.

Đối với *sự sẵn sàng tham gia*, chỉ *hỗ trợ thông tin* mới có tác động có ý nghĩa. Ngược với kỳ vọng là yếu tố cảm tính cũng gây ảnh hưởng, *hỗ trợ cảm xúc* lại không có tác động lên *sự sẵn sàng tham gia* (H3 bị bác bỏ). Khi đối chiếu với công trình của Nadem & cộng sự (2019) ở đó *hỗ trợ xã hội* là một khái niệm bậc cao hơn bởi hai thành phần này lại có tác động dương lên ý định tham gia của khách hàng, kết quả này kêu gọi một tìm hiểu xa hơn về các mối liên hệ nhân quả có thể giữa *hỗ trợ thông tin* và *hỗ trợ cảm xúc* trong cấu trúc *hỗ trợ xã hội*.

Hành vi đồng sáng tạo thông qua các ảnh hưởng cùng chiều lên *trải nghiệm đồng sáng tạo* (H4) và *chất lượng cuộc sống* (H5) đã có ảnh hưởng gián tiếp lên ý định tiếp tục mua mặc dù tác động trực tiếp là không có ý nghĩa (H7 bị bác bỏ). Điều này tương đồng với kết quả của Chiu & cộng sự (2019) ở đó hành vi đồng sáng tạo cũng có tác động gián tiếp lên ý định mua lại thông qua giá trị cảm nhận và sự hài lòng của khách hàng. Hơn nữa, kết quả này cũng ủng hộ quan điểm của Cossio-Silva & cộng sự (2015) cho rằng tồn tại một vài yếu tố trung gian giữa hành vi đồng sáng tạo và ý định mua, và hơn nữa, các yếu tố trung gian này chính là lợi ích của khách hàng từ hành vi đồng sáng tạo thực sự mới có tác động trực tiếp lên ý định mua lại (Chiu & cộng sự, 2019). Ngoài ra, hành vi đồng sáng tạo cùng *trải nghiệm đồng sáng tạo* có thể giải thích đến 51% biến thiên của *chất lượng cuộc sống*, trong đó *trải nghiệm* có vai trò quyết định hơn so với hành vi (0,44 so với 0,32). Cuối cùng, cả hai yếu tố *trải nghiệm đồng sáng tạo* và *chất lượng cuộc sống* đều có tác động dương và giải thích được 60% biến thiên của ý định tiếp tục mua của khách hàng.

5.2. Hàm ý lý thuyết

Bài viết này đã chỉ ra bốn điểm mới trong nghiên cứu dịch vụ. Một, mặc dù *sự sẵn sàng tham gia* của

khách hàng là quyết định đối với dịch vụ (Fitzsimmons & cộng sự, 2014), các tiền tố cho nó còn ít được làm rõ. Kết quả của nghiên cứu này với *hỗ trợ xã hội* có tác động lên *sự sẵn sàng tham gia* có thể xem như một mở rộng có ý nghĩa đối với công bố của Poushneh & Vasquez-Parraga (2019) trong đó các tiền tố cho *sự sẵn sàng tham gia* chưa được xem xét.

Hai, bài viết cũng có ý nghĩa mở rộng lý thuyết khi khẳng định quan hệ giữa *hỗ trợ xã hội* và *sự sẵn sàng tham gia*. Hầu hết các nghiên cứu trước, như Liang & cộng sự (2011) chỉ xem rằng kết quả của *hỗ trợ xã hội* là chất lượng mối quan hệ thay vì *sự sẵn sàng* như ở đây.

Ba, nghiên cứu này cũng chỉ ra một bổ sung lý thuyết đáng chú ý khi kiểm chứng mối quan hệ giữa *sự sẵn sàng tham gia* và *hành vi đồng sáng tạo* - khi đối chiếu với công trình của Verleye (2015) ở đó *sự sẵn sàng* tác động trực tiếp đến *trải nghiệm* đồng sáng tạo mà không qua *hành vi* đồng sáng tạo.

Bốn, nghiên cứu này đã đưa thêm một bằng chứng thực nghiệm khác, tương đồng với Sweeney & cộng sự (2015), theo đó *chất lượng cuộc sống* được hình thành trực tiếp từ *hành vi* đồng sáng tạo. Đây cũng là một bổ sung có ý nghĩa, bởi vì trái với ý định mua, *chất lượng cuộc sống* còn chưa được tìm hiểu đúng mức như tổng thuật lý thuyết gần đây của Dong & Sivakumar (2017) đã chỉ ra.

5.3. Hàm ý quản trị

Một vài kiến nghị về quản trị có thể được đề xuất. *Một*, nhằm tăng cường ý định tiếp tục mua của khách hàng, các doanh nghiệp cần lưu ý cả hai khía cạnh, *trải nghiệm* đồng sáng tạo và *chất lượng cuộc sống*, vốn dĩ thuộc về cảm nhận của khách hàng nhiều hơn. Các nhà quản lý nên chú ý hình thành một môi trường dịch vụ nhấn mạnh vào tính cá nhân hóa của khách hàng, tạo điều kiện cho các trải nghiệm riêng tư của họ. Một biện pháp có thể là - các yêu cầu đặc thù của khách hàng (về thời gian, địa điểm, quá trình du lịch) đều được xem xét, phản hồi phù hợp theo từng tình huống. *Hai*, hướng đến cảm nhận tích cực của khách hàng về dịch vụ (*trải nghiệm* đồng sáng tạo và *chất lượng cuộc sống*), các công ty nên tập trung thúc đẩy *hành vi* đồng sáng tạo của khách hàng. Từ đây, các khía cạnh trong việc tham gia của khách hàng cần được xem xét toàn diện. Thí dụ các công ty nên tập trung vào tương tác (hầu hết là trực tuyến) giữa nhân viên và khách hàng, theo đó các trao đổi tương ứng đều là qua e-mail, diễn đàn, hay mạng xã hội cần có đủ nội dung cần thiết, kịp thời cũng như chú ý đến việc tiết kiệm nỗ lực lẫn thời gian của khách hàng. *Ba*, các nhà quản trị cần quan tâm kỹ đến ba thành phần của *sự sẵn sàng tham gia* vì đây là tiền tố trực tiếp cho hoạt động đồng sáng tạo của khách hàng. Một vài biện pháp có thể là - khi giới thiệu gói dịch vụ, những chi tiết về trách nhiệm lẫn lợi ích của khách hàng cần được làm rõ (tức *nhận diện vai trò* và *lợi ích cảm nhận*). Cạnh đó, các doanh nghiệp cần phổ biến danh sách những việc mà khách hàng cần chuẩn bị để quá trình dịch vụ được hiệu quả - như chi tiết về kỹ thuật thanh toán (thẻ tín dụng hay quét mã QR) (tức *khả năng cảm nhận*). *Cuối cùng*, do yếu tố *hỗ trợ thông tin* tác động mạnh lên *sự sẵn sàng tham gia*, các công ty cần tập trung vào nội dung trang *fanpage* của mình. Bên cạnh những thông tin sự kiện quen thuộc về các gói du lịch, các dạng hỏi & đáp (Q&A) hay các tình huống du lịch cụ thể cũng nên phổ biến nhằm thu hút khách hàng hơn nữa.

5.4. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Hạn chế đầu tiên của nghiên cứu này là chỉ khảo sát trong ngành du lịch tại Thành phố Hồ Chí Minh. Để tăng tính tổng quát của kết quả, hướng nghiên cứu kế tiếp có thể là mở rộng kiểm định mô hình cho các lĩnh vực khác như y tế, giáo dục - trong đó yếu tố khách hàng tham gia hầu như là cốt lõi. Kế tiếp, *hành vi* đồng sáng tạo ngoài việc gây ảnh hưởng trực tiếp lên *trải nghiệm* đồng sáng tạo có thể có tác động trung gian lên sự trao quyền cho khách hàng như ở Dekhili & Hallem (2020) rất gần đây. Do vậy, xem xét vai trò trung gian của sự trao quyền trong mối quan hệ giữa *hành vi* đồng sáng tạo với các hậu tố hiện có trong mô hình cũng là một hướng tìm hiểu có triển vọng.

Lời thừa nhận/ Cảm ơn: Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ Đề tài mã số C2019-20-40.

Tài liệu tham khảo

- Auh, S., Bell, S., McLeod, C. & Shih, E. (2007), 'Co-production and customer loyalty in financial services', *Journal of Retailing*, 83, 359-70.
- Bettencourt, L.A., Lusch, R.F. & Vargo, S.L. (2014), 'A service lens on value creation: marketing's role in achieving strategic advantage', *California Management Review*, 57(1), 44-66.
- Bitner, M., Ostrom, A. & Meuter, M. (2002), 'Implementing successful self-service technologies', *Academy of Management Executive*, 16(4), 96-109.
- Blasco-Arcas, L., Hernandez-Ortega, B. & Jimenez-Martinez, J. (2014), 'The online purchase as a context for co-creating experiences', *Internet Research*, 24 (3), 393-412.
- Chính phủ (2020), '*Quyết định số 147/QĐ-TTg về phê duyệt chiến lược du lịch Việt Nam đến năm 2030*', Chính phủ Việt Nam.
- Chiu, W., Doyeon Won, D. & Bae, J. (2019), 'Customer value co-creation behavior in fitness centers: how does it influence customers' value, satisfaction, and repatronage intention?', *Managing Sport and Leisure*, 24(1-3), 32-44.
- Cobb, S. (1976), 'Social support as a moderator of life stress', *Psychosomatic Medicine*, 38(5), 300-14.
- Cossio-Silva, F.-J., Revilla-Camacho, M.-A., Vega-Vázquez, M., & Palacios-Florencio, B. (2015), 'Value co-creation and customer loyalty', *Journal of Business Research*, 69, 1621-25.
- Cronin, J., Brady, M. & Hult, G. (2000), 'Assessing the effects of quality, value, and customer satisfaction on consumer behavioral intentions', *Journal of Retailing*, 76(2), 193-218.
- Dagger, T. & Sweeney, J. (2006), 'The effect of service evaluations on behavioral intentions and quality of life', *Journal of Service Research*, 9(1), 3-18.
- Dekhili, S. & Hallem, Y. (2020), 'An examination of the relationship between co-creation and well-being', *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 37(1), 33-47.
- Dong, B. & Sivakumar, K. (2017), 'Customer participation in services: domain, scope, and boundaries', *Journal of the Academy of Marketing Science*, 45(6), 944-65.
- Dong, B., Sivakumar, K., Evans, K. & Zou, S. (2015), 'Effect of customer participation on service outcomes', *Journal of Service Research*, 18(2), 160-76.
- Etgar, M. (2008), 'A descriptive model of the consumer co-production process', *Journal of the Academy of Marketing Science*, 36(1), 97-108.
- Fitzsimmons, J., Fitzsimmons, M. & Bordoloi, S. (2014), *Service Management*, McGraw-Hill, USA.
- Grissemann, U. & Stokburger-Sauer, N. (2012), 'Customer co-creation of travel services', *Tourism Management*, 33(6), 1483-1492.
- Hair, J., Black, B., Babin, B., Anderson, R. & Tatham, R. (2014), *Multivariate Data Analysis*, Prentice Hall, UK.
- Hurriyati, R. & Sofwan, D. (2015), 'Analysis of co-creation experience towards a creative city as a tourism destination and its impact on revisit intention', *Journal of Advanced Research in Management*, 6(2), 179-90.
- Kahn, R., Wolfe, D., Quinn, R., Snoek, J. & Rosenthal, R. (1964), *Organizational stress: Studies in role conflict and ambiguity*, Willey, USA.
- Kim, H., Woo, E., & Uysal, M. (2015), 'Tourism experience and quality of life among elderly tourists', *Tourism Management*, 46, 465-476.
- Klaus, P. (2012), 'EXP: A Multiple-item Scale for Assessing Service Experience', *Journal of Service Management*, 23(1), 5-33.
- Lee, D. & Sirgy, M. (2004), 'Quality-of-life marketing', *Journal of Macromarketing*, 24(1), 44-58.
- Liang, T., Ho, Y., Li, Y., & Turban, E. (2011), 'What drives social commerce: The role of social support and relationship quality', *International Journal of Electronic Commerce*, 16(2), 69-90.
- Mathis, E., Kim, L., Uysal, M., Sirgy, J., & Prebensen, N. (2016), 'The effect of co-creation experience on outcome variable', *Annals of Tourism Research*, 57, 62-75.
- Nadem, W., Juntunen, M., Shirazi, F. & Hajli, N. (2020), 'Consumers' value co-creation in sharing economy', *Technological Forecasting & Social Change*, 151, 1-13.
- Ostrom, A., Parasuraman, A., Bowen, D., Patricio, L. & Voss, C. (2015), 'Service research priorities in a rapidly changing context', *Journal of Service Research*, 18(2), 127-59.
- Payne, A., Storbacka, K. & Frow, P. (2008), 'Managing the co-creation of value', *Journal of the Academy of Marketing Science*, 36(1), 83-96.

-
- Pine, B. & Gilmore, J. (1998), 'Welcome to the experience economy', *Harvard Business Review*, 76, 97-105.
- Poushneh, A. & Vasquez-Parraga, A. (2019), 'Emotional bonds with technology: the impact of customer readiness on upgrade intention, brand loyalty, and affective commitment', *Journal of Theoretical and Applied Electronic Commerce Research*, 14(2), 90-105.
- Prahalad, C. & Ramaswamy, V. (2004), 'Co-creation experiences: The next practice in value creation', *Journal of Interactive Marketing*, 18(3), 5-14.
- Sweeney, J., Danaher, T. & McColl-Kennedy, J. (2015), 'Customer effort in value co-creation activities: Improving quality of life and behavioral intentions of health care customers', *Journal of Service Research*, 18(3), 318-335.
- Thời báo Tài chính (2019), 'Du lịch trực tuyến sẽ đạt 9 tỷ USD vào năm 2025', truy cập ngày 05 tháng 4 năm 2020, từ <<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2019-06-27/du-lich-truc-tuyen-se-dat-9-ty-usd-vao-nam-2025-73203.aspx>>.
- Vargo, S. & Lusch, R. (2016), 'Institutions and axioms: an extension and update of service-dominant logic', *Journal of the Academy of Marketing Science*, 44(1), 5-23.
- Verleye, K. (2015), 'The co-creation experience from the customer perspective', *Journal of Service Management*, 26(2), 321-42.
- Verleye, K., Gemmel, P. & Rangarajan, D. (2014). 'Managing engagement behaviors in a network of customers and stakeholders', *Journal of Service Research*, 17(1), 68-84.